

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT



**BÁO CÁO
TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO
VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
NĂM HỌC 2024-2025**

HÀ NỘI, 10/2025

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH VẼ.....	iii
DANH MỤC BẢNG	iv
I. TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2024-2025	1
I.1. Tổng quan kết quả thực hiện các mục tiêu năm học 2024-2025	1
I.2. Tuyển sinh	3
I.2.1. Đại học	3
I.2.2. Sau đại học	6
I.3. Quy mô đào tạo	9
I.3.1. Đại học	9
I.3.2. Sau đại học	10
I.4. Tổ chức, quản lý đào tạo	11
I.4.1. Liên kết đào tạo	11
I.4.2. Xây dựng và phát triển đào tạo trực tuyến	13
I.4.3. Quản lý đào tạo	13
I.5. Kết quả học tập, tốt nghiệp.....	14
I.6. Khối lượng giảng dạy, giáo trình, bài giảng.....	18
I.6.1. Khối lượng giảng dạy	18
I.6.2. Xuất bản giáo trình, bài giảng	20
I.7. Nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên	22
I.8. Khảo thí và đảm bảo chất lượng.....	23
I.8.1. Công tác khảo thí	23
I.8.2. Công tác đảm bảo chất lượng	26
I.9. Khó khăn, vướng mắc	33
II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2025-2026.....	34
II.1. Đào tạo Đại học	34
II.1.1. Mục tiêu chung	34
II.1.2. Mục tiêu cụ thể.....	34
II.1.3. Các giải pháp chủ yếu	34
II.2. Đào tạo Sau đại học	36
II.2.1. Mục tiêu chung	36
II.2.2. Mục tiêu cụ thể.....	36
II.2.3. Các giải pháp chủ yếu	36

II.3. Khảo thí và đảm bảo chất lượng	37
II.3.1. Công tác khảo thí	37
II.3.2. Công tác đảm bảo chất lượng	37
II.3.3. Các giải pháp chủ yếu	38
PHỤ LỤC 1	39
PHỤ LỤC 2	79

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình: I.1 Quy mô đào tạo toàn trường	9
--	---

DANH MỤC BẢNG

Bảng: I.1 Tổng quan kết quả thực hiện mục tiêu năm học	1
Bảng: I.2 Kết quả tuyển sinh Hệ chính quy	3
Bảng: I.3 Kết quả tuyển sinh Hệ vừa làm vừa học	5
Bảng: I.4 Kết quả tuyển sinh cao học năm học 2024-2025 và so sánh với năm học 2023-2024	6
Bảng: I.5 Kết quả tuyển sinh NCS năm học 2024-2025 và so sánh với năm học 2023-2024 ..	7
Bảng: I.6 Số lượng sinh viên Chính quy	9
Bảng: I.7 Số lượng sinh viên Vừa làm vừa học	10
Bảng: I.8 Quy mô đào tạo cao học năm học 2024-2025 và so sánh với năm học 2023-2024	11
Bảng: I.9 Quy mô đào tạo nghiên cứu sinh năm học 2024-2025 và so sánh với năm học 2023-2024	11
Bảng: I.10 Danh sách đơn vị tham gia ký kết thỏa thuận	12
Bảng: I.11 Số lượng sinh viên bị buộc thôi học	14
Bảng: I.12 Số lượng sinh viên tốt nghiệp	15
Bảng: I.13 Kết quả học tập hệ Đại học	15
Bảng: I.14 Kết quả học tập hệ Liên thông	16
Bảng: I.15 Số lượng HVCH đã tốt nghiệp năm học 2024-2025 và so sánh với năm học 2023-2024	17
Bảng: I.16 Số lượng NCS đã tốt nghiệp năm học 2024-2025	17
Bảng: I.17 Khối lượng giảng dạy năm học 2023–2024	19
Bảng: I.18 Giáo trình/sách đào tạo đại học cấp nhà xuất bản trong trường	20
Bảng: I.19 Giáo trình/sách đào tạo đại học cấp nhà xuất bản ngoài trường	20
Bảng: I.20 Giáo trình/sách đào tạo sau đại học	22
Bảng: I.21 Thống kê nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên	22

I. TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2024-2025

I.1. Tổng quan kết quả thực hiện các mục tiêu năm học 2024-2025

Bảng: I.1 Tổng quan kết quả thực hiện mục tiêu năm học

TT	Mục tiêu cụ thể năm học 2024-2025	Kết quả
I.	Đào tạo Đại học	
1	Phấn đấu giữ vững quy mô và kết quả tuyển sinh trong đợt tuyển sinh năm 2025 như năm 2024;	Đã tuyển được 4694 sinh viên đại học chính quy, Quy mô hiện tại: 17352 (16119 ĐH chính quy, 876 VLVH)
2	Phấn đấu tuyển sinh khoảng 50-100 sinh viên loại hình đào tạo từ xa.	Chưa tuyển sinh
3	Hoàn thiện các quy định quy chế về: Mở ngành, bài giảng giáo trình, dạy trực tuyến và liên kết đào tạo.	Đang rà soát, cập nhật theo quy định của Bộ
4	Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, triển khai các modul ứng dụng Edusoft trên nền tảng di động, đẩy mạnh công tác sử dụng Edusoft tại các Khoa trong công tác quản lý sinh viên.	Tập huấn các đơn vị tăng cường sử dụng EduSoft
5	Mở thêm 05 ngành ĐTDH mới theo nhu cầu.	Vượt chỉ tiêu (mở được 06 ngành: Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung, Kỹ thuật không gian, Kỹ thuật vật liệu, Quản lý tài nguyên và khoáng sản, Quản lý đô thị và công trình)
II.	Sau Đại học	
1	Tuyển sinh 2 đợt/năm với tổng số lượng khoảng 250-300 học viên cao học, và 10-20 NCS. Quy mô đào tạo sau đại học khoảng 900, trong đó có 100 NCS và 800 học viên cao học.	Đã tuyển được 282 học viên cao học và 22 NCS Quy mô đào tạo sau đại học là 899, trong đó HVCH: 785, NCS: 114
2	Tổ chức từ 2 - 3 lớp bồi dưỡng chuyên đề sau đại học với số lượng dự kiến 50 - 100 học viên.	Đã tổ chức được 02 lớp đào tạo bồi dưỡng chuyên đề ngắn hạn sau đại học với số lượng là 54 học viên.
3	Mở mới 01 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ (Ngành Công nghệ thông tin).	Đã hoàn thành
III.	Đảm bảo chất lượng giáo dục	

1	Công tác Khảo thí	- Khảo thí 138911 bài (đại học: 138116 bài; cao học: 795 bài); tỷ lệ phúc khảo bài thi 0,27 %. - Phân tích dữ liệu điểm thi (các môn TL, TN, TL+TN) của các Khoa và toàn trường và một số nhận định sơ bộ để cải tiến chất lượng.
2	Công tác KĐCL Chương trình đào tạo	- Hoàn thành KĐCL 06 CTĐT trình độ Đại học và 05 CTĐT trình độ Thạc sĩ.
3	Văn bằng chứng chỉ; Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác khảo thí và KĐCL	- Thực hiện báo cáo theo Quy định của cơ quan chủ quản và thực hiện thanh tra việc cấp phôi văn bằng theo yêu cầu của Nhà trường

I.2. Tuyển sinh

Theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, Nhà trường đã nghiêm túc thực hiện công tác tuyển sinh đúng quy định cho các hệ đào tạo: Đại học chính quy, Đại học văn bằng 2, Liên thông đại học, Vừa làm vừa học, và Sau đại học. Kết quả tuyển sinh của toàn trường trong năm học 2024-2025 được tổng hợp chi tiết trong các bảng số liệu dưới đây, phản ánh rõ nét những nỗ lực của nhà trường trong việc đảm bảo chất lượng và tính minh bạch trong quy trình tuyển sinh.

I.2.1. Đại học

Trong năm học 2024-2025, nhà trường đã tổ chức thành công các đợt tuyển sinh đại học chính quy với tổng số lượng sinh viên mới đạt **4.694**, tăng khoảng **76%** so với năm học 2023-2024 (**2.668** sinh viên). Điều này là một thành tựu đáng kể, đặc biệt trong bối cảnh Trường Đại học Mở - Địa chất không còn quyền tự chủ trong việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh. Bên cạnh đó, chỉ tiêu của các ngành thu hút đông đảo sinh viên như Kinh tế - Quản trị kinh doanh và Công nghệ thông tin bị cắt giảm mạnh. Kết quả tuyển sinh này thể hiện nỗ lực vượt bậc của nhà trường trong việc duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo, thu hút thí sinh.

Văn bản 1: Số lượng tuyển sinh đầu vào của một số ngành tuy chưa đạt đủ chỉ tiêu, nhưng đa phần các ngành đều đạt và vượt chỉ tiêu đề ra. Mặc dù điểm chuẩn đầu vào của trường đã có sự điều chỉnh, một số ngành vẫn duy trì ở mức khá thấp. Đáng chú ý, các ngành mới mở cũng ghi nhận kết quả tuyển sinh tích cực, cho thấy công tác mở ngành của Nhà trường đang đi đúng hướng. Kết quả này chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố, bao gồm nhu cầu về nhân lực trong các lĩnh vực và những biến động trong cơ cấu nền kinh tế xã hội.

Văn bản 2, liên thông: Do nhu cầu của thị trường giảm, công tác tổ chức tuyển sinh gặp nhiều khó khăn nhưng Nhà trường đã khắc phục những khó khăn để thực hiện việc tổ chức xét tuyển cho những thí sinh đã nộp hồ sơ.

Bảng: I.2 Kết quả tuyển sinh Hệ chính quy

Mã ngành	Tên Khoa/Ngành	Năm học 2023-2024				Năm học 2024-2025				
		VB1		VB2	LT	VB1			VB2	LT
		HB	THPT			HB	Khác	THPT		
Khoa:	Công nghệ Thông tin	13	190	0	0	386	65	97	0	0
7460108	Khoa học Dữ liệu	5	69	0	0	55	12	34	0	0
7480201	Công nghệ thông tin	8	121	0	0	331	53	63	0	0
Khoa:	Cơ - Điện	143	530	0	0	751	72	260	2	3
7520103	Kỹ thuật cơ khí	34	41	0	0	170	11	51	0	0

7520114	Kỹ thuật Cơ Điện tử	10	62	0	0	90	9	21	0	0
7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	80	1	0	0	75	5	35	0	0
7520201	Kỹ thuật điện	2	232	0	0	185	20	97	2	3
7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7	52	0	0	65	6	4	0	0
7520130	Kỹ thuật Ô tô	10	56	0	0	112	10	15	0	0
7520107	Kỹ thuật Robot	0	42	0	0	19	6	30	0	0
7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	0	44	0	0	35	5	7	0	0
Khoa:	Khoa Dầu khí và Năng lượng	38	126	0	0	103	8	115	2	1
7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	13	15	0	0	32	7	38	0	0
7520301	Kỹ thuật hoá học – CTTT	0	12	0	0	15	0	9	0	0
7520502	Kỹ thuật địa vật lý	0	1	0	0	2	0	1	2	1
7520604	Kỹ thuật dầu khí	21	87	0	0	47	0	57	0	0
7440229	Quản lý dữ liệu khoa học trái đất	3	2	0	0	2	0	5	0	0
7520605	Kỹ thuật khí thiên nhiên	1	3	0	0	2	0	4	0	0
7520606	Công nghệ số trong thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên	0	6	0	0	3	1	1	0	0
Khoa:	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	17	210	0	0	81	1	273	12	2
7440201	Địa chất học	0	35	0	0	6	0	39	0	0
7520501	Kỹ thuật địa chất	1	32	0	0	7	0	59	12	2
7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	4	52	0	0	10	0	40	0	0
7810105	Du lịch địa chất	11	71	0	0	43	0	56	0	0
7580212	Kỹ thuật Tài nguyên nước	0	11	0	0	4	0	18	0	0
7520505	Đá quý Đá mỹ nghệ	1	9	0	0	4	0	18	0	0
7850196	Quản lý tài nguyên khoáng sản					2	1	8	0	0
7580106	Quản lý đô thị và công trình					5	0	35	0	0
Khoa:	Kinh tế - Quản trị kinh doanh	43	224	0	0	537	36	154	0	0
7340101	Quản trị kinh doanh	12	50	0	0	188	10	42	0	0
7340201	Tài chính - ngân hàng	9	34	0	0	123	7	15	0	0
7340301	Kế toán	6	40	0	0	152	13	23	0	0
7510601	Quản lý công nghiệp	16	100	0	0	74	6	74	0	0
Khoa:	Khoa Mỏ	21	86	0	0	45	3	143	19	1
7520601	Kỹ thuật mỏ	7	61	0	0	24	1	93	19	1
7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	13	5	0	0	6	2	15	0	0
7850202	An toàn, Vệ sinh lao động	1	20	0	0	15	0	35	0	0

Khoa:	Khoa Môi trường	22	107	0	0	58	2	142	0	0
7520320	Kỹ thuật môi trường	2	53	0	0	13	0	66	0	0
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	20	54	0	0	45	2	76	0	0
Khoa:	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	107	151	0	0	117	10	261	4	1
7480206	Địa tin học	1	44	0	0	3	0	55	0	0
7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	2	60	0	0	12	1	51	4	1
7850103	Quản lý đất đai	64	27	0	0	68	6	81	0	0
7580109	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	40	20	0	0	30	3	64	0	0
7520121	Kỹ thuật không gian					4	0	10	0	0
Khoa:	Khoa Xây dựng	75	537	0	0	205	8	313	1	5
7580201	Kỹ thuật xây dựng	46	275	0	0	137	4	210	1	5
7580204	Xây dựng công trình ngầm thành phố và hệ thống tàu điện ngầm	0	15	0	0	3	0	37	0	0
7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	5	75	0	0	28	0	45	0	0
7580302	Quản lý xây dựng	24	172	0	0	37	4	21	0	0
Khoa:	Khoa Cơ bản	7	21	0	0	211	15	221	0	0
7720203	Hóa dược	7	21	0	0	23	5	19	0	0
7220201	Ngôn ngữ Anh					130	9	39	0	0
7520309	Kỹ thuật vật liệu					7	0	25	0	0
7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc					51	1	138	0	0
Tổng		486	2182	0	0	2494	220	1979	40	13

Vừa làm vừa học: Công tác tuyển sinh gặp nhiều khó khăn do sự thay đổi nhận thức của xã hội, của doanh nghiệp, sự lựa chọn của người học về đại học hay học nghề.

Bảng: 1.3 Kết quả tuyển sinh Hệ vừa làm vừa học

Mã ngành	Tên Khoa/Ngành	Năm học 2023-2024		Năm học 2024-2025		
		VB1	VB2	VB1	VB2	LT
Khoa:	Công nghệ Thông tin	0	0	0	0	0
7480201	Công nghệ thông tin	0	0	0	0	0
Khoa:	Cơ - Điện	0	0	36	24	41
7520103	Kỹ thuật cơ khí	0	0	2	8	2
7520201	Kỹ thuật điện	0	0	34	16	39
7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	0	0	0	0	0
Khoa:	Khoa Dầu khí	0	0	1	2	4

7520604	Kỹ thuật dầu khí	0	0	1	0	0
7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	0	0	0	0	0
7520502	Kỹ thuật địa vật lý	0	0	0	2	4
7520301	Kỹ thuật hoá học - chương trình tiên tiến	0	0	0	0	0
Khoa:	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	0	0	12	6	0
7520501	Kỹ thuật địa chất	0	0	12	6	0
7440201	Địa chất học	0	0	0	0	0
7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	0	0	0	0	0
Khoa:	Kinh tế - Quản trị kinh doanh	0	0	37	34	7
7340101	Quản trị kinh doanh	0	0	25	32	6
7340201	Tài chính - ngân hàng	0	0	0	0	0
7340301	Kế toán	0	0	12	2	1
Khoa:	Khoa Mỏ	0	0	74	153	26
7520601	Kỹ thuật mỏ	0	0	56	150	24
7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	0	0	18	3	2
Khoa:	Khoa Môi trường	0	0	0	0	0
7520320	Kỹ thuật môi trường	0	0	0	0	0
Khoa:	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	0	0	13	30	16
7480206	Địa tin học	0	0	0	0	0
7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	0	0	13	30	16
7850103	Quản lý đất đai	0	0	0	0	0
Khoa:	Khoa Xây dựng	0	0	4	1	0
7580201	Kỹ thuật xây dựng	0	0	4	1	0
	TỔNG CỘNG	0	0	177	250	94

I.2.2. Sau đại học

Nhà trường đã tổ chức 2 đợt tuyển sinh sau đại học trong năm học 2024 - 2025 (đợt 2 năm 2024 và đợt 1 năm 2025) với tổng số lượng đã tuyển mới được là 282 học viên cao học và 33 nghiên cứu sinh. So với năm học 2023 - 2024, số lượng tuyển sinh cao học giảm 19 học viên và NCS năm 2023 - 2024 tăng thêm 11 NCS.

Bảng: I.4 Kết quả tuyển sinh cao học năm học 2024-2025 và so sánh với năm học 2023-2024

TT	Ngành đào tạo	Tuyển mới	
		2023 - 2024	2024 - 2025

Tổng số		301	282
	<i>Khoa KH và KT địa chất</i>		
1	Kỹ thuật địa chất	6	9
2	Địa chất học	0	0
3	Khoáng vật học và địa hóa học	0	0
	<i>Khoa Dầu khí và Năng lượng</i>		
4	Kỹ thuật dầu khí	4	6
5	Kỹ thuật địa vật lý	4	0
6	Kỹ thuật hóa học	7	11
	<i>Khoa Cơ điện</i>		
7	Kỹ thuật cơ khí động lực	0	6
8	Kỹ thuật điện	11	10
9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	0	0
10	Kỹ thuật cơ khí	4	1
	<i>Khoa Trắc địa - bản đồ & QLDD</i>		
11	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	89	49
12	Bản đồ viễn thám và hệ thống tin địa lý	11	16
13	Quản lý đất đai	46	20
	<i>Khoa Mỏ</i>		
14	Khai thác mỏ	2	13
15	Kỹ thuật tuyển khoáng	0	10
	<i>Khoa Môi trường</i>		
16	Kỹ thuật môi trường	5	14
	<i>Khoa CNTT</i>		
17	Địa tin học	9	0
18	Công nghệ thông tin		8
	<i>Khoa Xây dựng</i>		
19	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	7	4
20	Kỹ thuật xây dựng	17	10
	<i>Khoa Kinh tế QTKD</i>		
21	Quản lý kinh tế	79	95

Bảng: 1.5 Kết quả tuyển sinh NCS năm học 2024-2025 và so sánh với năm học 2023-2024

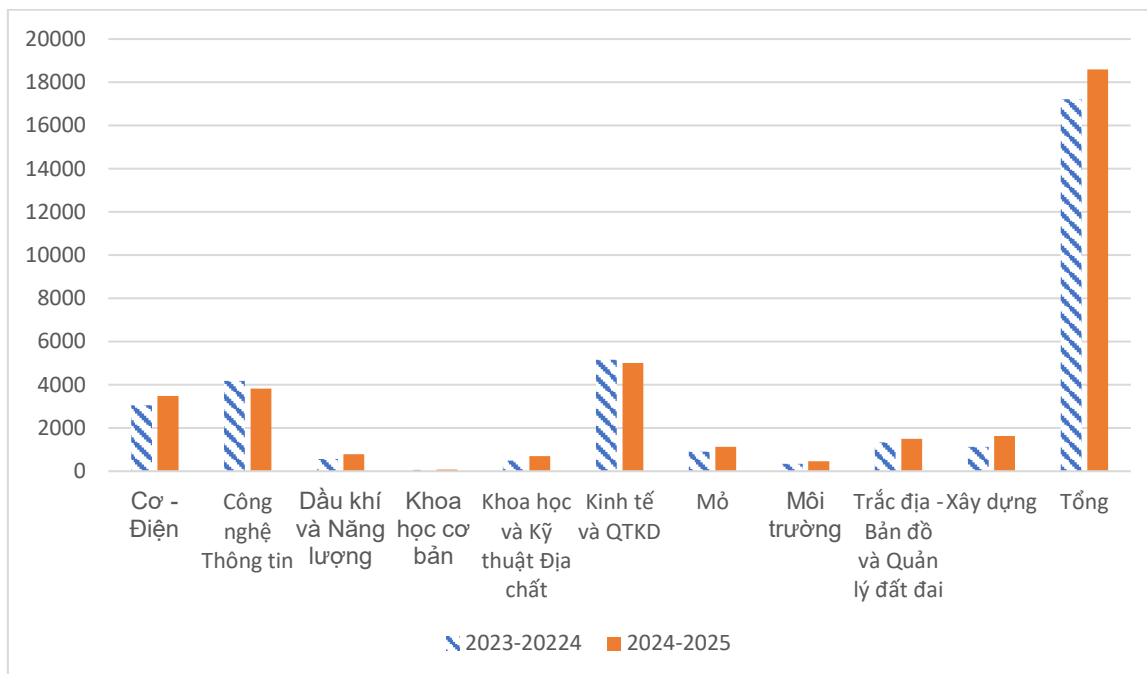
TT	Ngành đào tạo	Tuyển mới
-----------	----------------------	------------------

		2023 - 2024	2024 - 2025
	Tổng số	22	33
	<i>Khoa KH và KT địa chất</i>		
1	Kỹ thuật địa chất	3	
2	Địa chất học		1
3	Khoáng vật học và địa hóa học		
	<i>Khoa Dầu khí và Năng lượng</i>		
4	Kỹ thuật dầu khí		1
5	Kỹ thuật địa vật lý	1	2
6	Kỹ thuật hóa học		1
	<i>Khoa Trắc địa - bản đồ & QLDD</i>		
7	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	4	2
8	Bản đồ viễn thám & Hệ thông tin địa lý	8	5
	<i>Khoa Mỏ</i>		
9	Khai thác mỏ	2	1
10	Kỹ thuật tuyển khoáng		
	<i>Khoa Cơ điện</i>		
11	Kỹ thuật điện		4
12	Kỹ thuật cơ khí động lực		
13	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1	1
	<i>Khoa Xây dựng</i>		
14	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	1	2
	<i>Khoa Kinh tế QTKD</i>		
15	Quản lý kinh tế	1	10
	<i>Khoa môi trường</i>		
16	Kỹ thuật môi trường	1	5

I.3. Quy mô đào tạo

Tổng số người học (sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh) trong toàn trường năm 2023 – 2024 là **18.591** người (năm trước là **17.214**).

Hình: I.1 Quy mô đào tạo toàn trường



I.3.1. Đại học

Tổng số sinh viên Đại học, Cao đẳng, Liên thông hệ chính quy là **16197** tăng 6.5% so với năm học 2023-2024 (**15203** sinh viên), trong đó Đại học: **16059**; Liên thông: **138**

Bảng: I.6 Số lượng sinh viên Chính quy

TT	Khoa	2023-2024			2024-2025	
		Đại học	Cao đẳng	Liên thông	Đại học	Liên thông
1	Cơ - Điện	2787	0	1	3140	0
2	Công nghệ Thông tin	4144	4	1	3786	0
3	Dầu khí và Năng lượng	506	0	2	712	1
4	Khoa học cơ bản	60	0	0	82	0
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	434	0	2	611	4
6	Kinh tế và QTKD	4663	0	3	4434	28
7	Mỏ	368	7	14	415	14
8	Môi trường	303	0	0	404	0

9	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	931	4	27	1091	47
10	Xây dựng	900	0	42	1384	44
	Tổng	15096	15	92	16059	138

Tổng số sinh viên Hệ vừa làm vừa học tại các điểm đào tạo trong năm học 2024-2025 là **1488** sinh viên (năm ngoái **1185**), tăng 25.6% so với năm học trước. Một số chuyên ngành có số lượng sinh viên ít gây khó khăn cho công tác xây dựng kế hoạch đào tạo.

Bảng: 1.7 Số lượng sinh viên Vừa làm vừa học

TT	Khoa	2022-2023		2024-2025	
		B1	B2	B1	B2
1	Cơ - Điện	187	36	239	55
2	Công nghệ Thông tin	0	0	4	0
3	Dầu khí và Năng lượng	1	0	2	0
4	Khoa học cơ bản	0	0	0	0
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	27	0	35	9
6	Kinh tế và QTKD	238	49	214	73
7	Mỏ	475	17	348	298
8	Môi trường	1	0	2	14
9	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	35	30	31	40
10	Xây dựng	79	10	37	87
	Tổng	1043	142	912	576

1.3.2. Sau đại học

Sau đại học: Quy mô đào tạo sau đại học hiện tại của Nhà trường là 899, trong đó có 785 học viên cao học của 17/20 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 114 nghiên cứu sinh của 16/16 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ. So với năm học 2023 - 2024, quy mô đào tạo sau đại học tăng (năm học 2023 - 2024, quy mô cao học là 731, NCS: 95). Số lượng NCS bình quân tăng 19 NCS so với năm trước. Một số ngành kỹ thuật số lượng học viên cao học tương đối ít hoặc không tuyển sinh được như các ngành Địa chất học, Khoáng vật học và địa hóa học, Kỹ thuật cơ khí động lực, Kỹ thuật cơ khí. Một số ngành truyền thống của Nhà trường có số lượng HVCH ổn định như ngành Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật môi trường, Quản lý đất đai, Quản lý kinh tế,...

Bảng: I.8 Quy mô đào tạo cao học năm học 2024-2025 và so sánh với năm học 2023-2024

TT	Khoa	2023-2024	2024-2025	Ghi chú
1	Cơ - Điện	40	43	
2	Công nghệ Thông tin	23	30	
3	Dầu khí và Năng lượng	39	52	
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	22	22	
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	195	239	
6	Mỏ	9	40	
7	Môi trường	32	27	
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	280	260	
9	Xây dựng	91	79	
	Tổng	731	785	

Bảng: I.9 Quy mô đào tạo nghiên cứu sinh năm học 2024-2025 và so sánh với năm học 2023-2024

TT	Khoa	2023-2024	2024-2025	Ghi chú
1	Công nghệ Thông tin	-	-	Chưa có ngành ĐT
2	Cơ - Điện	9	13	
3	Dầu khí và Năng lượng	11	14	
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	11	11	
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	12	20	
6	Mỏ	10	10	
7	Môi trường	6	11	
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	31	30	
9	Xây dựng	5	5	
	Tổng	95	114	

I.4. Tổ chức, quản lý đào tạo

I.4.1. Liên kết đào tạo

Nhà trường đã nghiên cứu, triển khai hình thức liên kết đào tạo đại học với các trường cao đẳng, cao đẳng nghề, đồng thời phát triển mô hình đào tạo các chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ theo địa chỉ hoặc đặt hàng từ các tổ chức ngoài trường, doanh nghiệp:

- Nhà trường đã ký kết thỏa thuận với một số đơn vị trong nước nhằm thực hiện các liên kết toàn diện về đào tạo và NCKH với mục tiêu hội nhập và đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực của xã hội. So với năm trước, năm nay số lượng các đơn vị đã ký kết tăng nhiều (Bảng: I.10).

- Tuy nhiên mô hình đào tạo theo chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ theo địa chỉ hoặc đặt hàng từ các tổ chức ngoài trường, doanh nghiệp chưa được phát huy đúng với tiềm năng sẵn có của Nhà Trường.

- Nhiều MOU mới dừng ở mức thỏa thuận khung, chưa có nhiều hoạt động cụ thể được triển khai ngay sau ký kết.

- Nguồn lực nhân sự hạn chế dẫn đến việc theo dõi, giám sát và phát triển hợp tác còn chưa thường xuyên, liên tục.

- Các thỏa thuận hợp tác phần lớn mang tính thiện chí, thiếu cơ chế ràng buộc và cam kết tài chính – học bổng – tuyển dụng cụ thể, nên tính bền vững chưa cao.

- Khó khăn trong việc tìm điểm cân bằng lợi ích: doanh nghiệp quan tâm chủ yếu đến tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao, trong khi Trường mong muốn được hỗ trợ học bổng, tài trợ nghiên cứu, cơ sở vật chất.

- Công tác truyền thông sau ký kết chưa đồng bộ, một số hợp tác chưa được lan tỏa sâu rộng đến sinh viên, giảng viên và cộng đồng, do đó hiệu ứng thương hiệu còn hạn chế.

Bảng: I.10 Danh sách đơn vị tham gia ký kết thỏa thuận

STT	Tên đơn vị	Ghi chú
1.	Công ty cổ phần Giáo dục quốc tế Victoria – Australia (15/8/2024)	Doanh nghiệp, tổ chức trong nước và quốc tế
2.	Công ty TNHH Giáo dục nền tảng (EduBase) (27/8/2024)	
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Đại Hưng Thịnh (21/8/2025)	
4.	Công ty TNHH Công nghệ Sao Vega (21/8/2025)	
5.	Viện Vũ trụ và Địa không gian Vega (21/8/2025)	
6.	Ngân hàng BIDV Chi nhánh Cầu Giấy (30/5/2025)	
7.	Đại học Bách khoa Hà Nội	Trường đại học, cao đẳng:
8.	Trường Đại học Bách khoa – ĐHQG TP.HCM	
9.	Trường Đại học Bách khoa – Đại học Đà Nẵng	
10.	Trường Đại học Giao thông Vận tải	
11.	Trường Đại học Thủy lợi	
12.	Trường Đại học Xây dựng Hà Nội	
13.	Trường Cao đẳng Công nghệ Quốc tế Lilama 2 (28/02/2025)	
14.	Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An (10/4/2024)	

15.	Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (8/5/2025)	Tập đoàn, cơ quan, địa phương
16.	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Lạng Sơn (28/6/2025)	

I.4.2. Xây dựng và phát triển đào tạo trực tuyến

Trong năm học vừa qua, Nhà trường tiếp tục tổ chức đào tạo theo hình thức Blended Learning (tối đa 30% thời lượng trực tuyến) với một số môn học do các cán bộ giảng dạy đăng ký.

I.4.3. Quản lý đào tạo

Nhà trường ngày càng chú trọng hơn trong việc xây dựng kế hoạch đào tạo, lập thời khóa biểu, bố trí và điều hành quá trình giảng dạy và học tập theo hướng có lợi nhất cho người học. Việc tổ chức giảng dạy, học tập và nghiên cứu của học viên và nghiên cứu sinh được thực hiện nghiêm túc theo kế hoạch, việc đánh giá kết quả học tập theo đúng quy chế, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Hệ thống các quy định liên quan đến công tác mở ngành được tiếp tục hoàn thiện, sửa đổi và bổ sung. Nhà trường đẩy mạnh công tác xây dựng các đề án mở ngành mới, thực hiện đa dạng hoá ngành nghề đào tạo; xây dựng một số ngành đào tạo mũi nhọn đáp ứng nhu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực trong bối cảnh hội nhập. Cụ thể:

- Chương trình đào tạo tiếp tục được rà soát và điều chỉnh các nội dung đề cương chi tiết chương trình đào tạo theo khuyến nghị của đoàn đánh giá.

- Tăng cường kiểm tra tiến độ học tập, giảng dạy của các lớp cao học, phối hợp với các đơn vị chuyên môn quản lý, theo dõi chặt chẽ học viên cao học và nghiên cứu sinh. Việc tổ chức giảng dạy, học tập của học viên và nghiên cứu sinh được thực hiện nghiêm túc theo kế hoạch, việc đánh giá kết quả học tập theo đúng quy chế, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

- Năm học 2023 - 2024, Nhà trường đã được Bộ Giáo dục & Đào tạo cho phép đào tạo mới 02 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ là ngành Kỹ thuật môi trường và ngành Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý, nâng tổng số ngành đào tạo của Trường là 16 ngành trình độ tiến sĩ và 20 ngành trình độ thạc sĩ. Hiện nay, Nhà trường đã hoàn thành việc xây dựng Đề án và đang trình Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép mở mới ngành Kỹ thuật xây dựng trình độ tiến sĩ.

Trong năm học vừa qua Nhà trường đã tổ chức được 02 lớp đào tạo bồi dưỡng chuyên đề ngắn hạn sau đại học với số lượng là 54 học viên. Số lượng các lớp đào tạo chuyên đề ngắn hạn chưa nhiều do chưa đẩy mạnh công tác truyền thông nắm bắt nhu

cầu đào tạo của các đơn vị và các doanh nghiệp, chưa có chế độ đãi ngộ hợp lý cho cá nhân hoặc đơn vị liên kết tổ chức đào tạo các chuyên đề ngắn hạn.

Những tồn tại, hạn chế:

- Việc xin ý kiến góp ý sửa đổi, bổ sung các quy định, văn bản còn chậm, nhiều đơn vị không gửi ý kiến, làm cho việc sửa đổi chưa hiệu quả, chưa đáp ứng được những vấn đề thực tiễn.

- Hoạt động của đội ngũ GVCN, CVHT đạt hiệu quả chưa cao.

- Tính chủ động trong quản lý đào tạo tại các Khoa chưa đạt hiệu quả mong đợi.

- Công tác nhập điểm của một số GV còn quá hạn gây khó khăn trong xét học bổng và xử lý học tập.

- Đại bộ phận giảng viên đã tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên, học viên và NCS theo đúng quy định. Tuy nhiên, vẫn còn một số giảng viên chưa thực hiện tốt quy định về việc nộp đề thi, chấm thi và đánh giá điểm học tập của sinh viên, học viên, gây không ít khó khăn cho việc quản lý kết quả học tập và bảo vệ luận văn, đề án tốt nghiệp cao học.

- Việc triển khai đồng bộ ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý tại tất cả các đơn vị trong Trường còn chậm nên chưa có sự đồng bộ với hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường.

I.5. Kết quả học tập, tốt nghiệp

Đào tạo Đại học:

Trong năm học 2024–2025 Nhà trường đã xử lý học tập, ra quyết định buộc thôi học **1339** sinh viên. Số lượng sinh viên được xét tốt nghiệp là **3768**, trong đó chỉ có **2161** sinh viên đủ điều kiện để nhận bằng tốt nghiệp, còn lại **1607** sinh viên chưa đủ điều kiện để tốt nghiệp do chưa đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ, Tin học và chứng chỉ Giáo dục quốc phòng, học phần giáo dục thể chất.

Bảng: I.11 Số lượng sinh viên bị buộc thôi học

T T	Khoa	SV học đúng tiến độ 2023- 2024	SV buộc thôi học 2023- 2024	SV học đúng tiến độ 2024- 2025	SV buộc thôi học 2024- 2025
1	Cơ - Điện	1452	197	2113	254
2	Công nghệ Thông tin	2503	234	2615	311
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	163	57	333	59
4	Khoa học cơ bản	40	5	73	3
5	Dầu khí và Năng lượng	162	30	377	58
6	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	3080	243	3510	204

7	Mỏ	410	42	-22	120
8	Môi trường	109	18	293	20
9	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	447	99	651	106
10	Xây dựng	274	98	626	174
11	Chương trình tiên tiến	23	18	95	30
	Tổng	8663	1041	10664	1339

Bảng: I.12 Số lượng sinh viên tốt nghiệp

TT	Khoa	Đã in bằng tốt nghiệp					Đã bảo vệ TN nhưng thiếu CDR
		Tổng	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	
1	Cơ - Điện	380	0	7	145	78	150
2	Công nghệ Thông tin	670	2	35	346	98	189
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	54	1	12	10	1	30
4	Dầu khí và Năng lượng	117	3	9	37	20	48
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	1942	33	201	693	53	962
6	Mỏ	234	12	107	58	2	55
7	Môi trường	50	3	2	9	2	34
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	204	11	49	45	7	92
9	Xây dựng	117	2	30	29	9	47
	Tổng cộng	3768	67	452	1372	270	1607

Bảng: I.13 Kết quả học tập hệ Đại học

TT	Khoa	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	Yếu, Kém	Tổng số
1	Công nghệ thông tin	167	123	893	1680	923	3786
2	Cơ - Điện	28	30	301	1432	1349	3140
3	Dầu khí và Năng lượng	16	20	81	270	325	712
4	Kinh tế & QTKD	232	182	1388	1963	669	4434
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	14	4	80	201	312	611
6	Mỏ	10	11	69	131	194	415
7	Môi trường	18	15	98	161	112	404
8	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	83	25	174	447	362	1091
9	Xây dựng	10	8	65	368	933	1384
10	Khoa học cơ bản	0	1	8	48	25	82

	Tổng	578	419	3157	6701	5204	16059
--	-------------	------------	------------	-------------	-------------	-------------	--------------

Bảng: 1.14 Kết quả học tập hệ Liên thông

TT	Khoa	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	Yếu, Kém	Tổng số
1	Công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0
2	Cơ - Điện	1	11	28	20	5	65
3	Dầu khí và Năng lượng	0	0	0	1	0	1
4	Kinh tế & QTKD	3	4	21	34	3	65
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	0	0	3	0	1	4
6	Mỏ	3	5	17	18	3	46
7	Môi trường	0	0	1	0	0	1
8	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	2	26	6	16	6	56
9	Xây dựng	6	3	9	26	11	55
10	Khoa học cơ bản	0	0	0	0	0	0
	Tổng	15	49	85	115	29	293

Đào tạo sau đại học:

Với quy mô đào tạo 785 học viên cao học của 17/20 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và gần 114 nghiên cứu sinh của 16 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ hiện có của Nhà trường, phòng Đào tạo sau đại học đã tích cực, chủ động xây dựng kế hoạch học tập và nghiên cứu toàn khóa cho học viên cao học và nghiên cứu sinh một cách hợp lý. Chương trình đào tạo sau đại học được thiết kế theo xu hướng mở, có thể thay đổi thường xuyên để đáp ứng nhu cầu của người học, phù hợp với sự phát triển của các lĩnh vực khoa học kỹ thuật, cũng như nhu cầu nguồn nhân lực có chất lượng cao của xã hội. Nội dung chương trình đào tạo được bổ sung, chỉnh sửa theo chu kỳ rà soát, điều chỉnh CTĐT phù hợp với công tác đánh giá, kiểm định chất lượng đào tạo của Nhà trường.

Công tác giao đề tài và theo dõi học viên, NCS thực hiện luận văn, đề án tốt nghiệp cao học, luận án tiến sĩ, giải quyết các thủ tục bảo vệ cho học viên và nghiên cứu sinh được cải tiến và thực hiện nhanh chóng, thuận tiện và giảm các thủ tục hành chính. Trong năm học vừa qua đã tổ chức bảo vệ cho 337 HVCH và trao bằng cho 337 thạc sĩ; tổ chức Hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ cấp trường cho 11 NCS và trao bằng cho 16 tiến sĩ đảm bảo nghiêm túc, đúng Quy chế. Lễ trao bằng được tổ chức trang trọng tạo sự phấn khởi cho các NCS và học viên. Số HVCH có kết quả tốt nghiệp đạt loại khá giỏi chiếm tỷ lệ cao (chiếm gần 90% tổng số HVCH tốt nghiệp).

Trong năm học vừa qua, Nhà trường đã làm các thủ tục xử lý cho thôi học đối với 24 HVCH và 06 NCS, đồng thời làm các thủ tục kéo dài cho nhiều HVCH và NCS. Nguyên nhân do nhiều HVCH và NCS còn chưa dành đủ thời gian trong học tập, nghiên

cứu và một số chưa đáp ứng được chuẩn đầu ra về trình độ ngoại ngữ theo quy định trước khi bảo vệ.

Số lượng HVCH và NCS tốt nghiệp của từng ngành trong 2 năm học 2023 - 2024 và 2024 - 2025 được thể hiện trong Bảng: I.15 và Bảng: I.16

Bảng: I.15 Số lượng HVCH đã tốt nghiệp năm học 2024-2025 và so sánh với năm học 2023-2024

TT	Ngành đào tạo	Tốt nghiệp	
		2023-2024	2024-2025
Tổng số		494	337
Khoa KH & KT Địa chất		33	15
1	Kỹ thuật địa chất	27	15
2	Địa chất học	6	
3	Khoáng vật học và địa hóa học		
Khoa Dầu khí		16	13
4	Kỹ thuật dầu khí	9	5
5	Kỹ thuật địa vật lý	5	7
6	Kỹ thuật hóa học	2	1
Khoa Cơ - Điện		12	22
7	Kỹ thuật cơ khí động lực		
8	Kỹ thuật điện	8	11
9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	4	11
10	Kỹ thuật cơ khí		
Khoa Trắc địa - Bản đồ & QLDD		154	149
11	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	70	61
12	Bản đồ viễn thám và hệ thông tin địa lý	42	17
13	Quản lý đất đai	42	71
Khoa Mỏ		74	5
14	Khai thác mỏ	66	5
15	Kỹ thuật tuyển khoáng	8	
Khoa Môi trường		11	28
16	Kỹ thuật môi trường	11	28
Khoa Công nghệ thông tin		13	6
17	Địa tin học	13	6
18	Công nghệ thông tin		
Khoa Xây dựng		28	16
19	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	13	6
20	Kỹ thuật xây dựng	15	10
Khoa Kinh tế & QTKD		154	82
21	Quản lý kinh tế	154	82

Bảng: I.16 Số lượng NCS đã tốt nghiệp năm học 2024-2025 và so sánh với năm học 2023-2024

TT	Ngành đào tạo	Tốt nghiệp	
		2023-2024	2024-2025
Tổng số		15	11
Khoa KH và KT Địa chất		9	

1	Kỹ thuật địa chất	7	2
2	Địa chất học	2	
3	Khoáng vật học và địa hóa học		
Khoa Dầu khí		1	
4	Kỹ thuật dầu khí		
5	Kỹ thuật địa vật lý	1	
6	Kỹ thuật hóa học		
Khoa Trắc địa - Bản đồ & QLDD		3	
7	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	3	7
8	Bản đồ VT & HTTĐL		
Khoa Mỏ			
9	Khai thác mỏ		
10	Kỹ thuật tuyển khoáng		
Khoa Cơ - Điện			
11	Kỹ thuật điện		
12	Kỹ thuật cơ khí động lực		
13	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		1
Khoa Xây dựng			
14	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm		
Khoa Kinh tế và QTKD		2	1
14	Quản lý kinh tế	2	
Khoa Môi trường			
15	Kỹ thuật môi trường		

Những tồn tại, hạn chế:

- Vẫn còn tình trạng một số giảng viên dạy không đúng lịch học tập được phân công, dạy dồn giờ và thậm chí rút bớt số giờ dạy theo quy định.

- Tình trạng nghiên cứu sinh, học viên cao học học tập và nghiên cứu không đúng tiến độ, chậm tốt nghiệp vẫn còn.

I.6. Khối lượng giảng dạy, giáo trình, bài giảng

I.6.1. Khối lượng giảng dạy

Khối lượng giảng dạy thực hiện trong năm học 2024-2025 là **301.604** giờ được thực hiện bởi 460 cán bộ. Tổng số giờ vượt của toàn trường là **210.041** giờ, tổng số vượt giờ theo hệ số Quyết định 210 là **248.836** giờ. Tuy nhiên, song song với các cán bộ vượt giờ vẫn còn những cán bộ thiếu giờ. Đây là thực trạng đáng báo động trong việc phân bổ người học của các ngành, chuyên ngành của Nhà Trường trong giai đoạn tới.

Khối lượng giảng dạy sau đại học thực hiện được trong năm học 2024 - 2025 là **24.160** giờ chuẩn, giảm so với năm học trước do số lớp cao học giảm (năm 2023 - 2024: 26.589 giờ).

Bảng: 1.17 Khối lượng giảng dạy năm học 2023–2024

TT	Khoa	Số lượng cán bộ thực hiện	Tổng giờ thực hiện của cán bộ	Tổng giờ vượt của cán bộ	Tổng giờ vượt theo hệ số QĐ 210	Tổng giờ thiếu của cán bộ
1	Cơ - Điện	46	36,286.25	27,233.15	31,073.56	
2	Công nghệ thông tin	46	43,005.86	34,007.16	40,105.34	-35.50
3	Dầu khí và Năng lượng	37	13,011.82	6,924.66	6,385.79	-923.39
4	Giáo dục quốc phòng	7	12,376.31	11,450.21	15,301.95	
5	Khoa học cơ bản	79	36,679.91	19,951.30	29,161.90	-642.02
6	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	46	10,503.84	2,800.03	2,981.94	-1,459.99
7	Kinh tế & QTKD	43	64,872.14	56,322.59	64,181.93	
8	Lý luận chính trị	16	16,405.97	12,844.67	18,749.22	
9	Mỏ	37	16,608.72	8,710.01	8,920.01	-0.14
10	Môi trường	26	7,540.88	2,160.30	2,440.81	-142.27
11	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	54	30,937.70	19,220.20	20,510.24	-73.94
12	Xây dựng	23	13,374.87	8,417.00	9,023.68	
	Tổng	460	301,604.26	210,041.27	248,836.35	-3,277.25

(Số liệu tính thừa giờ chưa có số liệu miễn giảm)

I.6.2. Xuất bản giáo trình, bài giảng

Bảng: I.18 Giáo trình/sách đào tạo đại học cấp nhà xuất bản trong trường

TT	Loại sách	Tên sách	Mã học phần	Số tín chỉ	Tác giả	Khoa	Năm xuất bản	Ghi chú
1	Sách giáo trình	"Địa chất công trình Việt Nam"	7040514	3	PGS.TS Đỗ Minh Toàn; PGS.TS Nguyễn Thị Nụ (Đồng chủ biên); TS. Phạm Thị Việt Nga; ThS. Tạ Thị Toán; ThS. Nguyễn Văn Hùng.	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	2025	
2	Sách giáo trình	"Khoáng sản Việt Nam"	7040216	3	TS. Lê Thị Thu (Chủ biên); TS. Lê Xuân Trường; ThS. Nguyễn Đình Luyện; ThS. Hoàng Thị Thoa;	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	2025	
3	Sách giáo trình	"Biến đổi Laplace và ứng dụng"	7010101	2	TS. Nguyễn Thị Lan Hương (Chủ biên); TS. Phạm Tuấn Cường; TS. Hoàng Ngự Huân; ThS. Hà Hữu Cao Trình; ThS. Nguyễn Thùy Linh	Khoa học cơ bản	2025	
4	Sách tham khảo	"Nội dung cơ bản về Quốc phòng và an ninh của Đảng, Nhà nước Việt Nam"	7300105	3	GVC. ThS Trần Bắc Bộ (Chủ biên); ThS Phạm Quốc Đảm; ThS Hoàng Xuân Trường; ThS Trần Thanh Hanh; ThS Ngô Văn Dương.	Giáo dục quốc phòng	2025	

Bảng: I.19 Giáo trình/sách đào tạo đại học cấp nhà xuất bản ngoài trường

TT	Loại sách	Tên sách	Tác giả	Khoa	Năm xuất bản	Ghi chú
1	Tham khảo	"Handbook of Materials Failure Analysis With Case Studies from the	Abdel Salam Hamdy Makhlouf; Mahmood Aliofkhaezrai (Chủ biên); Trần Mạnh Tiến (Thành	Mỏ	2020	Đào tạo Đại học

		Electronic and Textile Industries”	viên biên soạn chương 12)			
2	Tham khảo	“Khoáng vật học - Một số đá quý và đá bán quý phổ biến trong tự nhiên”	TS. Đặng Thị Vinh (Chủ biên); PGS.TS Nguyễn Khắc Giảng; TS. Tô Xuân Bản; ThS. Nguyễn Trung Thành.	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	2024	
3	Tham khảo	Khoáng vật học - Vô phong hóa và đới quặng oxy hóa	ThS. Nguyễn Trung Thành (Chủ biên); PGS.TS Nguyễn Văn Bình; TS. Tô Xuân Bản; TS. Đặng Thị Vinh.	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	2024	

Việc chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật các thông tin, dữ liệu mới vào trong các bài giảng, cũng như biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo cấp Nhà xuất bản còn rất hạn chế. Trong năm học 2024-2025 có 02 giáo trình giảng dạy sau đại học cấp Nhà xuất bản được xuất bản.

Bảng: I.20 Giáo trình/sách đào tạo sau đại học

TT	Tên giáo trình	Tác giả	Ngành đào tạo
1	Công nghệ nhiên liệu sạch	PGS.TS Phạm Xuân Núi	Kỹ thuật hóa học
2	Ứng dụng mô hình trí tuệ nhân tạo trong khoan - nổ mìn thi công công trình ngầm và mỏ	1. PGS.TS Nguyễn Chí Thành 2. TS Bùi Mạnh Tùng	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm; Khai thác mỏ

I.7. Nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên

Thống kê, đánh giá việc nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên

Bảng: I.21 Thống kê nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên

T T	Đơn vị	Hội nghị KHSV Cấp Trường			Olympic cấp Trường		Olympic Quốc gia	
		Số SV tham gia	Số báo cáo	Số BC đạt giải	Số SV tham gia	Số SV đạt giải	Số SV tham gia	Số SV đạt giải
1	Khoa Công nghệ Thông tin	134	35	9	391	65	6	4
2	Khoa Cơ - Điện	164	38	9	525	97	40	14
3	Khoa Dầu Khí	111	26	7	83	12	1	1
4	Chương trình tiên tiến	8	2		15	3		
5	Khoa Kinh tế Và Quản trị kinh doanh	182	45	10	491	68	1	1
6	Khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	114	27	6	63	7		
7	Khoa Khoa học cơ bản	35	9	2	21	3	2	2
8	Khoa Mỏ	84	20	4	27	3		
9	Khoa Môi trường	70	16	4	49	8		

10	Khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	99	24	6	135	12		
11	Khoa Xây dựng	34	11	2	77	10	2	
Tổng		1035	253	59	1877	288	52	22

I.8. Khảo thí và đảm bảo chất lượng

I.8.1. Công tác khảo thí

Trong năm học 2024-2025, công tác khảo thí hệ đại học được triển khai theo kế hoạch đối với các học phần giảng dạy ở Hà Nội và đối với tất cả các học phần giảng dạy tại các địa điểm liên kết xa trường. Đối với hệ sau đại học, phần lớn các lớp cao học khóa 48, 49 (HK1, HK2) và các lớp khóa 50 (HK1) đã được tổ chức thi tập trung, trực tiếp.

Đối với bậc đại học, hệ chính quy, Nhà trường đã triển khai công tác khảo thí đối với tất cả các học phần có tổ chức giảng dạy trong học kỳ ngoại trừ các học phần thực hành, thực tập, đồ án, thí nghiệm. Để triển khai tốt công tác khảo thí, Nhà trường đã kịp thời điều chỉnh các văn bản, ban hành Quy định công tác khảo thí Trường Đại học Mở - Địa chất theo Quyết định số 1298/QĐ-MĐC ngày 20/12/2021.

Trong quá trình tổ chức thi, một số học phần đã được điều chỉnh hình thức thi theo đề nghị của các bộ môn chủ quản để phù hợp hơn với yêu cầu của môn học. Từ Học kỳ 2 năm học 2024-2025, nhằm cải tiến chất lượng công tác Khảo thí, Nhà trường đã tổ chức thi Trắc nghiệm trên máy (phòng máy, mạng LAN) một số học phần.

Bảng I.22: Tổng hợp hình thức thi, bài thi theo lịch thi các đợt trong năm học 2024-2025.

Học kỳ	Hình thức thi	Số phòng thi		Số thí sinh	
		2023-24	2024-25	2023-24	2024-25
Học kỳ 1A	Thực hành trên máy	10	26	127	854
	Trắc nghiệm	74	31	2555	1853
	Trắc nghiệm + Tự luận	78	72	4404	4203
	Tự luận	137	108	5210	4744
	Vấn đáp	44	32	2129	1176
	Trắc nghiệm trên máy (phòng máy, mạng LAN)	-	-	-	-
Học kỳ 1B	Thực hành trên máy	10	48	66	2248
	Trắc nghiệm	274	159	14705	8947
	Trắc nghiệm + Tự luận	203	147	12511	10394

Học kỳ	Hình thức thi	Số phòng thi		Số thí sinh	
		2023-24	2024-25	2023-24	2024-25
	Tự luận	497	485	24194	29539
	Vấn đáp	105	150	8012	10066
	Trắc nghiệm trên máy (phòng máy, mạng LAN)	-	-	-	-
Học kỳ 2A	Thực hành	4	2	204	121
	Thực hành trên máy	2	-	64	-
	Trắc nghiệm	37	10	2202	506
	Trắc nghiệm + Tự luận	22	25	1245	1492
	Tự luận	143	100	7488	4272
	Vấn đáp	19	19	879	932
	Trắc nghiệm trên máy (phòng máy, mạng LAN)	-	19	-	565
Học kỳ 2B	Thực hành	-	-	9	433
	Thực hành trên máy	21	20	708	930
	Trắc nghiệm	243	154	14305	6894
	Trắc nghiệm + Tự luận	126	101	7902	8062
	Tự luận	429	468	16524	25338
	Vấn đáp	122	132	7292	6618
	Trắc nghiệm trên máy (phòng máy, mạng LAN)	-	144	-	4682
Học kỳ phụ	Thực hành	1	4	39	124
	Thực hành trên máy	-	2	-	49
	Trắc nghiệm	18	19	688	761
	Trắc nghiệm + Tự luận	17	9	849	574
	Tự luận	42	30	2928	1366
	Vấn đáp	13	10	570	332
	Trắc nghiệm trên máy (phòng máy, mạng LAN)	-	2	-	41
Tổng số		2691	2528	137800	138116

Năm học 2024-2025, tổng số bài thi thuộc diện khảo thí (138116 số lượt SV dự thi) tăng so với năm học trước 316 số lượt SV dự thi (tăng 0,22 %) (Bảng I.21). Công tác tổ chức thi, việc sắp xếp lịch thi, phòng thi đã có nhiều cải tiến, khắc phục được vấn đề sinh viên phải thi nhiều môn trong một ngày; khắc phục việc sinh viên phải thi dồn dập, liên tục các ngày sát nhau trong một kỳ thi.

Công tác chấm thi tập trung, trực tiếp cũng được thực hiện nhanh chóng đúng quy định: khăn trương dán phách bài thi ngay sau khi buổi thi kết thúc và tổ chức chấm thi tập trung. Hầu như toàn bộ các giảng viên tham gia công tác khảo thí đã nghiêm túc thực hiện các công tác coi thi, hoàn thành công tác chấm thi trong vòng 2 tuần sau khi kỳ thi kết thúc theo quy định. Công tác lên điểm thi đã được thực hiện chủ động qua hệ thống quản lý đào tạo Edusoft với thời gian từ 1 đến 2 ngày sau khi chấm thi; thường xuyên tiến hành rà soát công tác chấm thi, do đó hạn chế được hiện tượng tồn đọng bài thi, điểm thi và kịp thời giải quyết các thắc mắc của sinh viên.

Công tác phúc khảo các bài thi đã được thực hiện đúng quy định. Thời gian nhận đơn và chấm bài phúc khảo được thực hiện từng đợt ngay sau khi điểm thi của các học phần được cập nhật trên hệ thống chung của toàn Trường. Số bài đăng ký phúc khảo chiếm tỷ lệ từ 0,03 – 0,36 % (Bảng I.22) ; cả năm học là 374 bài chiếm tỷ lệ trung bình 0,27 %, ít hơn so với năm học trước (0,09 %). Sự thay đổi điểm sau phúc khảo nhỏ, chủ yếu là sai sót cơ học do giảng viên chấm bài cộng sót điểm. Số liệu phúc khảo bài thi trong năm học vừa qua như sau:

Bảng I.23: Tổng hợp số liệu bài phúc khảo trong các đợt thi kết thúc học kỳ năm học 2024-2025.

Học kỳ	Số bài thi	Đăng ký phúc khảo		Tăng điểm trong số bài phúc khảo	
		Số bài	Tỷ lệ %	Số bài	Tỷ lệ %
1A	12.830	7	0,05	3	42,85
1B	61.194	163	0,26	39	23,92
2A	7.888	9	0,11	1	11,11
2B	52.957	194	0,36	36	18,55
HK phụ	3.247	1	0,03	0	0,0
Tổng số	138.116	374	0,27	79	21,12

Đối với hệ VLVH, công tác tổ chức thi, chấm thi được điều chỉnh so với Quy định công tác khảo thí đối với hệ chính quy, phù hợp với tình hình thực tế đào tạo ở các điểm liên kết xa Trường, phù hợp với tính chất của hoạt động đào tạo của hệ VLVH, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác giảng dạy và học tập. Điểm thi kết thúc học phần được giảng viên gửi Phòng ĐBCLGD kèm đề thi, đáp án và bài thi để Phòng cập nhật điểm thi và phục vụ công tác lưu giữ bài thi theo quy định.

Đối với bậc sau đại học, công tác tổ chức thi kết thúc học phần được thực hiện do Phòng ĐBCLGD phối hợp cùng Phòng ĐTSĐH và các Khoa/Bộ môn chủ quản ngành.

Nhà trường đã tổ chức thi kết thúc học phần cho các lớp cao học với tổng số bài thi 795 (Bảng I.24).

Bảng I.24: Tổng hợp thông tin thi kết thúc học phần các lớp cao học năm học 2024-2025.

TT	Khóa / Kỳ thi	Thời gian tổ chức thi kết thúc học phần	Số lượt học viên dự thi
1	46	Tháng 9/2023 – Tháng 2/2024	212
2	47	Tháng 4/2024 – Tháng 8/2024	107
3	48	Tháng 9/2024 – Tháng 2/2025	194
4	49	Tháng 4/2025 – Tháng 8/2025	137
5	50	Tháng 9/2025	145
Tổng số			795

Nhận xét, đánh giá chung:

- Công tác khảo thí đại học và sau đại học trong năm học vừa qua đã được triển khai tốt theo kế hoạch năm học. Khối lượng bài khảo thí lớn 138911 bài (138116 bài thi đại học và 795 bài thi cao học); số bài thi đại học có nhu cầu phúc khảo rất nhỏ (374 bài), chiếm 0,27 %. Kết quả phúc khảo có tỷ lệ bài thay đổi điểm 21,1 % (79/374) và rất ít cán bộ chấm thi bị trừ điểm KPIs vì lý do làm thay đổi điểm thi giữa đợt chấm chính thức và đợt chấm phúc khảo.
- Tiến hành thống kê và phân tích dữ liệu điểm thi đối với các học phần tổ chức khảo thí hệ đại học chính quy năm học 2024-2025 cho thấy: cần tiếp tục triển khai rà soát, đổi mới hình thức ra đề thi; thường xuyên cập nhật ngân hàng câu hỏi đề thi - đáp án; đổi mới hình thức kiểm tra, đánh giá nhằm giúp người học đạt được CĐR học phần được tốt hơn.

I.8.2. Công tác đảm bảo chất lượng

Trong thời gian qua, Nhà trường đã ban hành Quy định về ĐBCLGD theo Quyết định số 1493/QĐ-MĐC ngày 25/10/2018 và thành lập Hội đồng ĐBCLGD nhiệm kỳ 2018-2023 theo Quyết định số 582/QĐ-MĐC ngày 10/5/2019; Nhà trường đã ban hành quyết định số 1515/QĐ-MĐC ngày 11/11/2019 về Cấu trúc tổ chức, mô hình và hoạt động ĐBCLGD bên trong của Trường. Nhà trường đã ban hành Sổ tay bảo đảm chất lượng bên trong Trường đại học Mở - Địa chất năm học 2023-2024 theo quyết định số 1575/QĐ-MĐC ngày 13/10/2023. Nhà trường đã ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ theo QĐ số 508/QĐ-MĐC ngày 3/6/2022, trong đó có các mức hỗ trợ công tác ĐBCL cấp CTĐT và cấp Trường đối với các khoa chủ quản CTĐT và các đơn vị chức năng liên quan trong Trường. Trong năm học 2024-2025, Nhà trường đã ban hành Sổ tay Kiểm định chất lượng Trường đại học Mở - Địa chất theo quyết định số 2502/QĐ-MĐC ngày 31/12/2024.

Kiểm định chất lượng giáo dục: trong năm học 2024-2025, Nhà trường đã hoàn thành KĐCL 11 CTĐT, trong đó có 06 CTĐT hệ đại học và 05 CTĐT hệ Thạc sĩ. Phòng ĐBCLGD đang triển khai hướng dẫn Tự đánh giá cho 16 chương trình đào tạo (Bảng I.25).

Bảng I.25: Tổng hợp thông tin tự đánh giá 16 CTĐT theo Thông báo số 516/TB-MĐC ngày 29/08/2025.

TT	Chương trình đào tạo	Trình độ	Khoa chủ quản
1.	Kỹ thuật Mỏ (CK2)	Đại học	Khoa Mỏ
2.	Kỹ thuật Tuyển khoáng (CK2)	Đại học	Khoa Trắc địa-Bản đồ và Quản lý đất đai
3.	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ (CK2)	Đại học	Khoa Dầu khí và Năng lượng
4.	Kỹ thuật Dầu khí (CK2)	Đại học	Khoa Công nghệ thông tin
5.	Công nghệ thông tin (CK2)	Thạc sĩ	Khoa Xây dựng
6.	Kỹ thuật Xây dựng (CK2)	Thạc sĩ	Khoa Môi trường
7.	Kỹ thuật Môi trường (CK2)	Thạc sĩ	Khoa Dầu khí và Năng lượng
8.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Thạc sĩ	Khoa Mỏ
9.	Khoa học dữ liệu	Thạc sĩ	Khoa Công nghệ thông tin
10.	Quản lý công nghiệp	Đại học	Khoa Kinh tế & QTKD
11.	Kỹ thuật cơ điện tử	Đại học	Khoa Cơ - Điện
12.	Kỹ thuật cơ khí động lực	Đại học	Khoa Cơ - Điện
13.	Xây dựng công trình ngầm thành phố và Hệ thống tàu điện ngầm	Đại học	Khoa Xây dựng
14.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Đại học	Khoa Xây dựng
15.	Du lịch địa chất	Đại học	Khoa Khoa học và KTĐC
16.	Quản lý tài nguyên và môi trường	Đại học	Khoa Môi trường

Cập nhật dữ liệu lên Phần mềm Quản lý hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học: Phòng ĐBCL đã triển khai việc cập nhật dữ liệu lên Phần mềm theo yêu cầu của Bộ Giáo dục Đào tạo.

Xếp hạng trường: Tháng 8/2020, Phòng ĐBCLGD đã phối hợp với các đơn vị trong toàn trường, hoàn thành việc cung cấp số liệu, tham gia xếp hạng các trường ĐH theo hệ thống UPM và đạt chuẩn 4 sao theo định hướng nghiên cứu, được cấp Chứng

nhận vào ngày 18/8/2020. Hiện nay Phòng ĐBCLGD đang rà soát, tiếp tục cập nhật các quy định mới và xây dựng kế hoạch phối hợp với các đơn vị trong toàn trường rà soát mức độ đáp ứng các tiêu chí của hệ thống UPM – Xếp hạng Đại học của Việt Nam.

Văn bằng chứng chỉ: Nhà trường thực hiện quản lý và cấp phát văn bằng chứng chỉ theo Quy định của Bộ GDĐT. Số liệu cấp phát VBCC từ 08/2024 - nay như bảng sau:

Bảng I.26: Tình hình thực hiện in và cấp phối văn bằng chứng chỉ trong từ 08/2024 đến ngày 01/10/2025.

Bảng I.26.1 Phôi văn bằng

TT	Loại văn bằng	Số lượng phôi bằng tồn cũ	Số lượng phôi bằng in mới	Số lượng bằng đã cấp cho người học	Số lượng bằng in hỏng	Số lượng phôi bằng chưa sử dụng	Ghi chú
1.	Kỹ sư	4078	0	1150	6	2922	
2.	Cử nhân	1937	0	1008	1	928	
3.	Thạc sĩ	130	2000	405	3	1722	In phôi 04/2025
4.	Tiến sĩ	42	0	21	1	20	

Bảng I.26.2 Phôi Chứng chỉ

TT	Loại CC	Số lượng phôi CC tồn cũ	Số lượng phôi CC được cấp/in mới	Số lượng CC đã cấp cho người học	Số lượng CC hỏng	Số lượng phôi CC chưa sử dụng	Ghi chú
1.	GDQP-AN	0	4385	4376	09	0	

Trong năm học vừa qua, Phòng ĐBCLGD nghiêm túc thực hiện Kế hoạch kiểm tra, giám sát số 746/KH-MĐC ngày 27/12/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở - Địa chất về việc tổ chức, quản lý quá trình đào tạo đại học tại một số điểm xa trường.

Hiện nay Phòng ĐBCL đang cùng với các đơn vị trong Trường triển khai xây dựng Kế hoạch đảm bảo chất lượng năm học 2025-2026 (**Bảng I.27**) và Kế hoạch đảm bảo chất lượng dài hạn 2025-2030; Tiếp tục rà soát và triển khai hoạt động có hiệu quả hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục bên trong của Nhà trường.

Nhận xét, đánh giá chung:

- Công tác đảm bảo chất lượng cấp CTĐT và CSGD tiếp tục được đẩy mạnh trong năm học vừa qua. Nhiệm vụ ĐBCLGD cần được các Khoa/Bộ môn, giảng viên,

sinh viên coi là nhiệm vụ thường xuyên, gắn liền với công tác tổ chức đào tạo của Nhà trường nói chung; cần được quan tâm, triển khai một cách hệ thống và hiệu quả, phục vụ tốt hơn việc kiểm định CSGD, CTĐT và cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo (CTĐT/CSGD) trong Trường.

- Kết quả triển khai các hoạt động cải tiến chất lượng sau kiểm định CTĐT còn khiêm tốn. Việc triển khai báo cáo giữa kỳ KĐCL còn chậm và thụ động.

Bảng I.27: Kế hoạch đảm bảo chất lượng năm học 2025-2026

TT	Nội dung	Thời gian dự kiến	Đơn vị/Cá nhân chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Đảm bảo chất lượng về Chiến lược			
1	Xây dựng mục tiêu chiến lược, kế hoạch chiến lược hoạt động Đảm bảo chất lượng của Nhà trường giai đoạn 2025-2027: TCCB; Đào tạo; KHCN; Tài chính; Phục vụ cộng đồng	10-11/2025	Phòng ĐBCL	Các đơn vị liên quan
2	Xây dựng kế hoạch Đảm bảo chất lượng Trường năm học 2025-2026.	10/2025	Phòng ĐBCL	Các đơn vị liên quan
3	Xây dựng kế hoạch Đảm bảo chất lượng cấp Khoa/Bộ môn năm học 2025-2026 (Khoa/Bộ môn triển khai các nội dung cần cải tiến chất lượng các CTĐT mình phụ trách; phân công CBVC thực hiện; phối hợp với các đơn vị, các nhân trong Trường để triển khai các nội dung; vận hành hiệu quả Tổ ĐBCL của đơn vị).	10-11/2025	Phòng ĐBCL; các Khoa	Các đơn vị, cá nhân liên quan
4	Xây dựng Kế hoạch ĐBCLGD trung hạn giai đoạn 2025-2027	10-11/2025	Phòng ĐBCL	Các đơn vị liên quan
5	Xây dựng Chiến lược ĐBCLGD giai đoạn 2026-2030	10-11/2025	Phòng ĐBCL	Các đơn vị liên quan
6	Xây dựng kế hoạch Đảm bảo chất lượng Trường năm học 2026-2027	06-07/2026	Phòng ĐBCL	Các đơn vị liên quan
2	Đảm bảo chất lượng về Hệ thống			
7	Ban hành lại Quy định ĐBCLGD Trường ĐH Mở - Địa chất	10-12/2025	Phòng ĐBCL	Các đơn vị liên quan
8	Xây dựng Bộ chỉ tiêu ĐBCLGD bên trong	10-12/2025	Phòng ĐBCL	Các đơn vị liên quan
9	Xây dựng Hệ thống thông tin ĐBCLGD bên trong	10-12/2025	Phòng ĐBCL	Các đơn vị liên quan
10	Quy định về đối sánh chỉ tiêu ĐBCLGD Trường và các CTĐT	10-12/2025	Phòng ĐBCL	Các đơn vị liên quan
11	Rà soát, điều chỉnh Quy định và kế hoạch triển khai lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong hoạt động ĐBCL của Nhà trường; điều chỉnh nội dung các Phiếu khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.	10-12/2025	Phòng ĐBCL	Các đơn vị liên quan
12	Rà soát tiến độ việc thực hiện Kế hoạch cải tiến chất lượng sau khi kiểm định chất lượng Trường 2024 và các CTĐT đã KĐCL năm 2022 và 2025.	10-12/2025	Phòng ĐBCL	Các đơn vị liên quan
13	Tự đánh giá 16 CTĐT theo Thông báo số 516/TB-MĐC ngày 29/08/2025		Phòng ĐBCL	Phòng ĐTĐH, Phòng ĐTSĐH và các đơn vị liên quan

3	Đảm bảo chất lượng về Chức năng			
3.1	<i>Tuyển sinh, rà soát và phát triển CTĐT</i>			
14	Kế hoạch tuyển sinh đại học và sau đại học 2025; 2026.	theo Kế hoạch	Phòng ĐTDH Phòng ĐTSĐH	Phòng QHCC-DN; Khoa; Bộ môn
15	Quy định về các phương pháp kiểm tra đánh giá kết thúc học phần	01-03/2026	Phòng ĐBCL	Các đơn vị liên quan
16	Quy định về đánh giá mức độ đạt được CĐR học phần và CĐR CTĐT	01-03/2026	Phòng ĐBCL	Các đơn vị liên quan
17	Quy định về đánh giá chất lượng CTĐT mở mới trước khi có người học tốt nghiệp	03-06/2026	Phòng ĐBCL	Các đơn vị liên quan
18	Cấu trúc lại CĐR học phần/CTĐT, biên soạn lại đề cương chi tiết học phần nhằm đánh giá mức độ đạt được CĐR học phần và CĐR CTĐT	01-06/2026	Phòng ĐTDH Phòng ĐTSĐH	Các đơn vị liên quan
19	Hoàn thành đánh giá chất lượng 12 CTĐT mới mở theo Công văn số 491/MĐC-ĐTDH ngày 19/8/2025	03-06/2026	Phòng ĐBCL	Các đơn vị liên quan
3.2	<i>Kế hoạch đào tạo, tổ chức đào tạo và hỗ trợ người học</i>			
20	Xây dựng kế hoạch giảng dạy-học tập đại học và sau đại học năm học 2025-2026	2025	Phòng ĐTDH; Phòng ĐTSĐH	Khoa; Bộ môn
21	Triển khai Quy chế đào tạo đại học cũ và quy chế đào tạo đại học mới ban hành theo Quyết định số 2346/QĐ-MĐC ngày 10/10/2025 và các thông tư hướng dẫn của Bộ GDĐT	2025-2026	Phòng ĐTDH; Phòng ĐTSĐH	Khoa; Bộ môn; Phòng ĐBCL
3.3	<i>Công tác khảo thí</i>			
22	Kế hoạch khảo thí năm học 2025-2026	theo Kế hoạch	Phòng ĐBCL	Các Khoa, Bộ môn, giảng viên
23	Xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện việc đổi mới hình thức kiểm tra, đánh giá để người học đạt được CĐR từng học phần/CĐR của CTĐT.	01-06/2026	Phòng ĐBCL; Phòng ĐTDH; Phòng ĐTSĐH	Khoa; Bộ môn; giảng viên
3.4	<i>Nghiên cứu khoa học</i>			
24	Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển hoạt động hợp tác và đối tác trong nghiên cứu.	11-12/2025	Phòng KHCN	Phòng HTQT; các Khoa
25	Thống kê nguồn kinh phí thu được, trang thiết bị mới được đầu tư trong các hoạt động hợp tác, liên kết trong nước và quốc tế.	11-12/2025	Phòng KHCN	Phòng HTQT; KHTC; CSVC; các Khoa

3.5	Phục vụ cộng đồng			
26	Xây dựng kế hoạch để phát triển kết nối với cộng đồng; cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng (hoạt động tình nguyện, chuyển giao NCKH, đào tạo theo đơn đặt hàng...)	11-12/2025	Phòng QHCC-DN; Phòng CTCT-SC	ĐTN; HSV; P.KHCN và các đơn vị
4	Đảm bảo chất lượng về Kết quả hoạt động			
27	Thống kê kết quả Đào tạo (người học tốt nghiệp đúng hạn, quá hạn), NCKH, Phục vụ cộng đồng, Tài chính và thị trường	15/12/2025	ĐTĐH; ĐTSĐH; KHCN; KHTC; QHCC-DN; ĐBCL	Khoa, Bộ môn và các đơn vị chức năng liên quan
28	Theo dõi, đối sánh các chỉ tiêu/kết quả với các CTĐT trong Trường (đối sánh nội bộ), CTĐT/CSGD trong nước và quốc tế để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng trong lĩnh vực mình phụ trách.	15/12/2025	Phòng ĐBCL Khoa/Bộ môn chủ quản CTĐT	Các đơn vị liên quan
5	Công tác tài chính cho hoạt động Đảm bảo chất lượng			
29	Lập kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch tài chính cho công tác ĐBCLGD trong Trường	12/2025	P.ĐBCL; KHTC	Các đơn vị liên quan
30	Lập dự toán cho các hoạt động cải tiến chất lượng, bồi dưỡng chuyên môn cho CB, GV tham gia công tác ĐBCL nói chung.	12/2025	P.ĐBCL; KHTC	Các đơn vị liên quan

I.9. Khó khăn, vướng mắc

- Chưa tìm được cách tiếp cận thực sự phù hợp, hiệu quả, bền vững trong công tác tư vấn tuyển sinh đại học và sau đại học (đặc biệt là một số ngành truyền thống);
- Sự phối hợp giữa các phòng ban, khoa, bộ môn trong công tác quản lý đào tạo, quản lý người học, quản lý chuyên môn chưa tốt;
- Chưa quyết liệt trong việc triển khai hình thức đào tạo E-learning trong Nhà trường;
- Việc ứng dụng CNTT trong công tác quản lý đào tạo, khảo thí, kiểm định CTĐT còn thiếu và chưa đồng bộ;
- Nhu cầu xã hội hiện nay đối với các ngành nghề đào tạo của Nhà trường có xu hướng giảm, sinh viên ra trường không làm việc đúng chuyên môn được đào tạo vì vậy nguồn tuyển hạn chế; các cơ sở đào tạo có cùng ngành đào tạo với Nhà trường mở rộng tuyển sinh. Bên cạnh đó, do việc thay đổi Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, yêu cầu tiêu chí chuẩn đầu vào và đầu ra về ngoại ngữ đối với học viên cao học tăng lên nên số lượng dự tuyển giảm đi rõ rệt so với những năm trước.
- Đại bộ phận giảng viên đã tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học viên và NCS theo đúng quy định. Tuy nhiên, vẫn còn một số giảng viên chưa thực hiện tốt quy định về nộp đề thi, chấm thi và đánh giá điểm học tập của học viên, gây không ít khó khăn cho việc quản lý kết quả học tập và bảo vệ luận văn tốt nghiệp. Vẫn còn tình trạng một số giảng viên dạy không đúng lịch học tập được phân công, dạy dồn giờ và thậm chí rút bớt số giờ dạy theo quy định.
- Tình trạng nghiên cứu sinh, học viên cao học học tập và nghiên cứu không đúng tiến độ, chậm tốt nghiệp chiếm tỷ lệ còn cao, đặc biệt là đối với NCS.
- Công tác mở mới các ngành đào tạo trình độ sau đại học của Nhà trường nhằm đáp ứng với nhu cầu xã hội và đa dạng hóa ngành nghề đào tạo của Nhà trường còn hạn chế do thiếu đội ngũ cán bộ cơ hữu chưa được bổ sung kịp thời để phù hợp với các ngành dự định mở mới;
- Sự gắn kết giữa công tác đào tạo sau đại học nói chung, đào tạo nghiên cứu sinh nói riêng với công tác nghiên cứu khoa học đã được tăng cường nhưng còn hạn chế và chưa đồng đều giữa các ngành đào tạo của Nhà trường;
- Việc triển khai và hoàn thiện xây dựng phần mềm để ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo sau đại học còn chậm nên chưa có sự đồng bộ với hệ thống quản lý đào tạo chung của Nhà trường.

II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2025-2026

II.1. Đào tạo Đại học

Năm học 2025 – 2026, công tác Đào tạo đại học sẽ tập trung thực hiện các công việc sau:

II.1.1. Mục tiêu chung

- Ổn định chỉ tiêu tuyển sinh và quy mô đào tạo đại học;
- Đa dạng hóa loại hình đào tạo;
- Hoàn thiện các quy định quy chế đào tạo trong công tác quản lý, tuyển sinh;
- Tăng cường triển khai và ứng dụng toàn diện công nghệ thông tin trong công tác quản lý đào tạo;
- Mở thêm các ngành mới đáp ứng nhu cầu xã hội

II.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Phân đầu giữ vững quy mô và kết quả tuyển sinh trong đợt tuyển sinh năm 2026 như năm 2025;
- Phân đầu tuyển sinh khoảng 50-100 sinh viên loại hình đào tạo từ xa.
- Hoàn thiện các quy định quy chế về: Mở ngành, bài giảng giáo trình, dạy trực tuyến và liên kết đào tạo theo yêu cầu của BGD&ĐT.
- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, triển khai các modul ứng dụng Edusoft trên nền tảng di động, đẩy mạnh công tác sử dụng Edusoft tại các Khoa trong công tác quản lý sinh viên .
- Mở thêm 01 hoặc 02 ngành ĐTĐH mới theo nhu cầu.

II.1.3. Các giải pháp chủ yếu

- Tiếp tục triển khai các giải pháp quảng bá, tư vấn tuyển sinh phù hợp, hiệu quả với mục tiêu tuyển được ít nhất 2500 sinh viên đại học chính quy;
- Hoàn thiện hệ thống đào tạo từ xa, bổ sung bài giảng điện tử, tăng cường triển khai công tác quảng bá, tư vấn tuyển sinh với mục tiêu tuyển được ít nhất 01 lớp đại học từ xa;
- Tăng cường tập huấn sử dụng edusoft tại các khoa, Phối hợp xây dựng các modul trên nền tảng di động phục vụ sinh viên và giảng viên;
- Xây dựng mới các CTĐT theo hướng liên ngành phù hợp với yêu cầu phát triển ngày càng nhanh của xã hội;

- Phối hợp xây dựng hệ thống đánh giá PLO (chuẩn đầu ra chương trình đào tạo), CLO (chuẩn đầu ra học phần);

- Tiếp tục hoàn thiện các hệ thống văn bản quản lý. Cụ thể hóa những quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường thành những giải pháp quản lý đào tạo hợp lý, thích hợp với từng đối tượng và bổ sung chỉnh sửa những quy định không còn phù hợp;

- Phân cấp quản lý nhằm nâng cao trách nhiệm, phát huy động lực và tính chủ động, sáng tạo của người đứng đầu các đơn vị;

- Chuẩn hóa đội ngũ giảng viên, viên chức quản lý; xây dựng tiêu chí và thực hiện đánh giá giảng viên thường xuyên; xây dựng kế hoạch bồi dưỡng giảng viên bậc cao;

- Tiếp tục triển khai các giải pháp để quảng bá, hỗ trợ tư vấn tuyển sinh. Chuẩn bị đội ngũ cán bộ, xây dựng lộ trình mở mới các ngành đào tạo;

** Về chương trình đào tạo*

- Thường xuyên tiến hành rà soát, điều chỉnh các chương trình đào tạo để phù hợp với quy định về chuẩn nội dung chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Khung trình độ quốc gia Việt Nam theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ;

- Đổi mới nội dung chương trình đào tạo và mở mới các ngành đào tạo theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, gắn liền đào tạo sau đại học với nghiên cứu khoa học, với nhu cầu xã hội và với các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp;

- Tăng cường công tác biên soạn sách, giáo trình, đặc biệt là giáo trình cấp Nhà xuất bản và sách chuyên khảo để đáp ứng yêu cầu và nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học.

** Về ứng dụng công nghệ thông tin*

Hoàn thiện và nâng cấp các phần mềm quản lý, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn bộ hệ thống quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường. Xây dựng lộ trình phát triển hệ thống đào tạo từ xa và bài giảng đa phương tiện; đẩy mạnh số hóa giáo trình, tài liệu tham khảo.

** Về hội nhập khu vực và quốc tế*

Mở rộng và tăng cường hợp tác với các đối tác trong khu vực và quốc tế. Xây dựng cơ chế thu hút các chuyên gia nước ngoài, Việt kiều tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại Trường, đặc biệt giảng dạy cho các chương trình đào tạo. Từng bước tạo lập môi trường đào tạo quốc tế.

II.2. Đào tạo Sau đại học

Phát huy và kế thừa những kết quả đã đạt được trong năm học vừa qua, trong thời gian tới công tác Đào tạo sau đại học cần tập trung giải quyết các nhiệm vụ sau:

II.2.1. Mục tiêu chung

- Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng đào tạo, triển khai mạnh mẽ các giải pháp học tập hiệu quả để duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo, phù hợp với thực tế và sự phát triển của Nhà trường.

- Triển khai rà soát, chỉnh sửa CTĐT và ĐCCT các học phần sau đại học và kiểm định chất lượng đào tạo một số CTĐT trình độ thạc sĩ.

- Tăng cường công tác phát triển đội ngũ cán bộ để xây dựng các chương trình đào tạo, ngành đào tạo mới đáp ứng nhu cầu xã hội. Mở rộng phạm vi và đẩy mạnh liên kết đào tạo, bồi dưỡng sau đại học với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước, cũng như các tổ chức kinh tế và các doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng bá các chương trình đào tạo sau đại học và các hoạt động sau đại học của Nhà trường phổ biến rộng rãi tới từng đối tượng dự tuyển và đối với xã hội.

II.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Tuyển sinh 2 đợt/năm với tổng số lượng khoảng 250-300 học viên cao học, và 15-20 NCS. Quy mô đào tạo sau đại học khoảng 800-900, trong đó có 90-100 NCS và 750-800 học viên cao học.

- Tổ chức từ 2-3 lớp bồi dưỡng chuyên đề sau đại học với số lượng dự kiến 50 - 100 học viên.

- Mở mới 01 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Công nghệ thông tin và tiếp tục hoàn thành lộ trình mở mới trình độ tiến sĩ ngành Kỹ thuật xây dựng.

II.2.3. Các giải pháp chủ yếu

- Tiếp tục hoàn thiện các hệ thống văn bản quản lý. Cụ thể hóa những quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường thành những giải pháp quản lý đào tạo hợp lý, thích hợp với từng đối tượng và bổ sung chỉnh sửa những quy định không còn phù hợp.

- Tiếp tục triển khai các giải pháp để quảng bá, tư vấn tuyển sinh. Xây dựng lộ trình mở mới các ngành đào tạo, chuẩn bị đội ngũ cán bộ. Đổi mới nội dung chương trình đào tạo và mở mới các ngành đào tạo theo hướng hội nhập quốc tế, gắn liền đào tạo, bồi dưỡng sau đại học với nhu cầu xã hội và với các doanh nghiệp.

- Chú trọng công tác biên soạn sách, giáo trình, đặc biệt là giáo trình cấp Nhà xuất bản và sách chuyên khảo để đáp ứng yêu cầu và nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học.

- Hoàn thiện phần mềm quản lý đào tạo sau đại học để tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và đồng bộ với hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường.

- Chú trọng và thực hiện chặt chẽ hơn nữa việc thực hiện quy chế giảng dạy, học tập và nghiên cứu; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy chế đào tạo; thực hiện tốt công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của học viên, từ đó đề ra các giải pháp cụ thể nâng cao chất lượng đào tạo, cải tiến công tác lập và điều hành kế hoạch đào tạo cho hợp lý và khoa học hơn.

II.3. Khảo thí và đảm bảo chất lượng

II.3.1. Công tác khảo thí

- Thực hiện tốt các nhiệm vụ khảo thí đã đề ra đối với các hệ, bậc đào tạo trong trường. Tiếp tục tổ chức khảo thí 100% các học phần đối với các hệ và trình độ đào tạo: đại học, thạc sĩ;

- Rà soát, bổ sung, cập nhật CSDL, ngân hàng câu hỏi đề thi-đáp án của các học phần; điều chỉnh ma trận câu hỏi đề thi, điều chỉnh mức độ khó/dễ của câu hỏi đề thi có điểm thống kê trung bình thuộc diện quá thấp hoặc quá cao so với mặt bằng chung điểm thi kết thúc học phần của sinh viên trong toàn Trường; rà soát, điều chỉnh hình thức ra đề thi; đổi mới hình thức kiểm tra, đánh giá nhằm giúp người học đạt được CDR học phần/ CDR CTĐT với mức độ tốt hơn.

- Ban hành Quy định về các phương pháp kiểm tra, đánh giá học phần.

- Tăng cường công tác tổ chức thi trên máy tính trong phòng máy có kết nối mạng LAN (tăng số học phần và đa dạng hình thức thi). Phân đầu tổ chức 8000 – 10000 lượt thi trong năm học 2025-2026.

II.3.2. Công tác đảm bảo chất lượng

Triển khai công tác ĐBCL ở cấp CTĐT và cấp Trường theo quy định về công tác KĐCLGD.

- Xây dựng, triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng CSGD sau khi KĐCL chu kỳ 2;

- Xây dựng kế hoạch Đảm bảo chất lượng năm học 2025-2026; phối hợp hiệu quả giữa các khoa với các đơn vị chức năng triển khai các hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong; giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đảm bảo chất lượng hàng năm trong toàn Trường;

- Rà soát và ban hành bổ sung Kế hoạch đảm bảo chất lượng trung hạn 2025-2027 và dài hạn 2026-2030;

- Xây dựng, triển khai kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan phục vụ công tác tự đánh giá CTĐT, CSGD;

- Xây dựng, triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng các CTĐT đã được KĐCL các năm 2020, 2022, 2025;

- Hoàn thành công tác xây dựng Báo cáo giữa kỳ KĐCLGD đối với 03 CTĐT đã kiểm định năm 2022: Kỹ thuật điện; Kỹ thuật cơ khí; Quản lý đất đai.

- Triển khai và hoàn thành công tác tự đánh giá 16 CTĐT theo Thông báo số 516/TB-MĐC ngày 29/08/2025.

- Xây dựng kế hoạch Đảm bảo chất lượng cho các CTĐT mới mở trong giai đoạn 2020 - 2024. Hoàn thành đánh giá chất lượng 12 CTĐT mới mở theo Công văn số 491/MĐC-ĐTĐH ngày 19/8/2025.

- Xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng để KĐCL một số CTĐT theo Bộ tiêu chuẩn AUN- QA.

II.3.3. Các giải pháp chủ yếu

- Rà soát, kiện toàn các quy định về công tác ĐBCLGD; vận hành hiệu quả Hệ thống Đảm bảo chất lượng bên trong của Trường Đại học Mở - Địa chất phục vụ công tác KĐCL CTĐT theo bộ tiêu chuẩn trong nước và quốc tế.

- Rà soát, xây dựng các quy định bổ sung và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động về ĐBCL.

- Bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ về công tác đảm bảo chất lượng CSGD và CTĐT; tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác ĐBCL.

- Phát triển và nâng cao hiệu quả ứng dụng CNTT vào các hoạt động của khảo thí và ĐBCL trong Trường;

- Xây dựng và định kỳ rà soát hệ thống thông tin ĐBCL trong Nhà trường.

Rất mong được sự đóng góp, bổ sung ý kiến của các quý vị đại biểu./.

PHỤ LỤC 1
PHÂN TÍCH DỮ LIỆU ĐIỂM THI KHẢO THÍ NĂM HỌC 2024-2025
(Các môn thi: Tự luận, Trắc nghiệm, Tự luận + Trắc nghiệm)

I- HỌC KỲ 1A

TT	Đơn vị	Điểm trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Số điểm 10	Số điểm 0
1	Khoa KHCB	5.4	8	-2.6	13	13
2	Khoa LLCT	5.9	3.5	2.4	1	5
3	Khoa Mỏ	6.8	5.8	1	0	0
4	Khoa KHKT Địa chất	6.2	6	0.2	0	0
5	Khoa TĐBĐ và QLĐĐ	7.7	5.8	1.9	0	0
6	Khoa Dầu khí & Năng lượng	5.2	3.5	1.7	0	0
7	Khoa Kinh tế & QTKD	6.8	7.6	-0.8	40	13
8	Khoa Công nghệ thông tin	6.7	4.8	1.9	3	0
9	Khoa Cơ điện	6.1	6	0.1	1	1
10	Khoa Xây dựng	6.8	6.8	0	1	0
11	Khoa Môi trường	7.3	7.5	-0.2	16	0

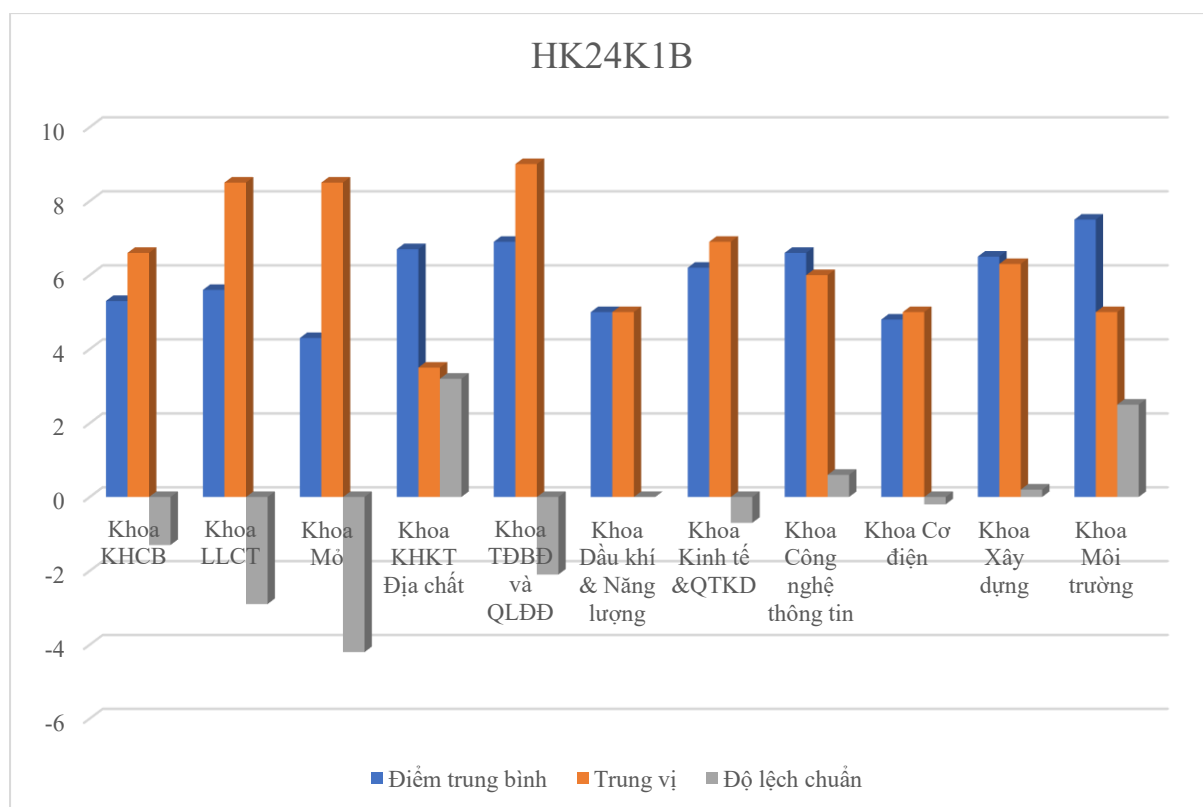
Biểu đồ So sánh độ lệch chuẩn



II- HỌC KỲ 1B

TT	Đơn vị	Điểm trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Số điểm 10	Số điểm 0
1	Khoa KHCB	5.3	6.6	-1.3	98	55
2	Khoa LLCT	5.6	8.5	-2.9	9	11
3	Khoa Mỏ	4.3	8.5	-4.2	1	69
4	Khoa KHKT Địa chất	6.7	3.5	3.2	4	7
5	Khoa TĐBĐ và QLĐĐ	6.9	9	-2.1	6	0
6	Khoa Dầu khí & Năng lượng	5	5	0	1	11
7	Khoa Kinh tế & QTKD	6.2	6.9	-0.7	60	24
8	Khoa Công nghệ thông tin	6.6	6	0.6	61	3
9	Khoa Cơ điện	4.8	5	-0.2	3	47
10	Khoa Xây dựng	6.5	6.3	0.2	4	7
11	Khoa Môi trường	7.5	5	2.5	9	1

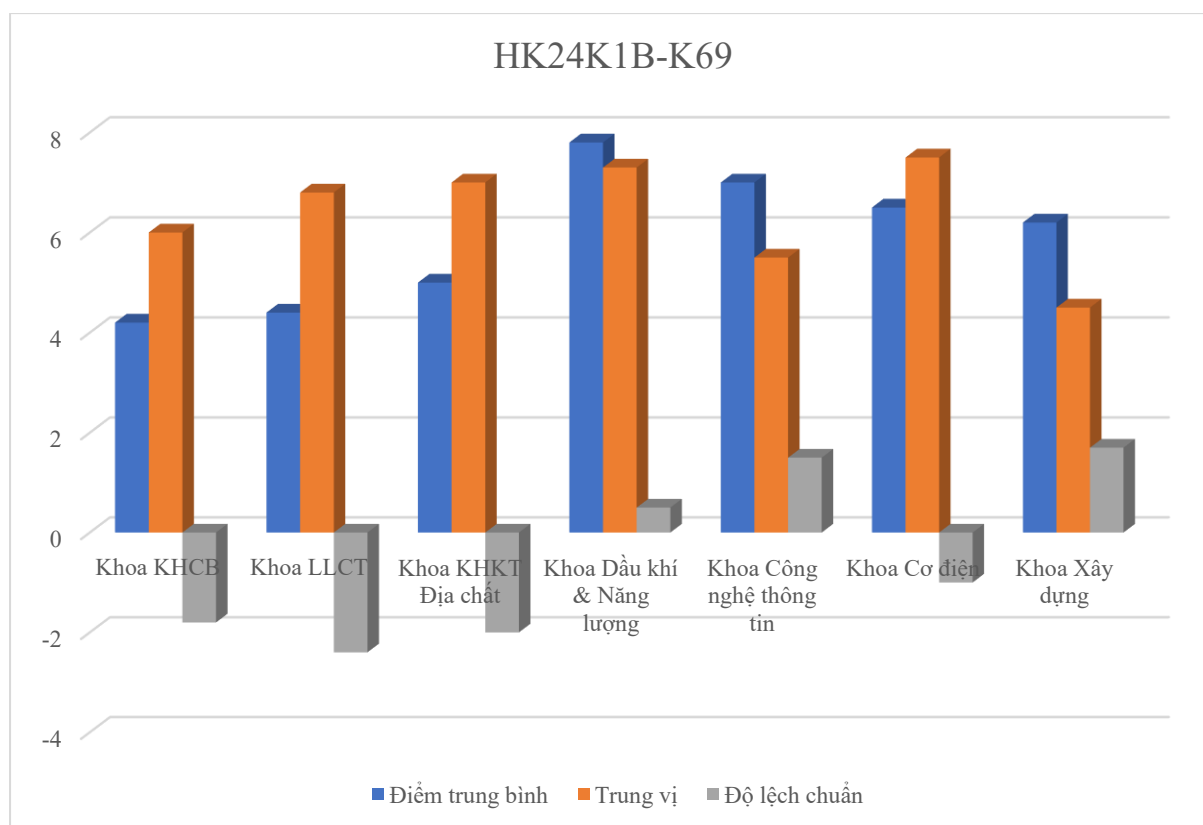
Biểu đồ So sánh độ lệch chuẩn



III- HỌC KỲ 1B-K69

TT	Đơn vị	Điểm trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Số điểm 10	Số điểm 0
1	Khoa KHCB	4.2	6	-1.8	50	226
2	Khoa LLCT	4.4	6.8	-2.4	0	12
3	Khoa Mỏ	-	-	-	-	-
4	Khoa KHKT Địa chất	5	7	-2	0	0
5	Khoa TĐBĐ và QLĐĐ	-	-	-	-	-
6	Khoa Dầu khí & Năng lượng	7.8	7.3	0.5	0	0
7	Khoa Kinh tế & QTKD	-	-	-	-	-
8	Khoa Công nghệ thông tin	7	5.5	1.5	1	0
9	Khoa Cơ điện	6.5	7.5	-1	1	0
10	Khoa Xây dựng	6.2	4.5	1.7	0	0
11	Khoa Môi trường	-	-	-1.8	-	-

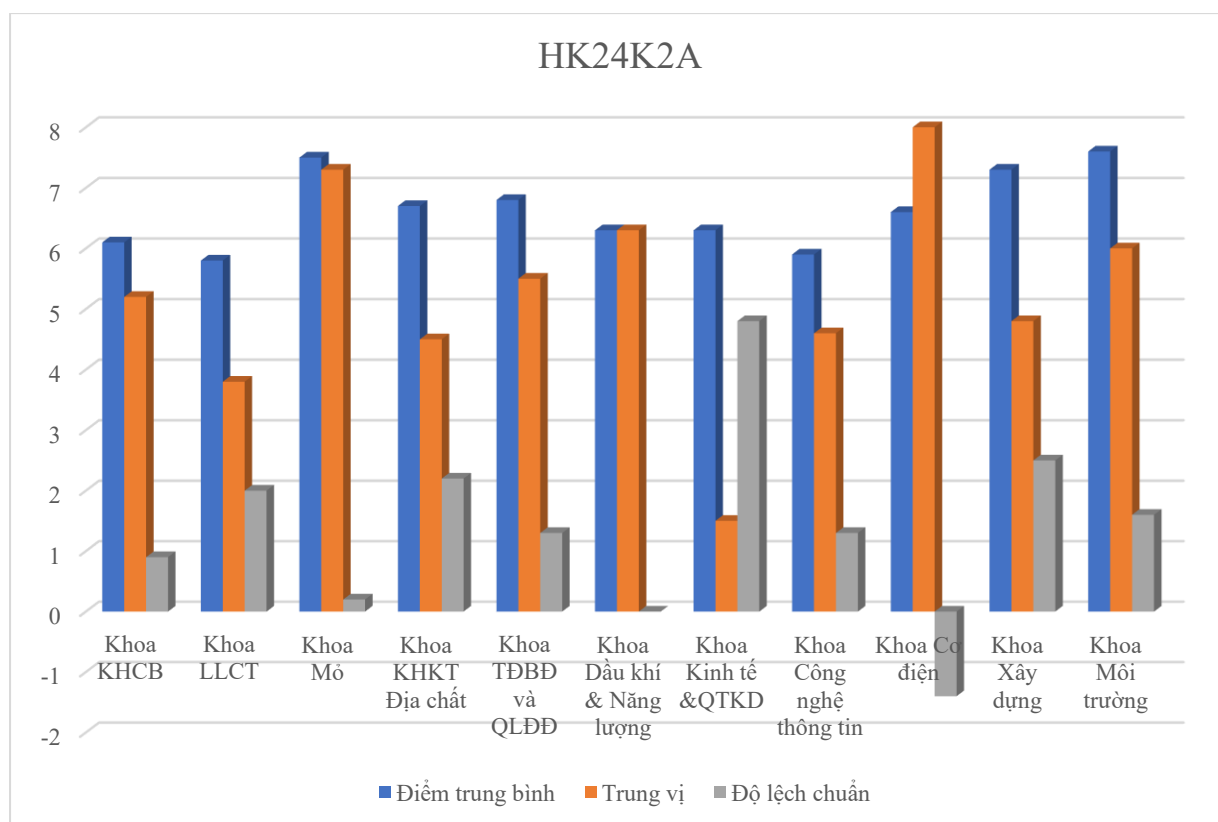
Biểu đồ So sánh độ lệch chuẩn



IV- HỌC KỲ 2A

TT	Đơn vị	Điểm trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Số điểm 10	Số điểm 0
1	Khoa KHCB	6.1	5.2	0.9	0	0
2	Khoa LLCT	5.8	3.8	2	6	5
3	Khoa Mỏ	7.5	7.3	0.2	0	0
4	Khoa KHKT Địa chất	6.7	4.5	2.2	0	0
5	Khoa TĐBĐ và QLĐĐ	6.8	5.5	1.3	0	0
6	Khoa Dầu khí & Năng lượng	6.3	6.3	0	0	0
7	Khoa Kinh tế & QTKD	6.3	1.5	4.8	7	4
8	Khoa Công nghệ thông tin	5.9	4.6	1.3	0	0
9	Khoa Cơ điện	6.6	8	-1.4	0	0
10	Khoa Xây dựng	7.3	4.8	2.5	0	0
11	Khoa Môi trường	7.6	6	1.6	0	0

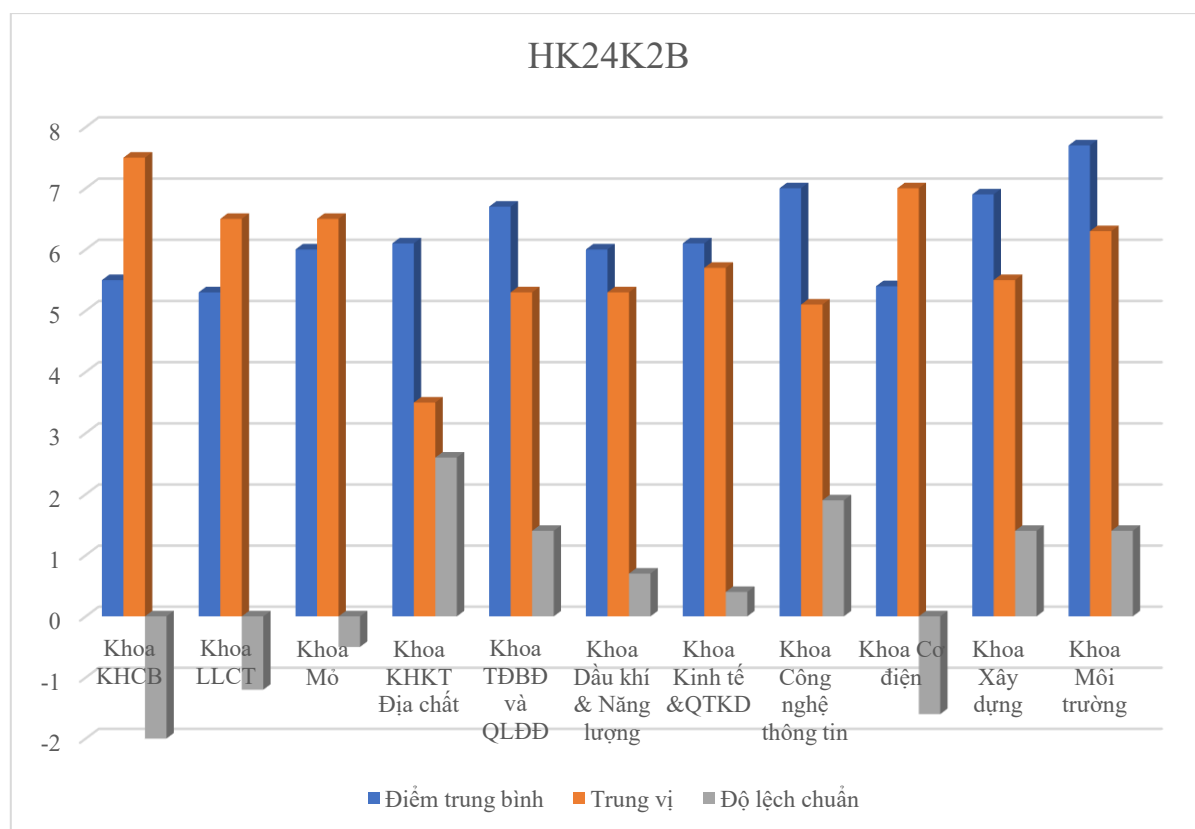
Biểu đồ So sánh độ lệch chuẩn



V- HỌC KỲ 2B

TT	Đơn vị	Điểm trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Số điểm 10	Số điểm 0
1	Khoa KHCB	5.5	7.5	-2	30	0
2	Khoa LLCT	5.3	6.5	-1.2	0	0
3	Khoa Mỏ	6	6.5	-0.5	17	0
4	Khoa KHKT Địa chất	6.1	3.5	2.6	5	8
5	Khoa TĐBĐ và QLĐĐ	6.7	5.3	1.4	15	2
6	Khoa Dầu khí & Năng lượng	6	5.3	0.7	1	7
7	Khoa Kinh tế & QTKD	6.1	5.7	0.4	33	29
8	Khoa Công nghệ thông tin	7	5.1	1.9	6	2
9	Khoa Cơ điện	5.4	7	-1.6	2	46
10	Khoa Xây dựng	6.9	5.5	1.4	16	0
11	Khoa Môi trường	7.7	6.3	1.4	12	0

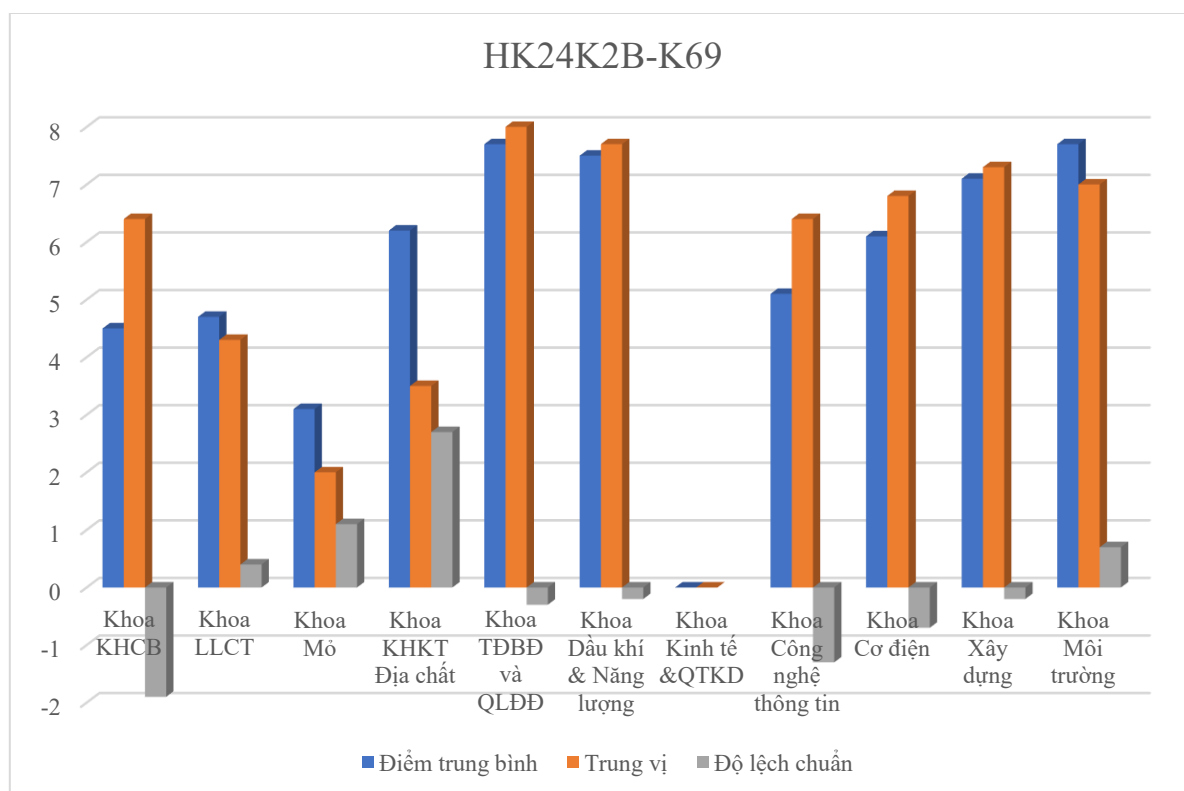
Biểu đồ So sánh độ lệch chuẩn



VI- HỌC KỲ 2B – K69

TT	Đơn vị	Điểm trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Số điểm 10	Số điểm 0
1	Khoa KHCB	4.5	6.4	-1.9	4	95
2	Khoa LLCT	4.7	4.3	0.4	0	15
3	Khoa Mỏ	3.1	2	1.1	0	5
4	Khoa KHKT Địa chất	6.2	3.5	2.7	0	0
5	Khoa TĐBĐ và QLĐĐ	7.7	8	-0.3	40	0
6	Khoa Dầu khí & Năng lượng	7.5	7.7	-0.2	0	0
7	Khoa Kinh tế & QTKD	-	-	-	-	-
8	Khoa Công nghệ thông tin	5.1	6.4	-1.3	0	0
9	Khoa Cơ điện	6.1	6.8	-0.7	0	1
10	Khoa Xây dựng	7.1	7.3	-0.2	0	0
11	Khoa Môi trường	7.7	7	0.7	7	0

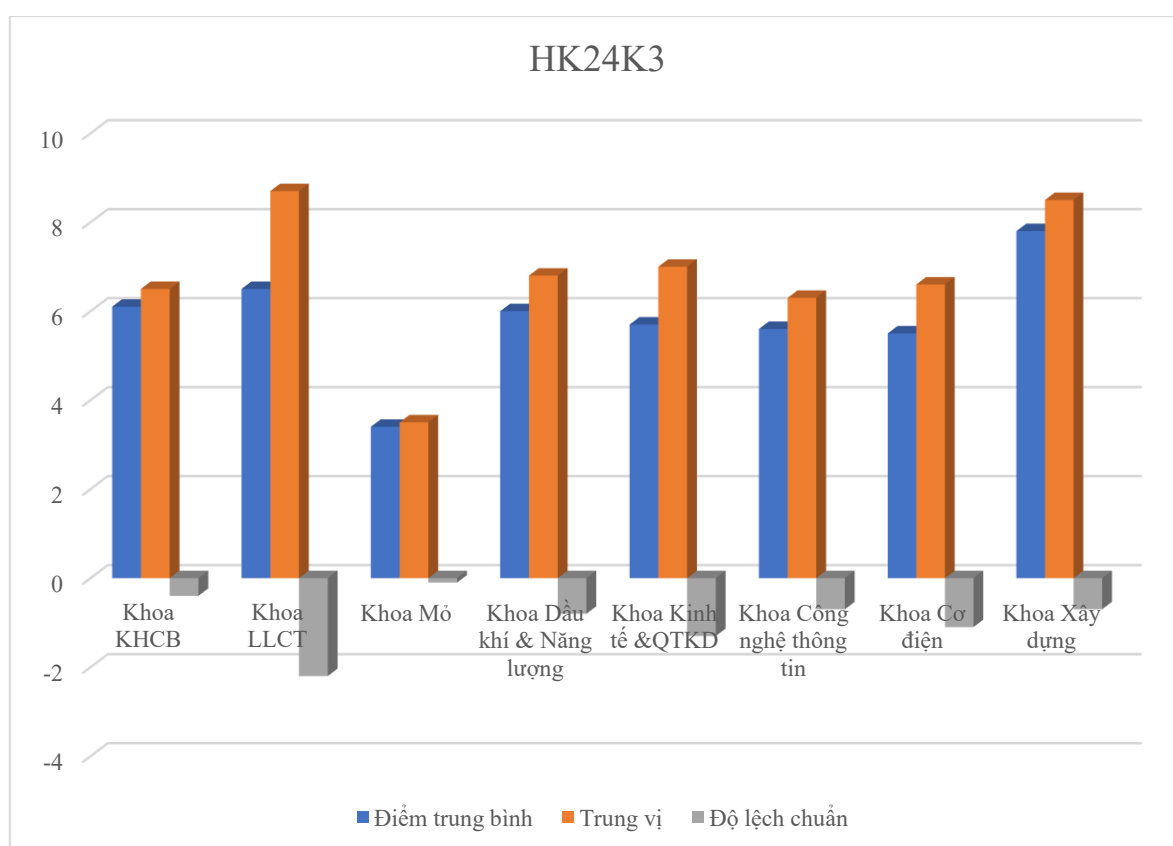
Biểu đồ So sánh độ lệch chuẩn



VII- HỌC KỲ PHỤ

TT	Đơn vị	Điểm trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Số điểm 10	Số điểm 0
1	Khoa KHCB	6.1	6.5	-0.4	28	8
2	Khoa LLCT	6.5	8.7	-2.2	0	0
3	Khoa Mỏ	3.4	3.5	-0.1	0	7
4	Khoa KHKT Địa chất	-	-	-	-	-
5	Khoa TĐBĐ và QLĐĐ	-	-	-	-	-
6	Khoa Dầu khí & Năng lượng	6	6.8	-0.8	0	0
7	Khoa Kinh tế & QTKD	5.7	7	-1.3	14	1
8	Khoa Công nghệ thông tin	5.6	6.3	-0.7	1	1
9	Khoa Cơ điện	5.5	6.6	-1.1	0	0
10	Khoa Xây dựng	7.8	8.5	-0.7	0	0
11	Khoa Môi trường	-	-	-0.4	-	-

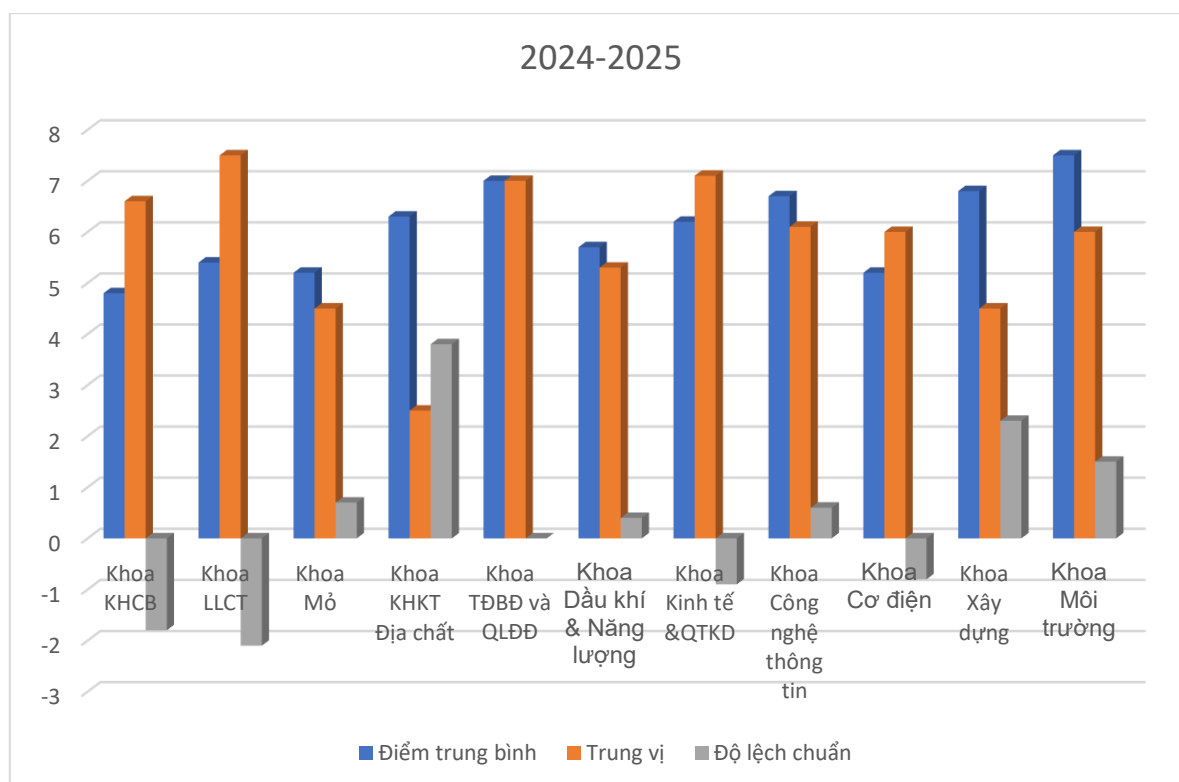
Biểu đồ So sánh độ lệch chuẩn



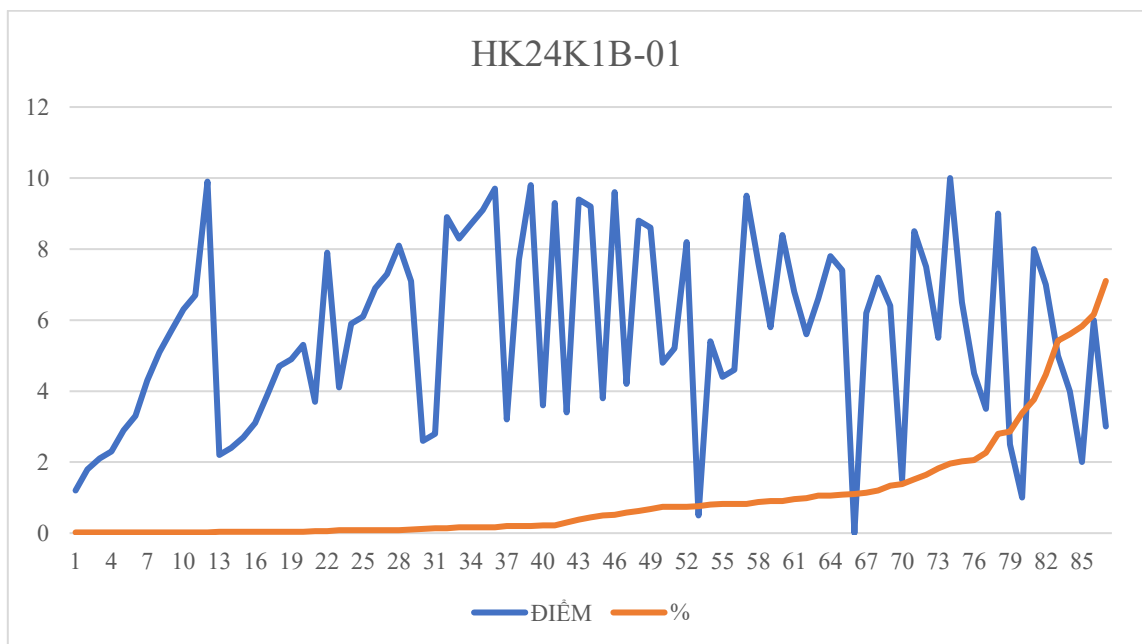
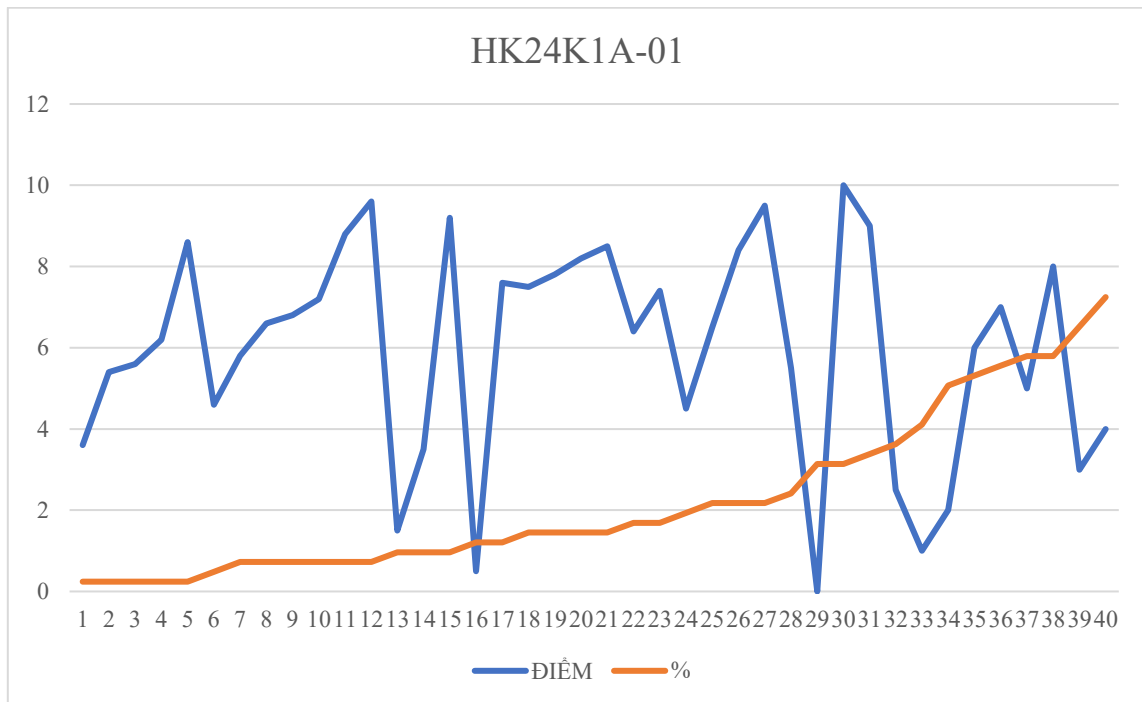
VIII. NĂM HỌC 2024-2025

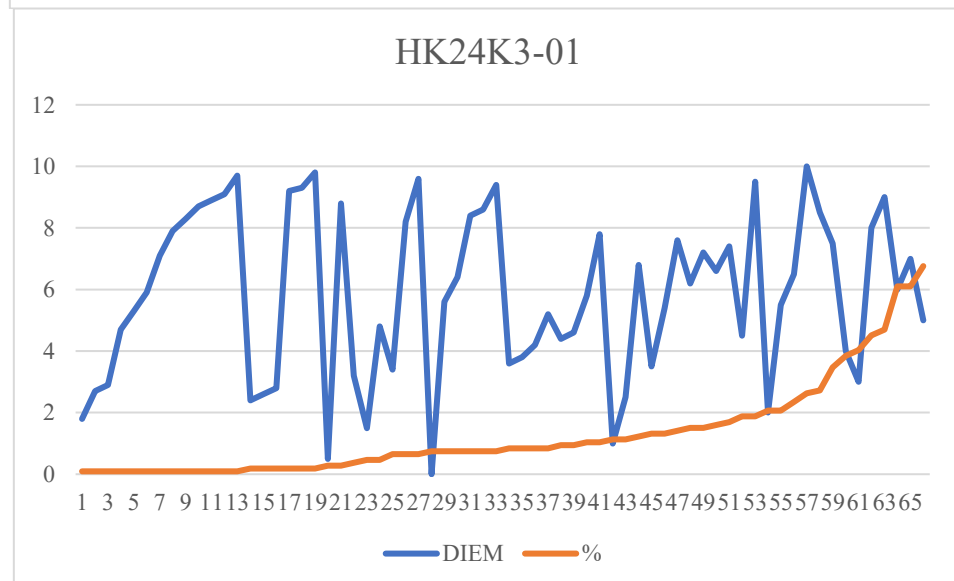
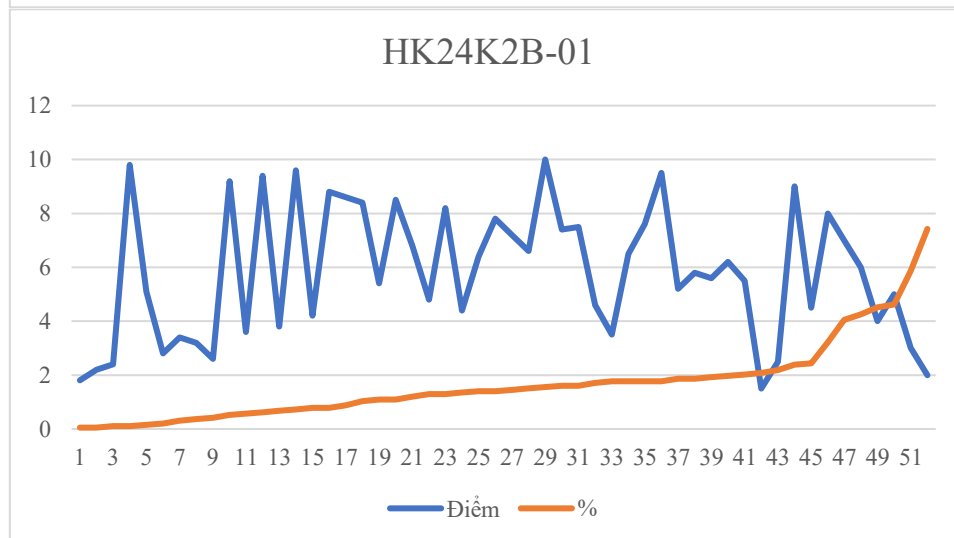
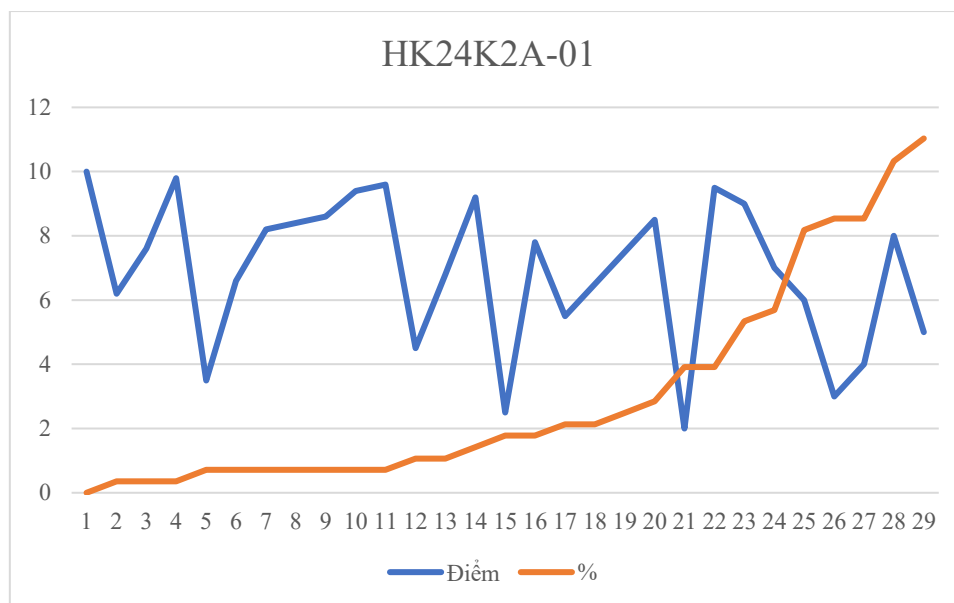
TT	Đơn vị	Điểm trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Số điểm 10	Số điểm 0
1	Khoa KHCB	4.8	6.6	-1.8	223	397
2	Khoa LLCT	5.4	7.5	-2.1	16	48
3	Khoa Mỏ	5.2	4.5	0.7	18	81
4	Khoa KHKT Địa chất	6.3	2.5	3.8	9	8
5	Khoa TĐBĐ và QLĐĐ	7	7	0	61	2
6	Khoa Dầu khí & Năng lượng	5.7	5.3	0.4	2	18
7	Khoa Kinh tế & QTKD	6.2	7.1	-0.9	154	71
8	Khoa Công nghệ thông tin	6.7	6.1	0.6	72	6
9	Khoa Cơ điện	5.2	6	-0.8	7	126
10	Khoa Xây dựng	6.8	4.5	2.3	21	7
11	Khoa Môi trường	7.5	6	1.5	44	0

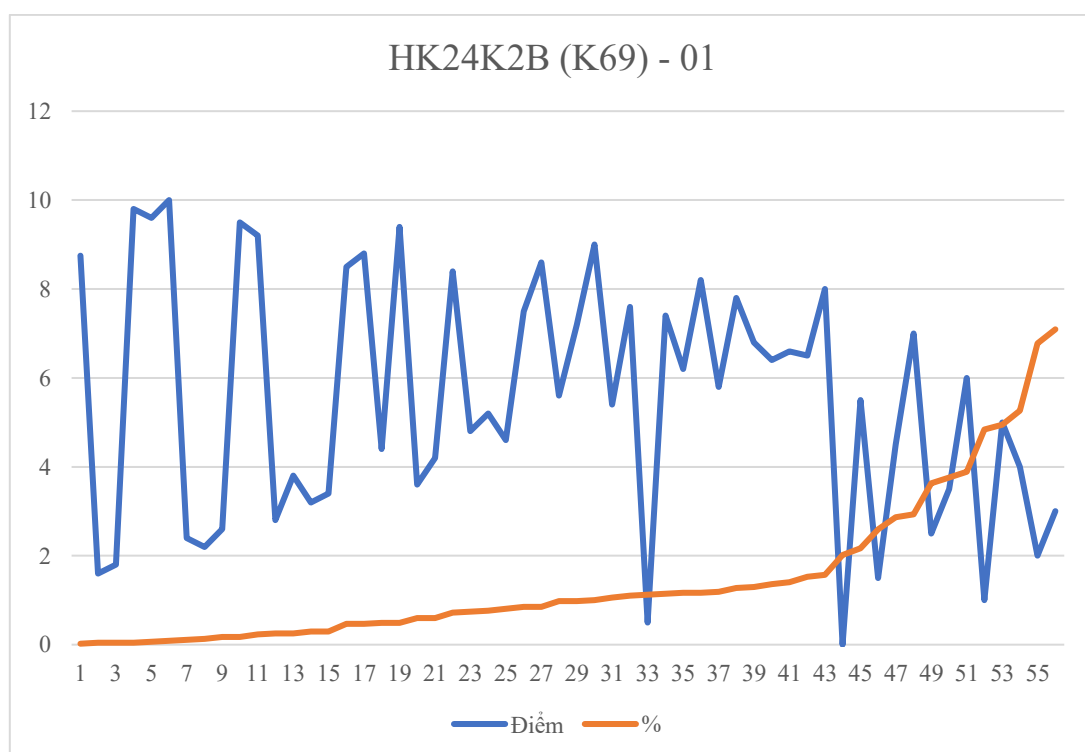
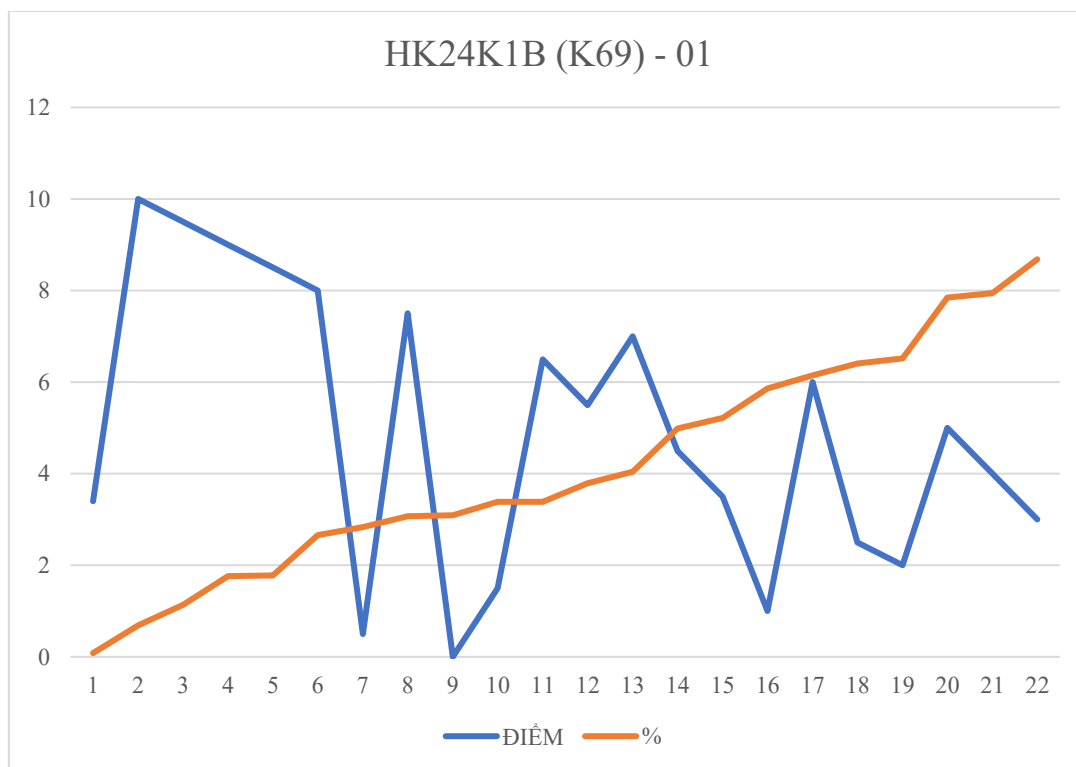
Biểu đồ So sánh độ lệch chuẩn



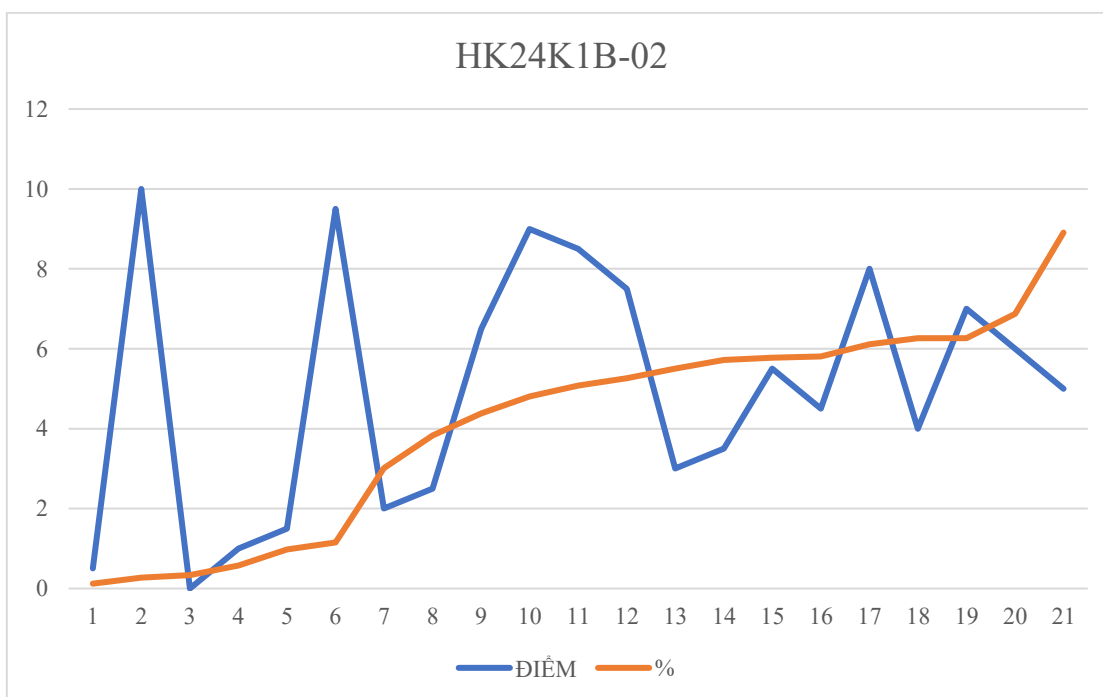
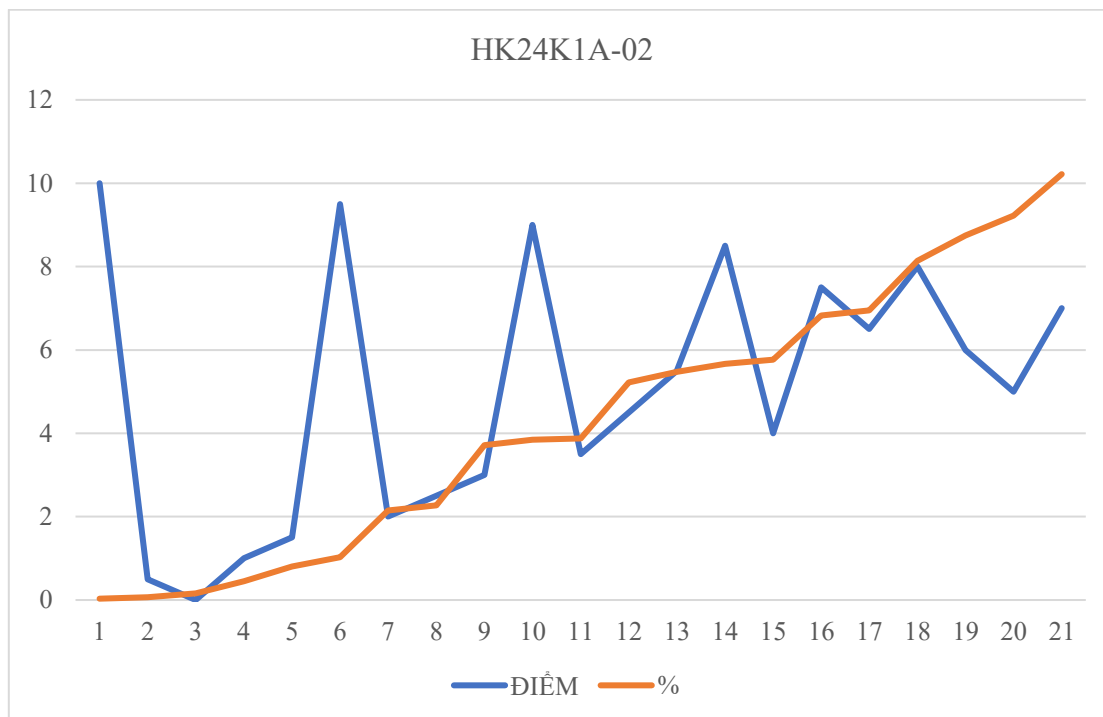
**BIỂU ĐỒ BÁCH PHÂN VỊ ĐIỂM THI
KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN – 01**

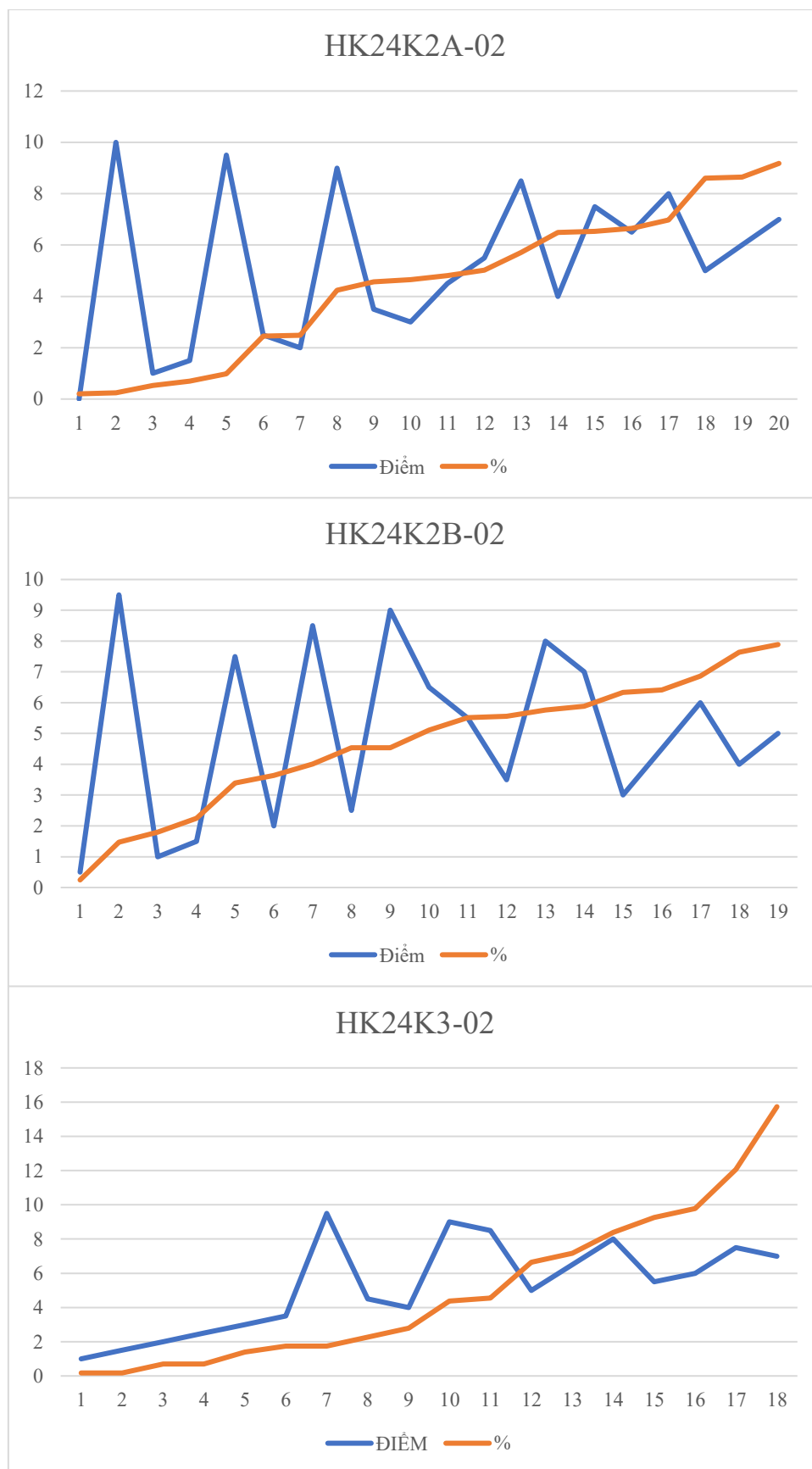


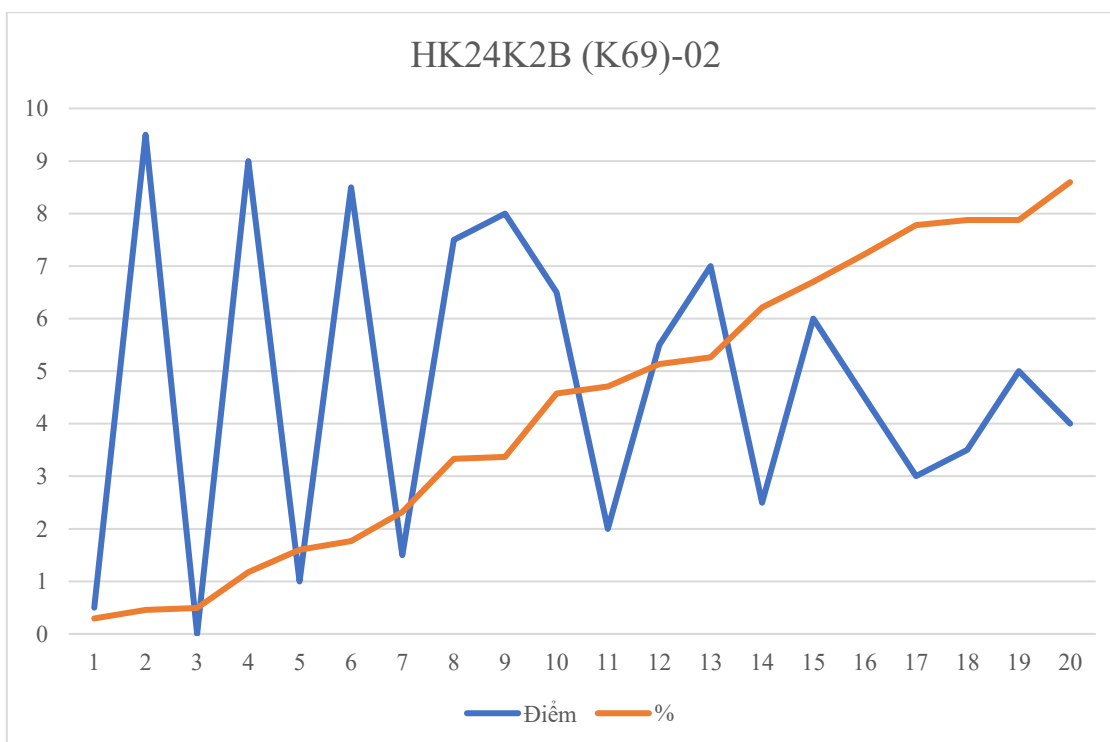
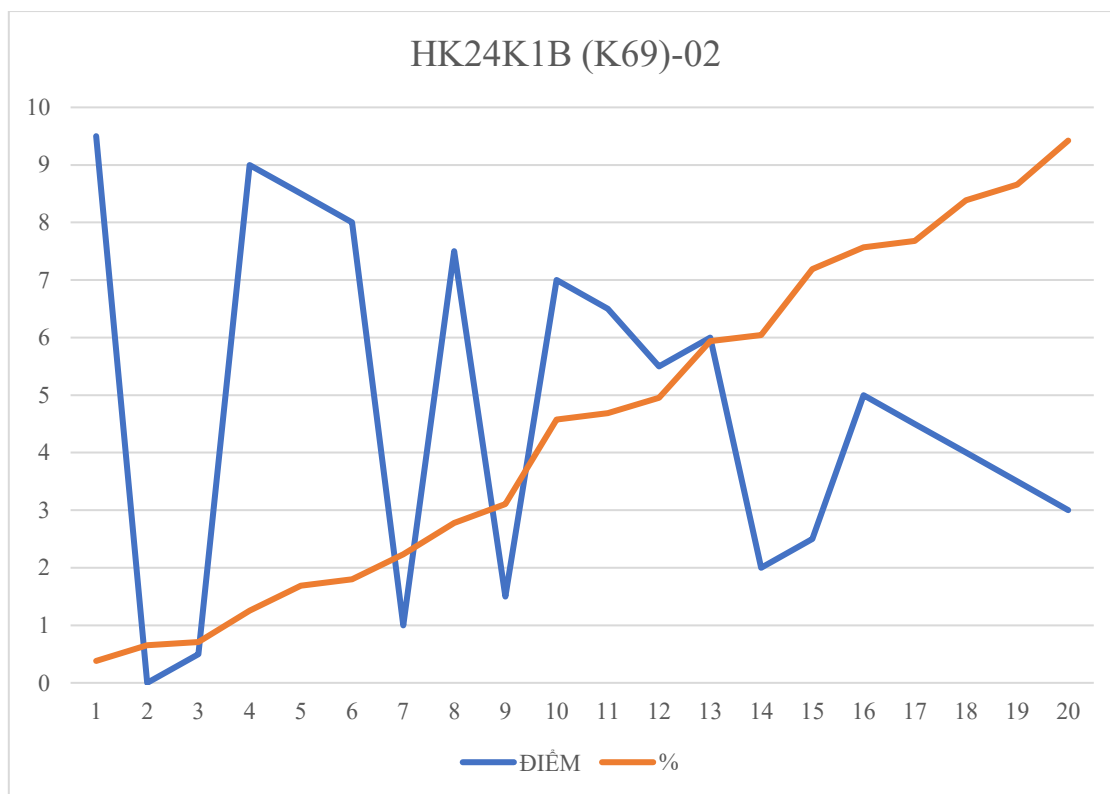




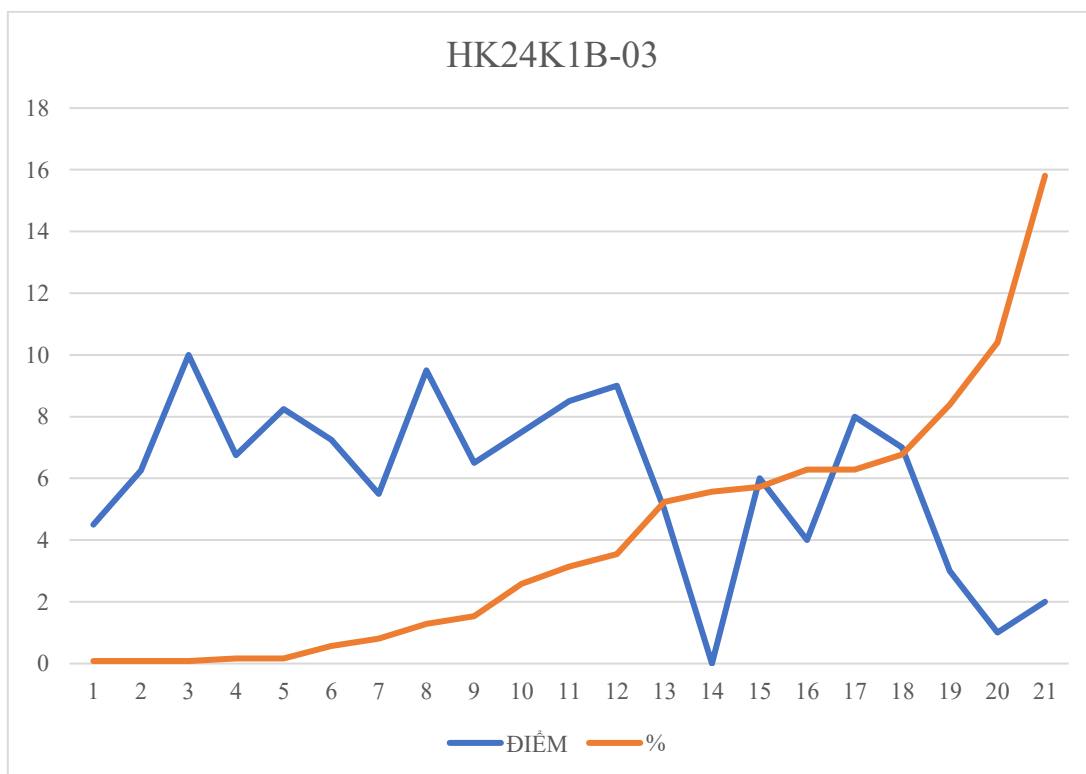
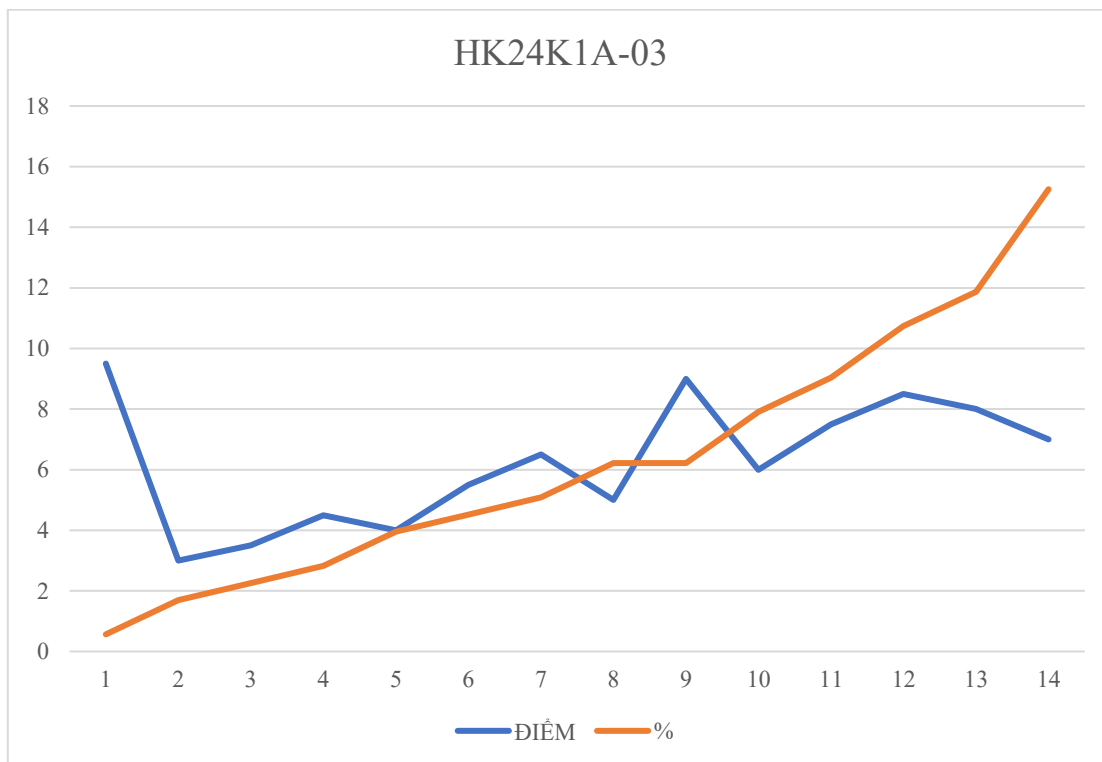
**BIỂU ĐỒ BÁCH PHÂN VỊ ĐIỂM THI
KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ - 02**

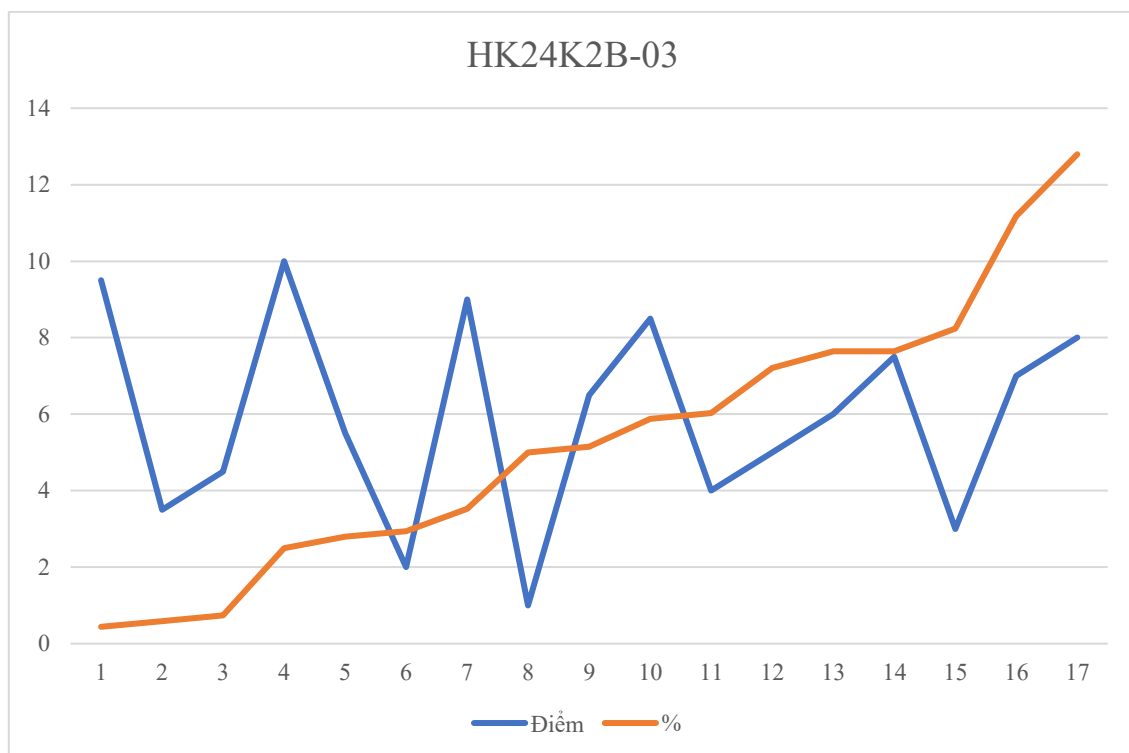
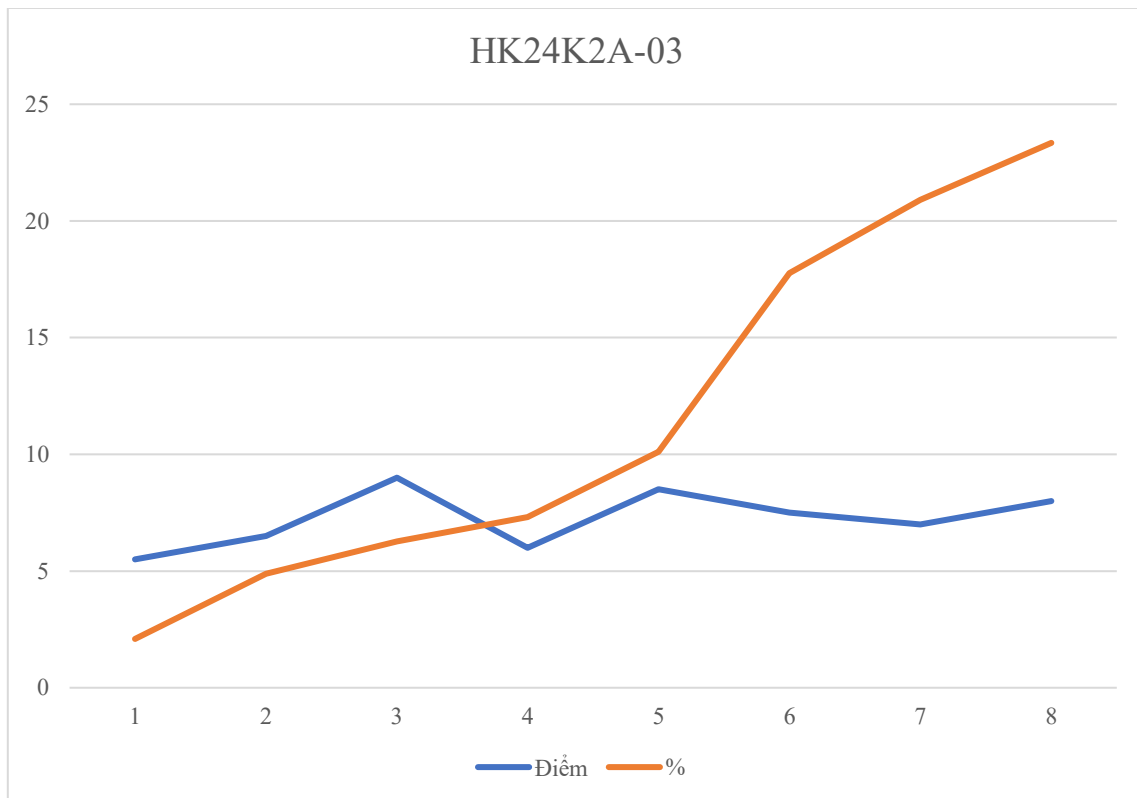


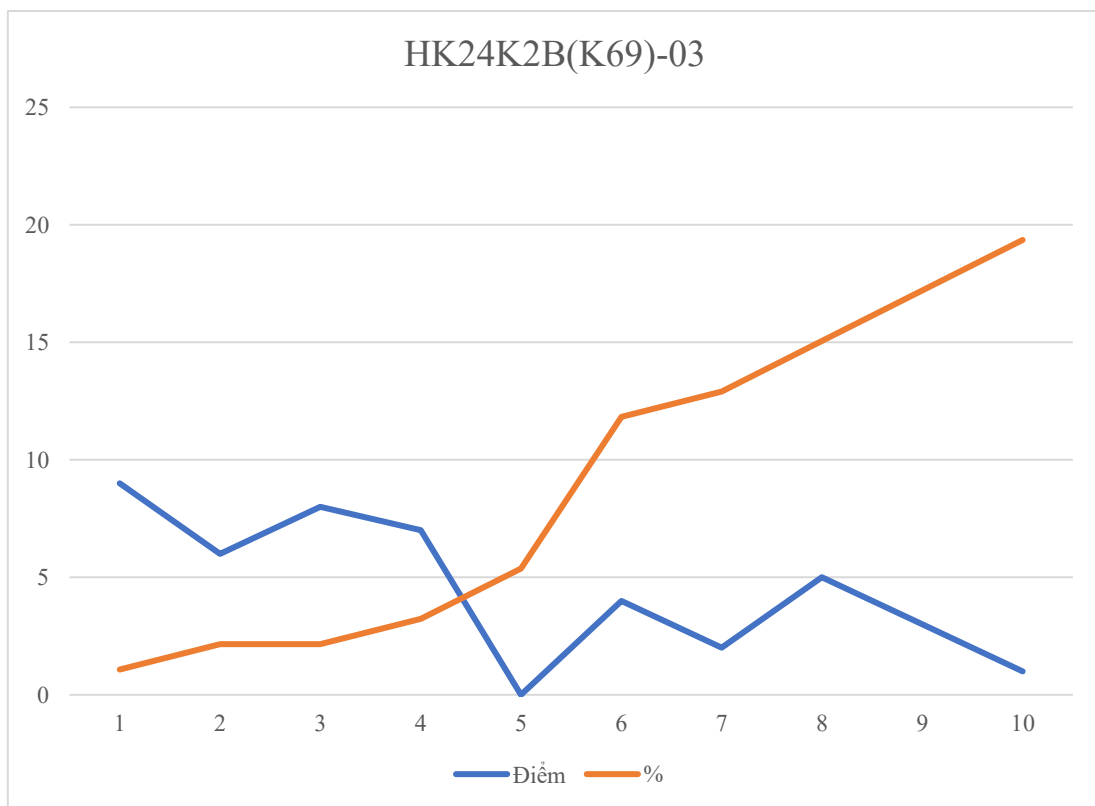
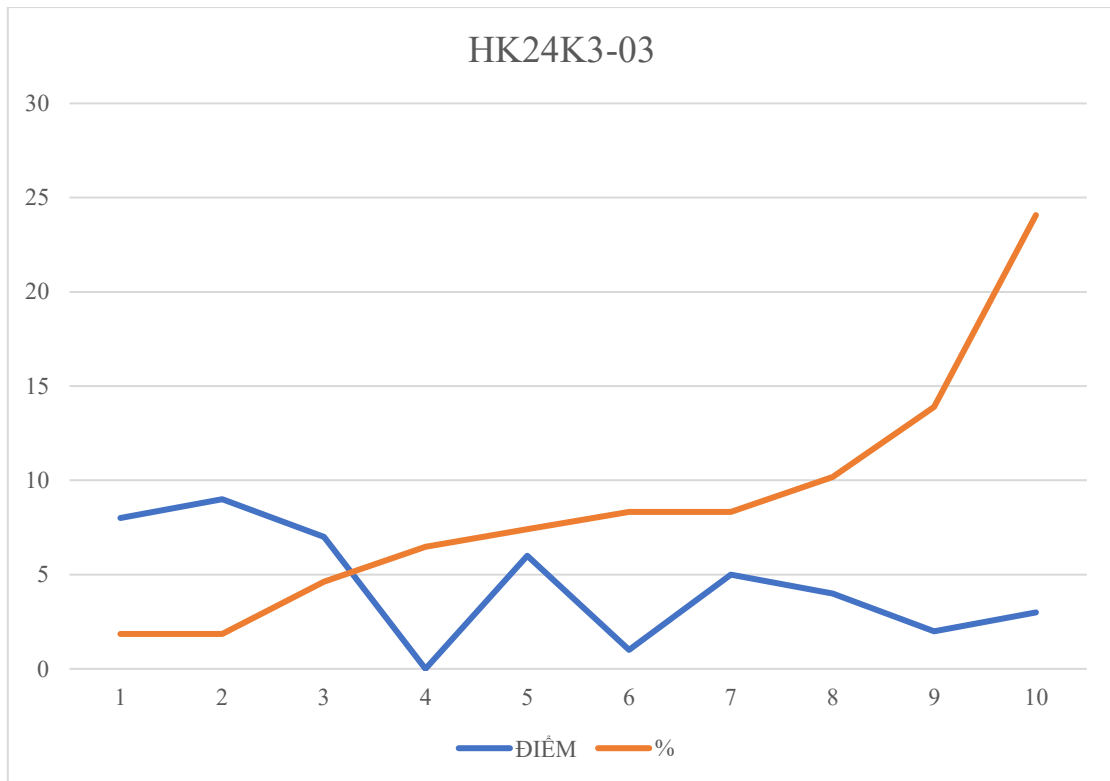




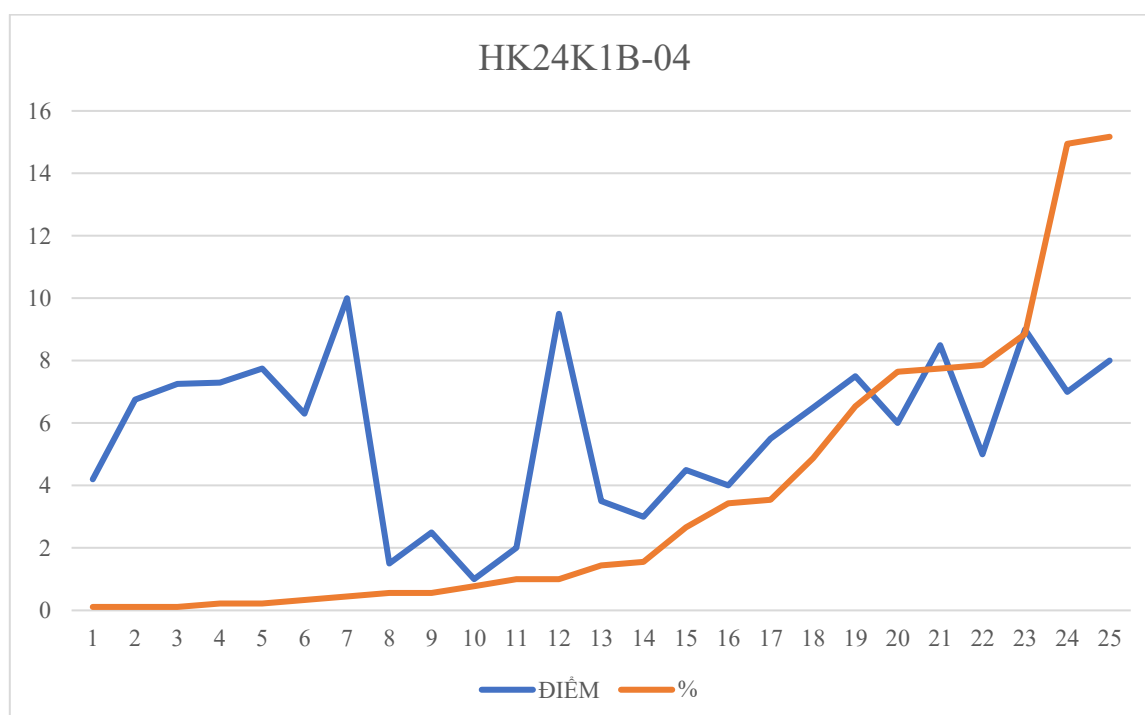
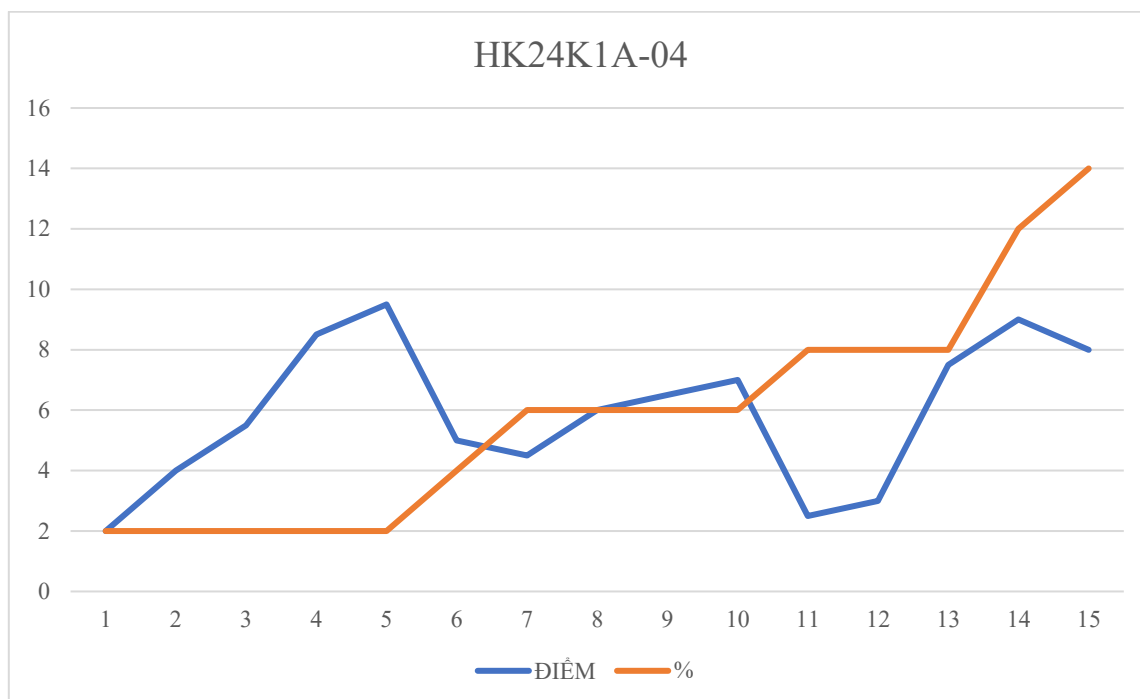
BIỂU ĐỒ BÁCH PHÂN VỊ ĐIỂM THI KHOA MỎ - 03

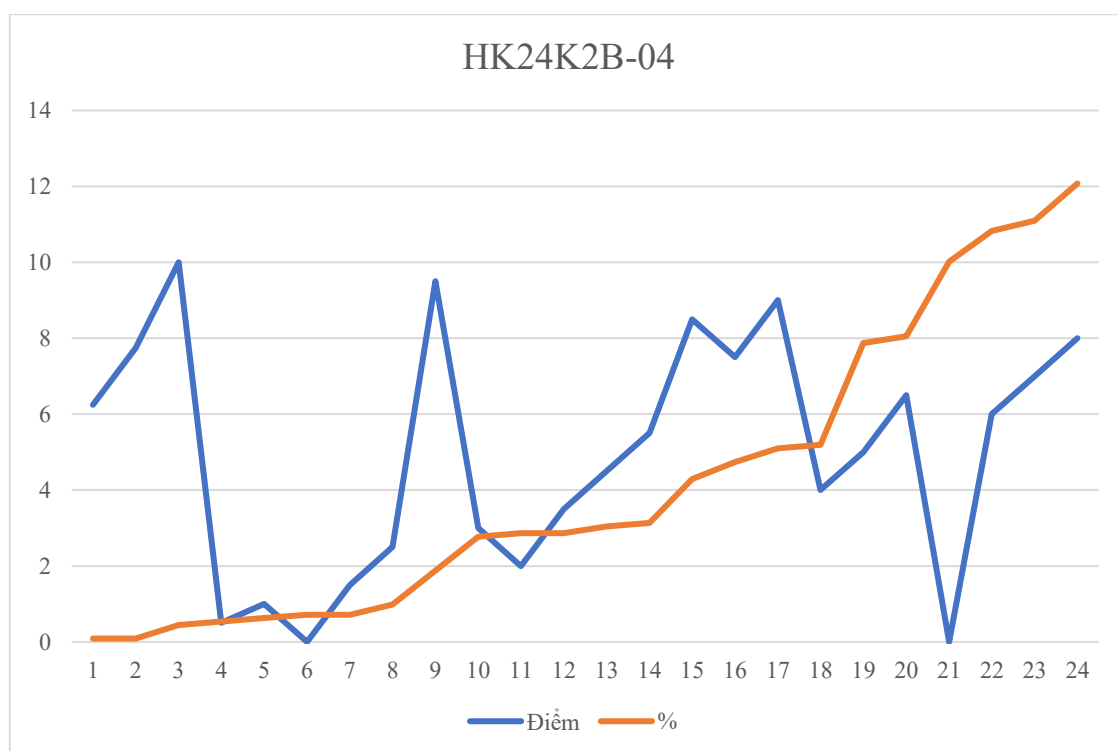
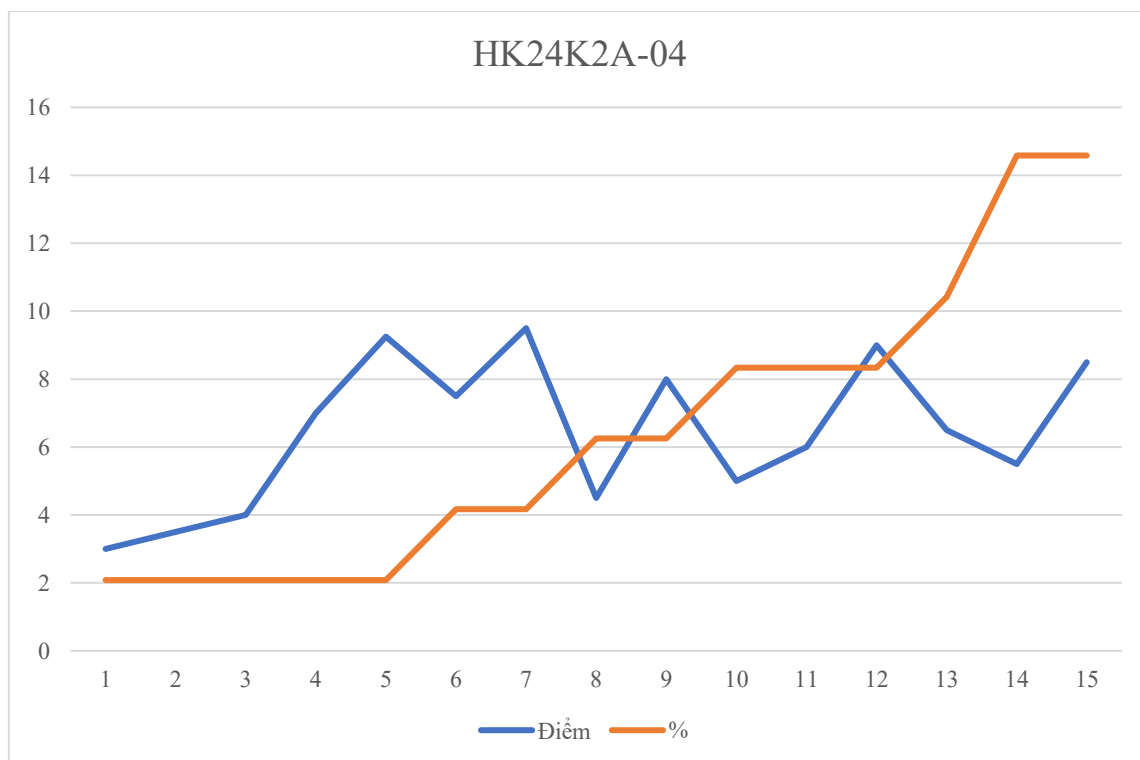


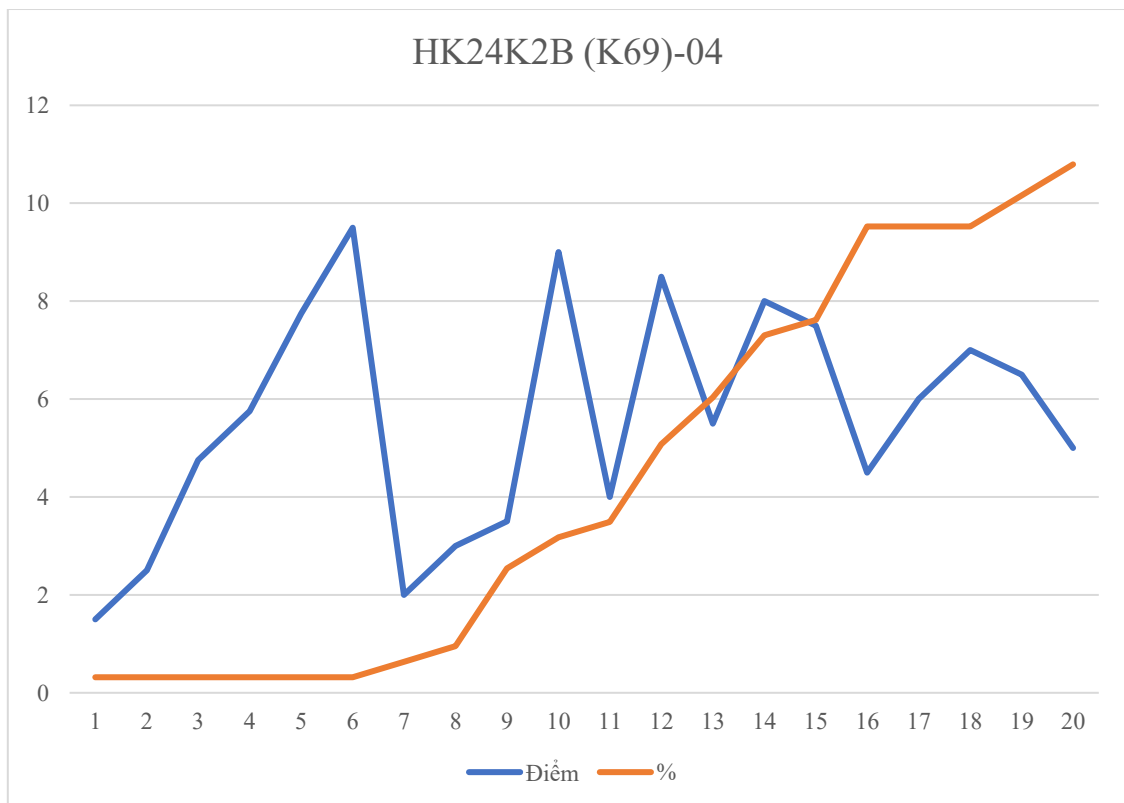
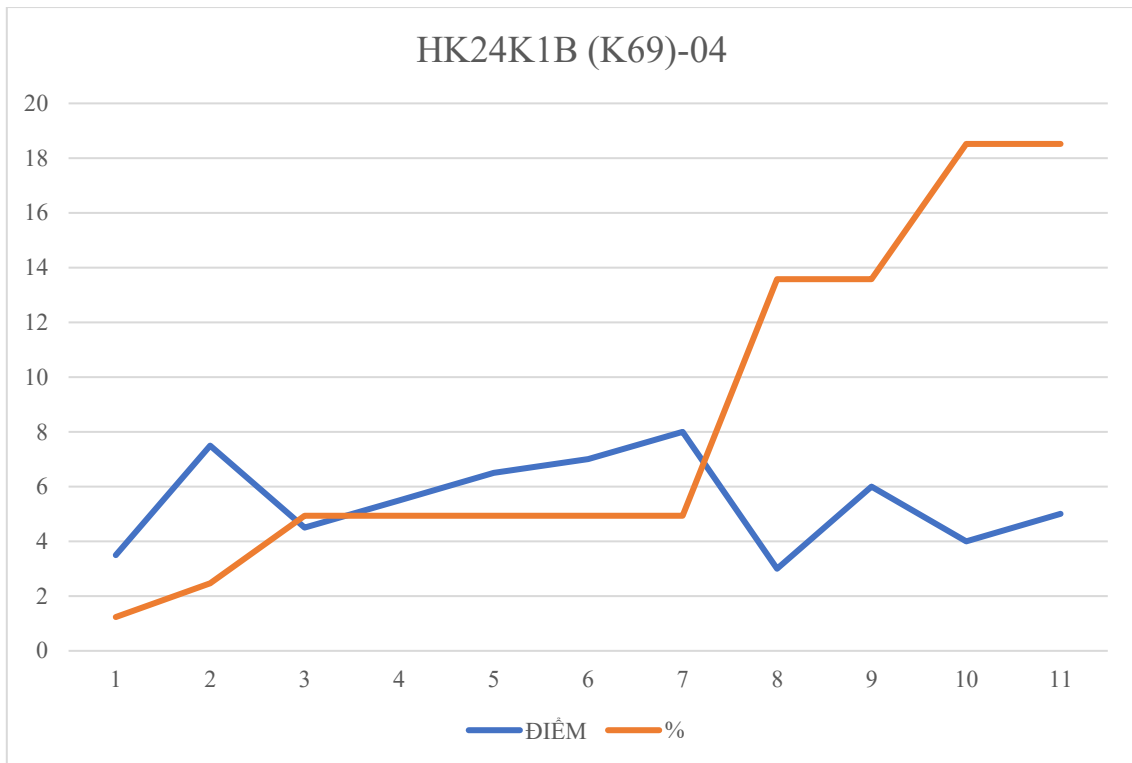




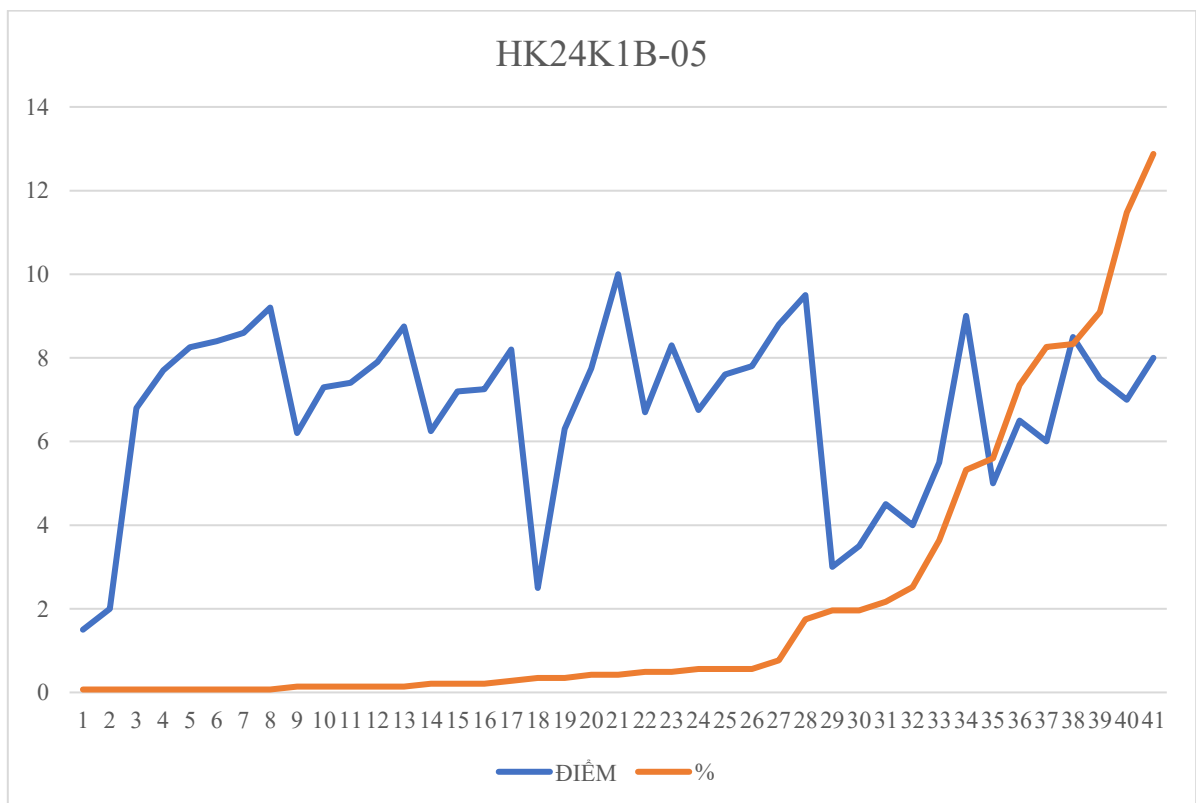
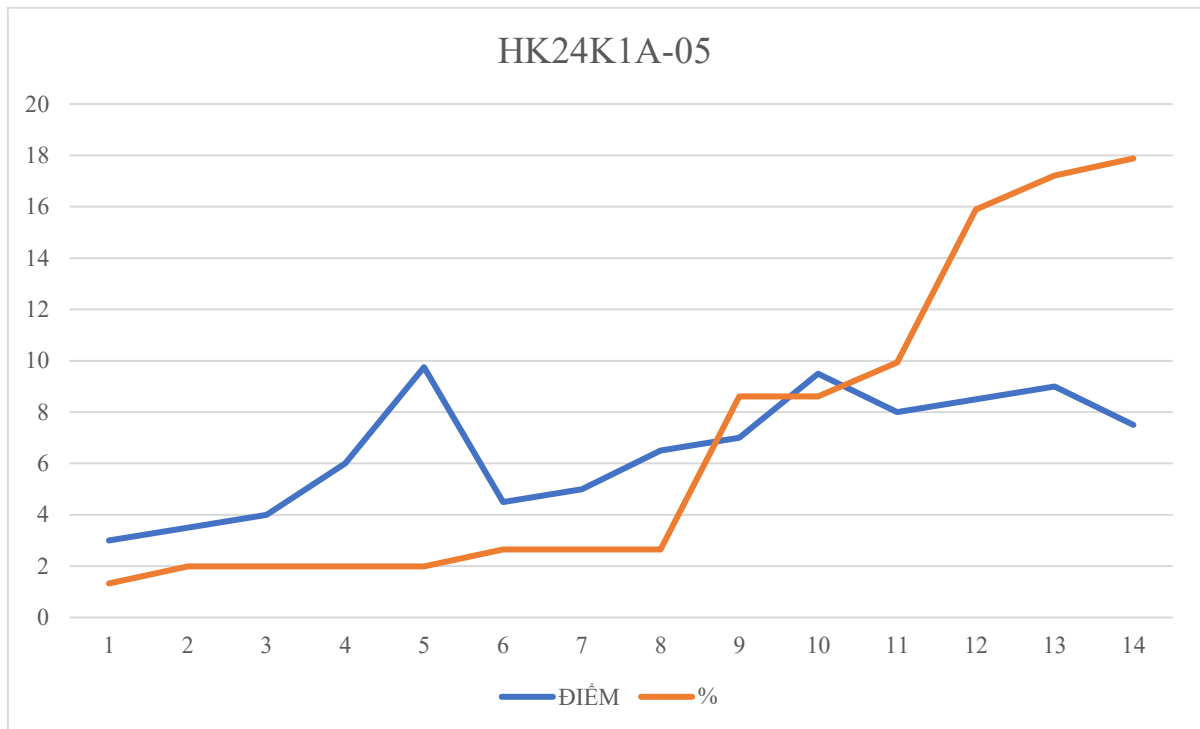
**BIỂU ĐỒ BÁCH PHÂN VỊ ĐIỂM THI
KHOA KHOA HỌC KỸ THUẬT ĐỊA CHẤT – 04**

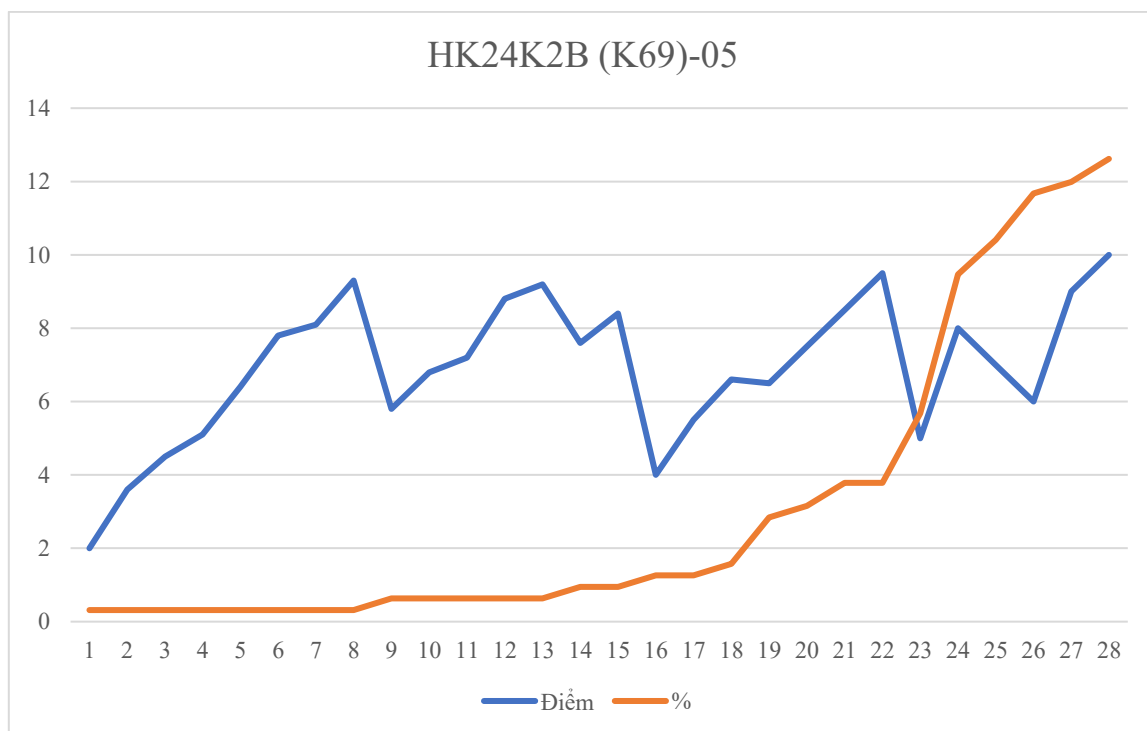
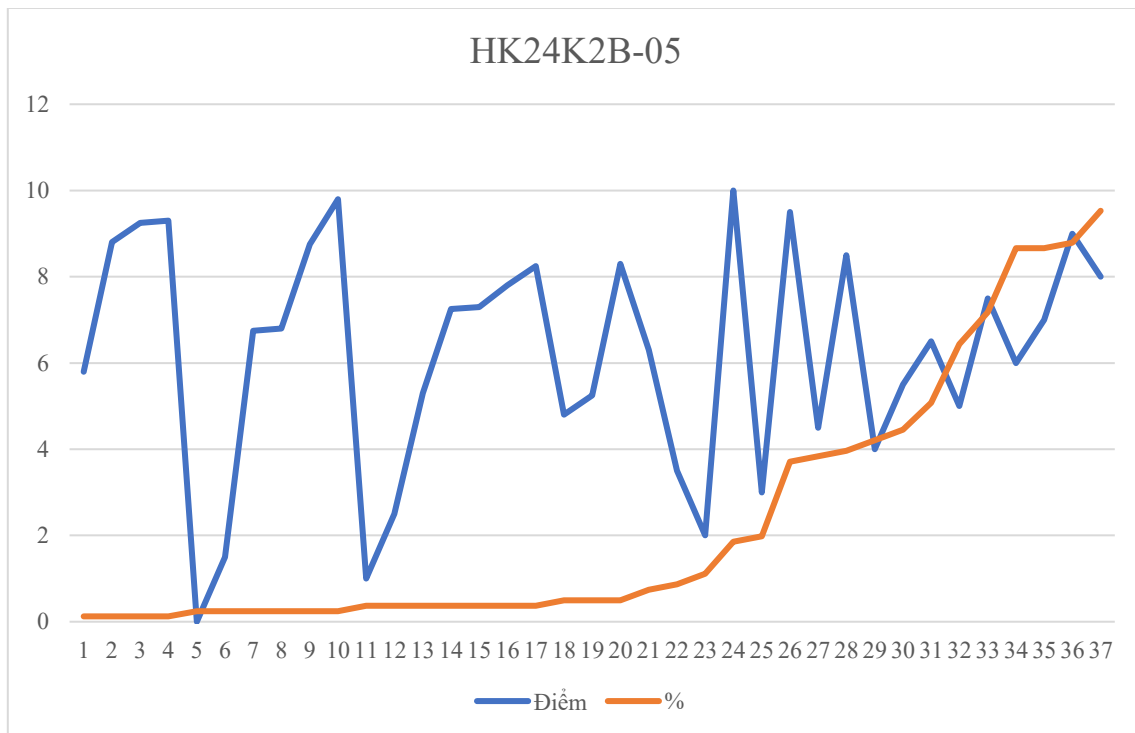




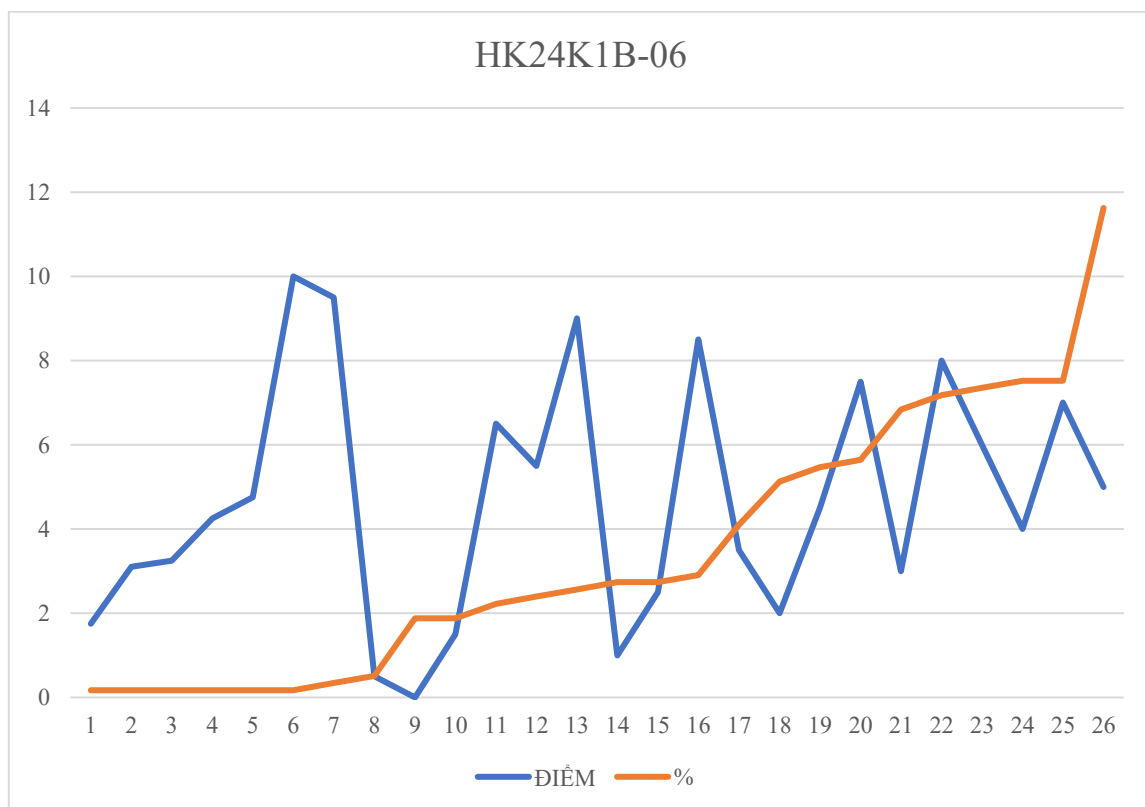
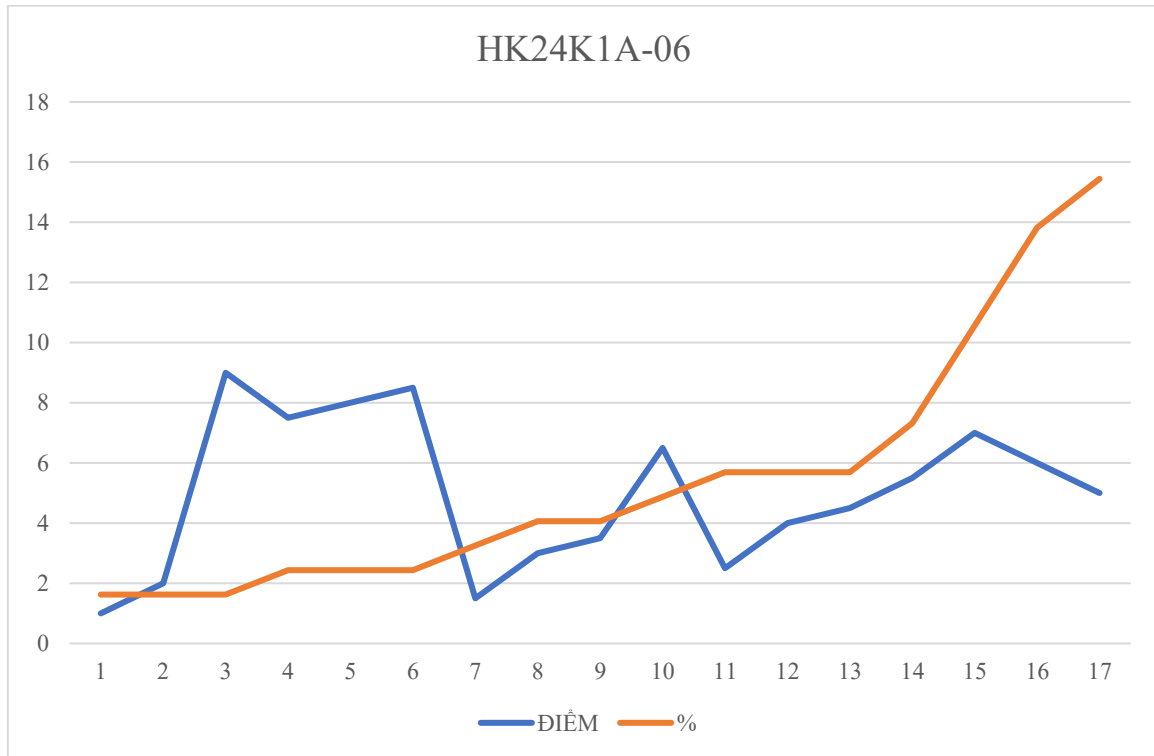


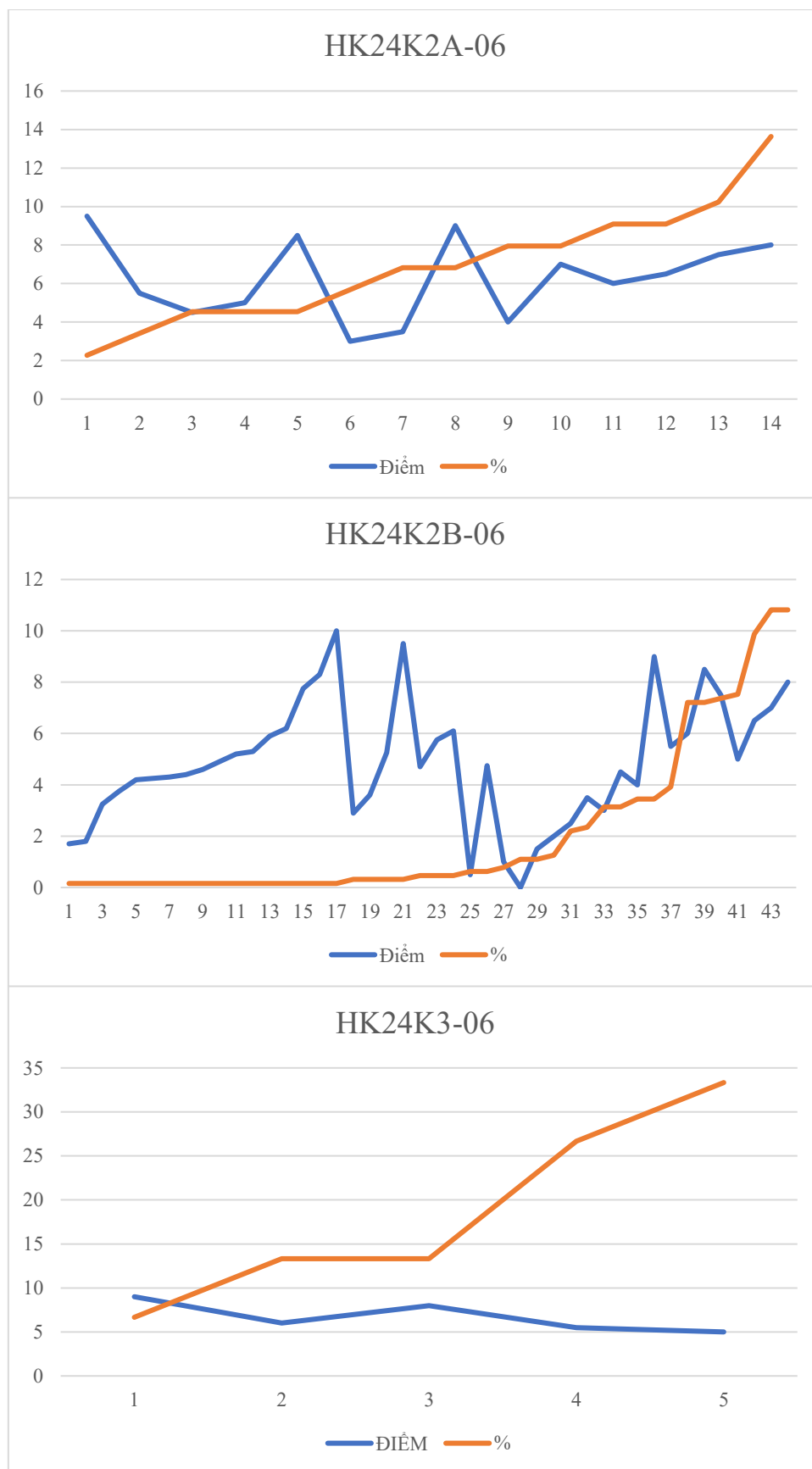
**BIỂU ĐỒ BÁCH PHÂN VỊ ĐIỂM THI
KHOA TRẮC ĐỊA BẢN ĐỒ VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI – 05**

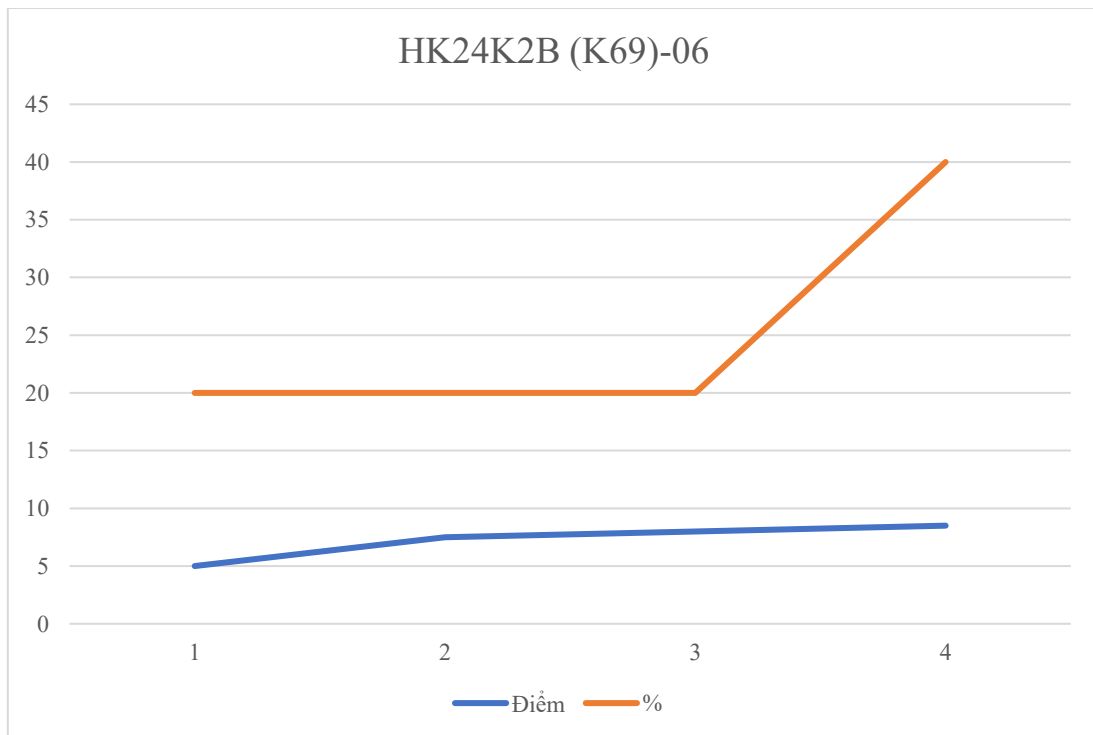
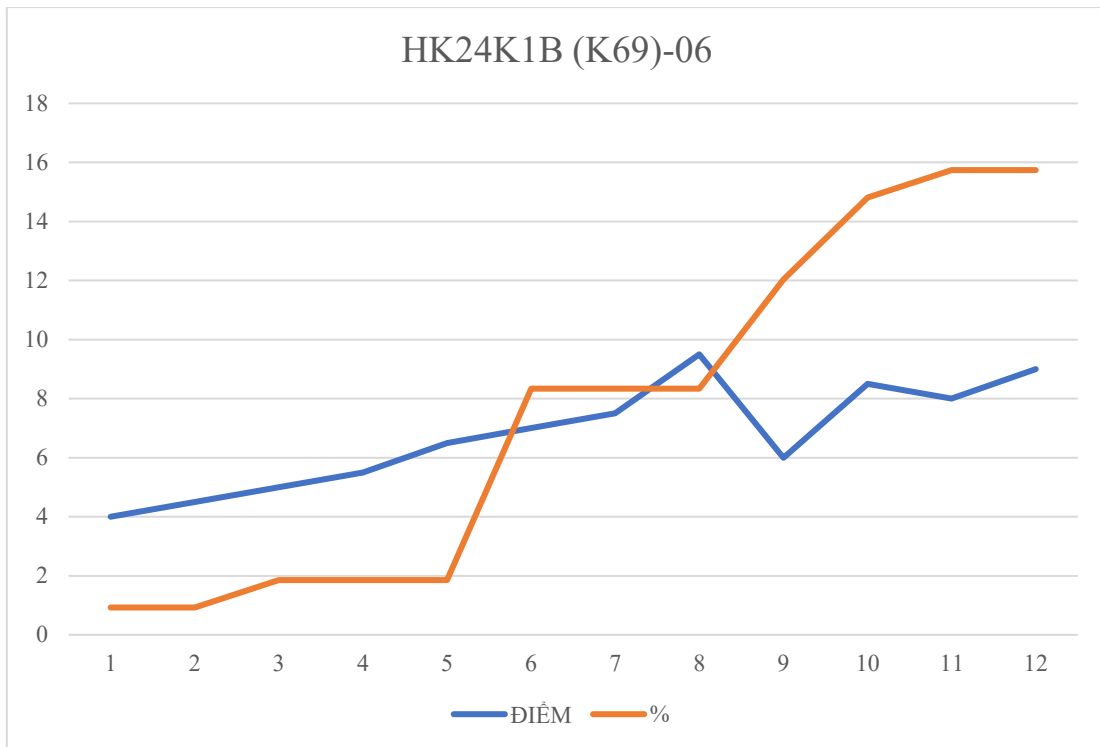




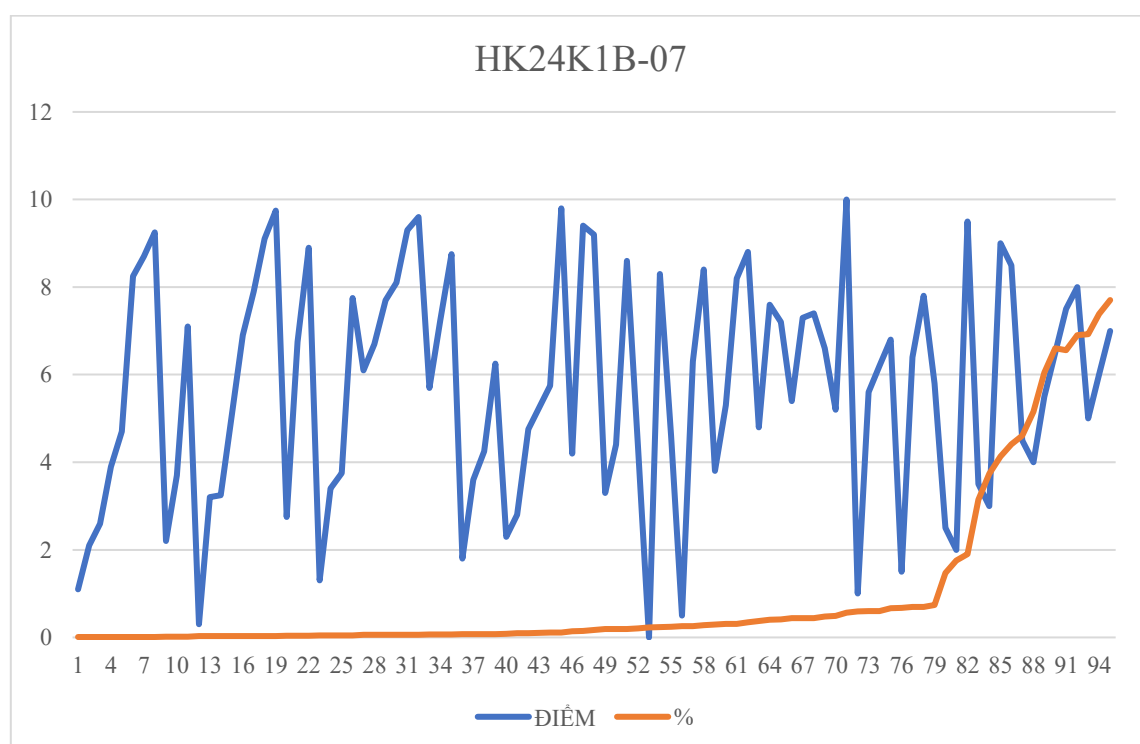
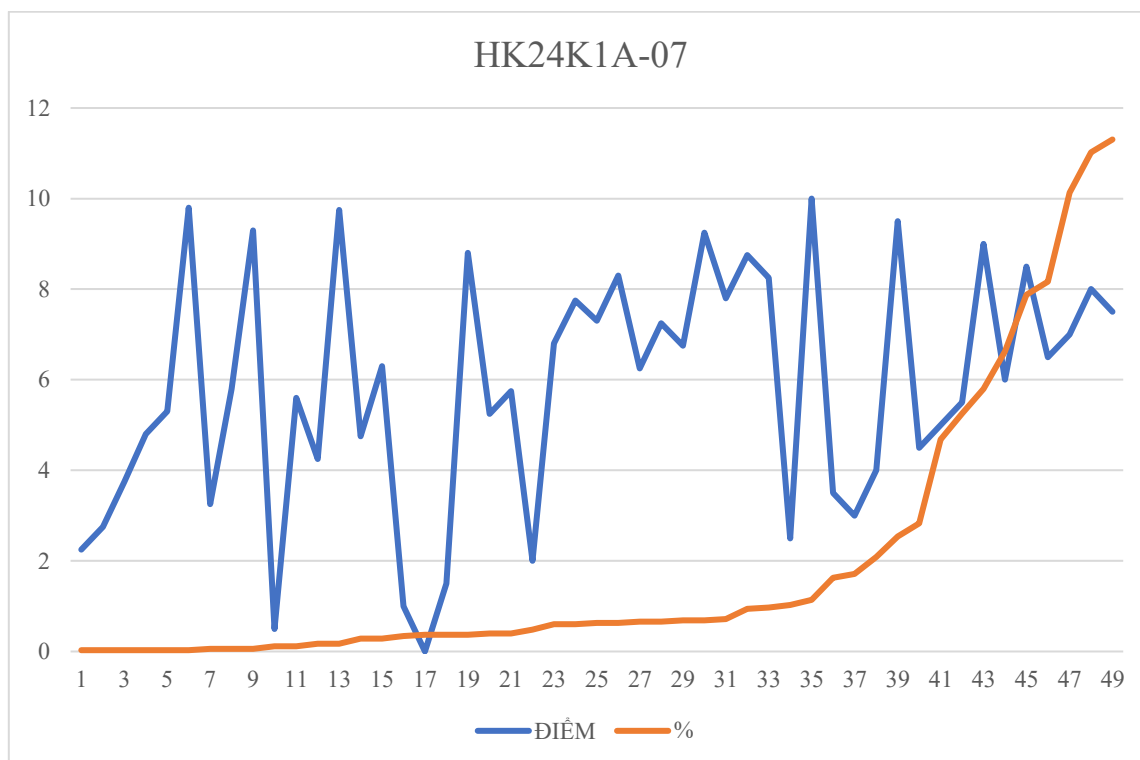
**BIỂU ĐỒ BÁCH PHÂN VỊ ĐIỂM THI
KHOA DẦU KHÍ VÀ NĂNG LƯỢNG – 06**

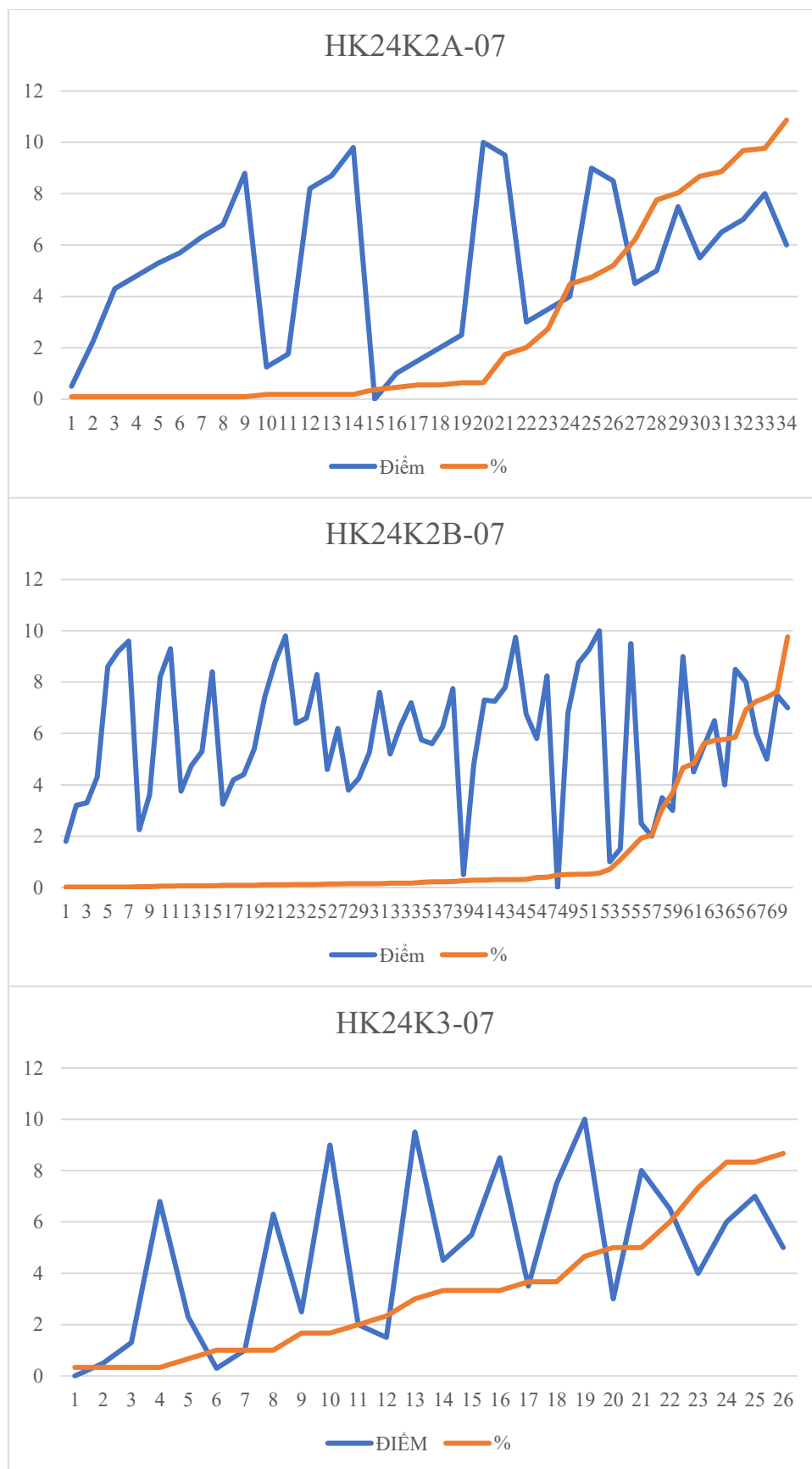




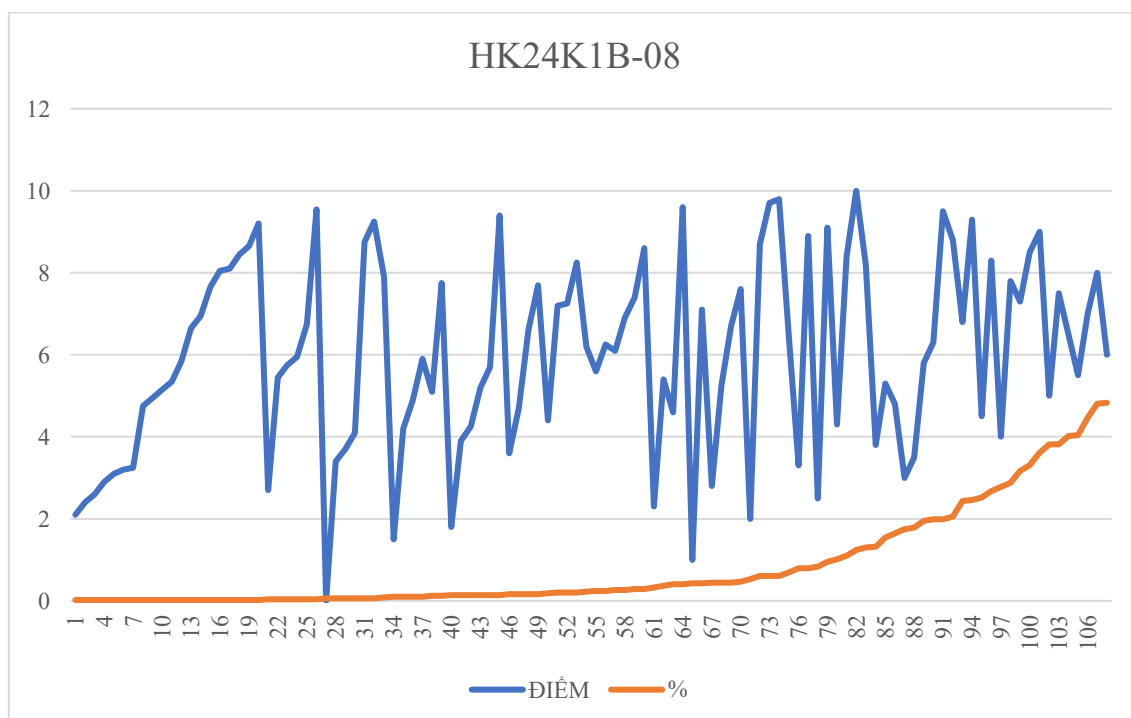
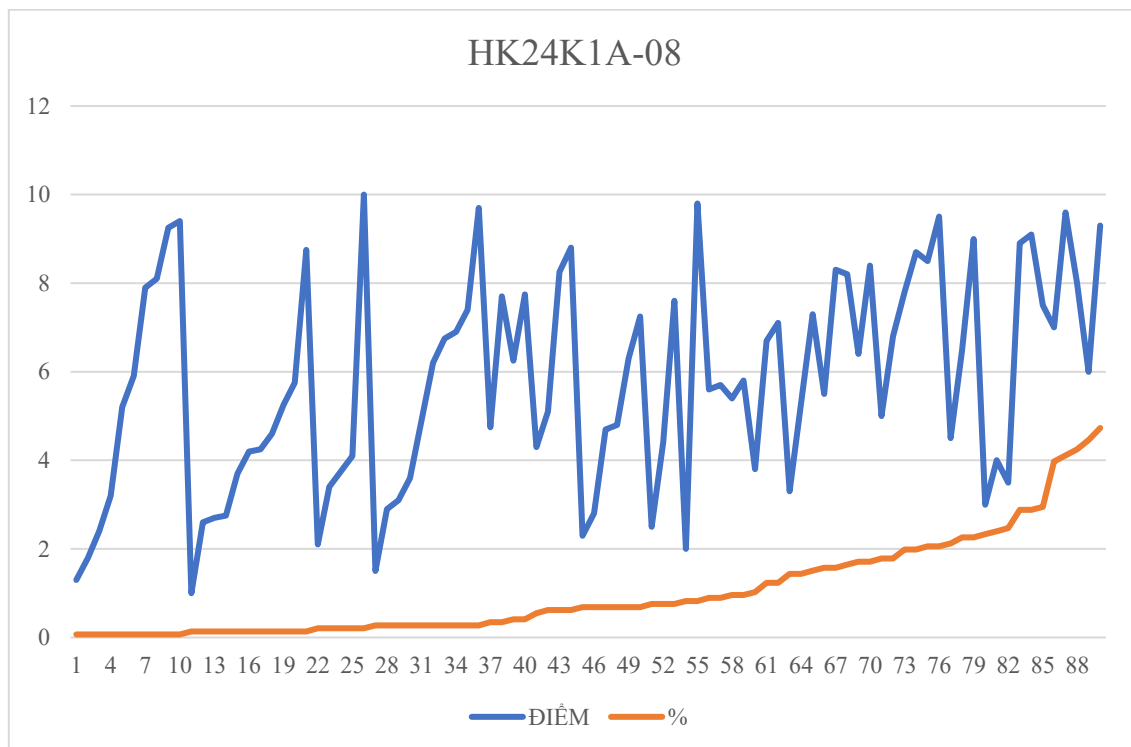


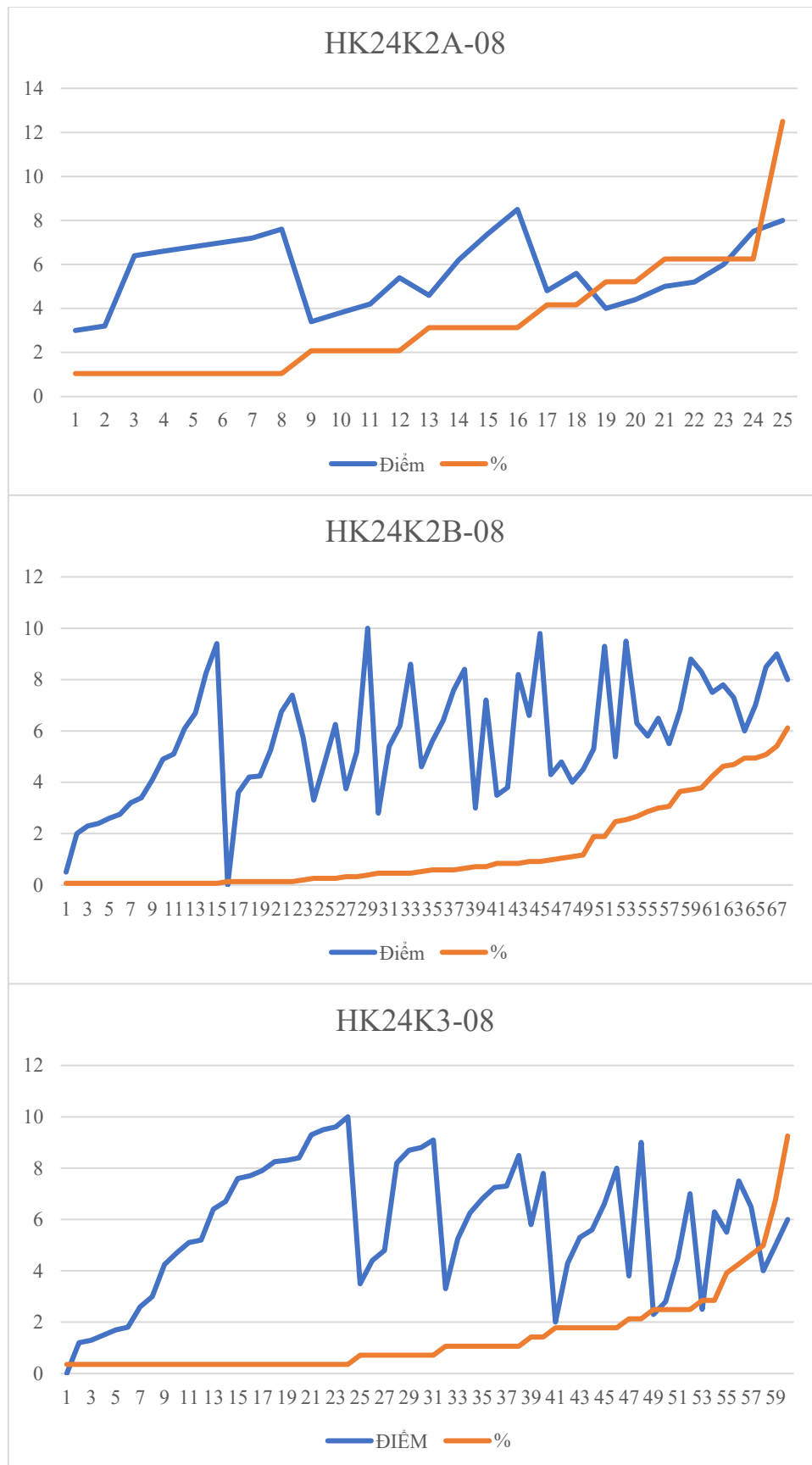
**BIỂU ĐỒ BÁCH PHÂN VỊ ĐIỂM THI
KHOA KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH – 07**

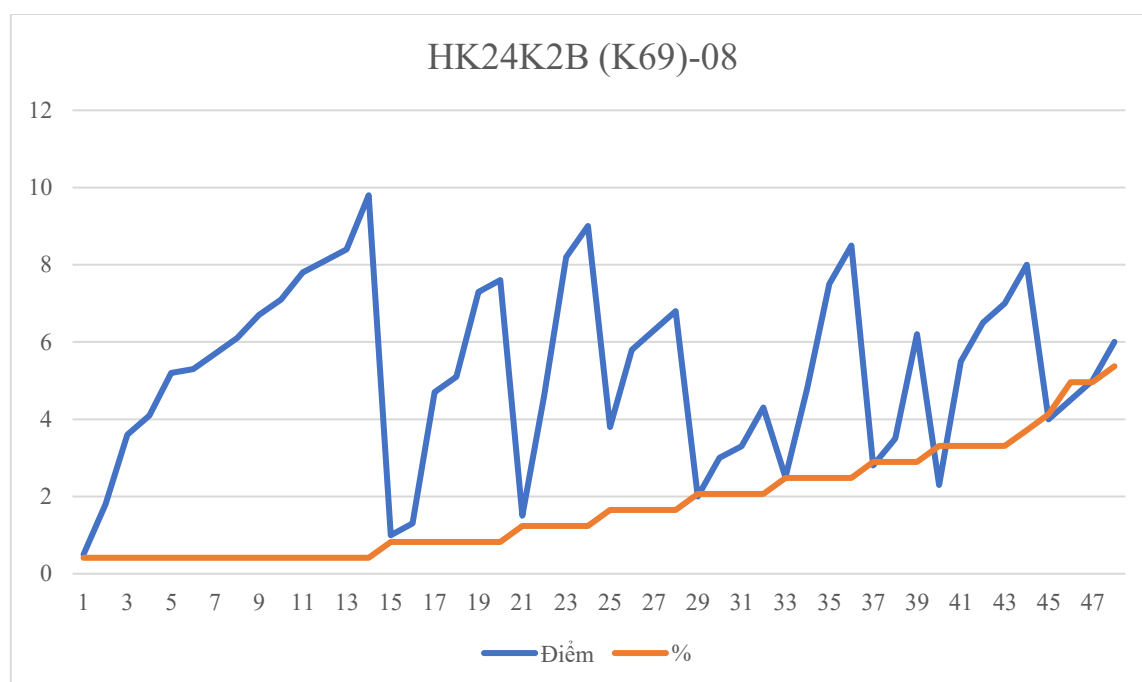
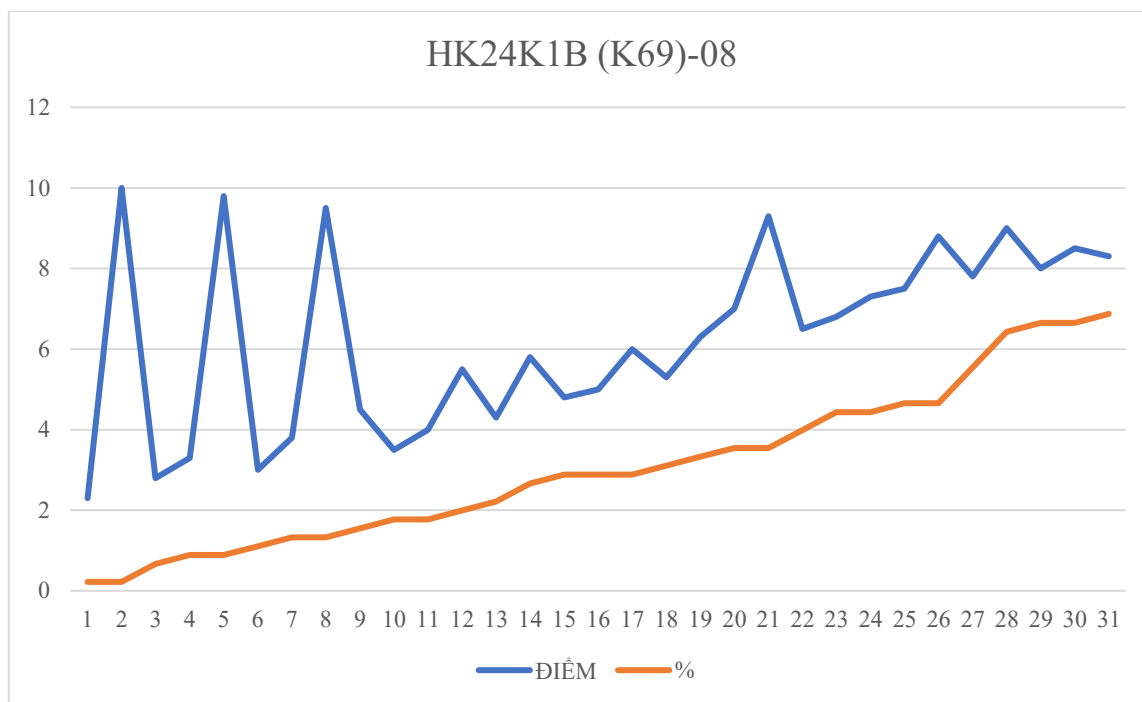




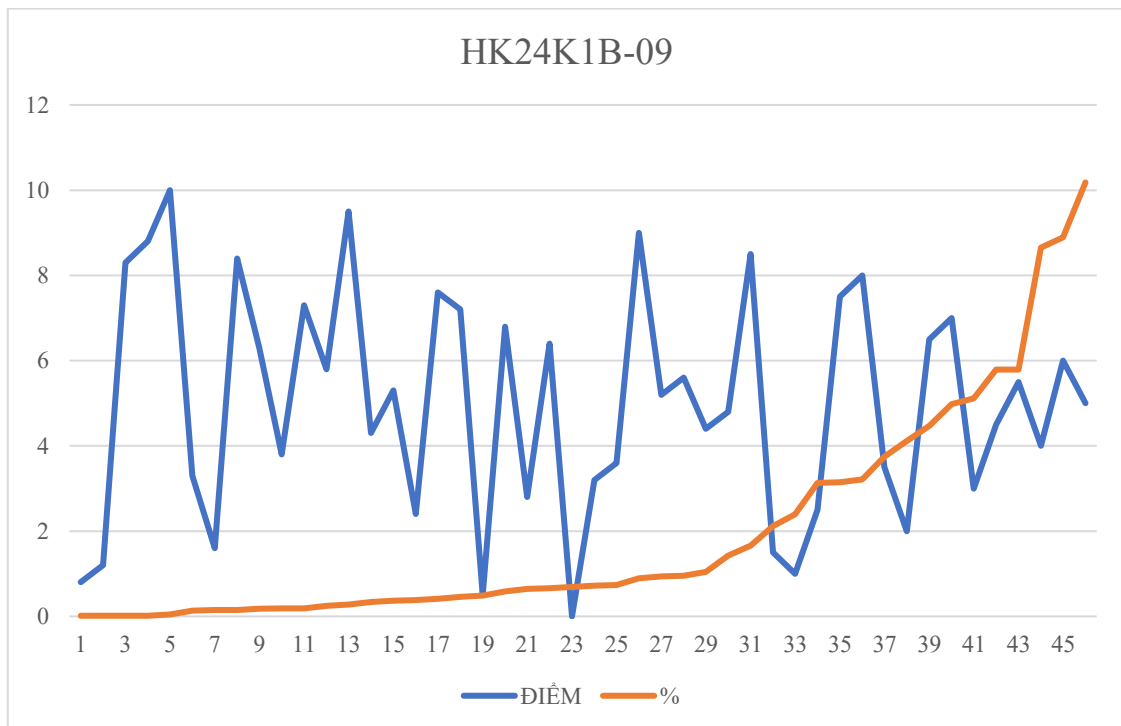
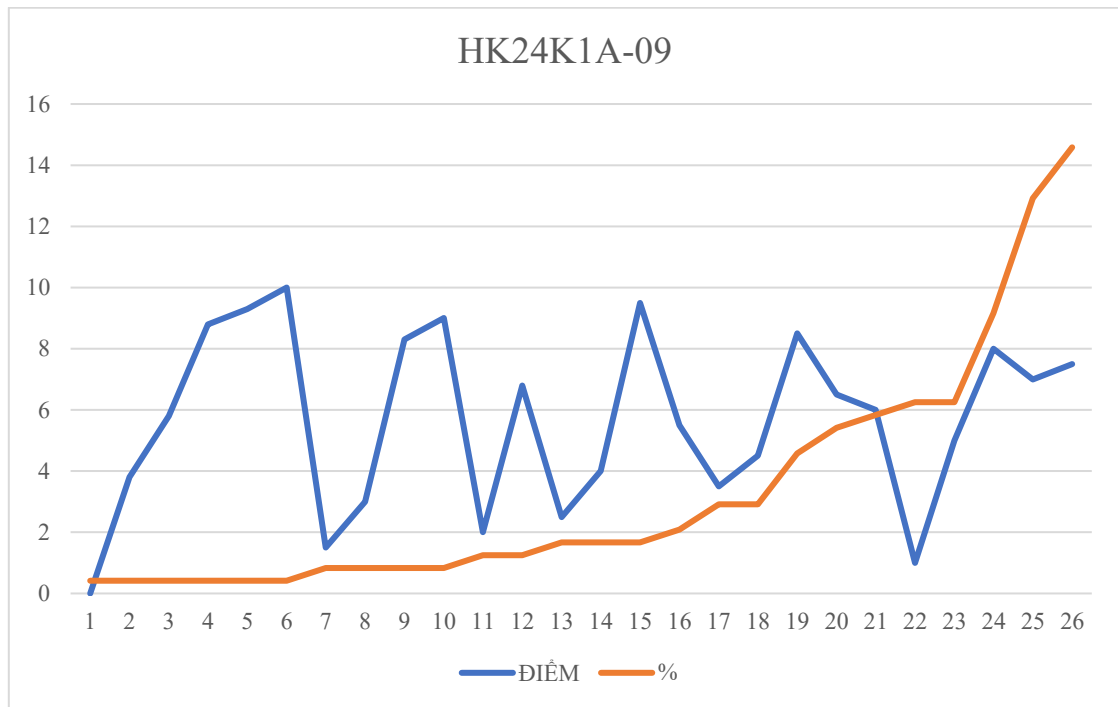
BIỂU ĐỒ BÁCH PHÂN VỊ ĐIỂM THI KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN – 08

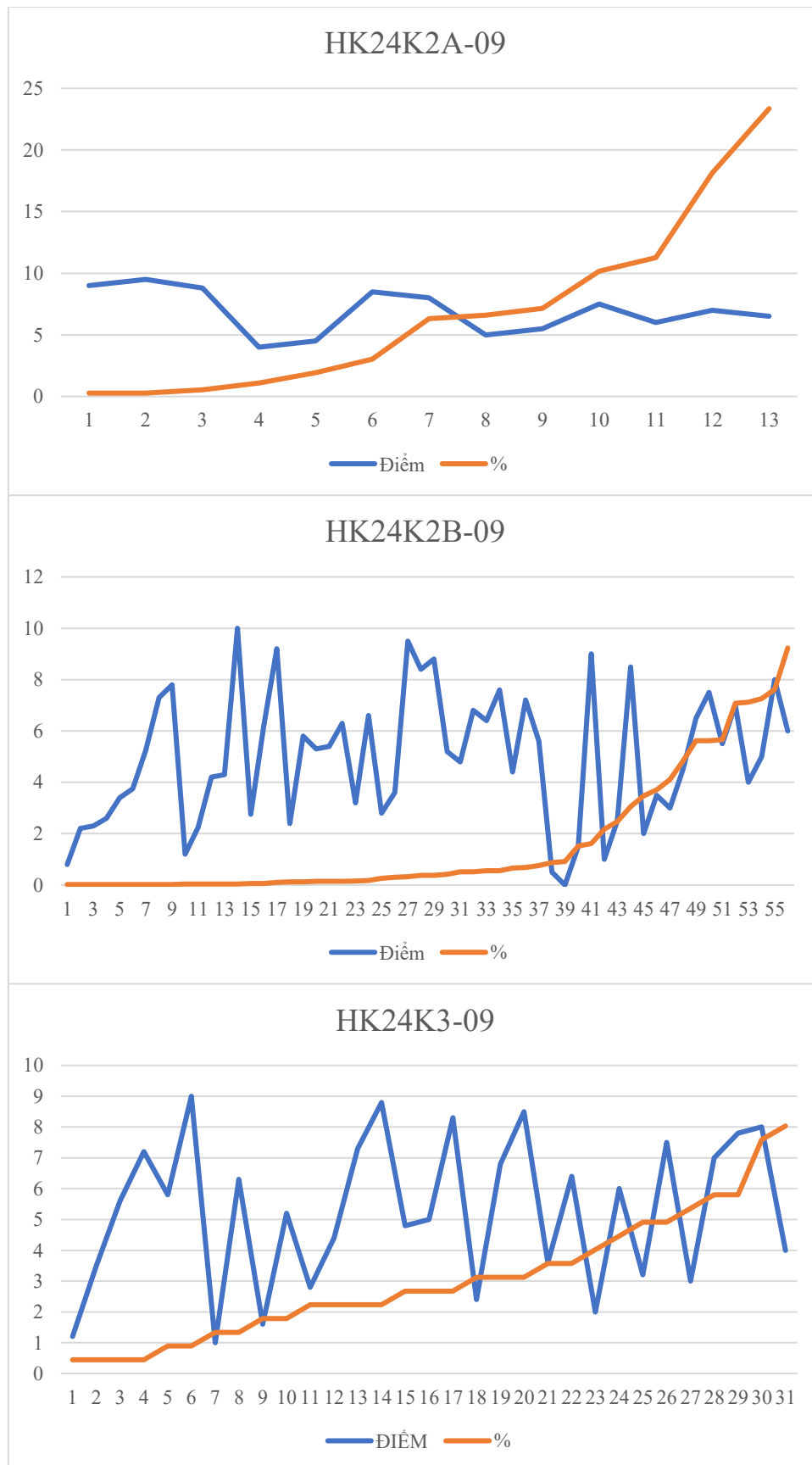


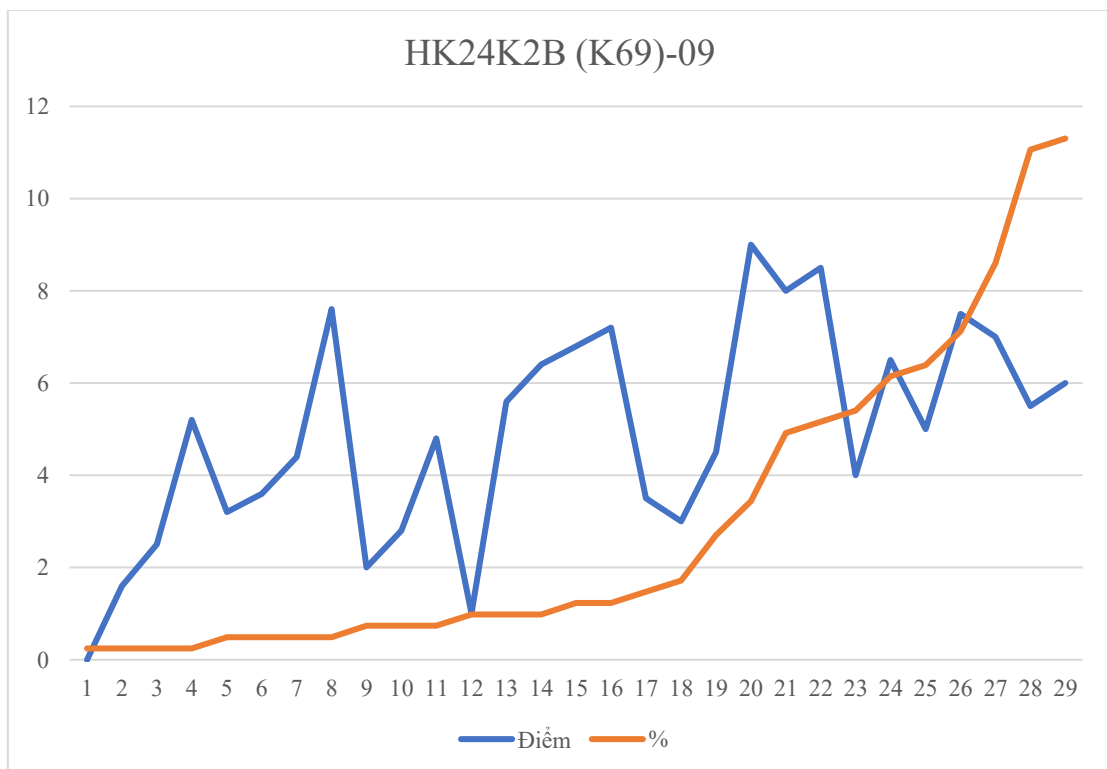
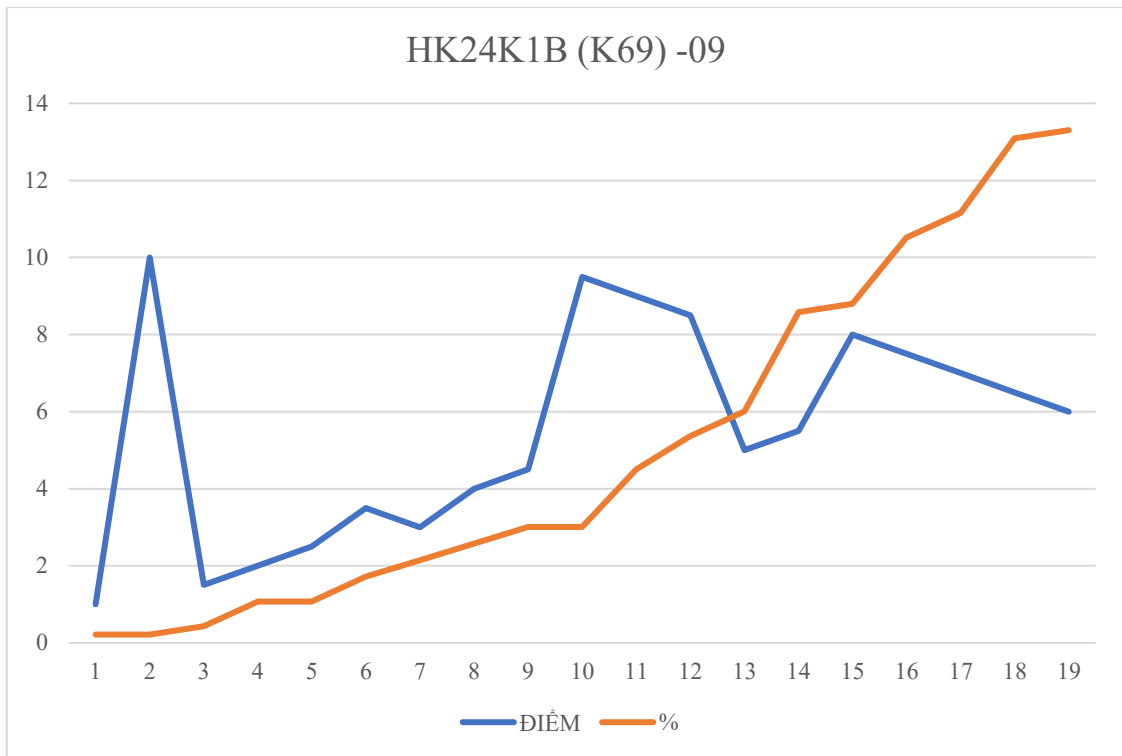




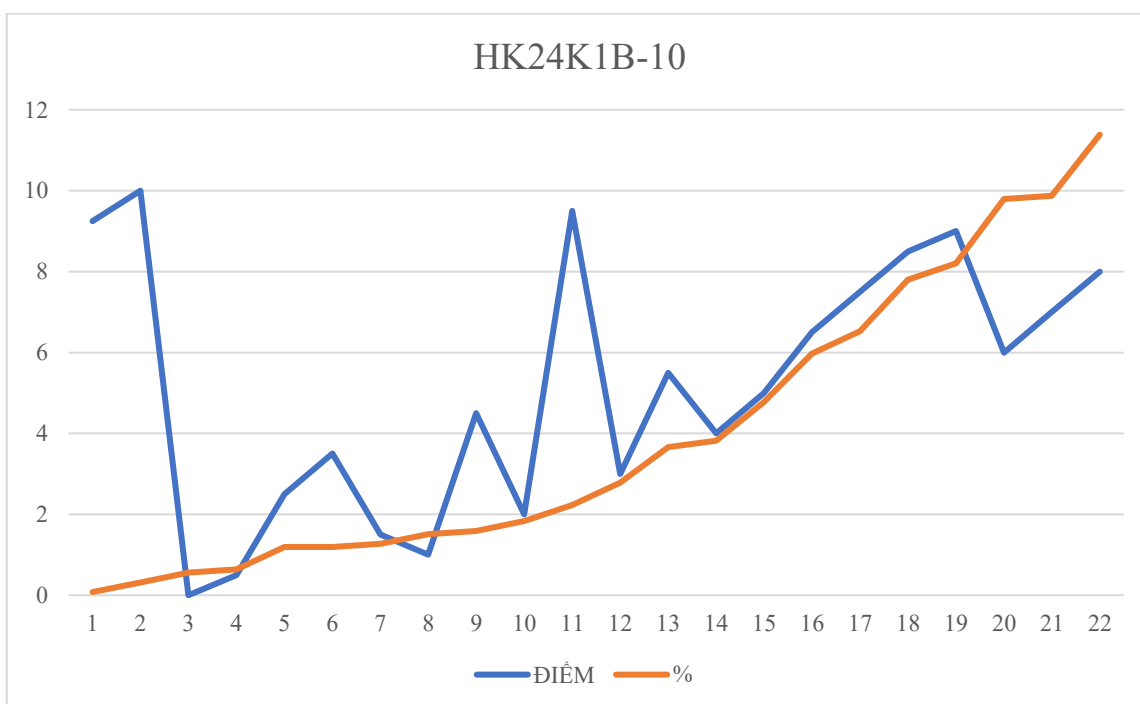
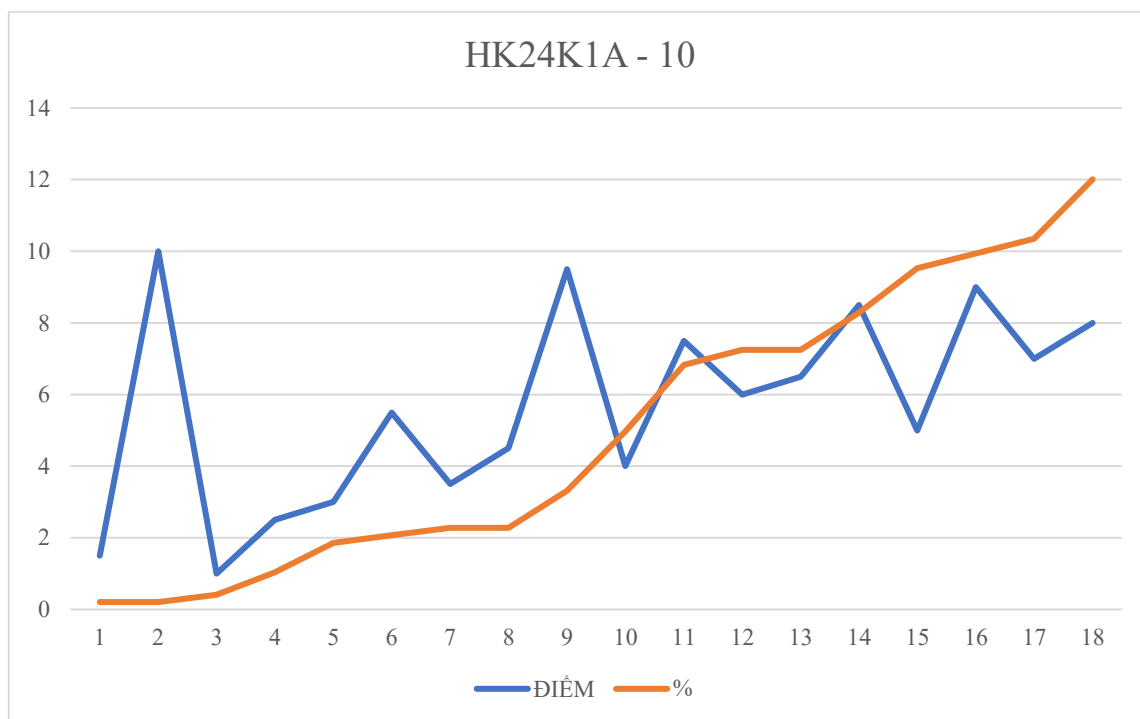
**BIỂU ĐỒ BÁCH PHÂN VỊ ĐIỂM THI
KHOA CƠ ĐIỆN – 09**

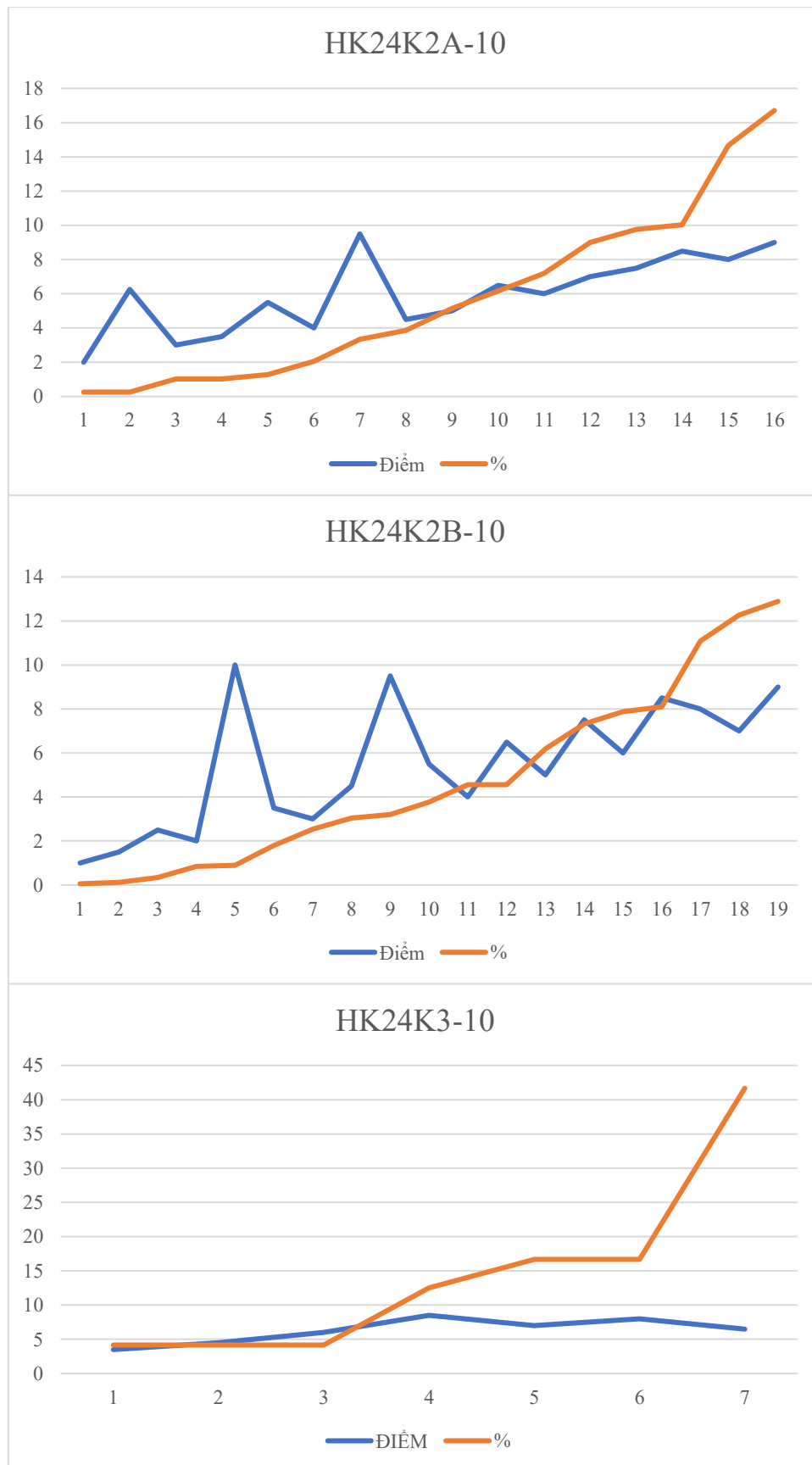


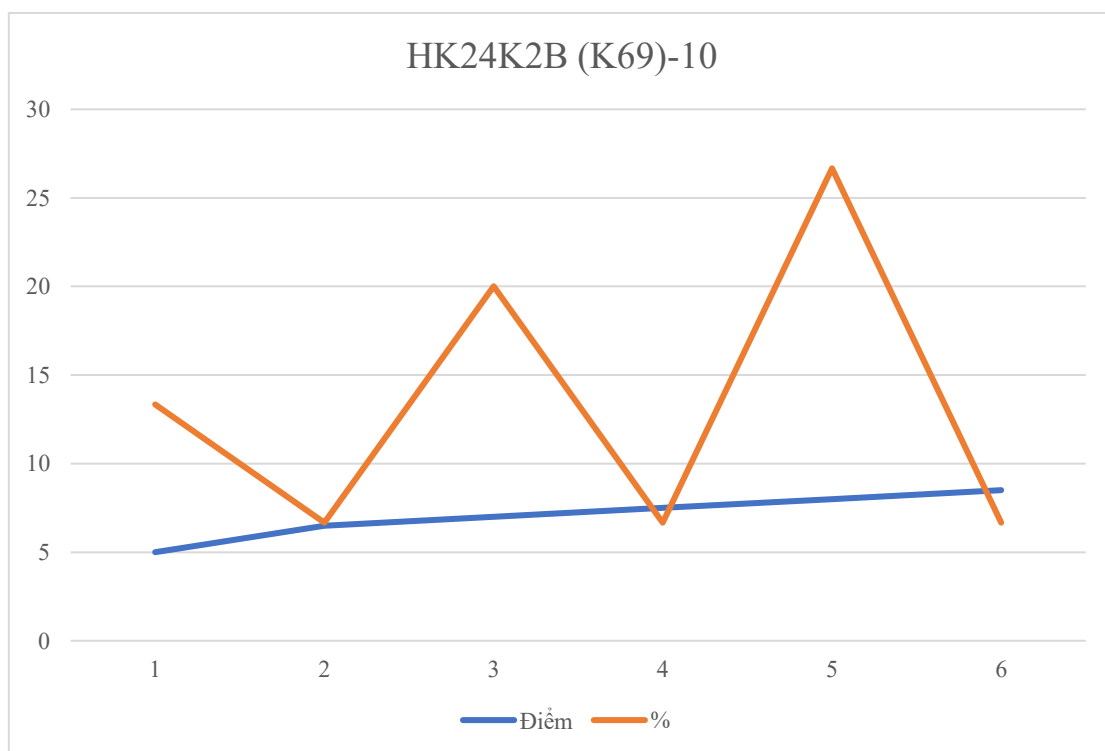
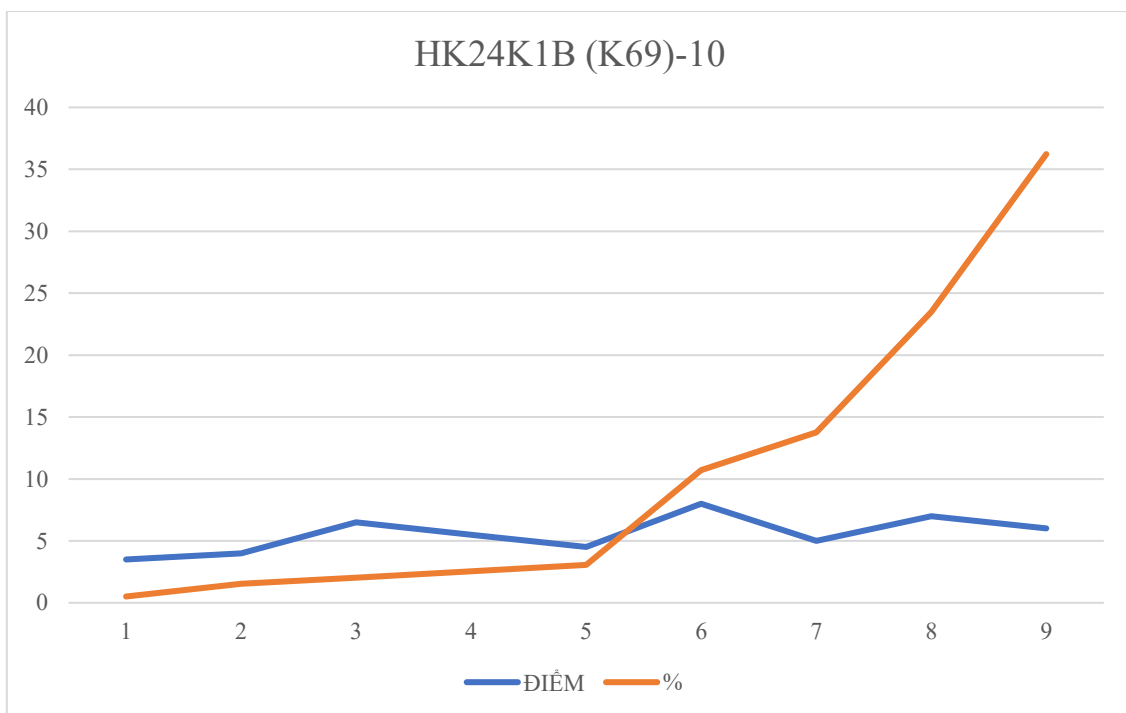




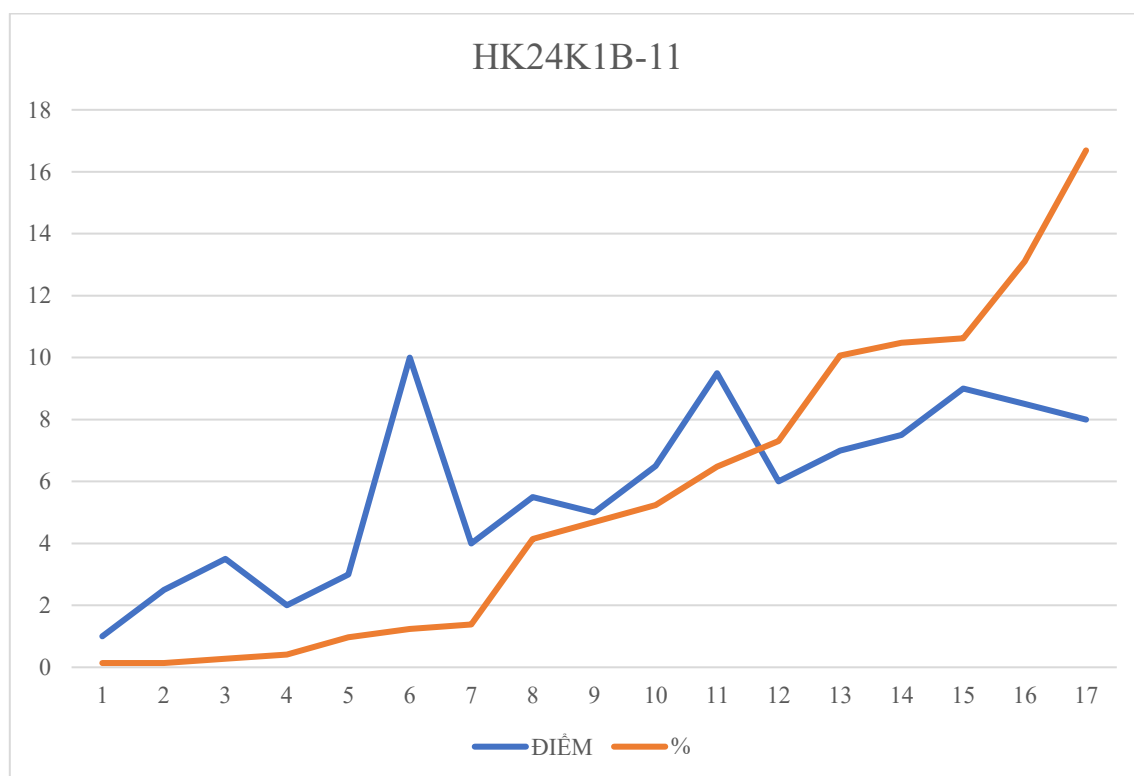
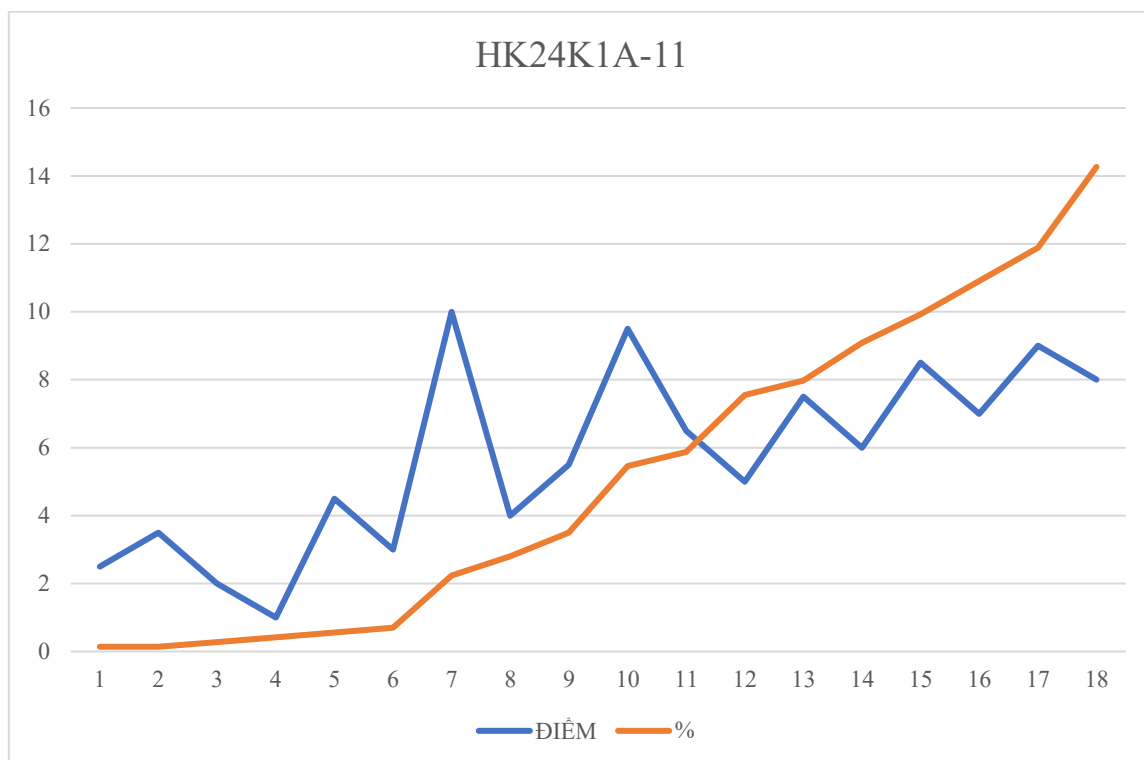
BIỂU ĐỒ BÁCH PHÂN VỊ ĐIỂM THI **KHOA XÂY DỰNG – 10**

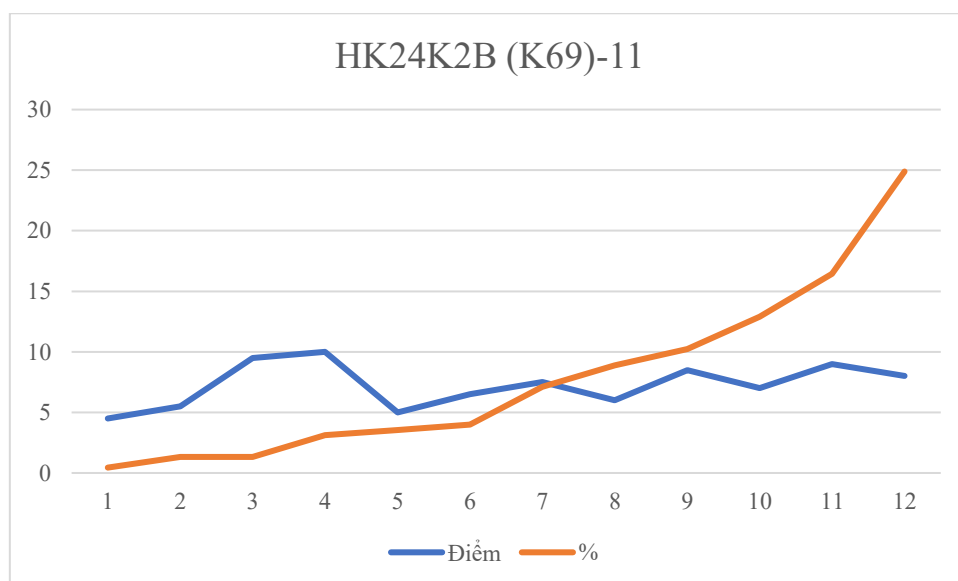
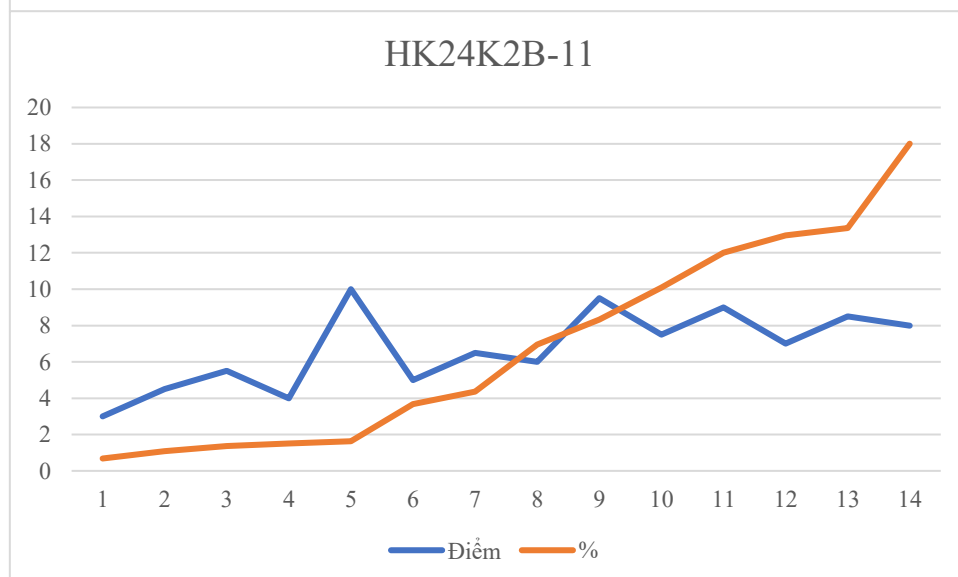
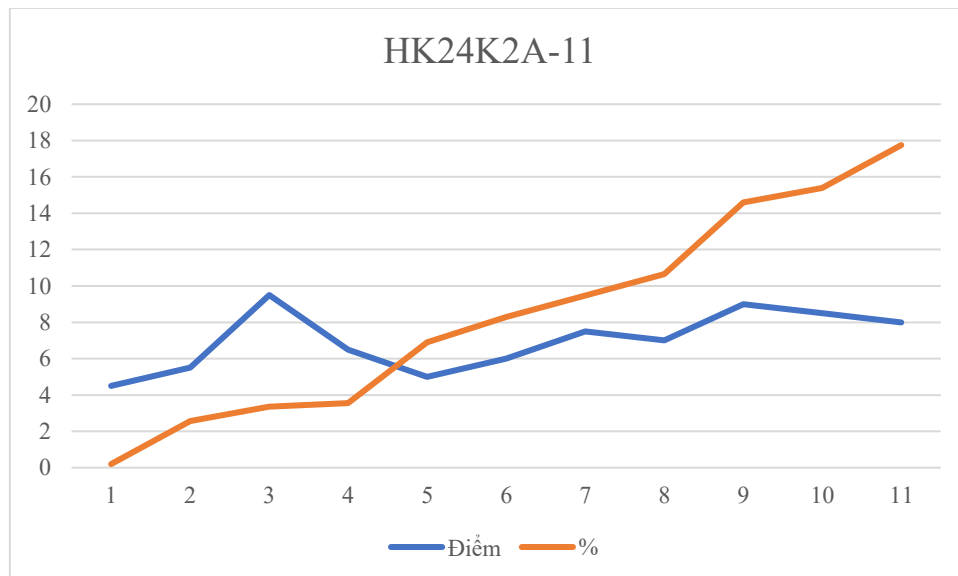






BIỂU ĐỒ BÁCH PHÂN VỊ ĐIỂM THI KHOA MÔI TRƯỜNG – 11





NHẬN ĐỊNH SƠ BỘ

TT	Đơn vị	Một số nhận định sơ bộ
1	Khoa KHCB	- Một số môn thi trong Khoa có phổ điểm tương đối nhỏ, vì vậy Khoa nên xem xét việc điều chỉnh thang điểm để việc chấm thi thuận lợi hơn. - Độ lệch chuẩn về điểm thi khá lớn, Khoa nên rà soát và điều chỉnh đề thi, đáp án để đảm bảo tính tương đồng tốt hơn. - Tương quan về số điểm 10 và số điểm 0, đồng thời với điểm trung bình của Khoa đang ở mức dưới trung bình cho thấy đề thi cần được điều chỉnh bớt mức độ khó.
2	Khoa LLCT	- Thang điểm của Khoa cân đối và hợp lý. - Độ lệch chuẩn về điểm thi khá lớn, Khoa nên rà soát và điều chỉnh đề thi, đáp án để đảm bảo tính tương đồng tốt hơn. - Tương quan về số điểm 10 và số điểm 0, đồng thời với điểm trung bình của Khoa đang ở mức trung bình cho thấy đề thi cần được điều chỉnh bớt mức độ khó.
3	Khoa Mỏ	- Thang điểm của Khoa cân đối và hợp lý. - Độ lệch chuẩn về điểm thi ở mức phù hợp. - Tương quan về số điểm 10 và số điểm 0, đồng thời với điểm trung bình của Khoa đang ở mức trung bình cho thấy đề thi cần được điều chỉnh bớt mức độ khó.
4	Khoa KHKT Địa chất	- Thang điểm của Khoa cân đối và hợp lý. - Độ lệch chuẩn về điểm thi rất lớn, Khoa nên rà soát và điều chỉnh đề thi, đáp án để đảm bảo tính tương đồng tốt hơn. - Tương quan về số điểm 10 và số điểm 0, đồng thời với điểm trung bình của Khoa đang ở mức trung bình khá cho thấy đề thi cần được điều chỉnh bớt mức độ khó.
5	Khoa TĐBĐ và QLĐĐ	- Thang điểm của Khoa cân đối và hợp lý. - Độ lệch chuẩn về điểm thi ở mức rất tốt. - Tương quan về số điểm 10 và số điểm 0, đồng thời với điểm trung bình của Khoa đang ở mức khá cho thấy đề thi khá phù hợp.
6	Khoa Dầu khí & Năng lượng	- Thang điểm của Khoa cân đối và hợp lý. - Độ lệch chuẩn về điểm thi ở mức tốt.

		- Tương quan về số điểm 10 và số điểm 0, đồng thời với điểm trung bình của Khoa đang ở mức trung bình khá cho thấy đề thi cần được điều chỉnh bớt mức độ khó.
7	Khoa Kinh tế & QTKD	- Một số môn thi trong Khoa có phổ điểm tương đối nhỏ, vì vậy Khoa nên xem xét việc điều chỉnh thang điểm để việc chấm thi thuận lợi hơn. - Độ lệch chuẩn về điểm thi ở mức phù hợp. - Tương quan về số điểm 10 và số điểm 0, đồng thời với điểm trung bình của Khoa đang ở mức trung bình khá cho thấy đề thi cần được điều chỉnh bớt mức độ khó.
8	Khoa Công nghệ thông tin	- Một số môn thi trong Khoa có phổ điểm tương đối nhỏ, vì vậy Khoa nên xem xét việc điều chỉnh thang điểm để việc chấm thi thuận lợi hơn. - Độ lệch chuẩn về điểm thi ở mức tốt. - Tương quan về số điểm 10 và số điểm 0, đồng thời với điểm trung bình của Khoa đang ở mức trung bình khá cho thấy đề thi cần được điều chỉnh bớt mức độ khó.
9	Khoa Cơ điện	- Một số môn thi trong Khoa có phổ điểm tương đối nhỏ, vì vậy Khoa nên xem xét việc điều chỉnh thang điểm để việc chấm thi thuận lợi hơn. - Độ lệch chuẩn về điểm thi ở mức tốt. - Tương quan về số điểm 10 và số điểm 0, đồng thời với điểm trung bình của Khoa đang ở mức trung bình cho thấy đề thi cần được điều chỉnh bớt mức độ khó.
10	Khoa Xây dựng	- Thang điểm của Khoa cân đối và hợp lý. - Độ lệch chuẩn về điểm thi khá lớn, Khoa nên rà soát và điều chỉnh đề thi, đáp án để đảm bảo tính tương đồng tốt hơn. - Tương quan về số điểm 10 và số điểm 0, đồng thời với điểm trung bình của Khoa đang ở mức trung bình khá cho thấy đề thi cần được điều chỉnh bớt mức độ khó.
11	Khoa Môi trường	- Thang điểm của Khoa cân đối và hợp lý. - Độ lệch chuẩn về điểm thi khá lớn, Khoa nên rà soát và điều chỉnh đề thi, đáp án để đảm bảo tính tương đồng tốt hơn. - Tương quan về số điểm 10 và số điểm 0, đồng thời với điểm trung bình của Khoa đang ở mức khá cho thấy đề thi khá phù hợp.

PHỤ LỤC 2

PHÂN TÍCH DỮ LIỆU ĐIỂM THI MỘT SỐ HỌC PHẦN

Phụ lục 2.1: Dữ liệu thống kê đối với 264 học phần có số bài ≥ 92 trong năm học 2023-2024 cho thấy có 46 học phần có điểm thi kết thúc học phần thấp và rất thấp. Đề thi của các học phần này cần được rà soát, điều chỉnh cho dễ hơn. Bảng dưới đây đối sánh dữ liệu của 46 học phần nói trên trong hai năm học 2023-2024 và 2024-2025 cho thấy một số học phần đã có sự cải tiến, tuy nhiên vẫn còn hơn 30 học phần chưa có sự điều chỉnh.

(*N* = số bài thi; *Mean* = Trung bình số học; *Median* = Trung vị; *Mode* = Trung trình có tần xuất lớn nhất).

TT	Mã học phần	Năm học 2023-2024				Năm học 2024-2025			
		N	Mean < 5	Median < 5	Mode < 5	N	Mean	Median	Mode
1	7010103	1499	4.2	4.0	1.0	2271	4.2	4.5	5.0
2	7010110	117	4.8	4.0	3.0	134	5.8	2.5	1.0
3	7010111	699	4.8	4.5	3.0	788	5.2	9.5	2.0
4	7010114	379	3.6	3.5	2.5	504	5.3	10.0	5.0
5	7010120	1396	3.9	3.5	2.0	1468	4.5	2.2	2.0
6	7010204	1777	3.5	3.0	2.0	2168	4.1	7.0	4.0
7	7010304	2214	4.3	4.0	3.5	1888	4.3	7.0	3.0
8	7010403	636	3.6	3.0	2.0	766	3.3	6.5	1.0
9	7010404	232	2.9	3.0	1.0	363	2.7	3.5	1.0
10	7010407	124	2.8	3.0	2.0	141	3.5	5.0	2.0
11	7010505	315	3.0	2.0	2.0	620	2.7	3.5	2.0
12	7010506	143	3.9	4.0	2.0	38	5.9	6.5	8.0
13	7030501	198	3.8	4.0	3.0	318	3.1	5.0	2.0
14	7030503	241	3.5	3.0	1.0	378	3.1	4.5	1.0
15	7030504	220	2.8	2.5	1.0	375	3.0	6.0	2.0
16	7070105	1306	4.4	4.0	4.0	460	4.5	7.0	4.0
17	7070322	160	4.1	4.0	3.0	88	3.5	3.7	0.5
18	7070328	152	4.1	4.0	4.0	87	5.2	2.5	5.0
19	7070408	133	4.1	4.0	4.0	61	6.4	6.5	5.5
20	7070447	290	4.4	4.0	4.0	140	5.2	7.0	5.0
21	7070455	277	4.8	4.8	4.0	58	5.2	6.7	5.5
22	7080216	659	4.5	4.2	3.5	218	5.8	5.8	6.0
23	7080633	121	4.6	4.5	2.0	-	-	-	-
24	7090101	99	3.2	3.0	3.0	327	3.4	3.0	1.5
25	7090115	182	3.6	3.5	4.0	292	4.0	2.5	3.5
26	7090118	154	2.6	2.5	1.0	256	3.1	6.0	2.0
27	7090122	117	4.4	4.5	4.0	114	4.0	2.0	4.0
28	7090181	134	3.3	3.0	3.0	59	4.4	5.5	4.5
29	7090201	195	4.0	4.0	4.5	195	2.9	5.0	0.5
30	7090206	338	2.6	2.0	0.5	217	3.9	1.0	2.5
31	7090207	294	4.1	4.0	3.0	343	4.2	3.8	3.0
32	7090208	141	3.6	4.0	4.0	259	5.1	2.5	6.0

TT	Mã học phần	Năm học 2023-2024				Năm học 2024-2025			
		N	Mean < 5	Median < 5	Mode < 5	N	Mean	Median	Mode
33	7090211	262	3.2	3.0	2.0	191	3.4	3.3	1.5
34	7090213	262	3.6	3.5	3.5	199	5.9	4.5	5.0
35	7090215	277	3.3	3.0	3.0	192	4.4	7.0	5.0
36	7090233	199	3.8	3.5	4.0	114	4.3	3.8	3.5
37	7090235	301	4.3	4.0	3.0	242	4.6	4.5	3.5
38	7090236	114	3.7	3.4	2.9	-	-	-	-
39	7090242	167	4.5	4.5	3.5	-	-	-	-
40	7090288	102	1.7	1.0	1.0	95	5.0	7.0	8.0
41	7090304	293	4.0	4.0	3.6	354	4.5	6.0	4.4
42	7090312	252	4.6	4.8	4.8	144	5.1	5.2	4.8
43	7090316	309	3.7	3.6	4.0	43	3.3	4.4	3.6
44	7090405	166	4.6	4.5	2.0	58	5.8	6.0	7.0
45	7090422	131	3.3	3.0	2.0	129	3.0	5.8	1.0
46	7090521	149	3.6	4.0	3.0	98	4.8	2.0	5.0
Tổng số bài		17926				17253			

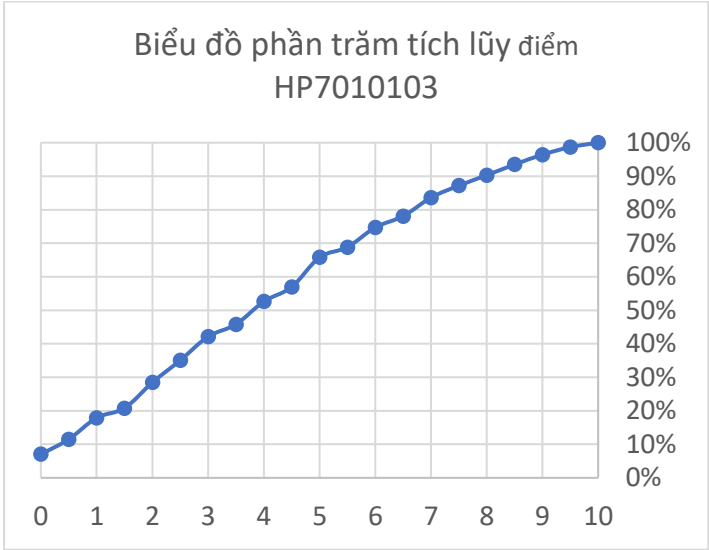
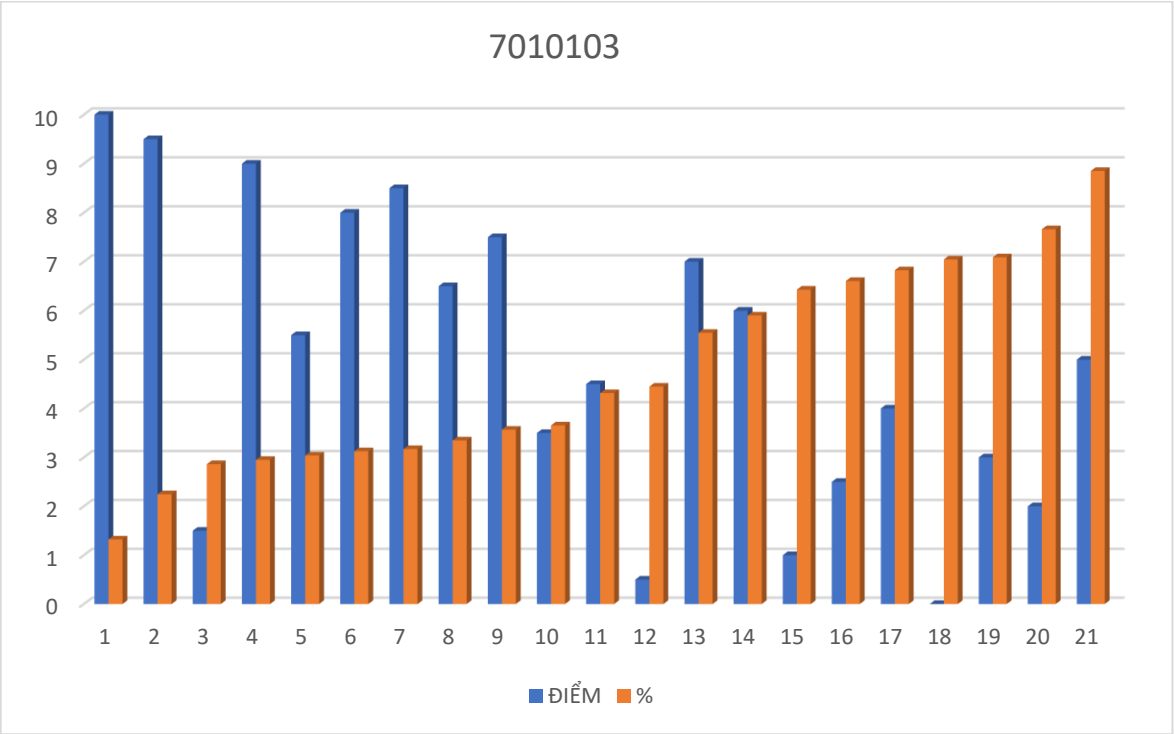
Phụ lục 2.2: Dữ liệu thống kê đối với 264 học phần có số bài > 92 cho thấy trong năm học 2023-2024 có 61 học phần có điểm thi kết thúc học phần thuộc loại cao - rất cao. Đề thi của các học phần này cần được rà soát, điều chỉnh tăng độ khó hơn. Bảng dưới đây đối sánh dữ liệu của 61 học phần nói trên trong hai năm học 2023-2024 và 2024-2025 cho thấy có hơn 10 học phần đã có sự cải tiến, tuy nhiên vẫn còn nhiều học phần chưa có sự điều chỉnh.

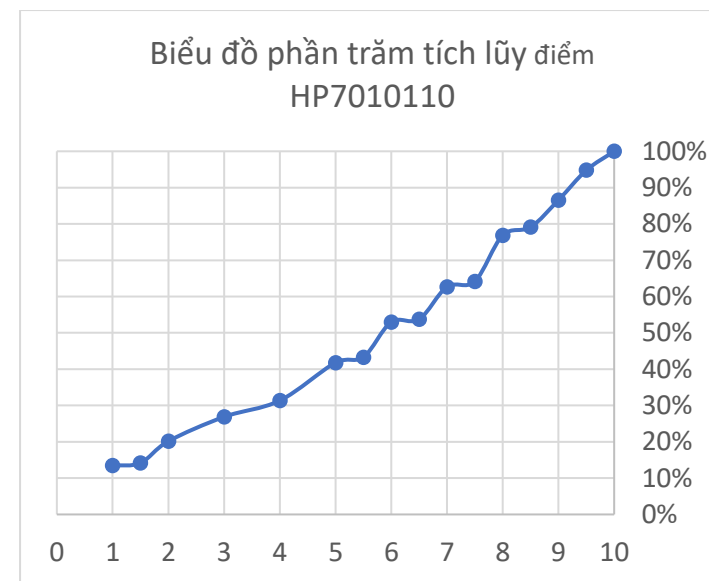
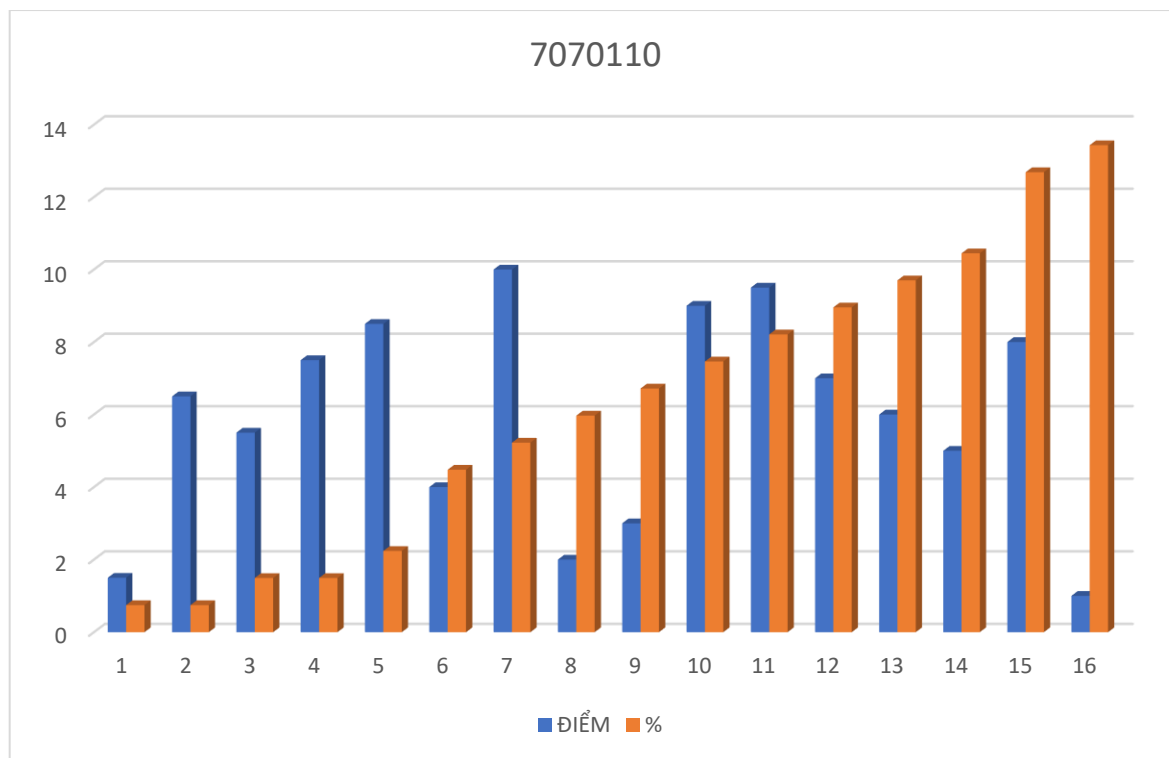
(*N* = số bài thi; *Mean* = Trung bình số học; *Median* = Trung vị; *Mode* = Trung trình có tần xuất lớn nhất.)

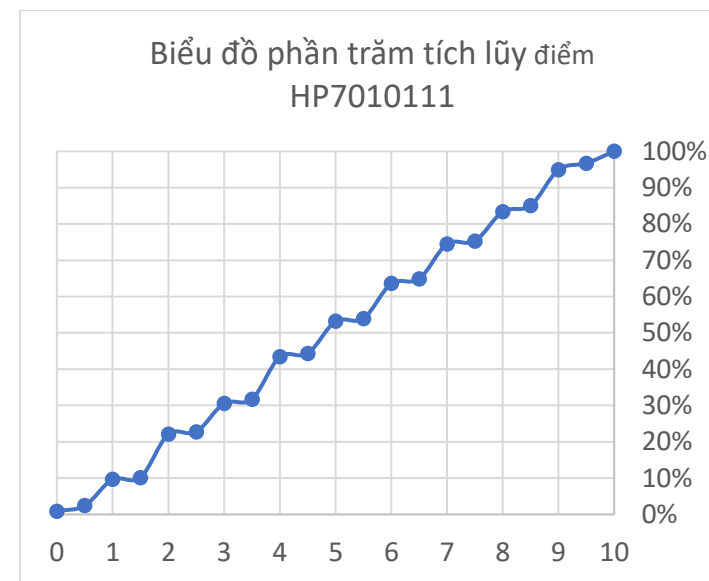
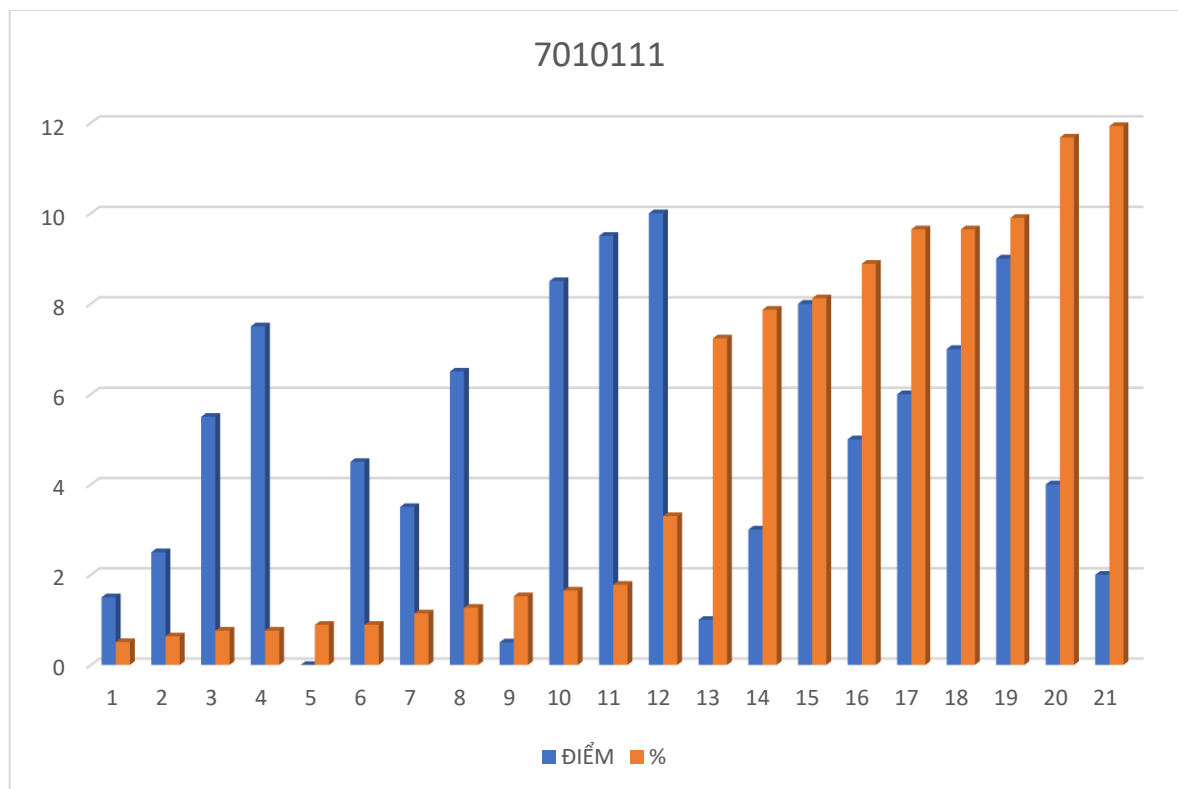
TT	Mã học phần	Năm học 2023-2024				Năm học 2024-2025			
		N	Mean > 7	Median > 7	Mode > 7	N	Mean	Median	Mode
1	7000001	226	8.1	8.0	8.0	226	8.4	7.5	8.5
2	7000002	1391	8.2	8.5	9.0	758	8.1	6.5	8.0
3	7000003	869	8.1	8.0	8.0	567	7.9	7.3	9.0
4	7000005	326	7.4	7.5	7.5	107	7.5	6.5	7.5
5	7010603	284	7.4	7.6	8.4	104	6.9	6.2	8.2
6	7010604	230	7.1	7.4	8.4	129	7.7	9.4	8.0
7	7010607	428	7.3	7.9	10.0	634	6.8	7.0	10.0
8	7050301	239	7.6	7.8	8.0	-	-	-	-
9	7050502	120	8.1	8.0	8.0	139	7.7	6.0	8.0
10	7050602	99	7.7	8.0	9.5	-	-	-	-
11	7050608	139	7.1	7.5	8.0	-	-	-	-
12	7050610	129	7.4	8.0	9.0	-	-	-	-
13	7050637	120	7.7	8.0	9.0	-	-	-	-
14	7050651	98	7.6	8.0	8.0	-	-	-	-
15	7070107	1038	7.0	7.5	8.5	96	5.1	5.8	4.5
16	7070205	545	7.6	7.8	8.5	-	-	-	-
17	7070214	1146	7.4	7.5	7.5	-	-	-	-
18	7070220	212	7.9	8.0	7.5	-	-	-	-
19	7070227	419	8.3	8.4	9.0	-	-	-	-
20	7070228	419	7.7	7.8	8.0	-	-	-	-
21	7070229	418	7.7	8.0	8.0	229	7.4	8.0	7.5
22	7070231	151	7.9	8.0	8.0	-	-	-	-
23	7070233	260	7.3	7.4	8.0	319	6.9	6.0	7.8
24	7070301	124	7.4	7.5	8.0	-	-	-	-
25	7070302	128	7.7	8.0	8.0	-	-	-	-
26	7070330	336	7.2	7.5	7.5	559	7.4	8.8	7.5
27	7070335	422	7.9	8.0	8.0	186	7.3	6.8	9.0
28	7070338	252	8.0	8.0	8.0	-	-	-	-
29	7070342	244	7.4	7.5	7.5	-	-	-	-
30	7070346	96	8.1	8.0	8.0	-	-	-	-
31	7070429	326	7.4	8.0	8.5	202	6.5	5.5	8.5
32	7070444	310	7.3	7.5	7.5	-	-	-	-
33	7080108	256	7.5	8.0	8.0	-	-	-	-
34	7080115	131	7.2	7.5	8.0	-	-	-	-
35	7080121	378	8.8	9.0	9.0	128	8.8	7.8	9.0

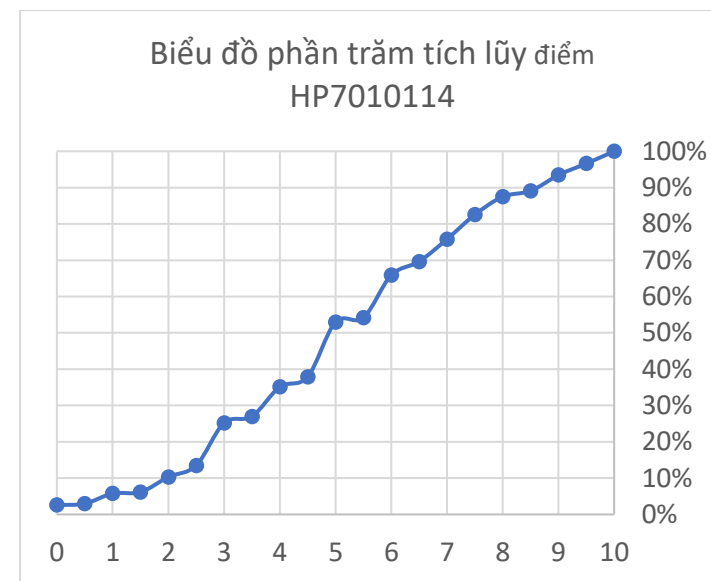
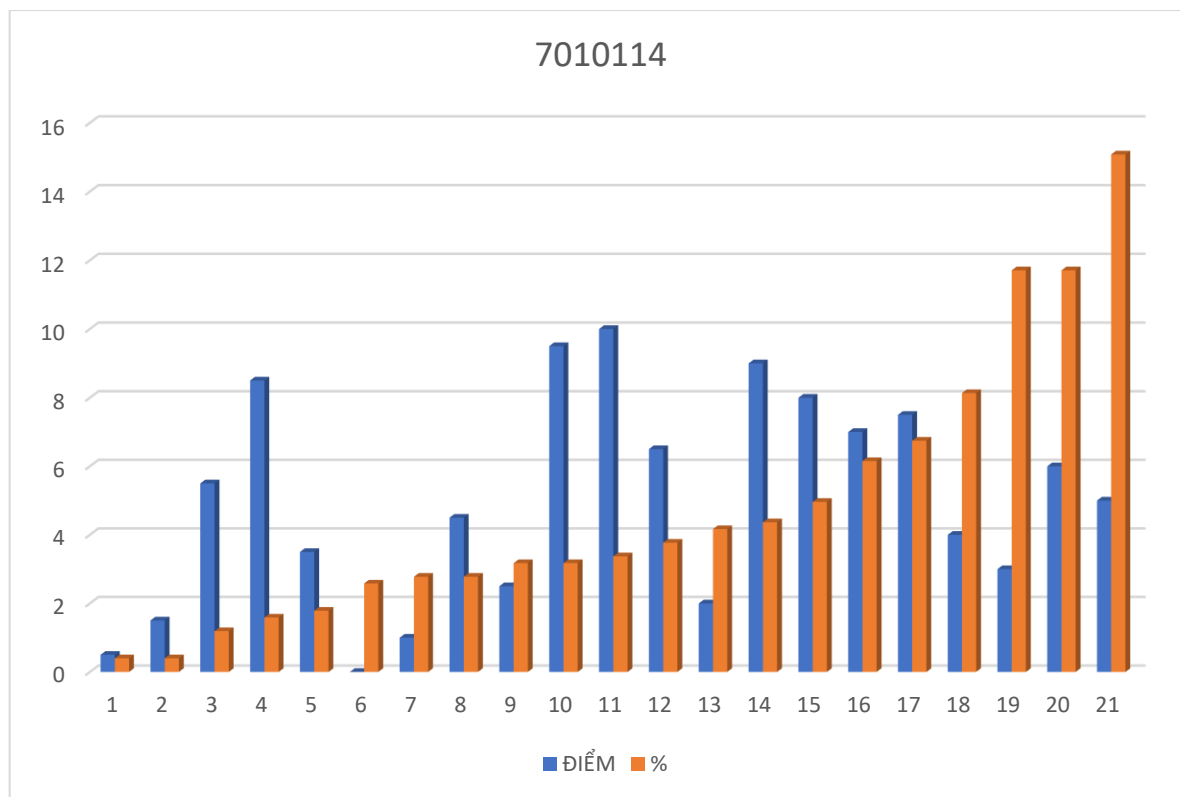
TT	Mã học phần	Năm học 2023-2024				Năm học 2024-2025			
		N	Mean > 7	Median > 7	Mode > 7	N	Mean	Median	Mode
36	7080122	1183	8.8	9.0	9.5	174	8.6	8.7	9.0
37	7080123	94	7.1	7.5	7.5	-	-	-	-
38	7080205	102	8.2	8.0	8.0	-	-	-	-
39	7080211	641	8.4	8.5	8.8	108	7.8	9.2	7.5
40	7080214	127	7.7	8.0	8.0	-	-	-	-
41	7080220	216	7.8	8.0	7.5	246	7.8	6.5	8.0
42	7080225	624	7.3	7.5	7.5	417	6.9	4.3	8.0
43	7080226	1218	7.9	8.0	7.8	681	7.2	6.3	10.0
44	7080234	326	8.0	8.0	7.5	321	7.2	7.6	7.3
45	7080505	128	7.6	7.8	7.8	208	7.8	6.9	8.4
46	7080509	1314	7.1	7.3	8.0	665	8.3	6.2	9.1
47	7080510	228	8.0	8.4	9.3	60	8.3	6.9	9.3
48	7080511	145	7.3	7.5	9.0	-	-	-	-
49	7080518	187	8.5	8.5	8.8	-	-	-	-
50	7080605	132	7.9	8.0	8.5	101	6.2	8.3	6.8
51	7080627	124	8.3	8.5	8.5	-	-	-	-
52	7080637	104	7.6	7.5	8.0	-	-	-	-
53	7080712	679	7.3	7.3	7.3	106	7.6	7.0	8.5
54	7080716	109	9.8	10.0	10.0	49	9.5	9.5	9.7
55	7080717	1121	7.6	7.8	8.0	408	7.1	4.5	9.0
56	7090507	131	8.0	8.0	8.0	216	7.7	8.5	8.0
57	7100601	124	8.3	8.5	8.5	184	6.2	4.5	6.0
58	7110106	123	8.0	8.0	8.0	-	-	-	-
59	7110112	231	7.7	8.0	8.0	123	6.6	7.5	5.0
60	7110220	120	8.1	8.5	9.0	186	7.5	6.0	8.0
61	7110223	96	8.2	8.5	8.5	63	8.1	7.3	8.5
Tổng số bài		21936				8699			

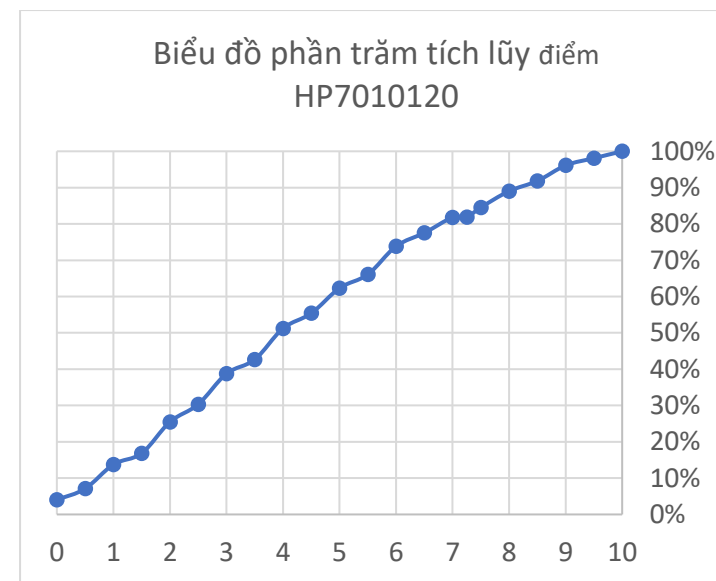
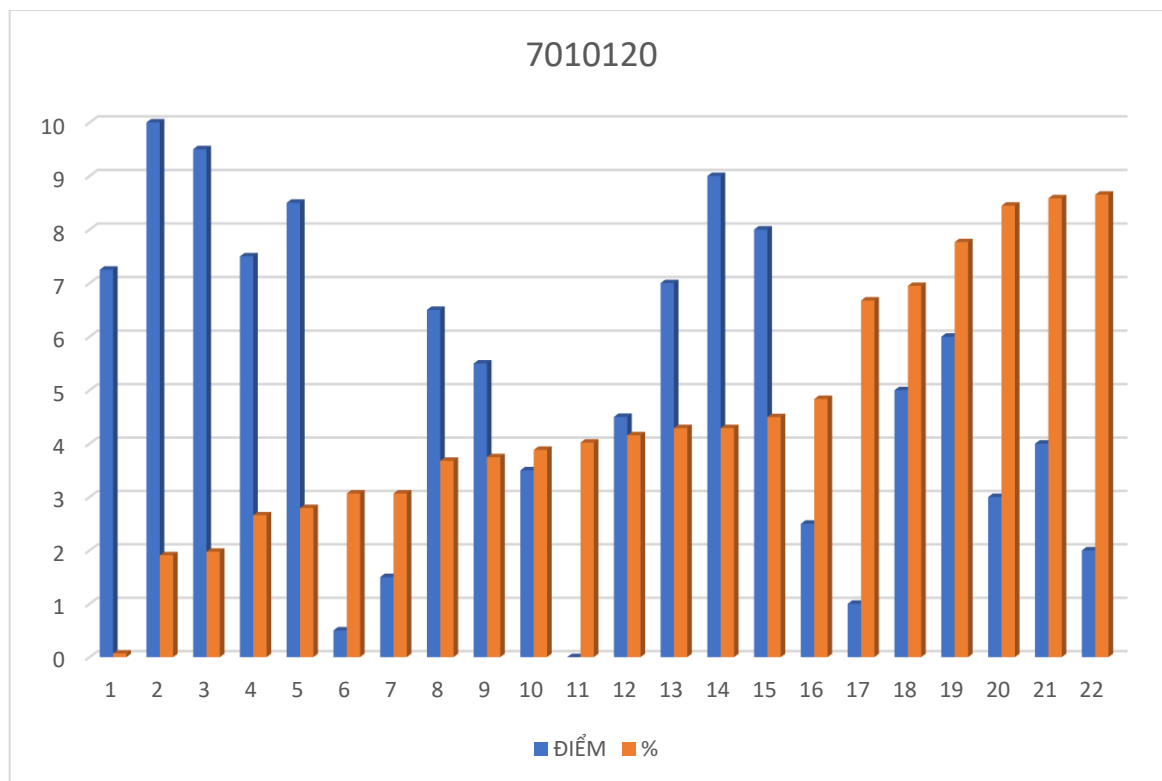
Phụ lục 2.3: Biểu đồ Bách phân vị (trái) và Biểu đồ phần trăm tích lũy (phải) điểm thi các học phần trong bảng đối sánh ở phụ lục 2.1 (năm học 2024-2025)

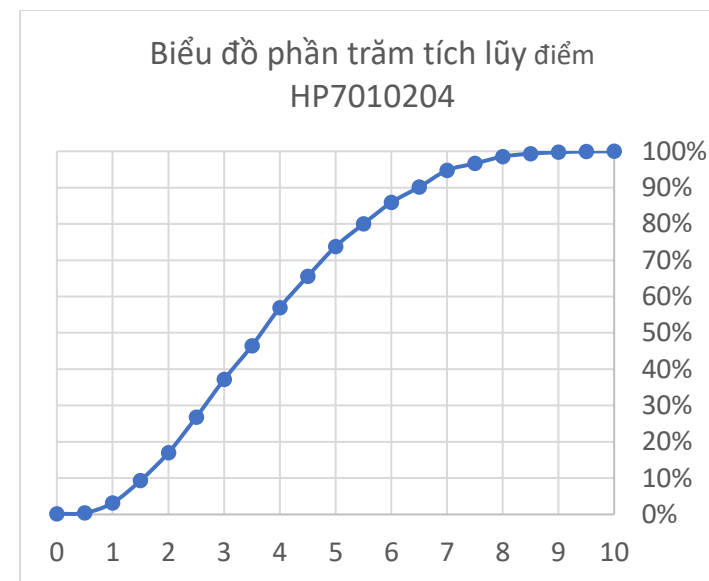
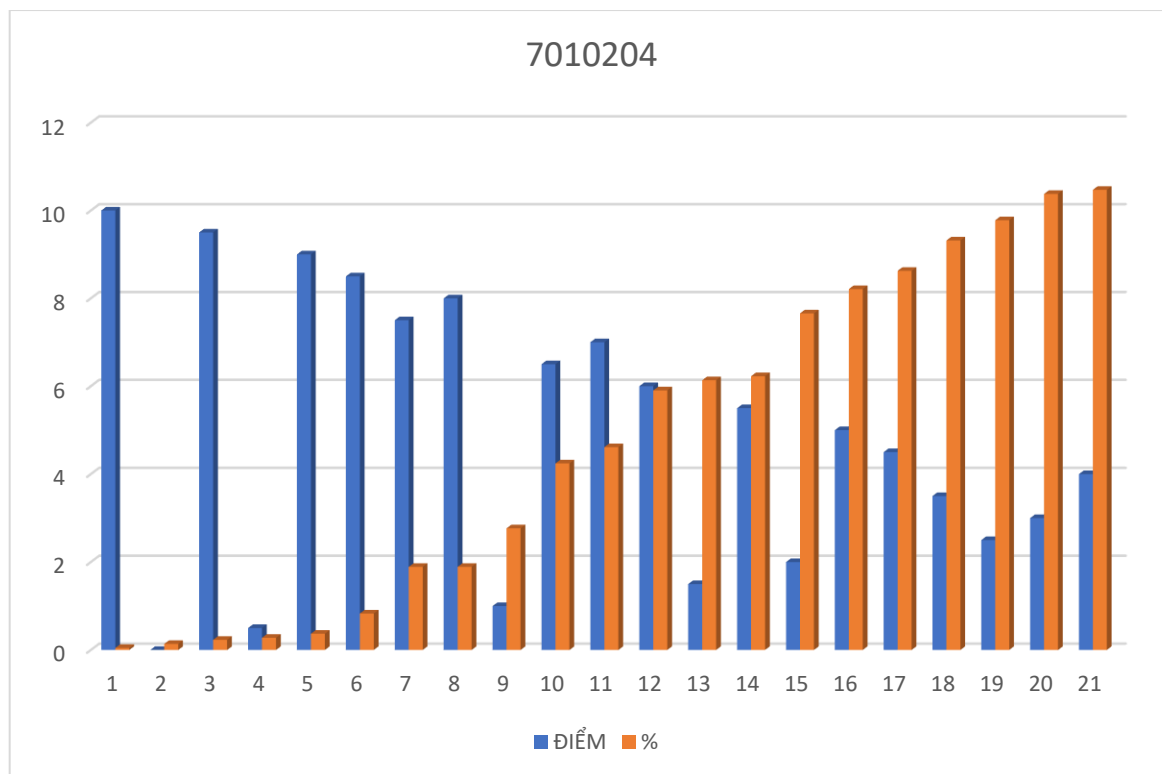


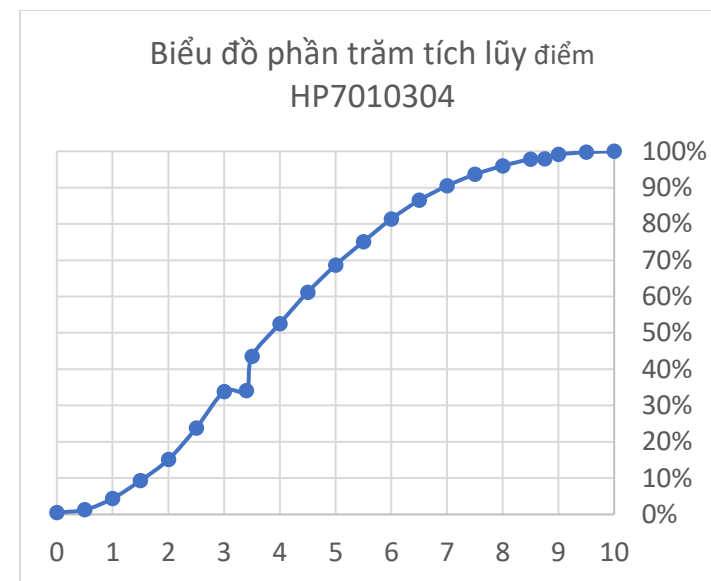
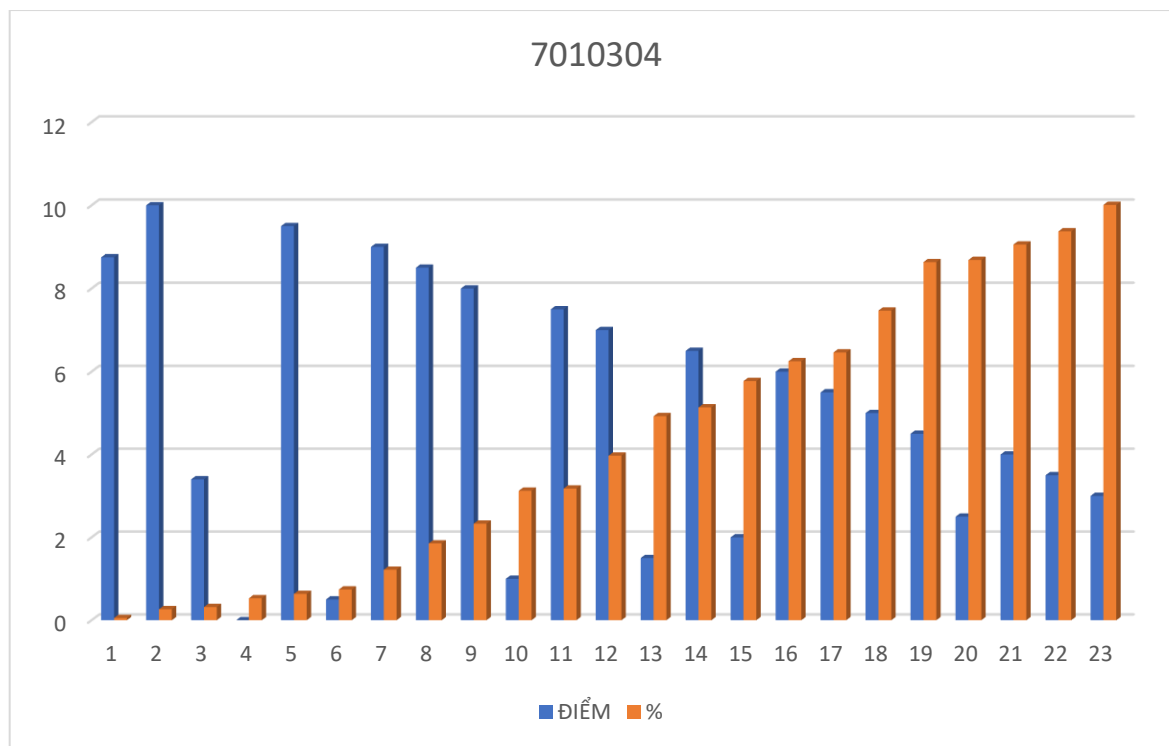


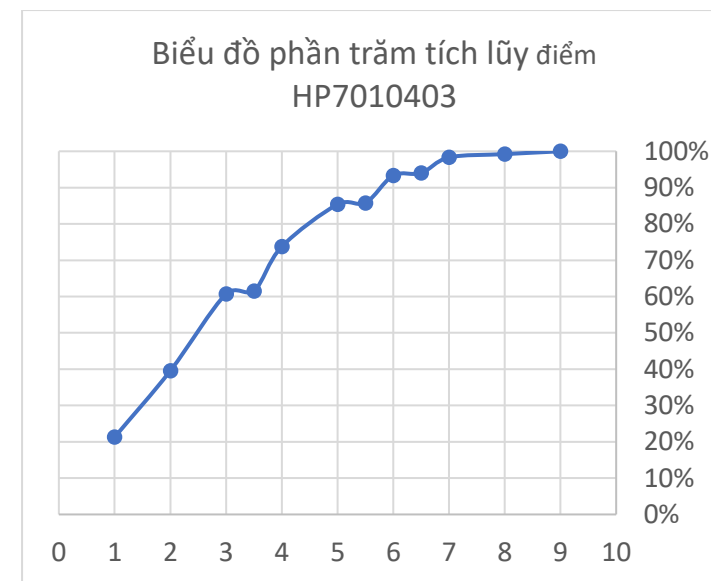
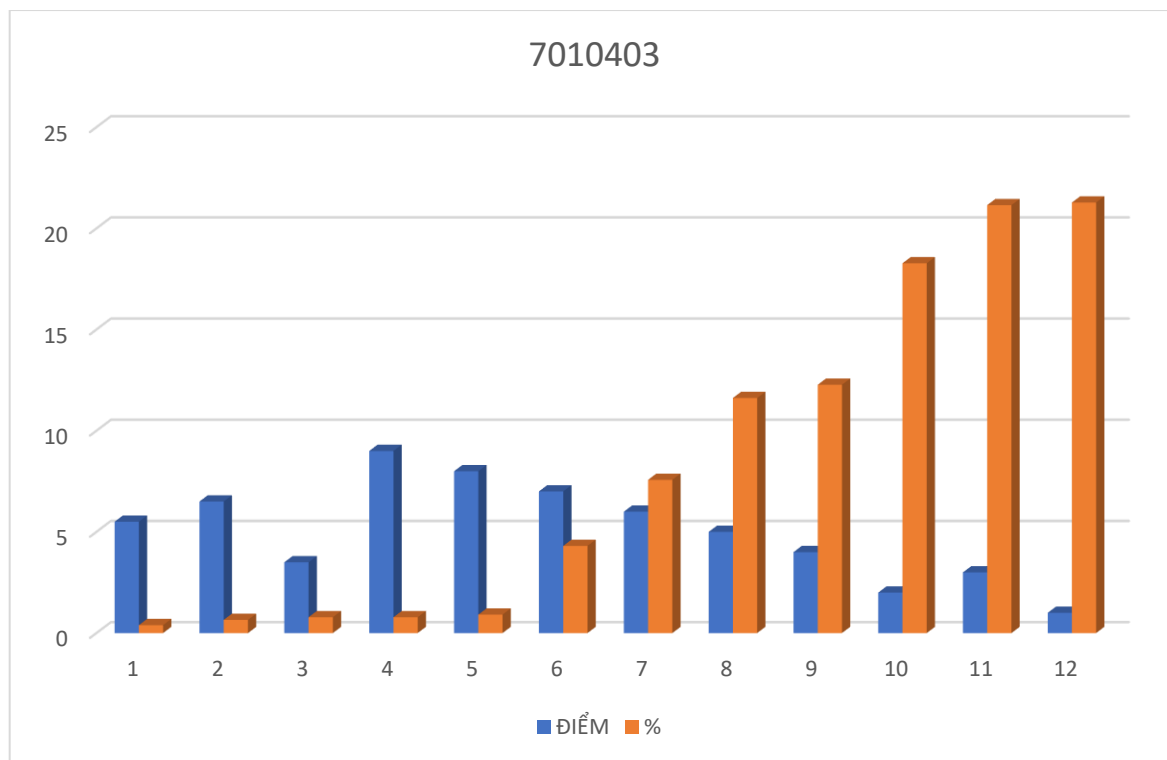


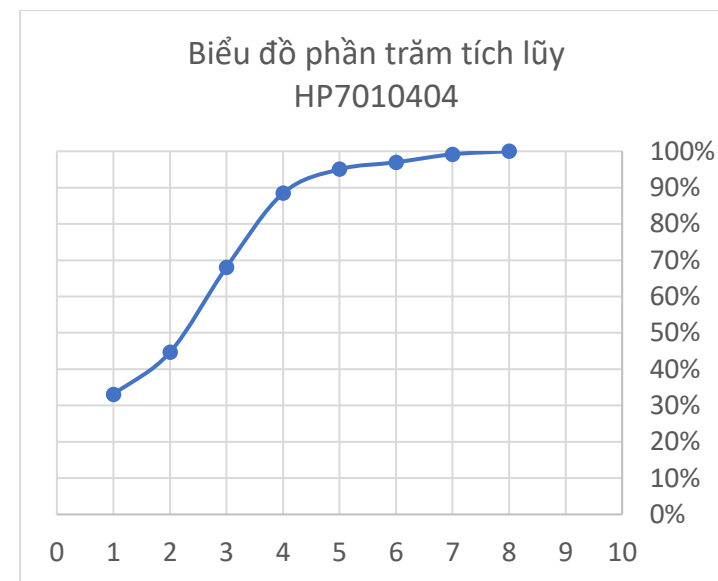
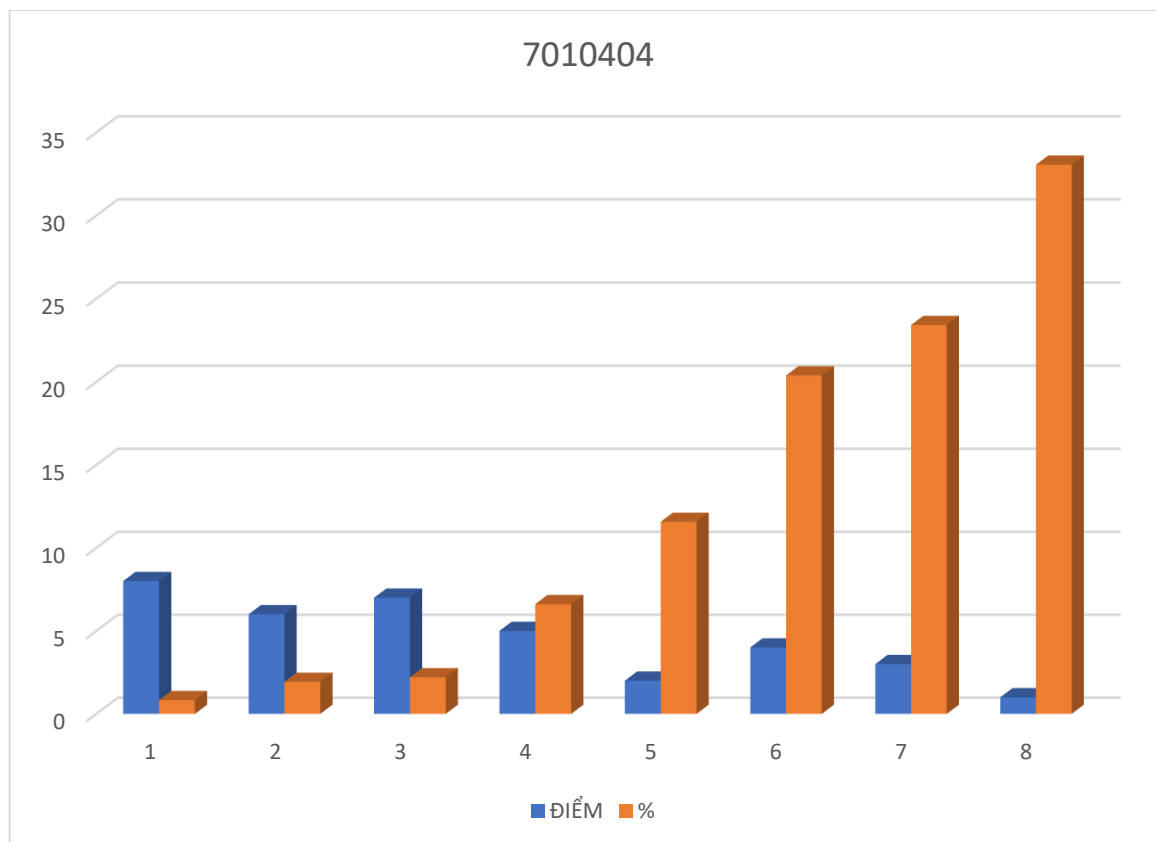


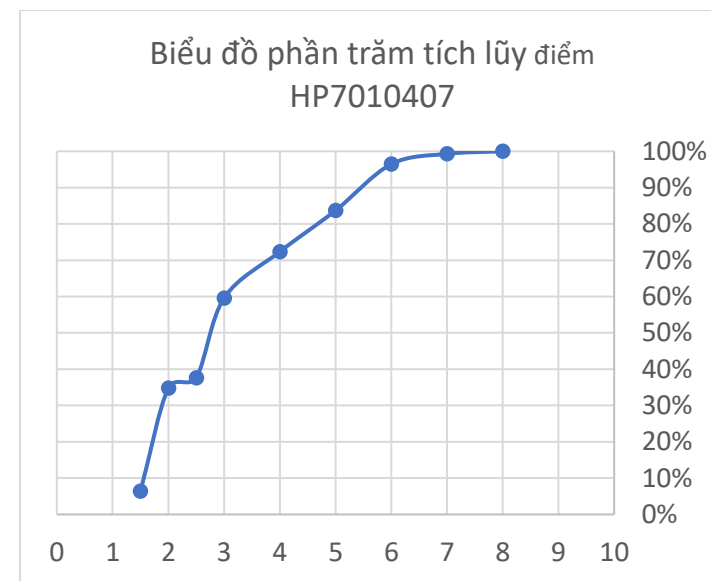
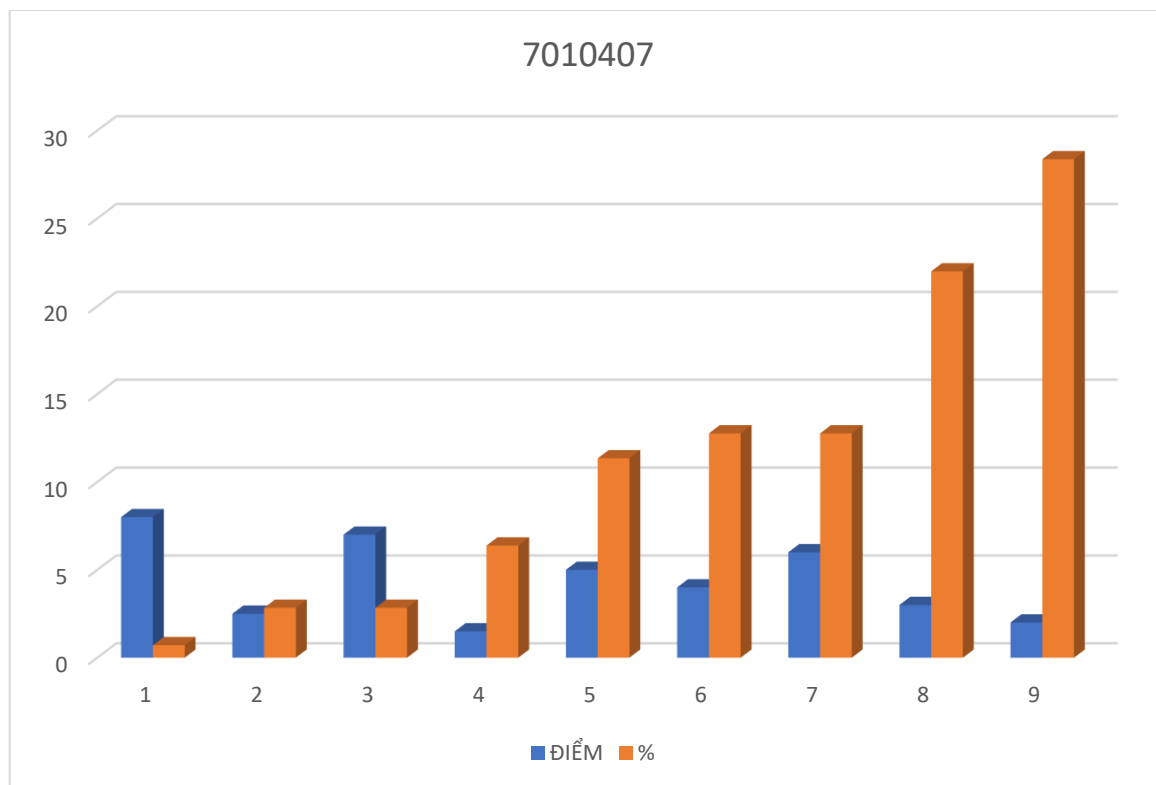


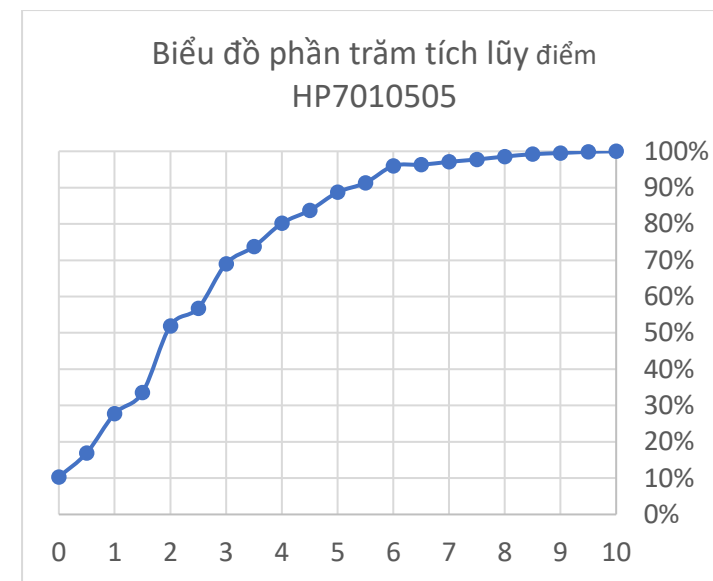
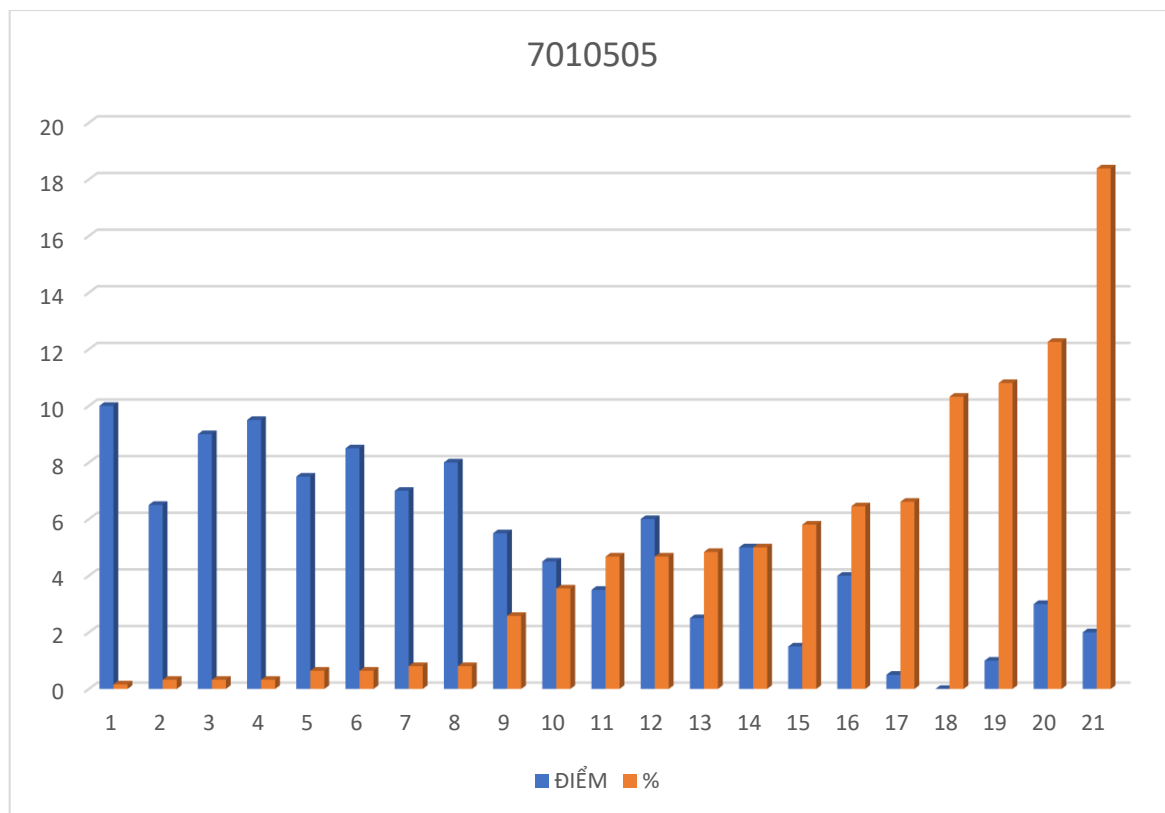




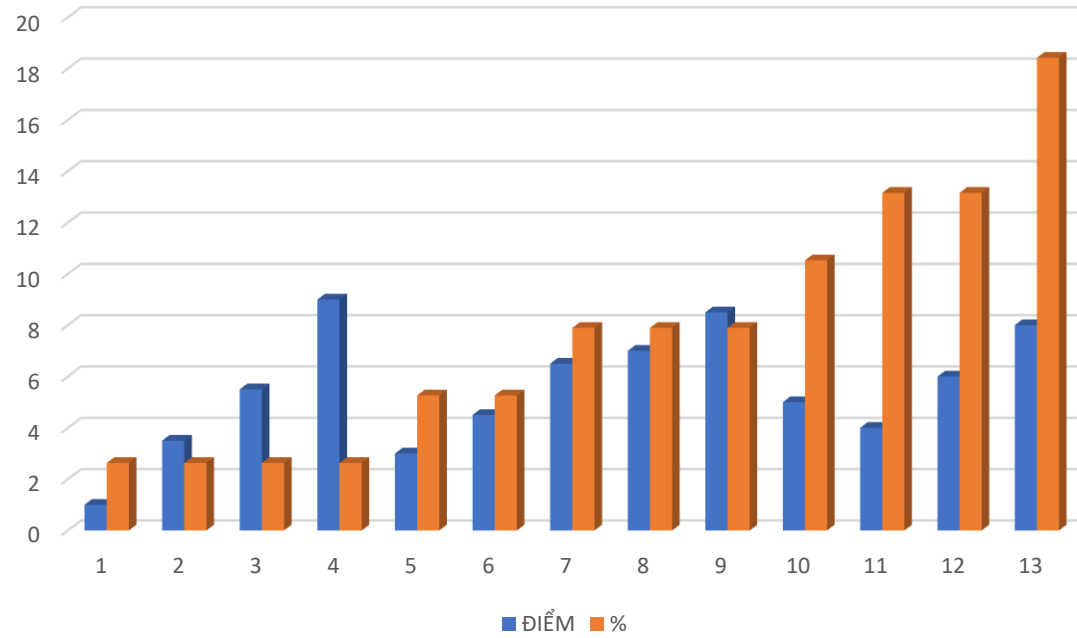




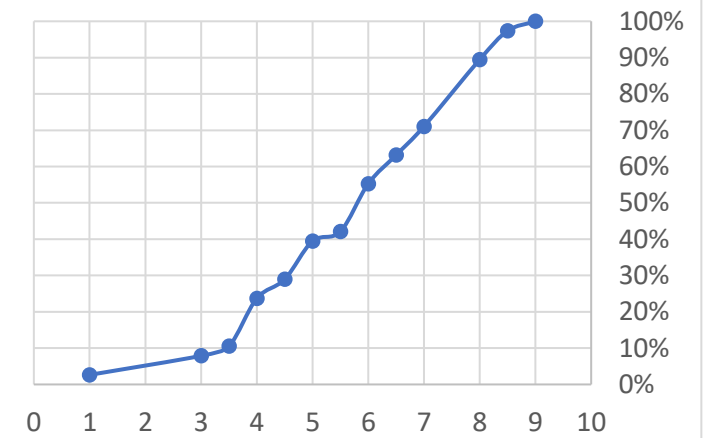




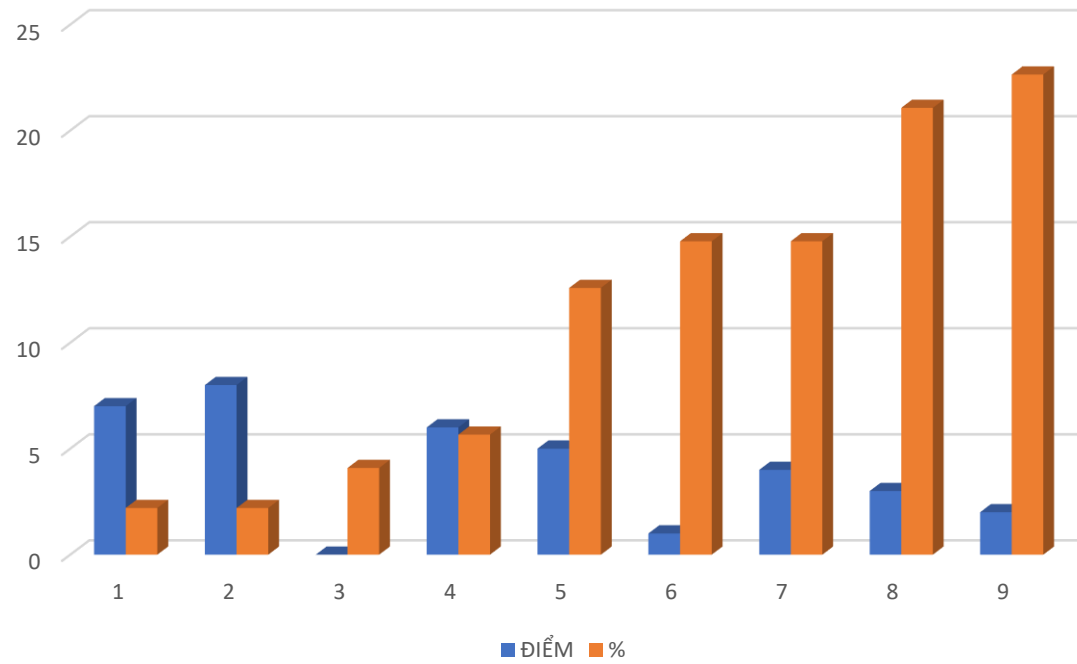
7010506



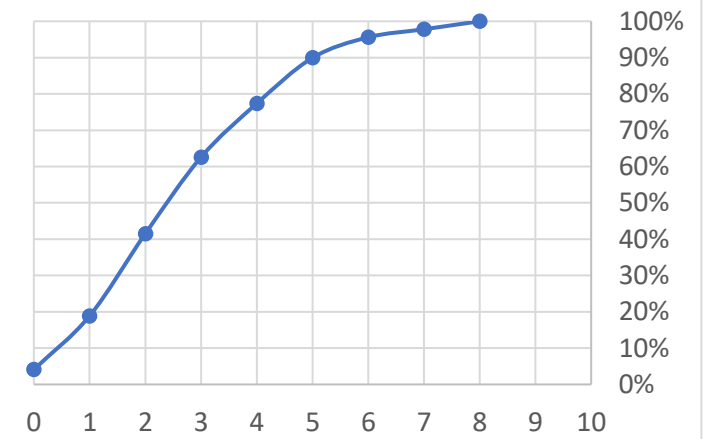
Biểu đồ phần trăm tích lũy điểm
HP7010506

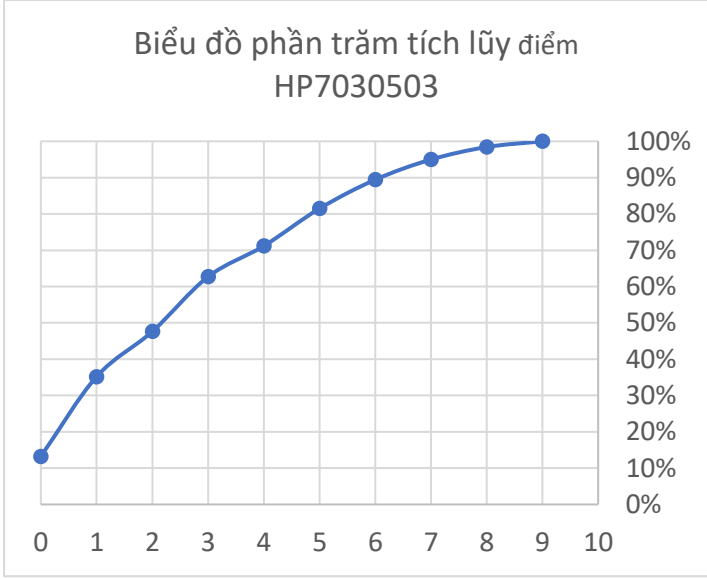
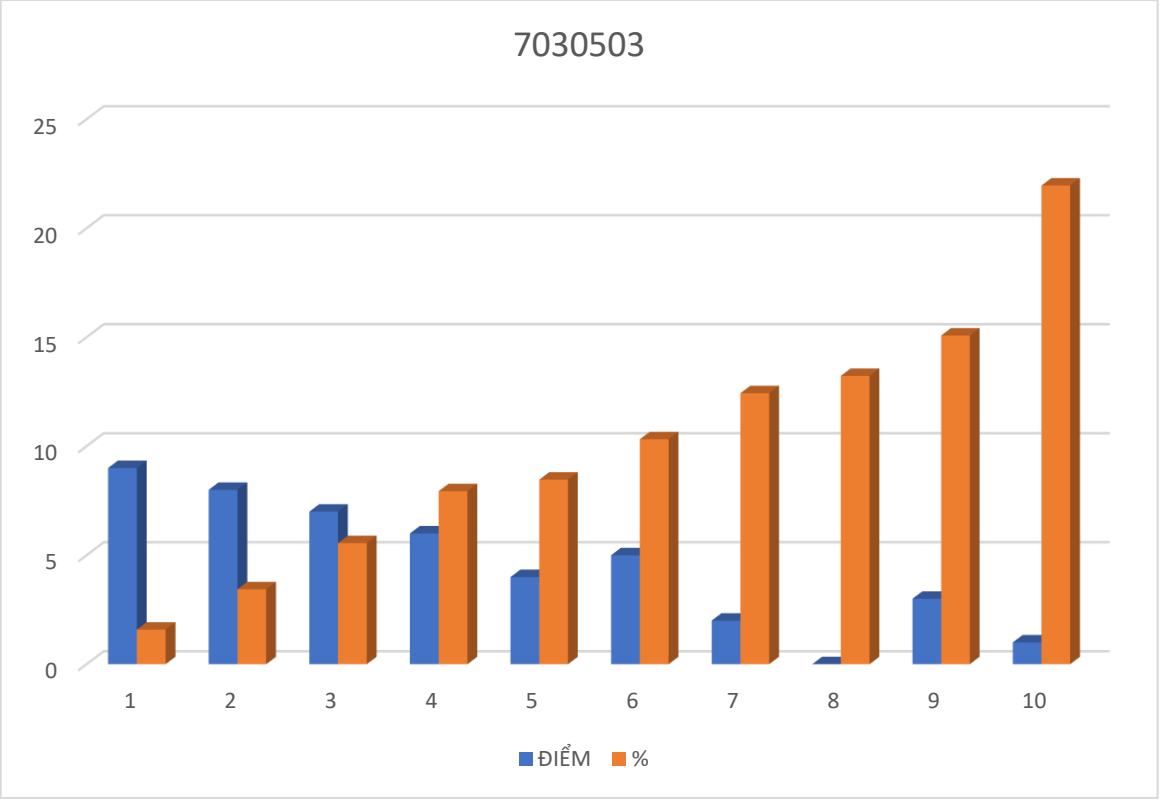


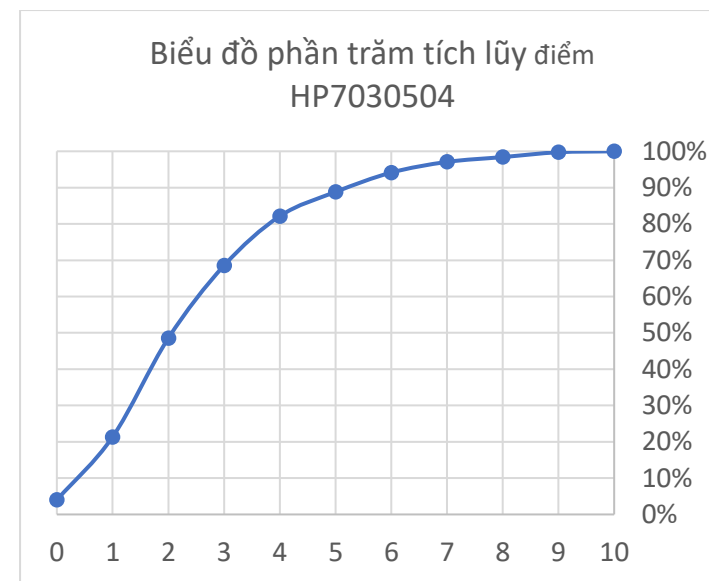
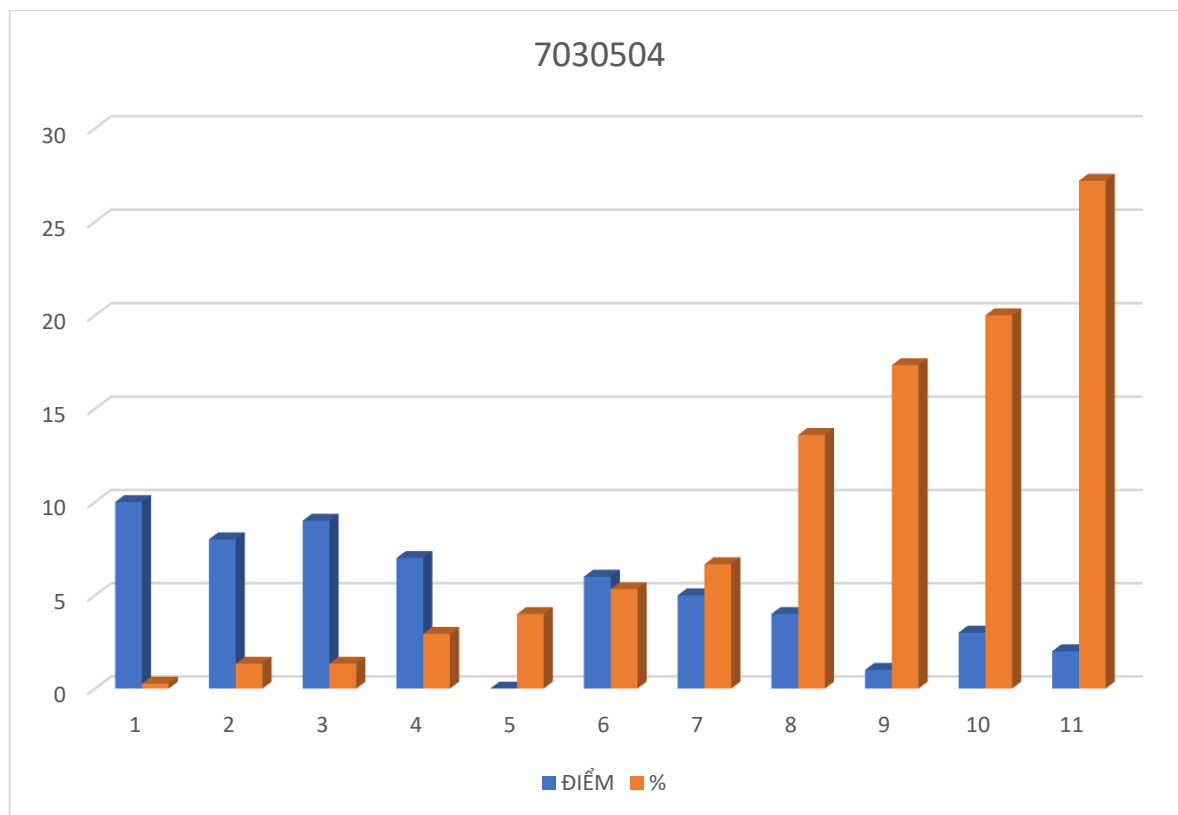
7030501

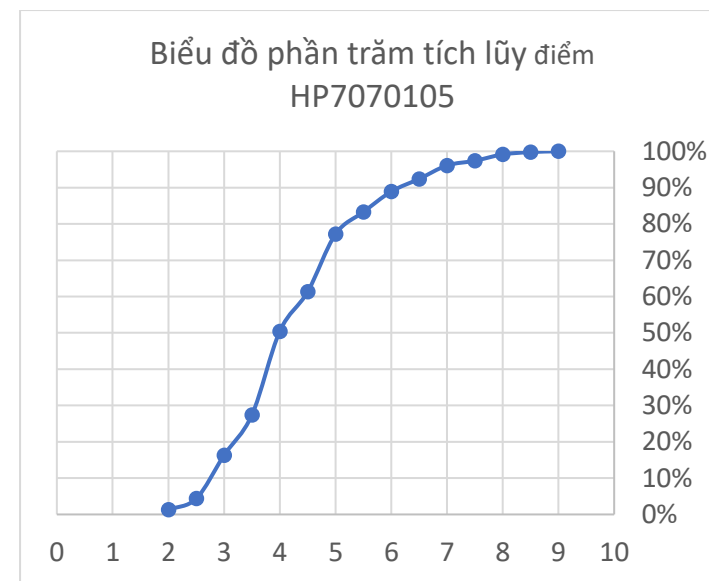
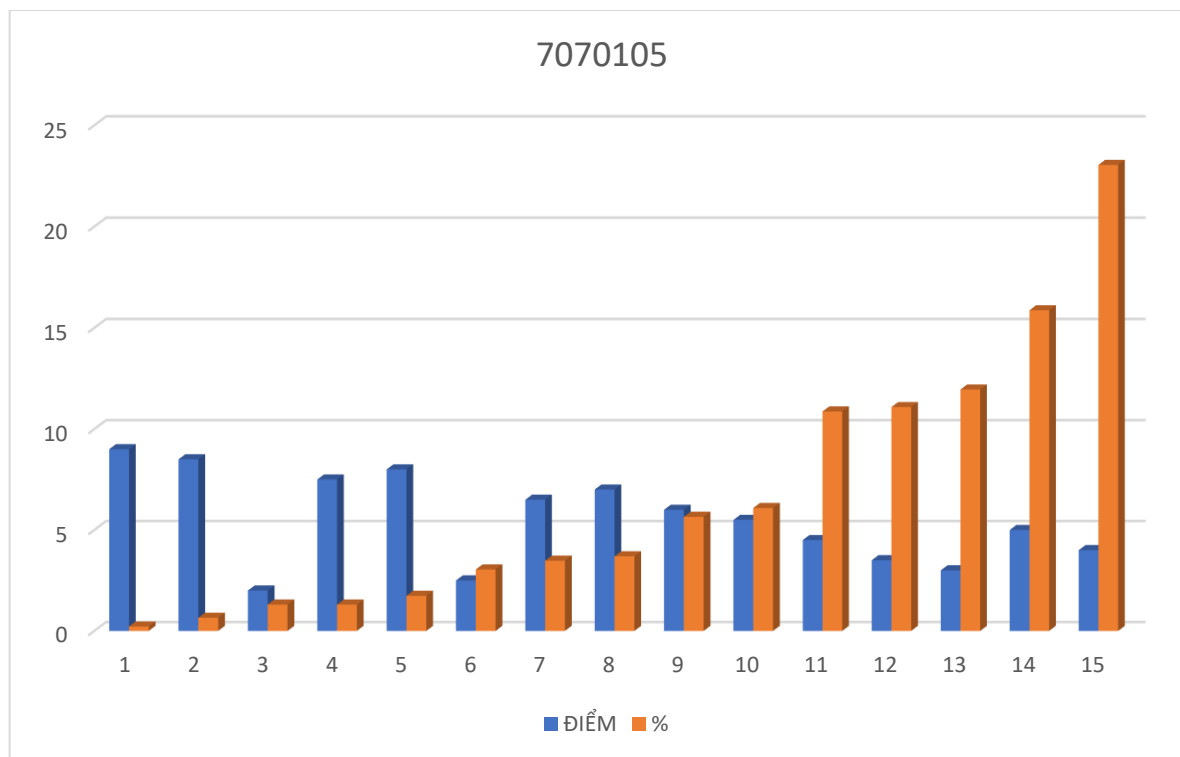


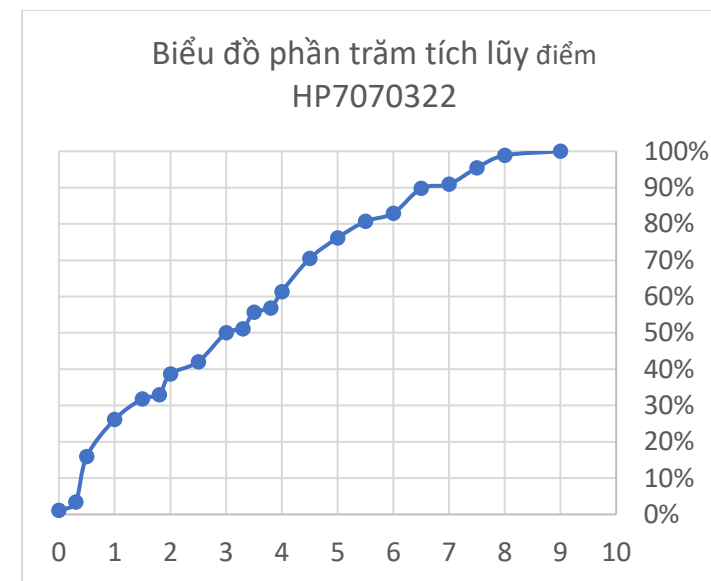
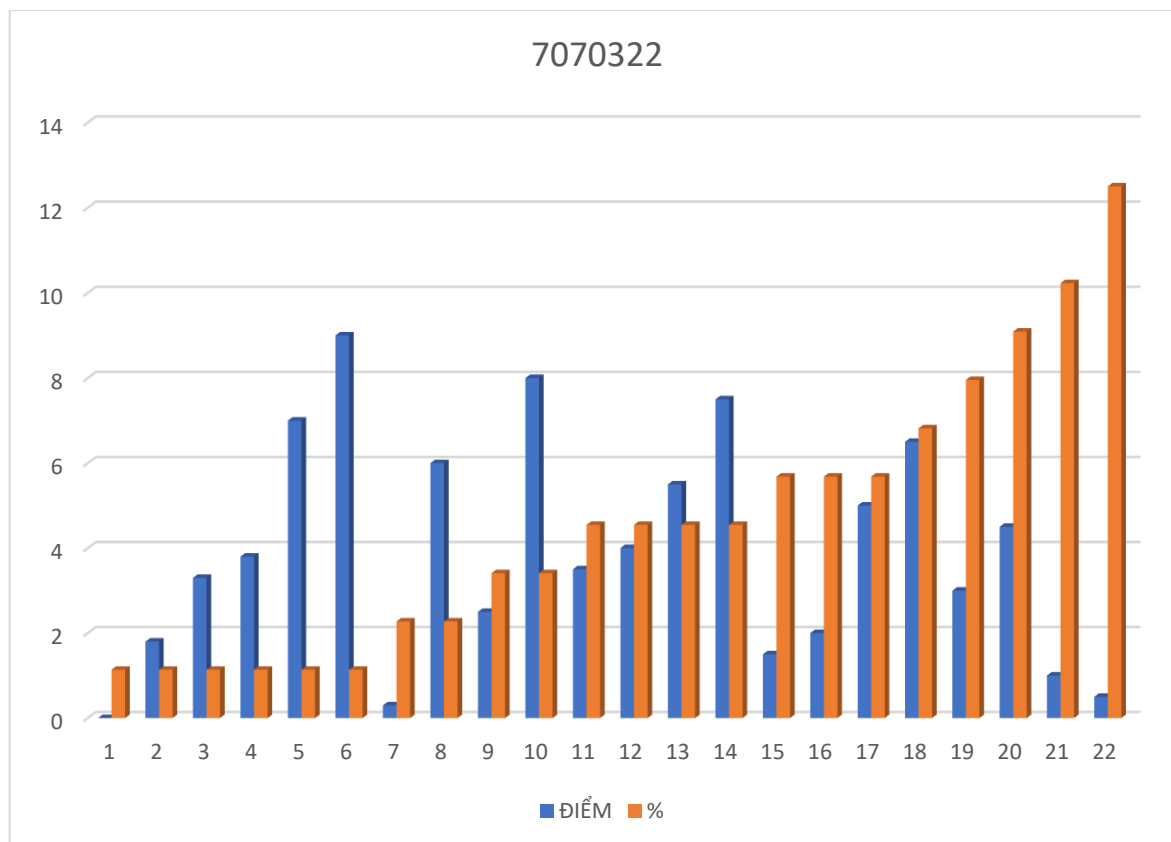
Biểu đồ phần trăm tích lũy điểm
HP7030501

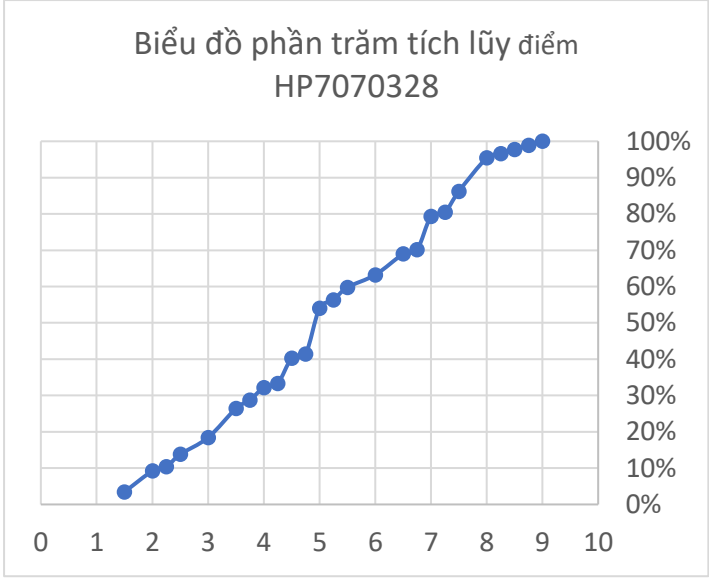
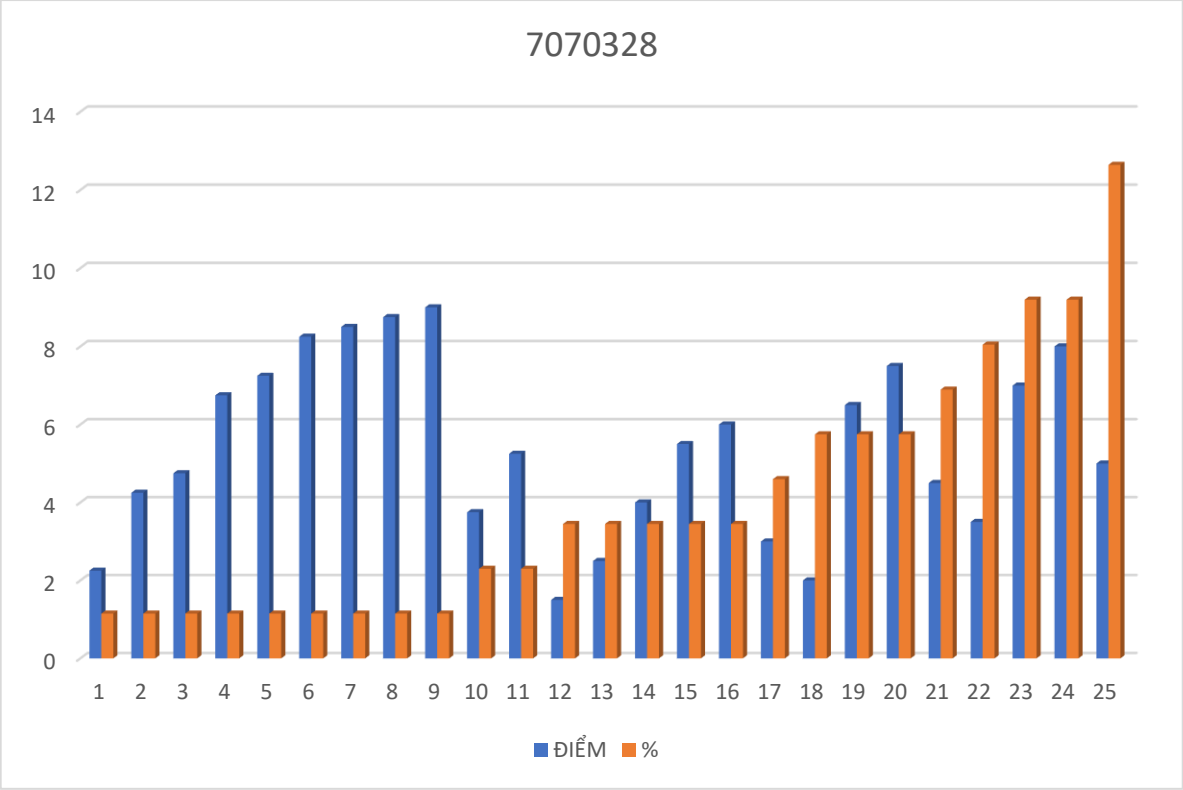


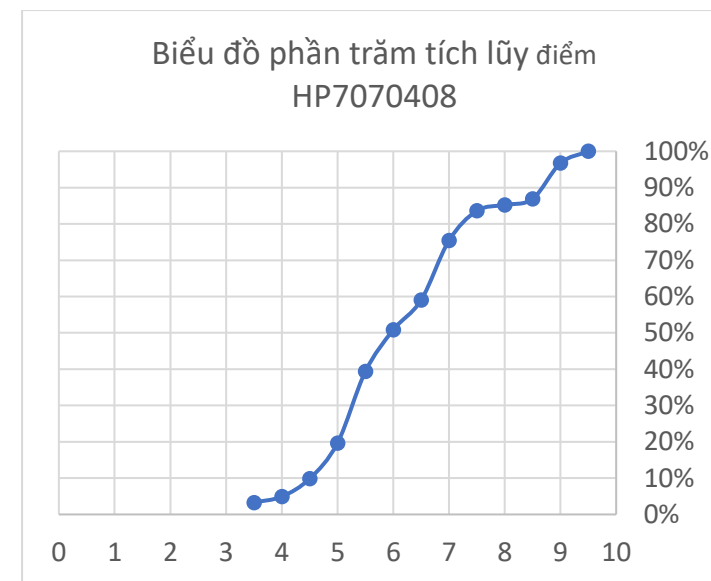
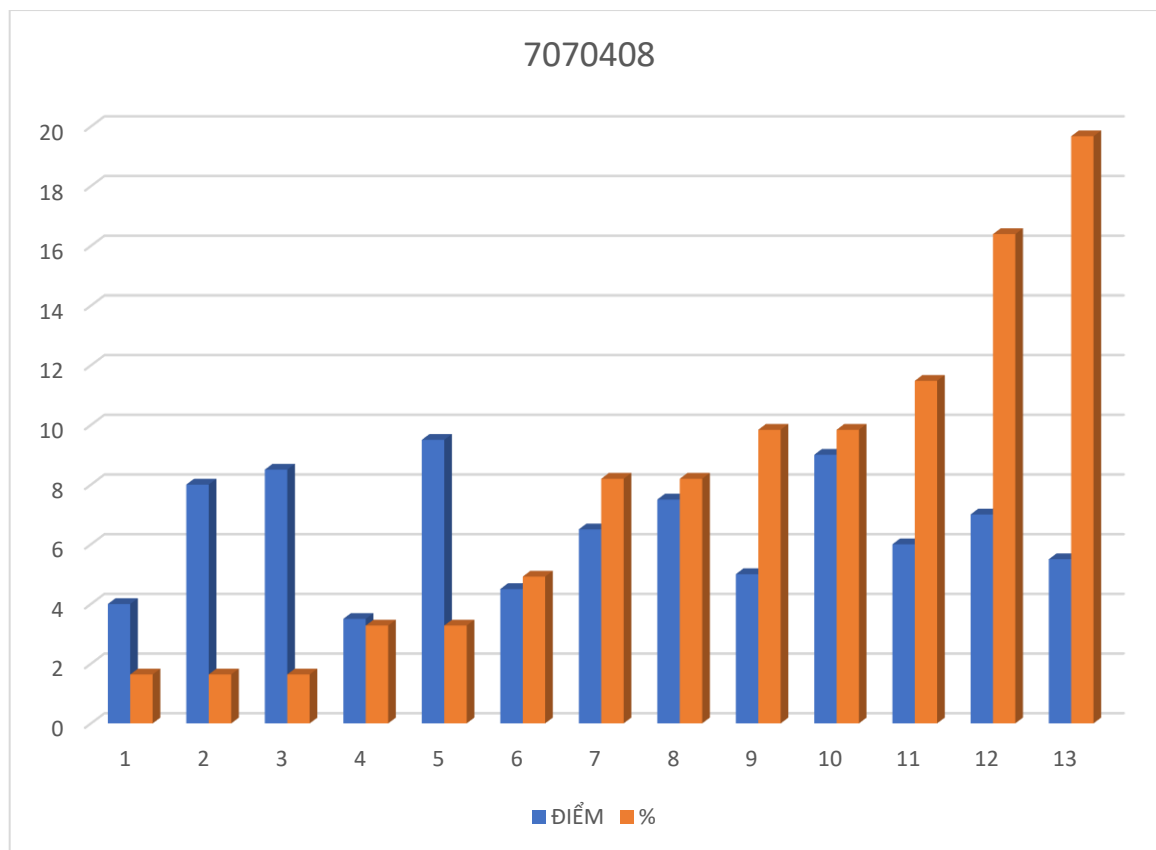


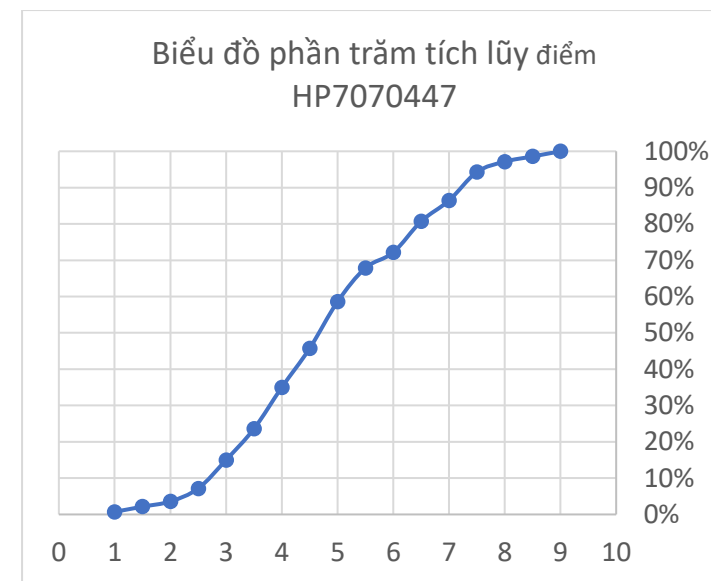
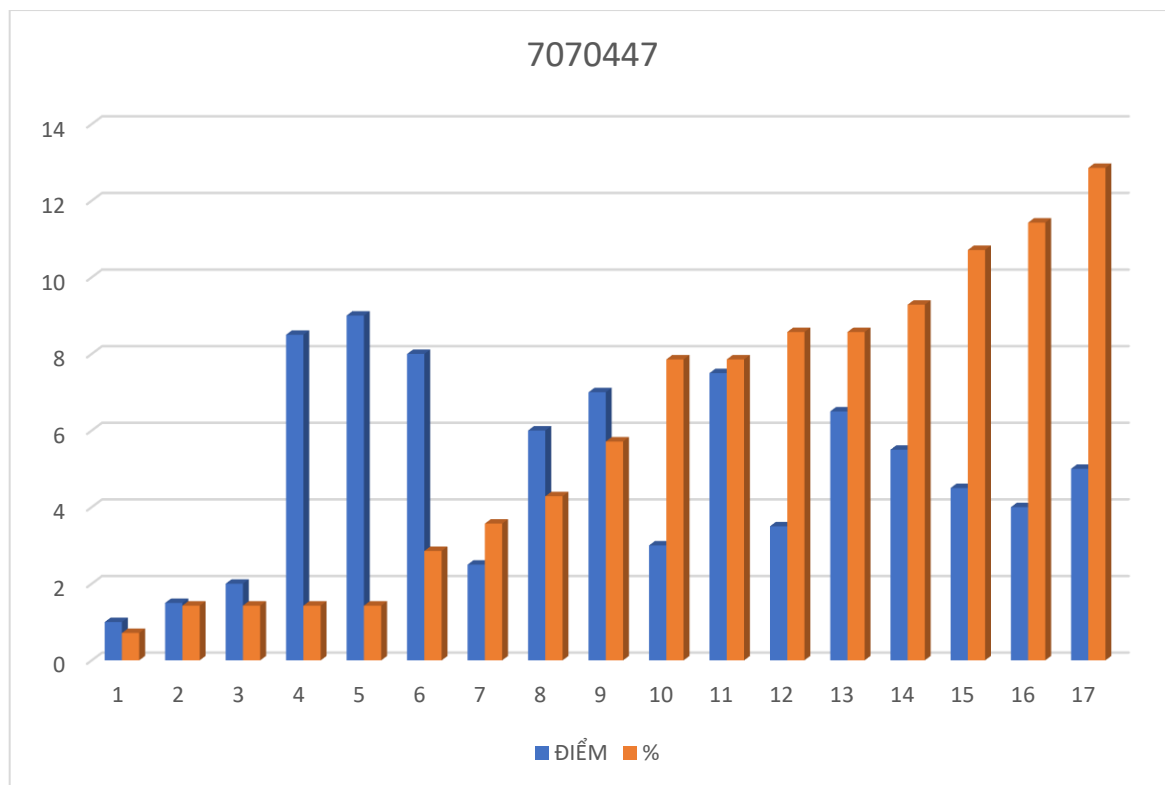


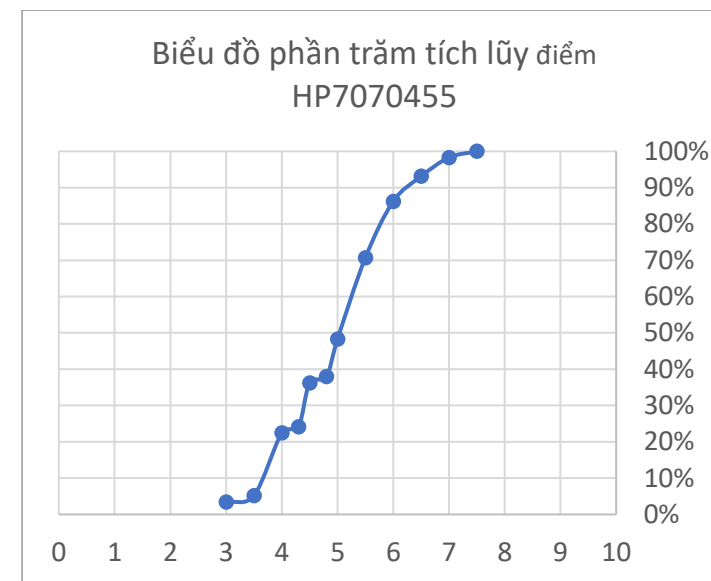
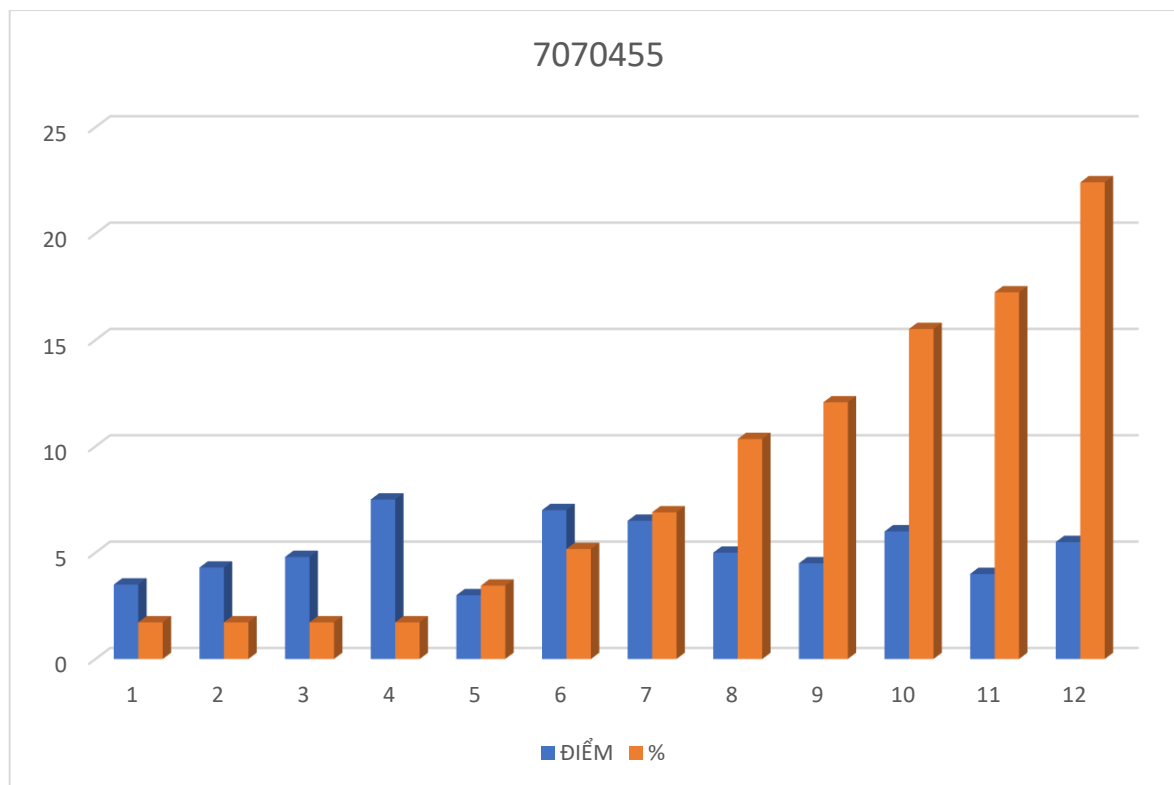


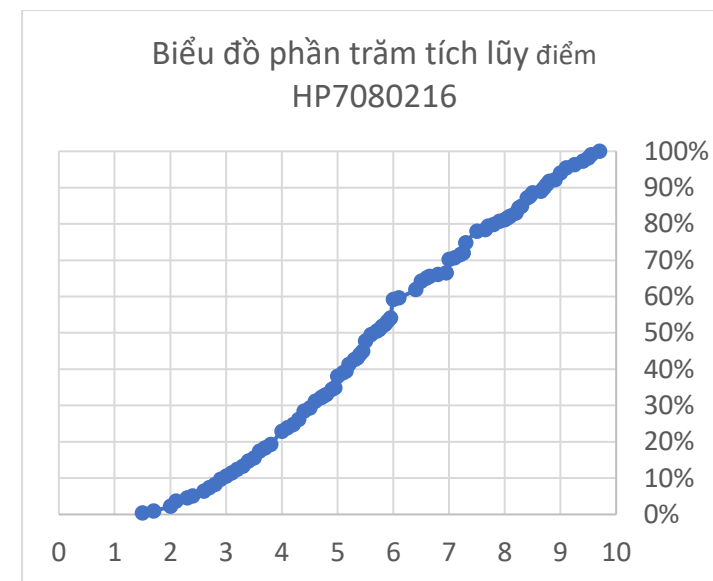
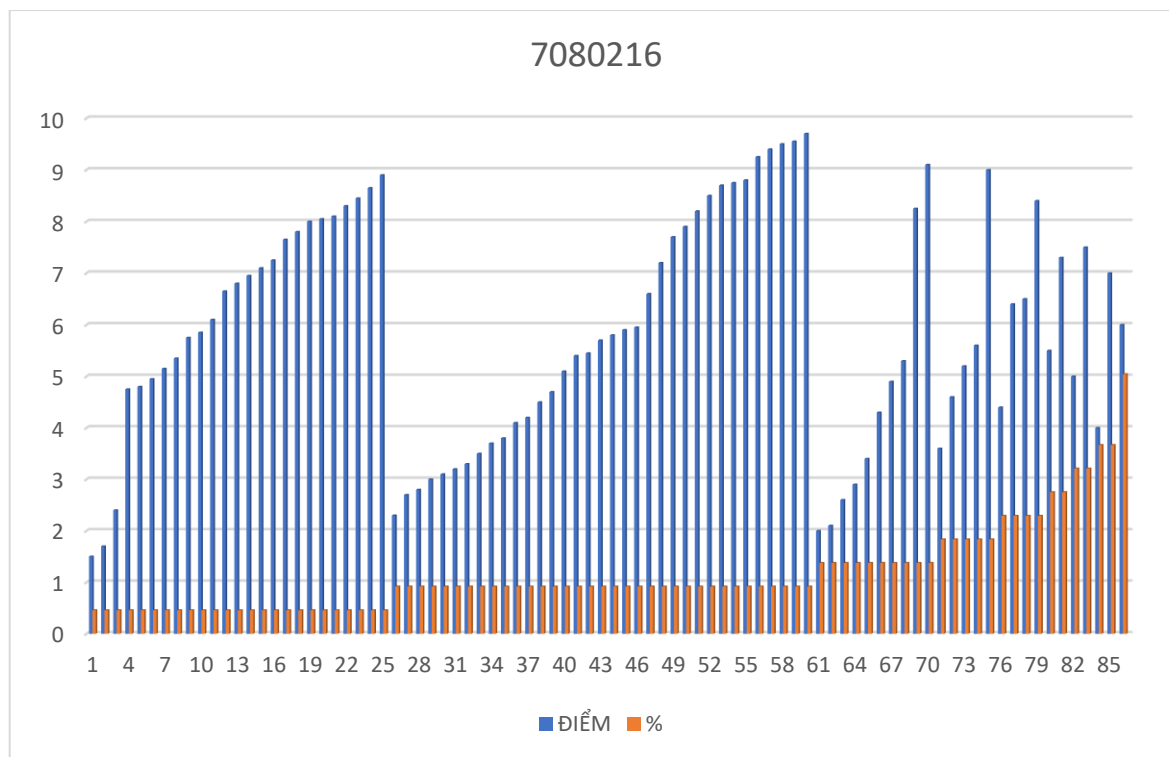


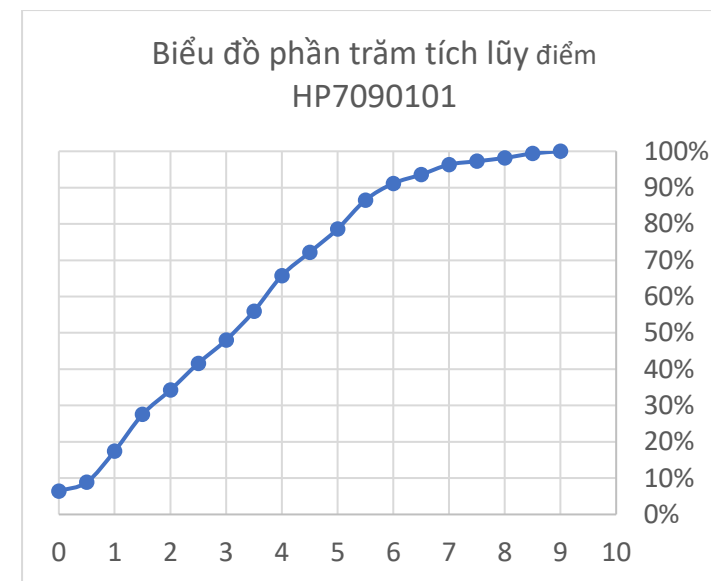
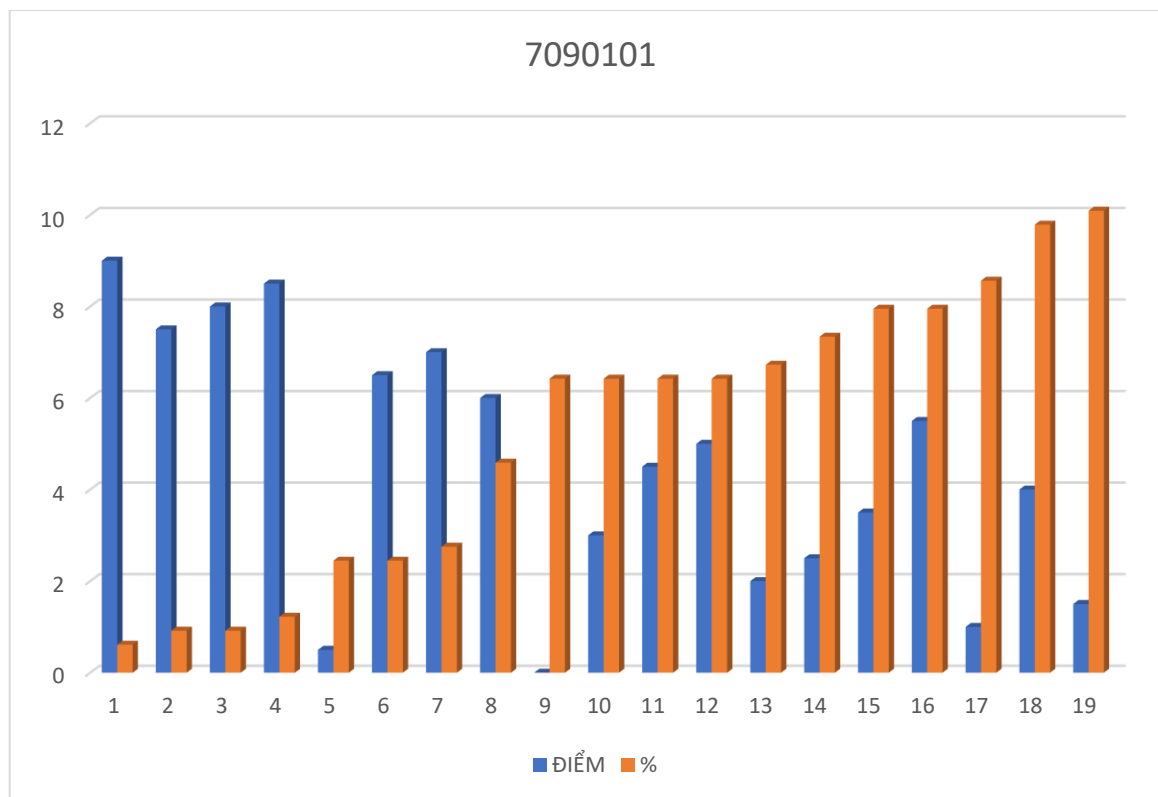


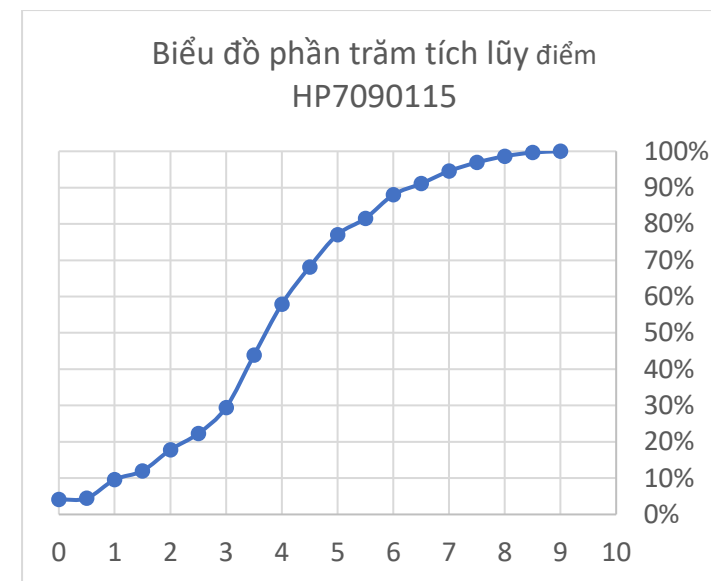
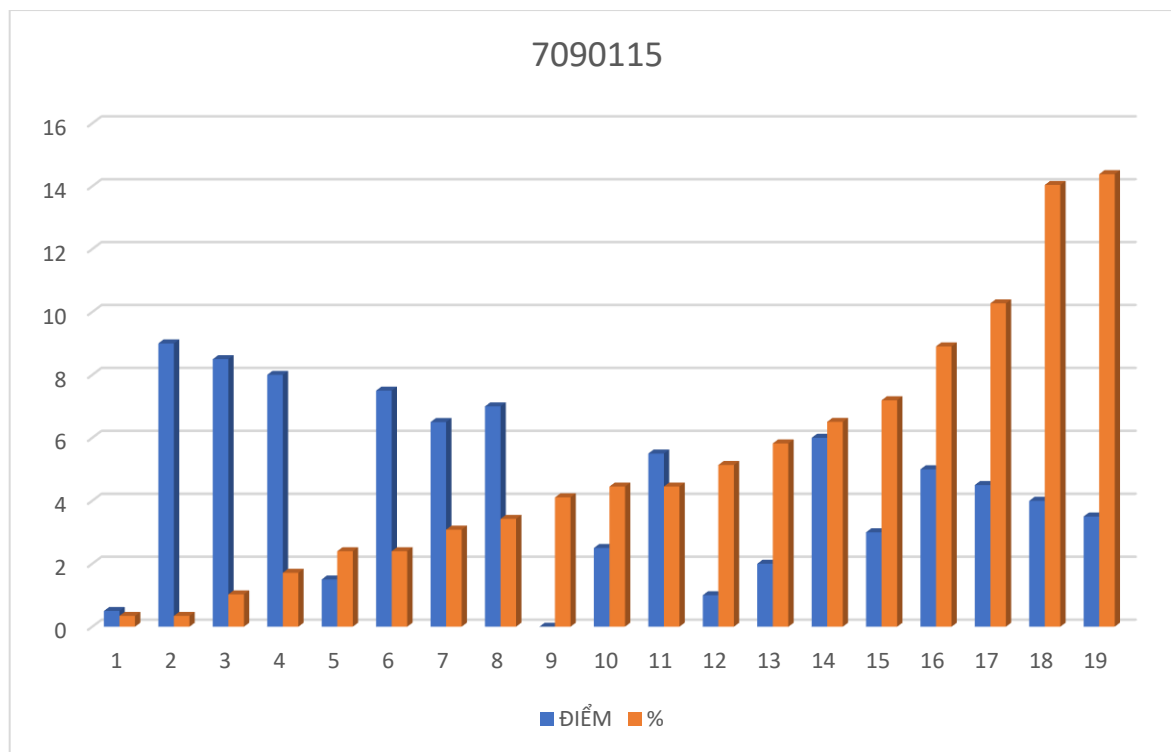


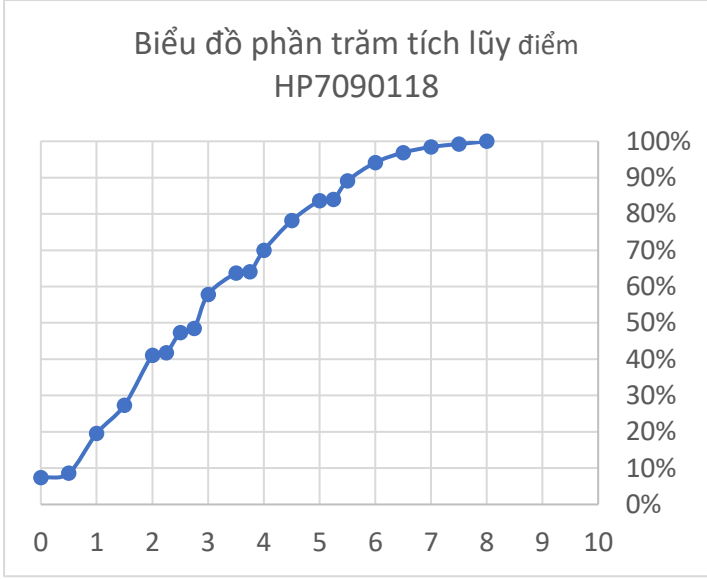
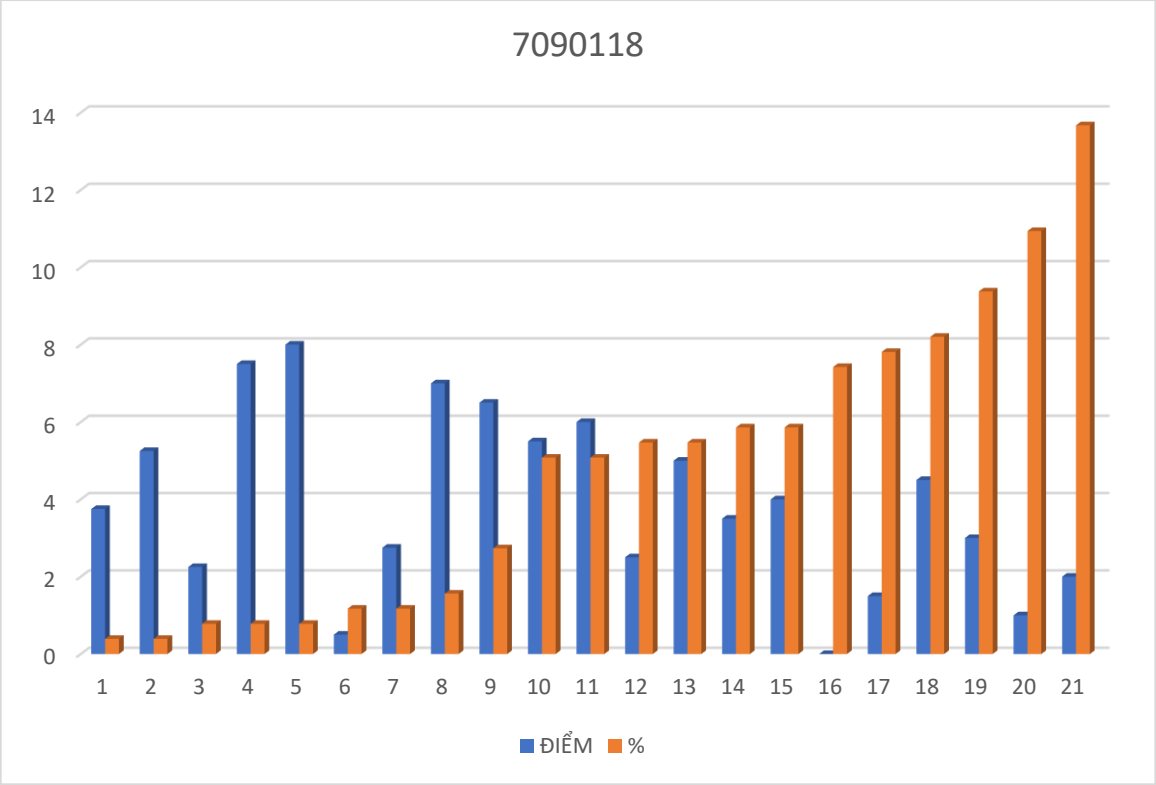




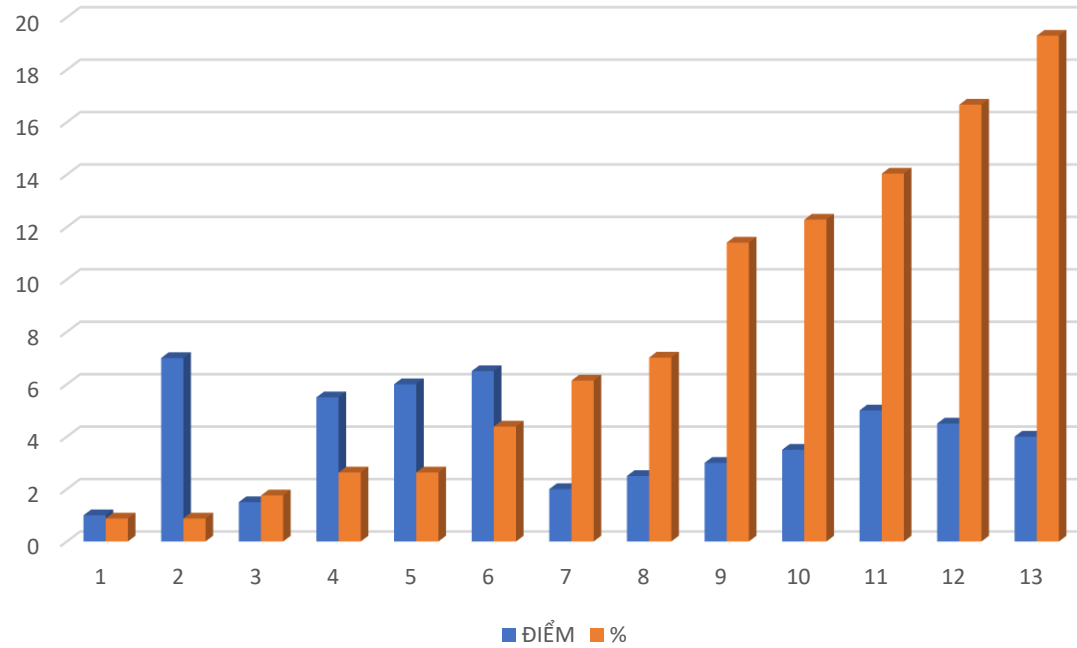




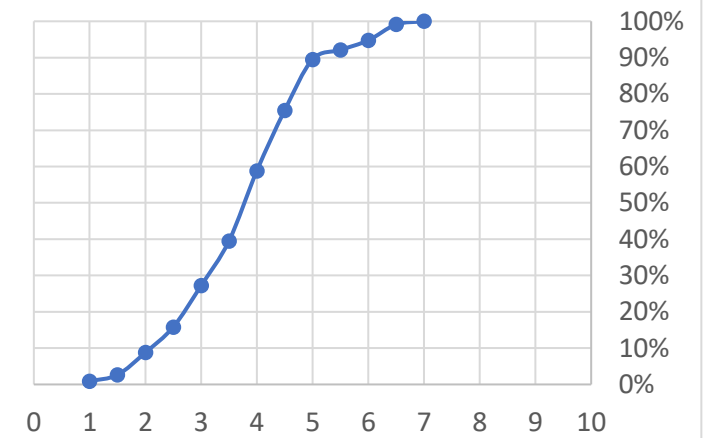


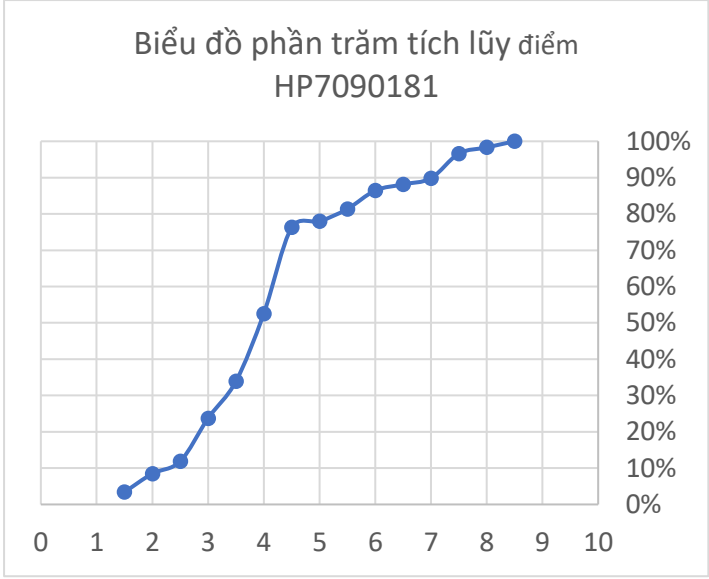
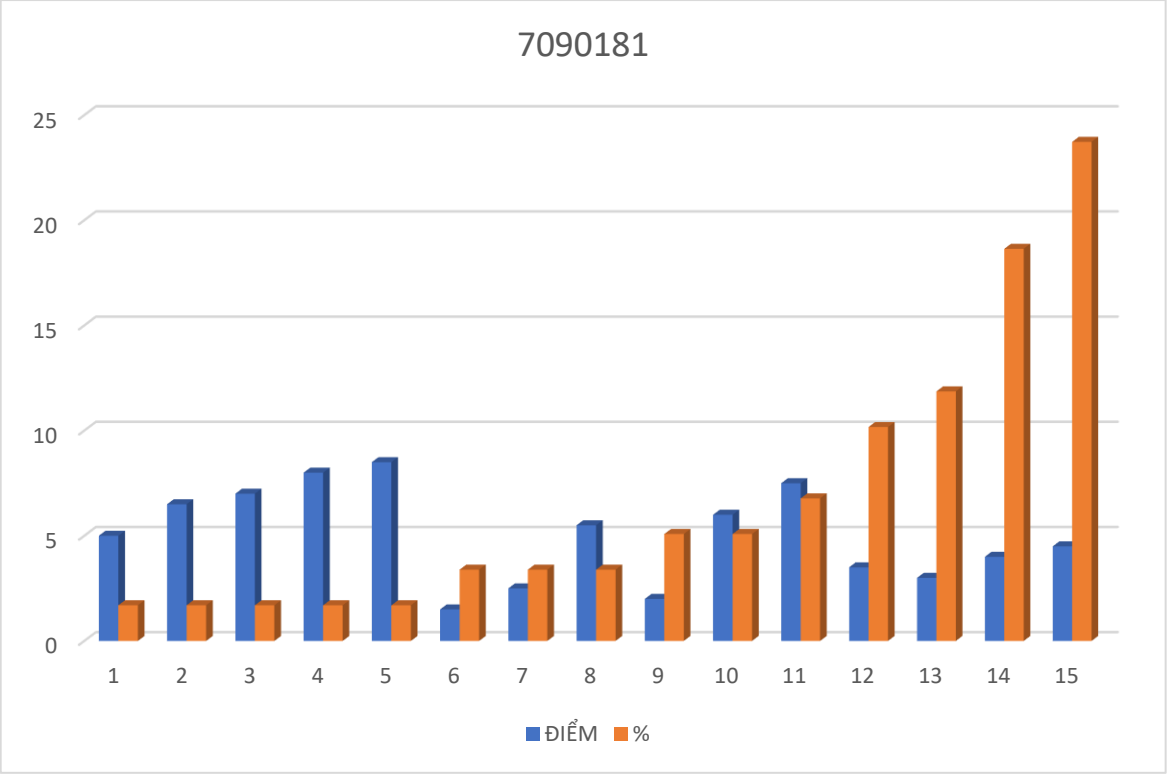


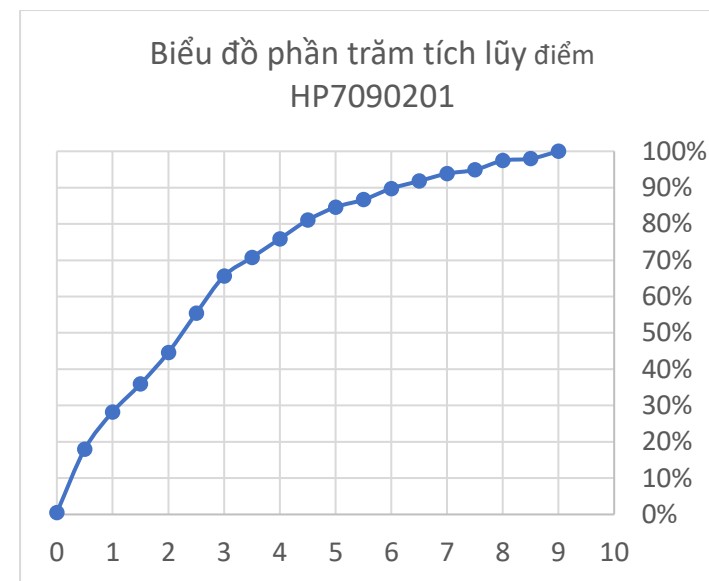
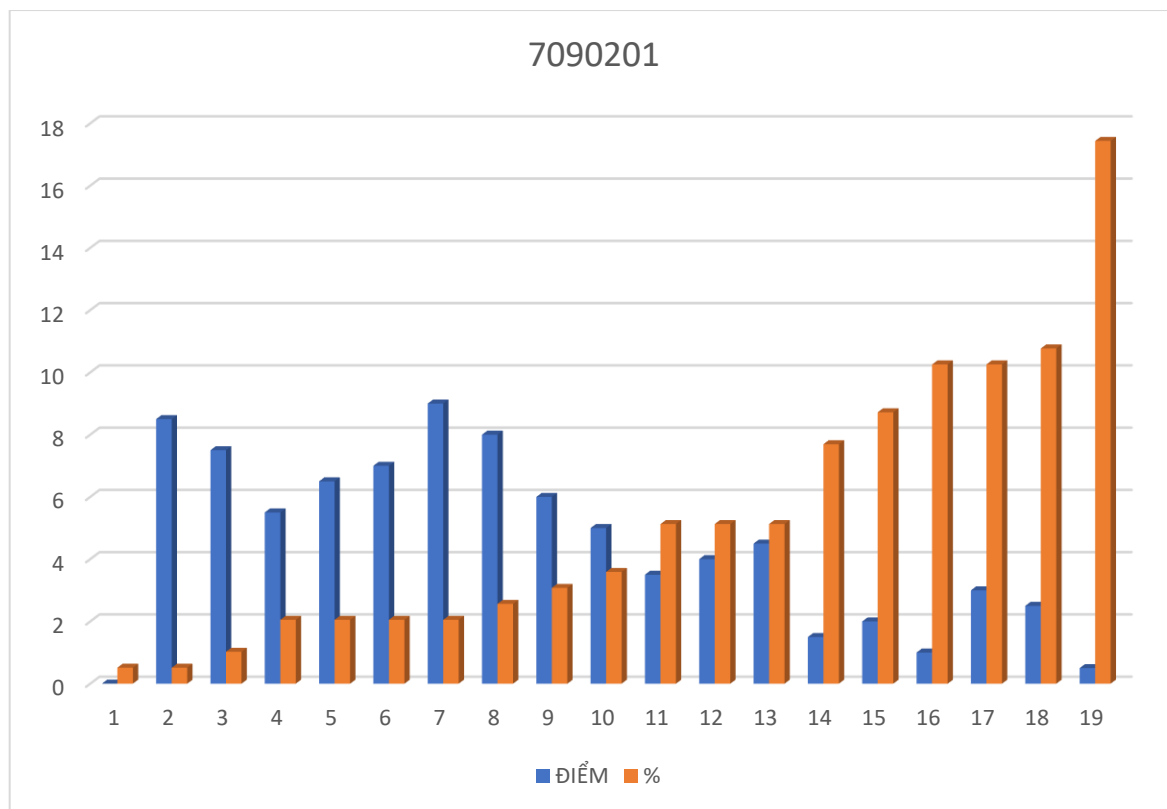
7090122

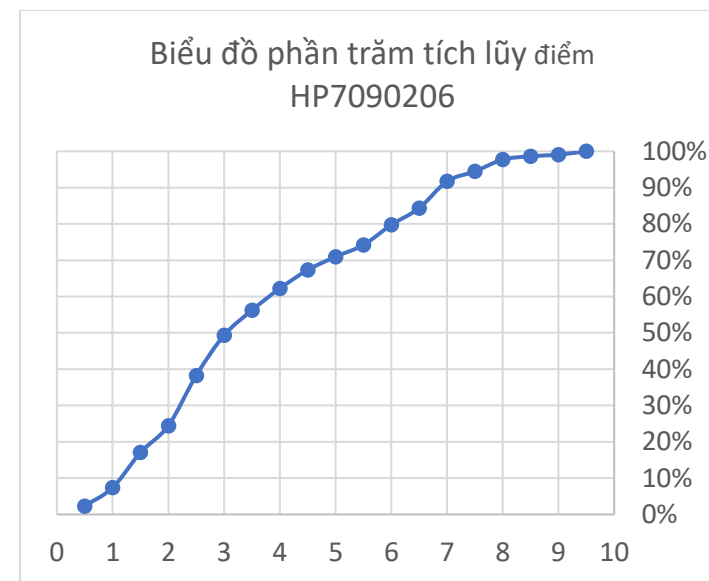
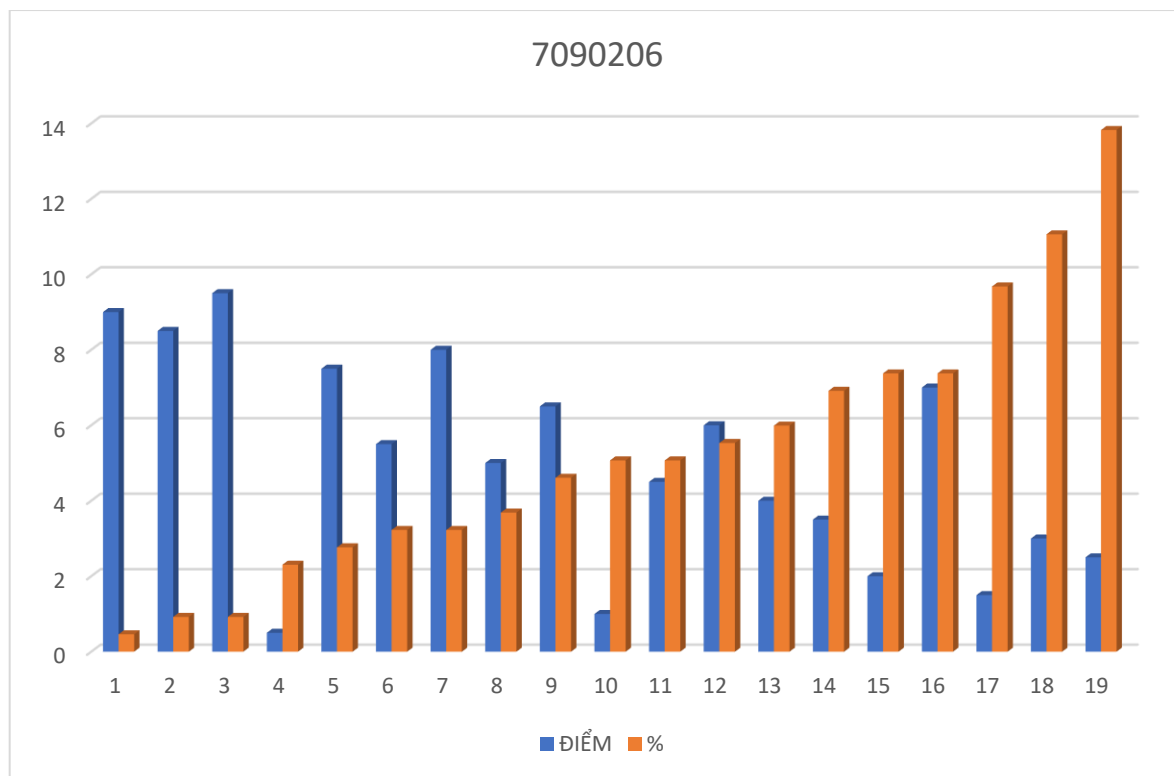


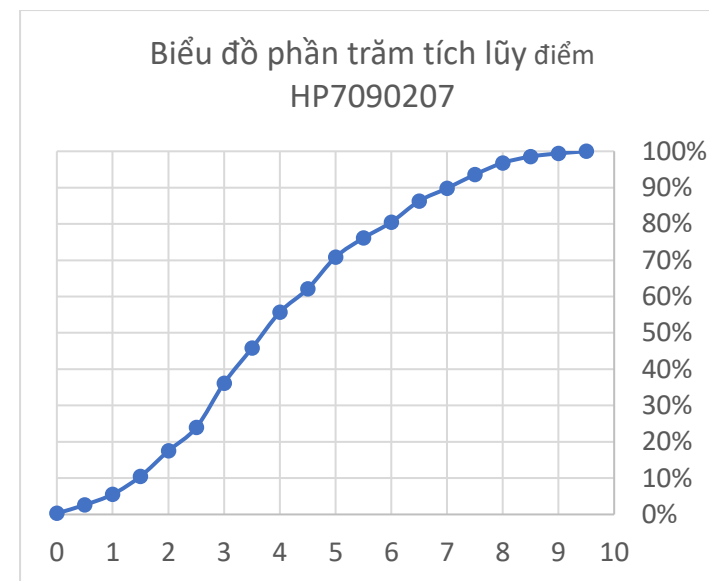
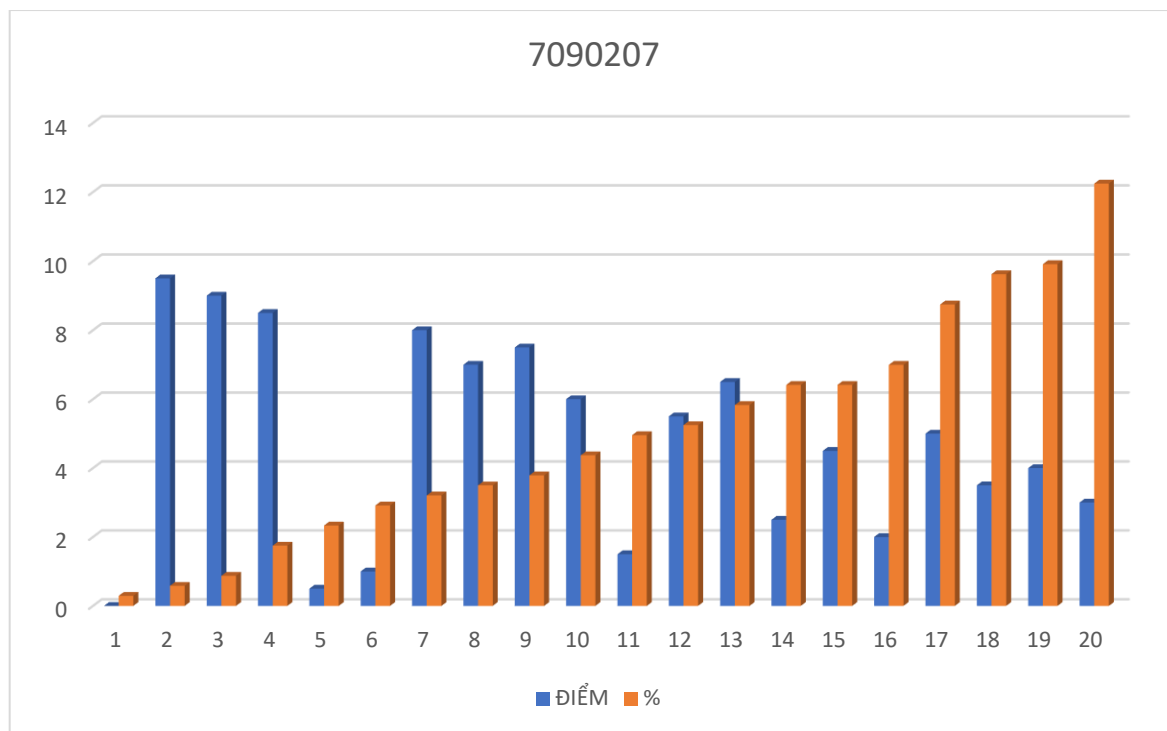
Biểu đồ phần trăm tích lũy điểm
HP7090122

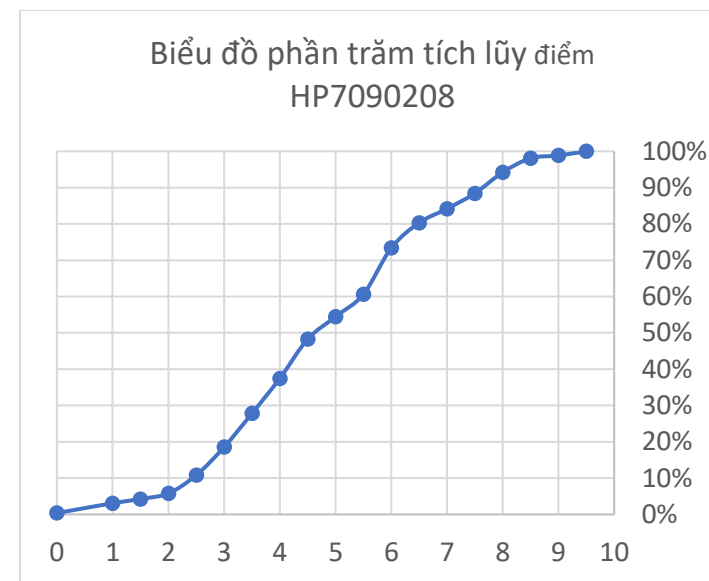
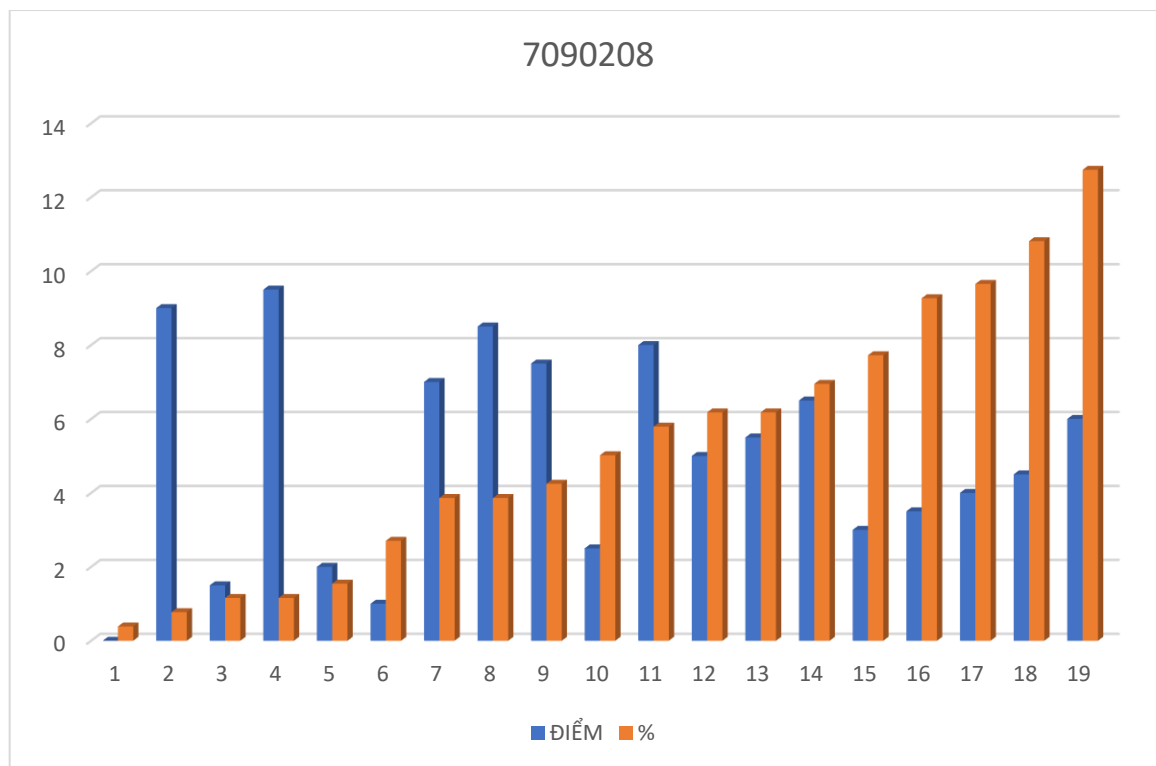


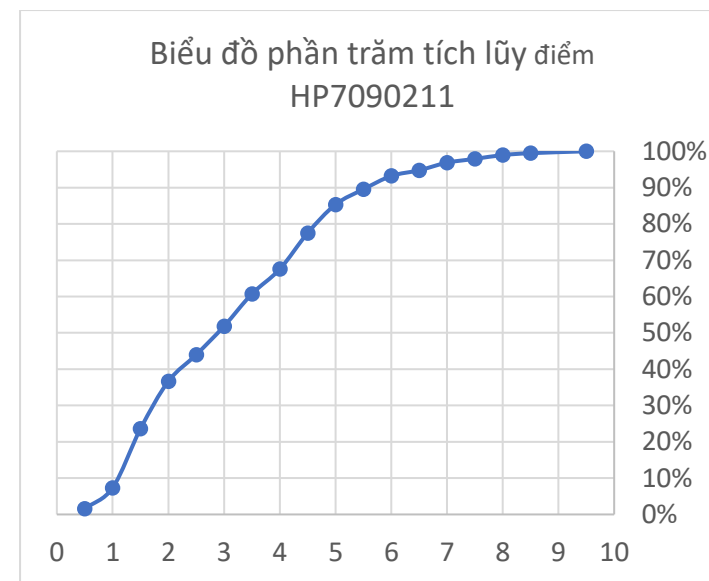
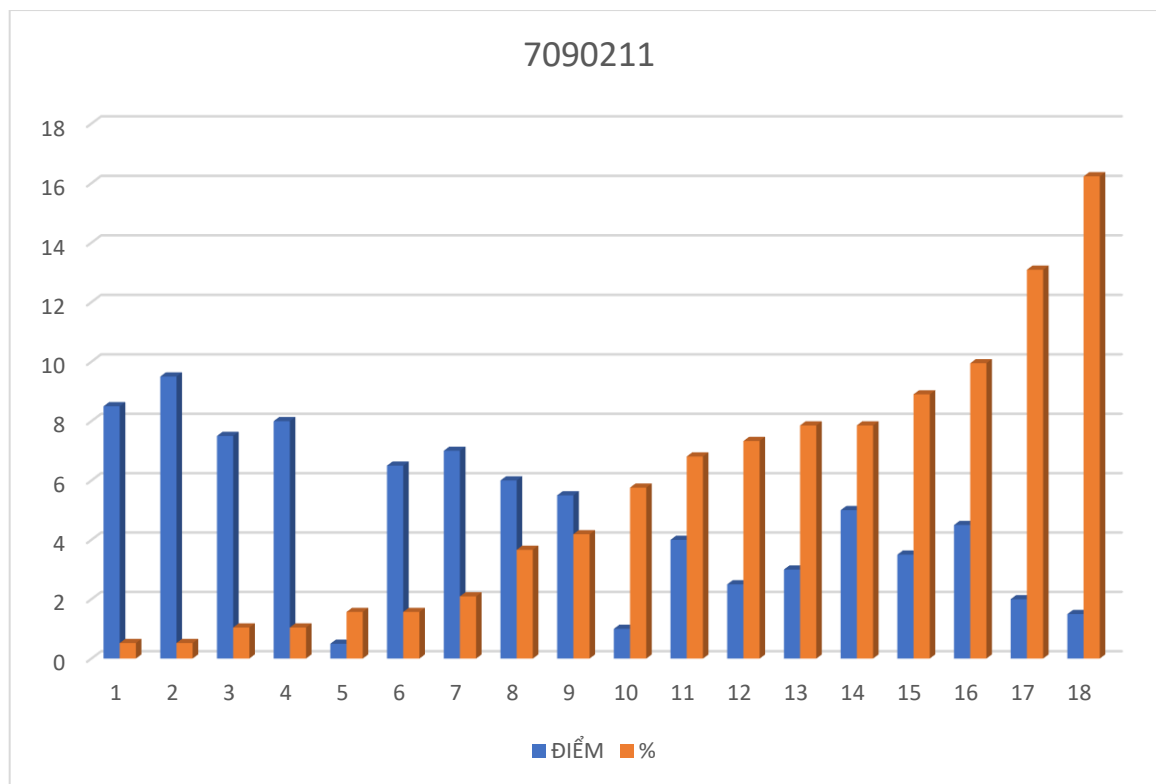


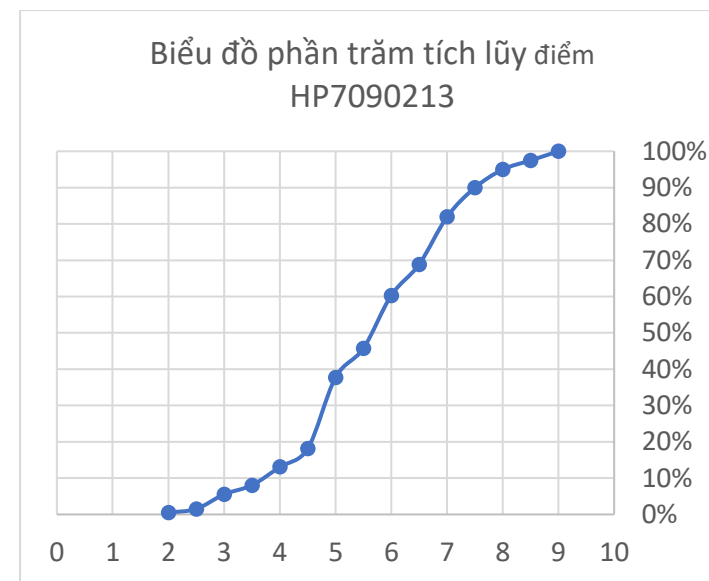
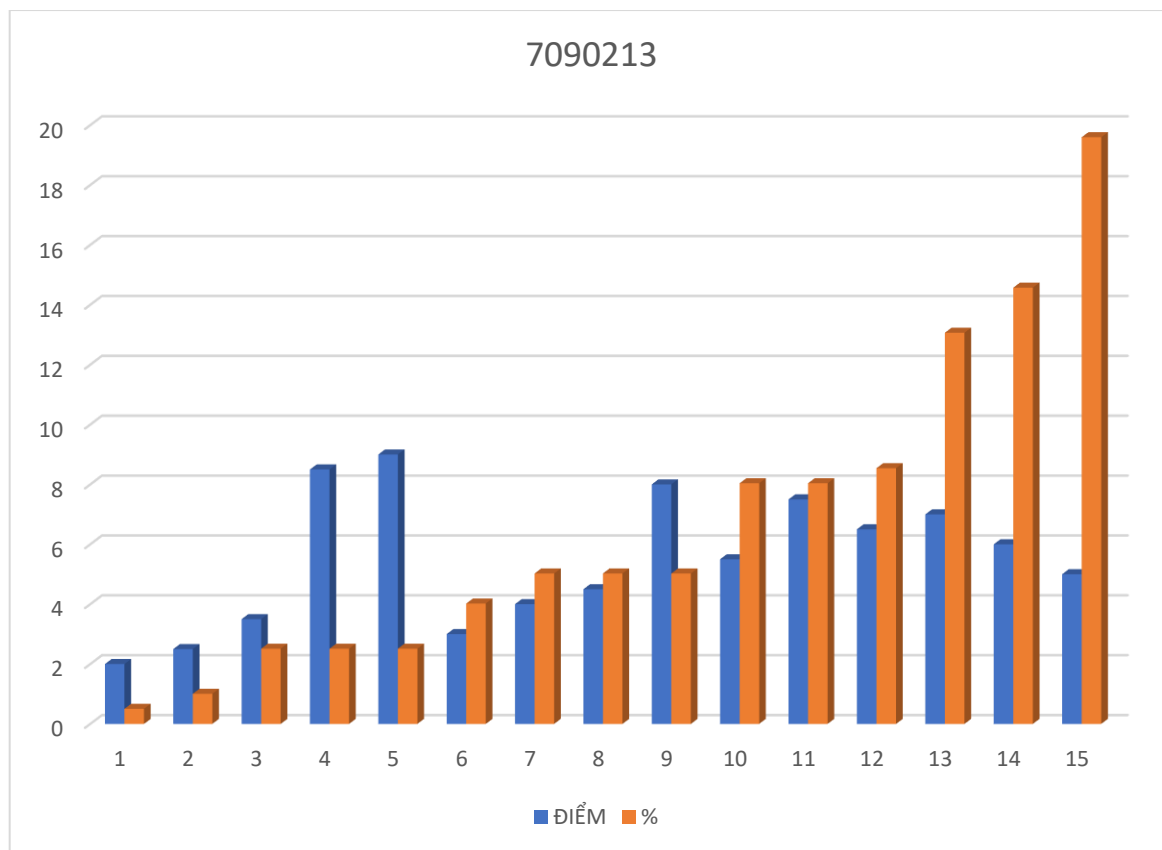


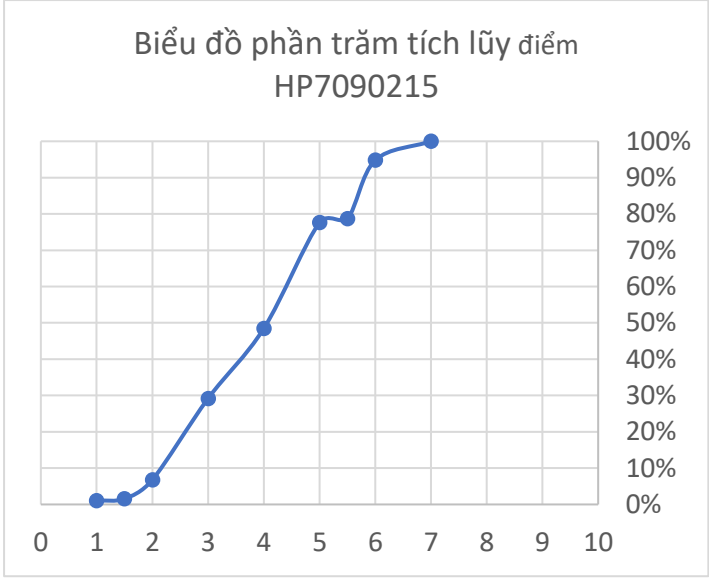
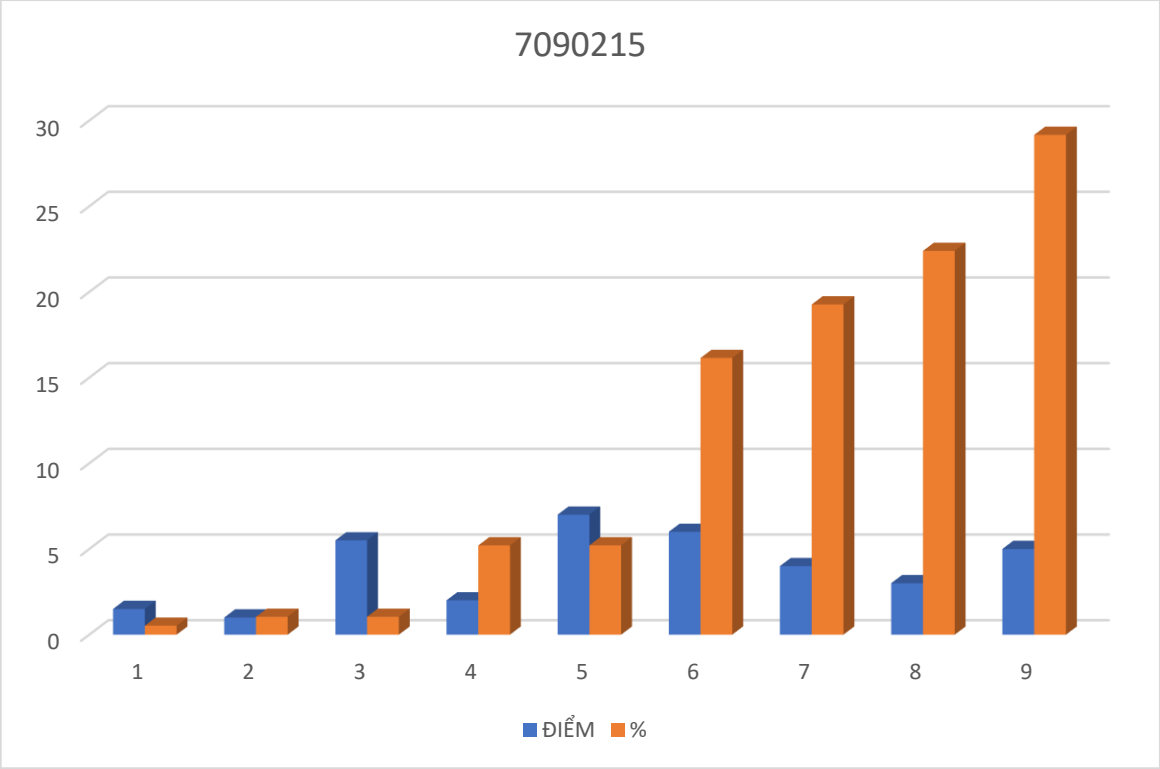


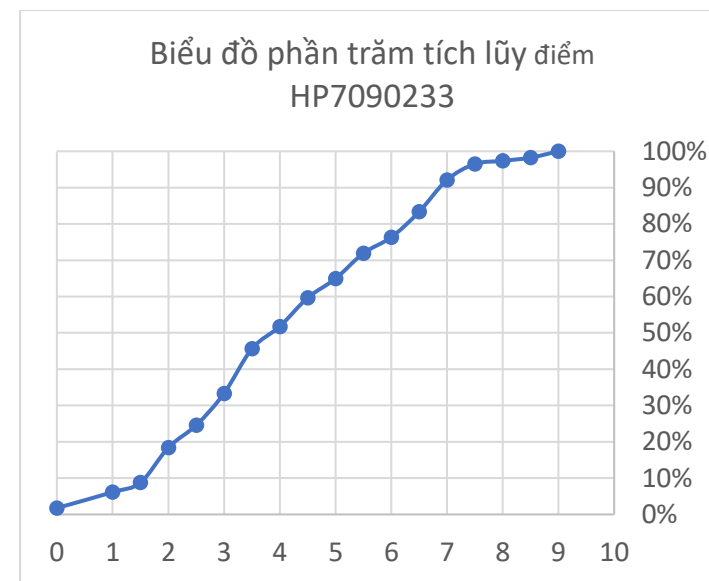
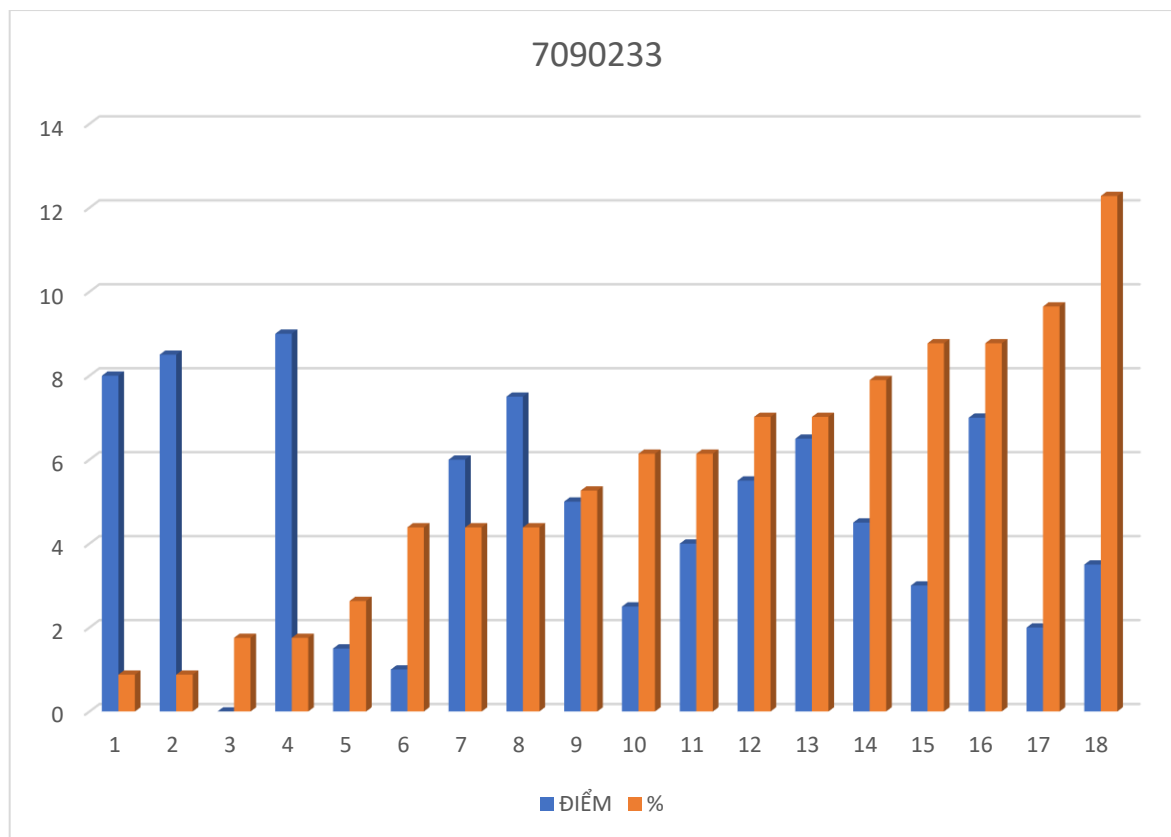


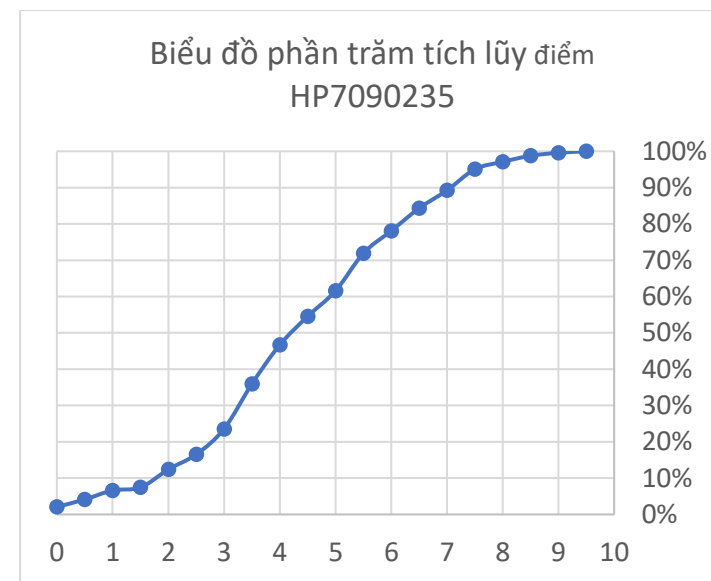
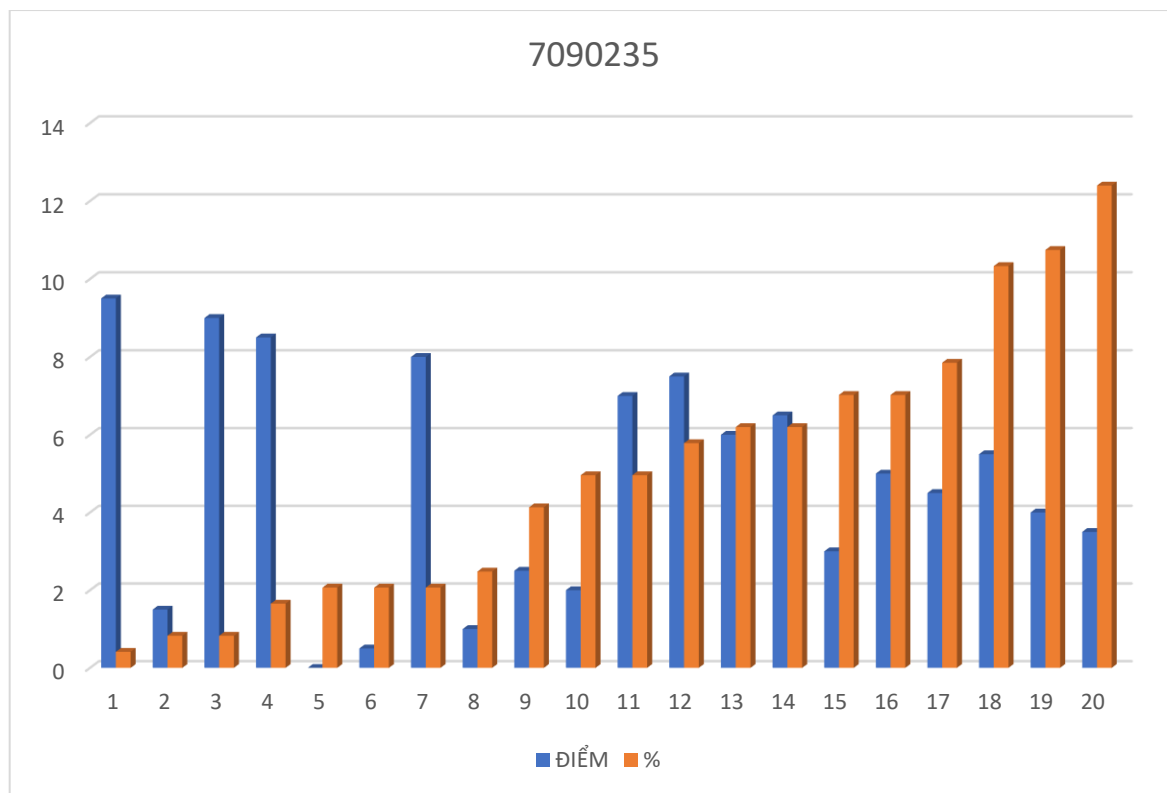


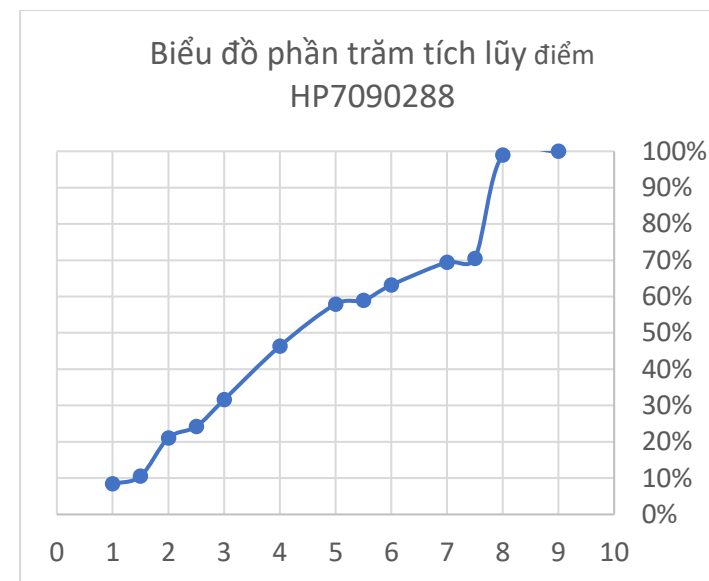
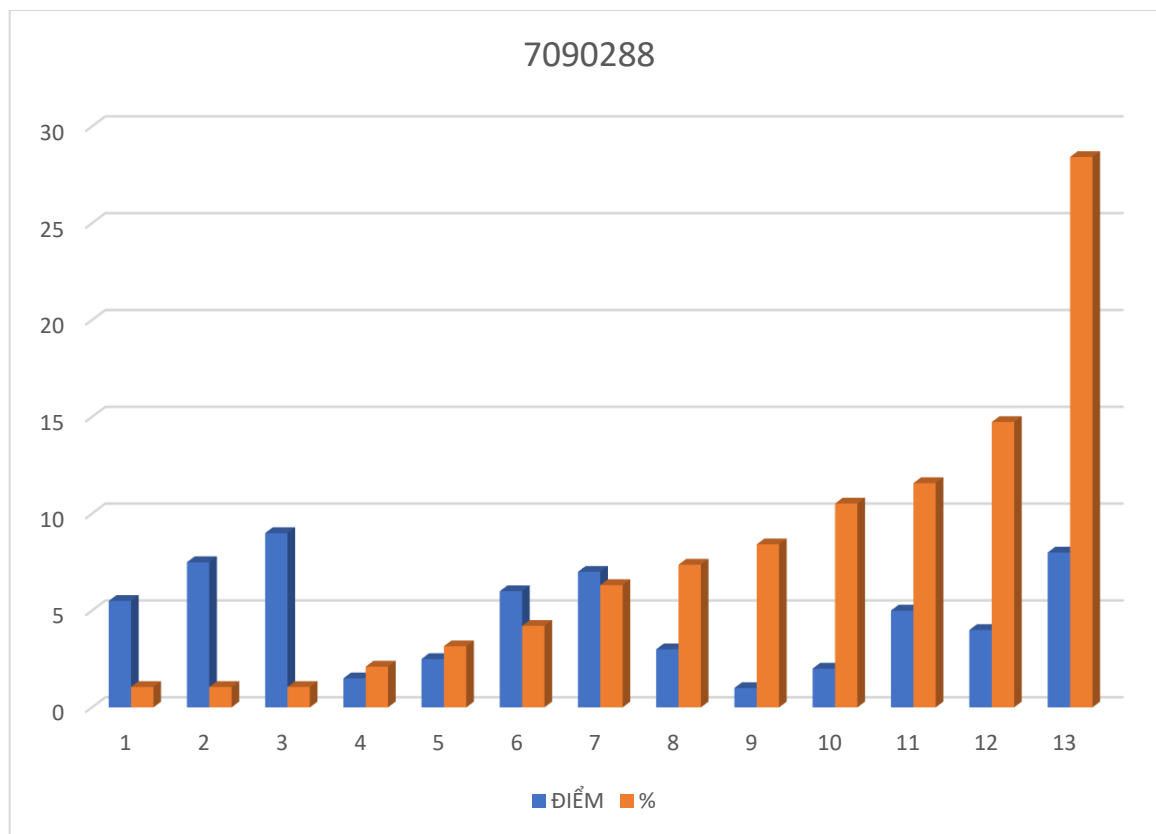


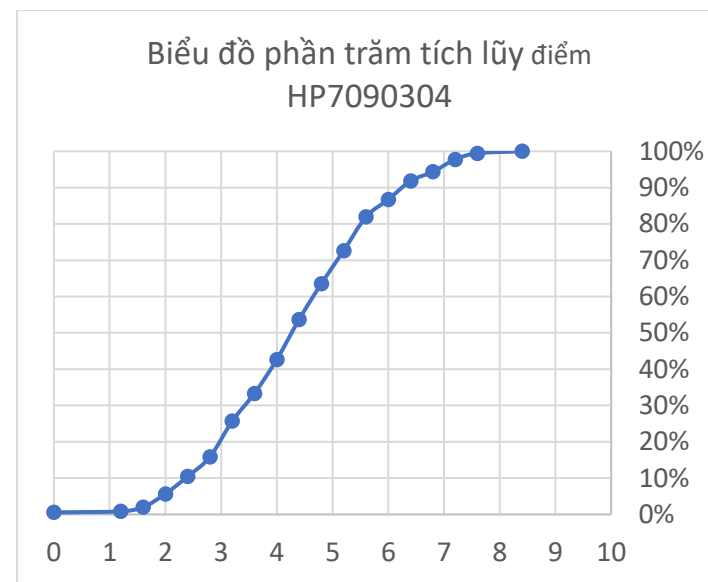
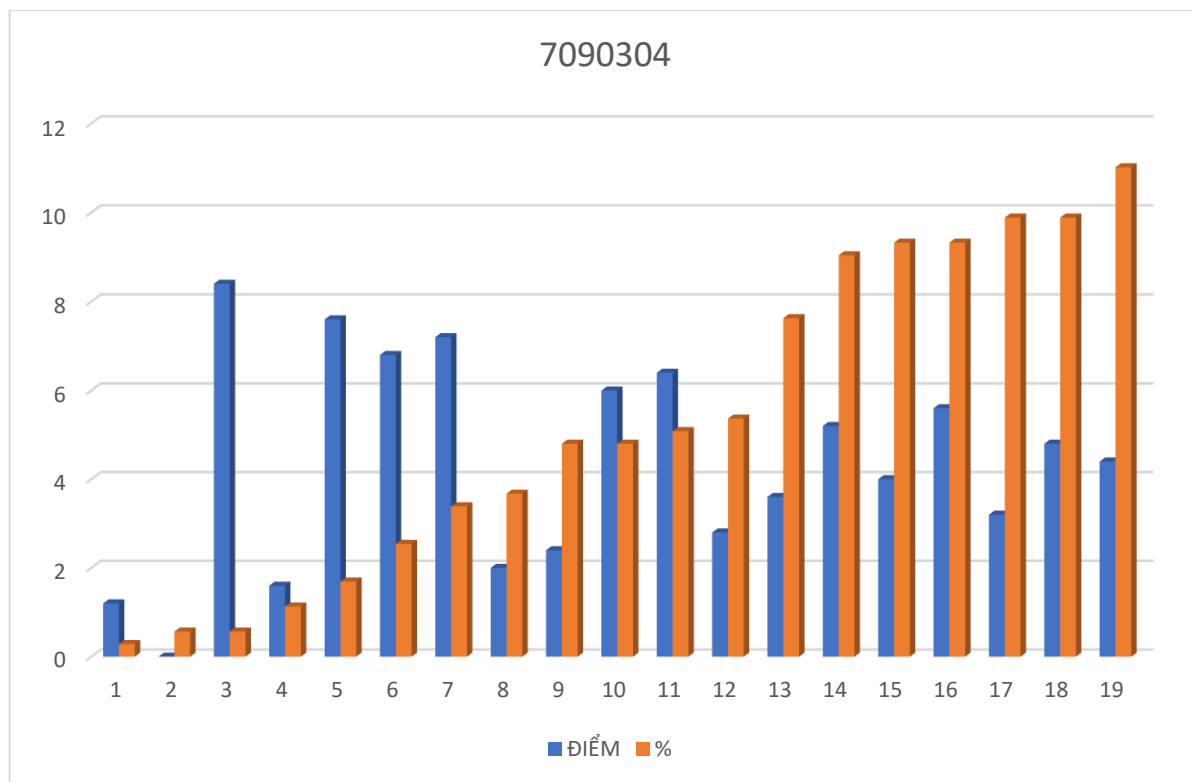


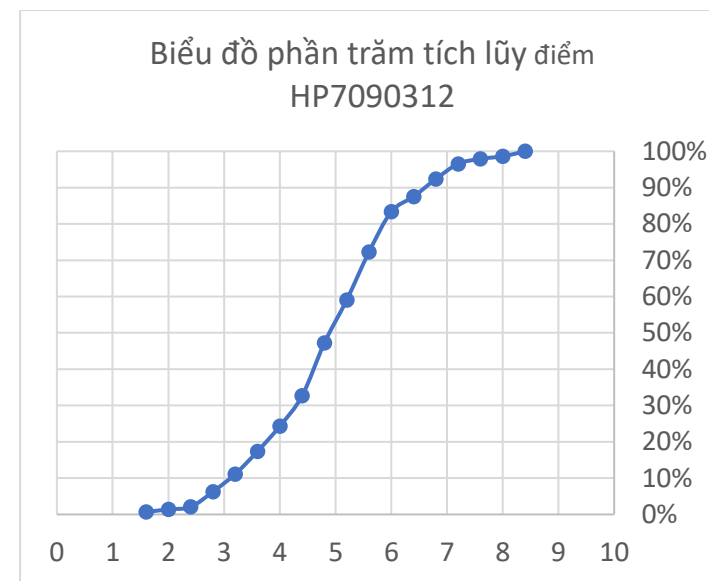
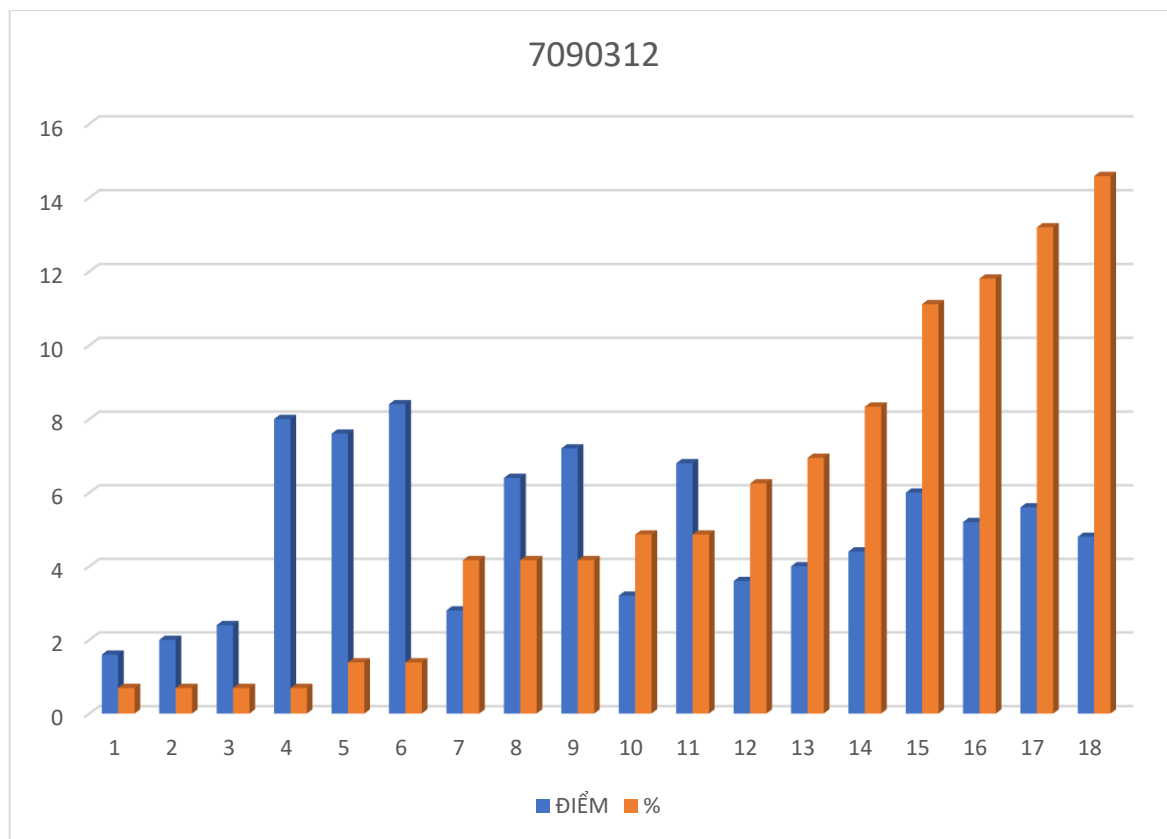


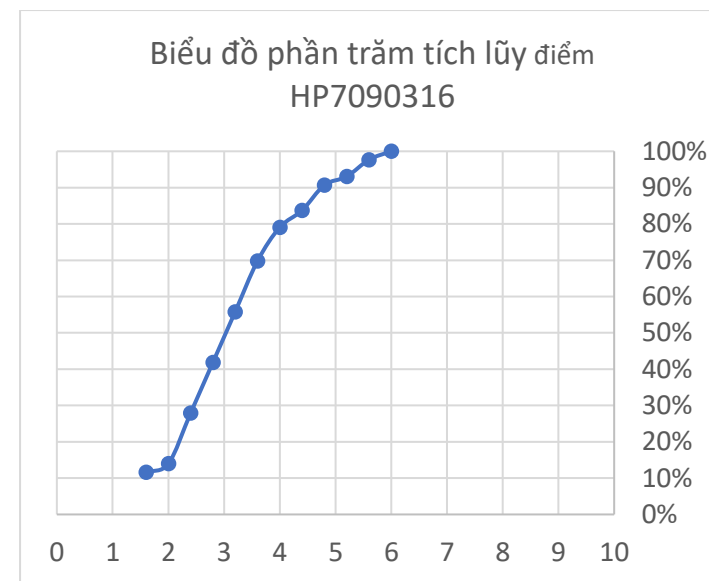
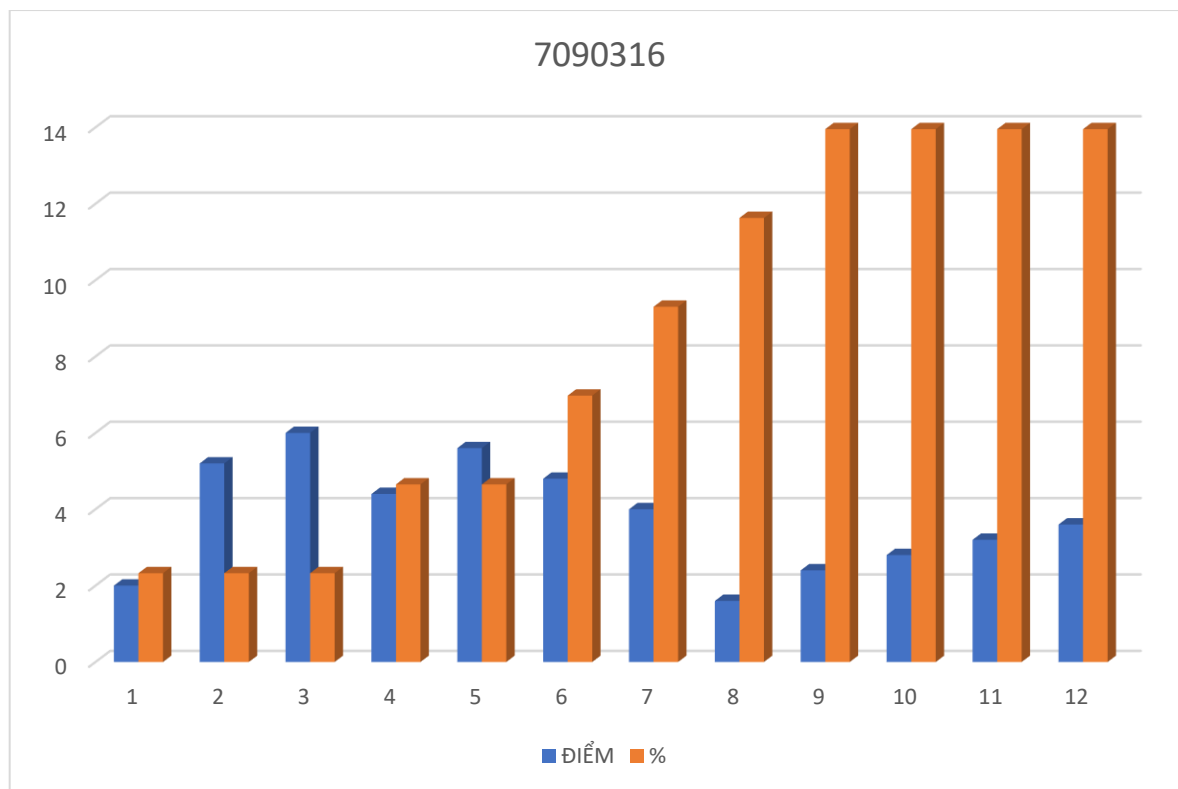


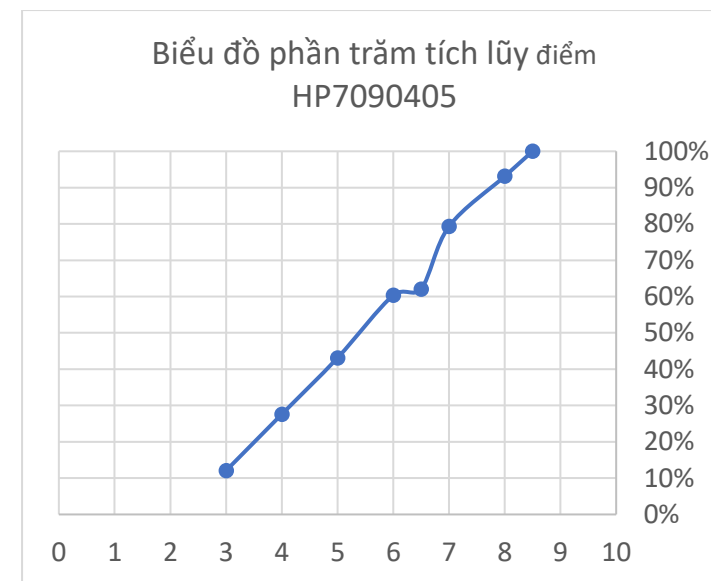
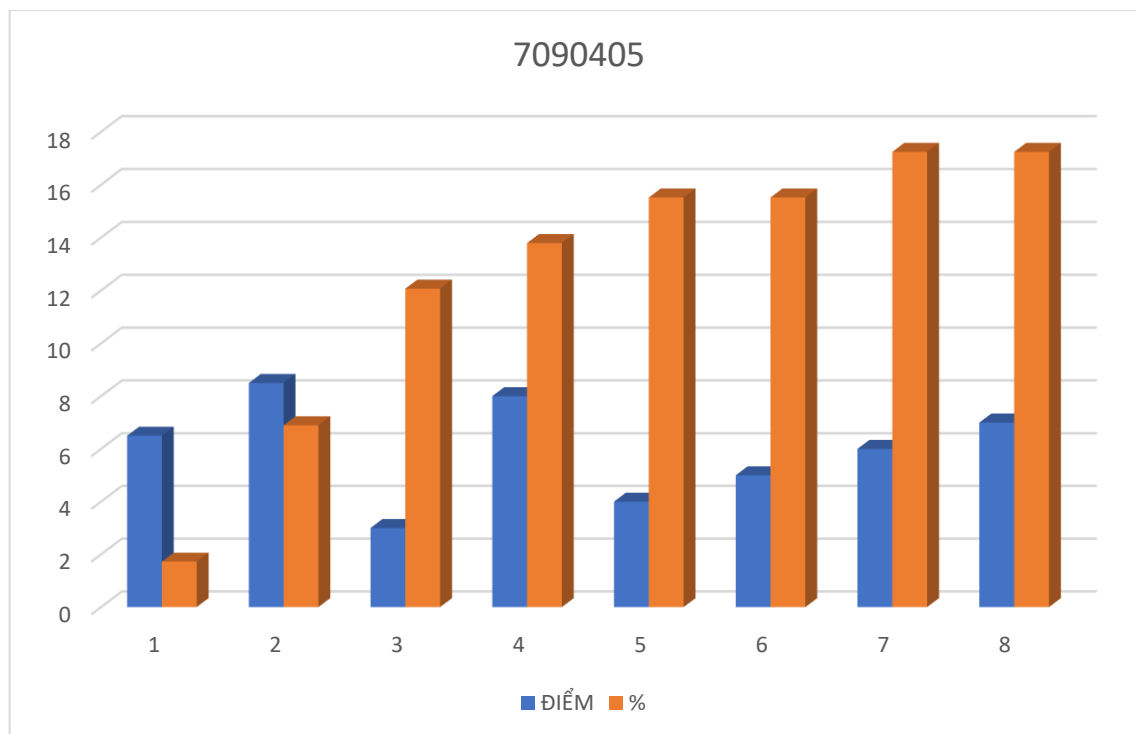


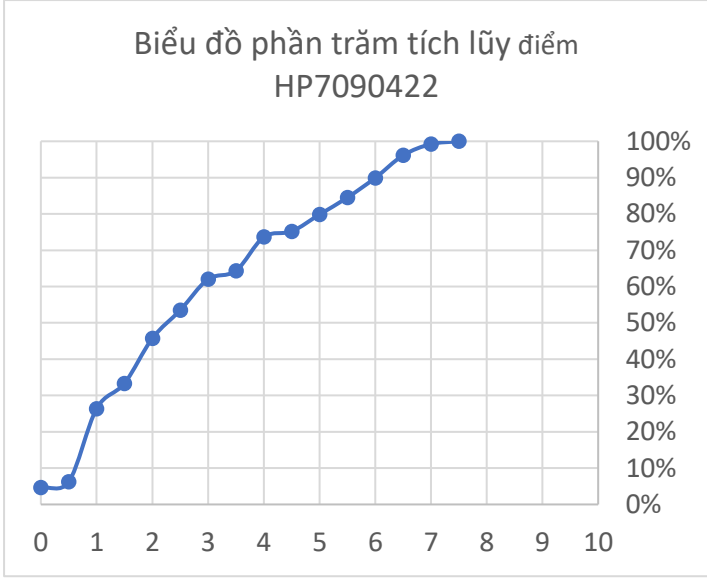
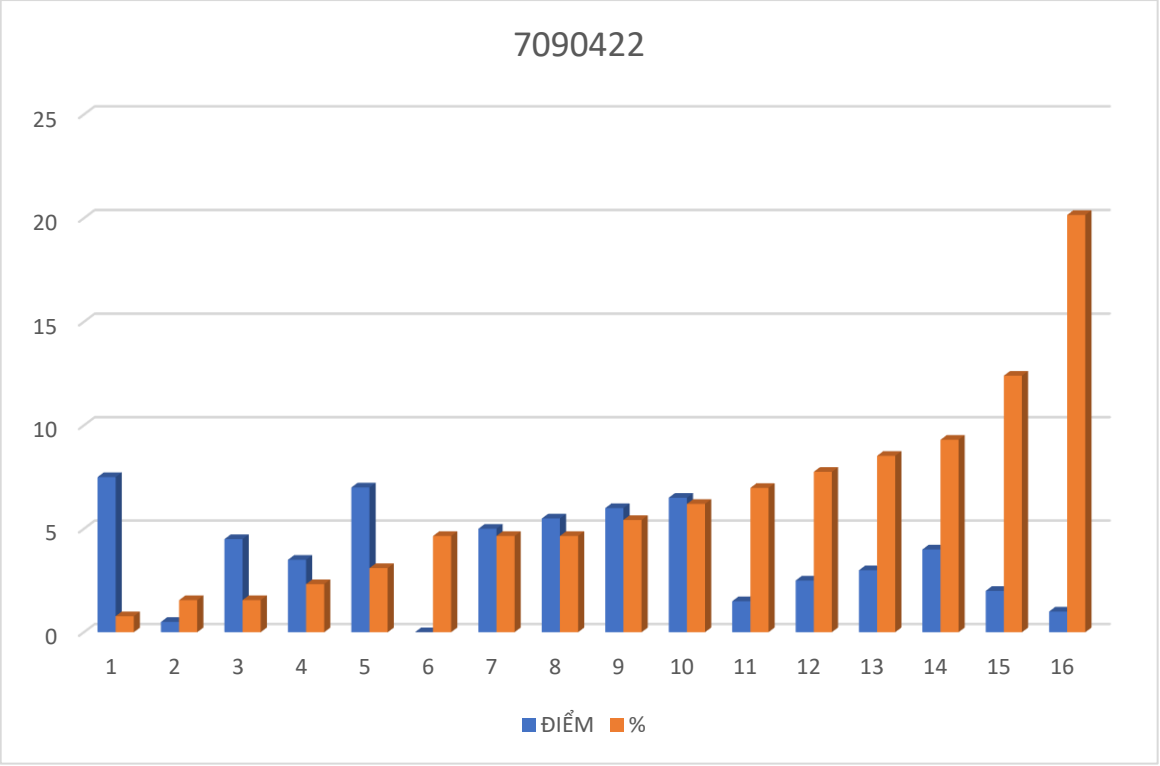


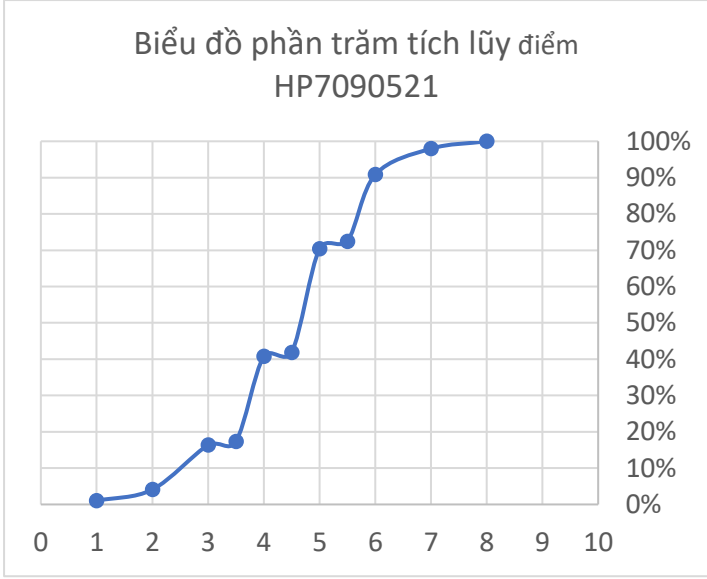
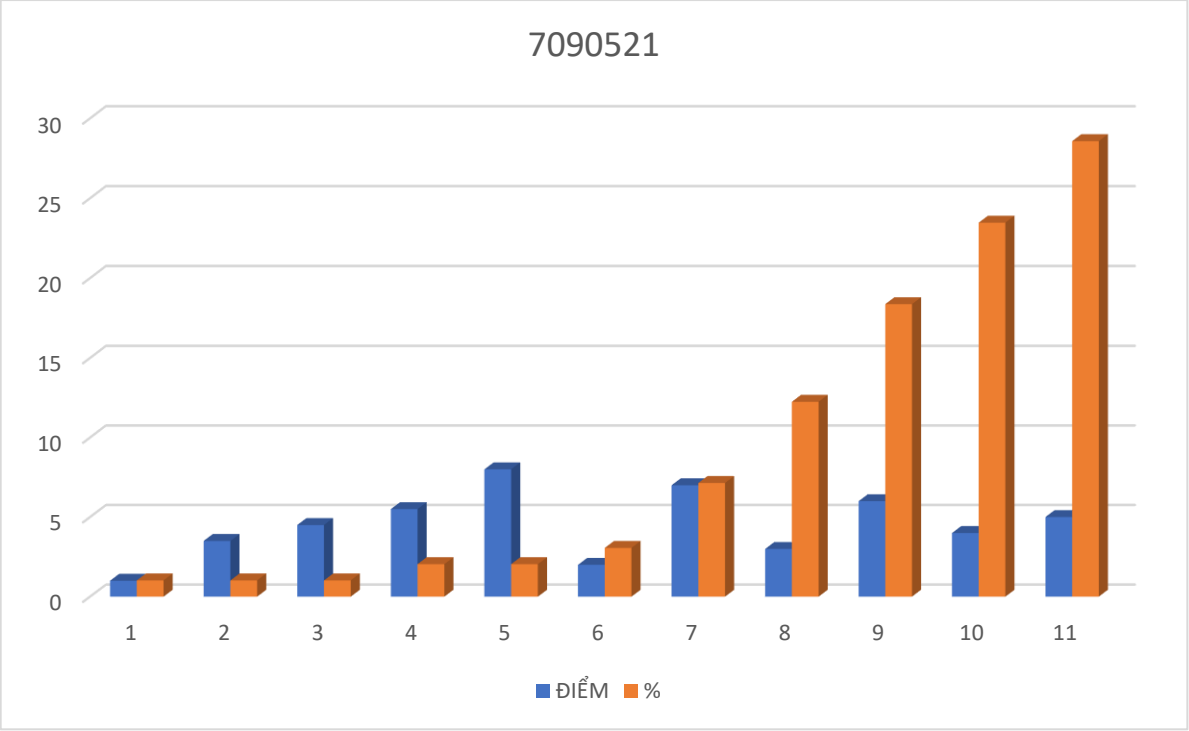




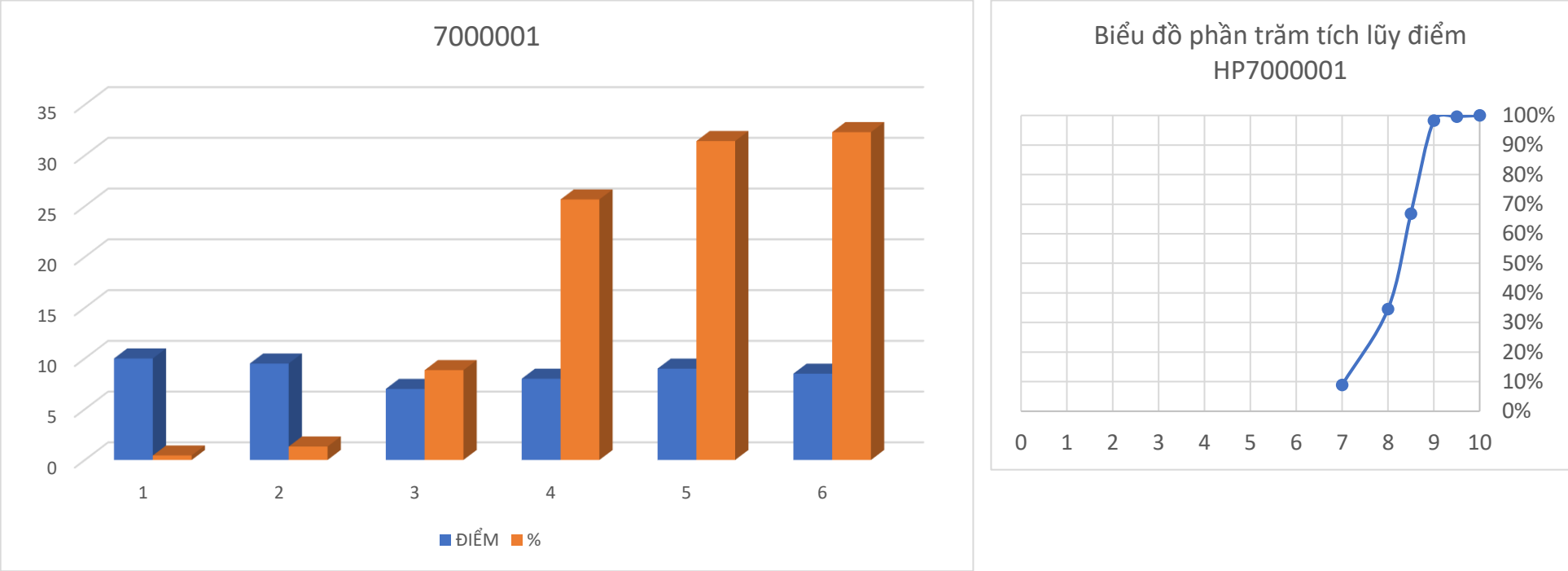


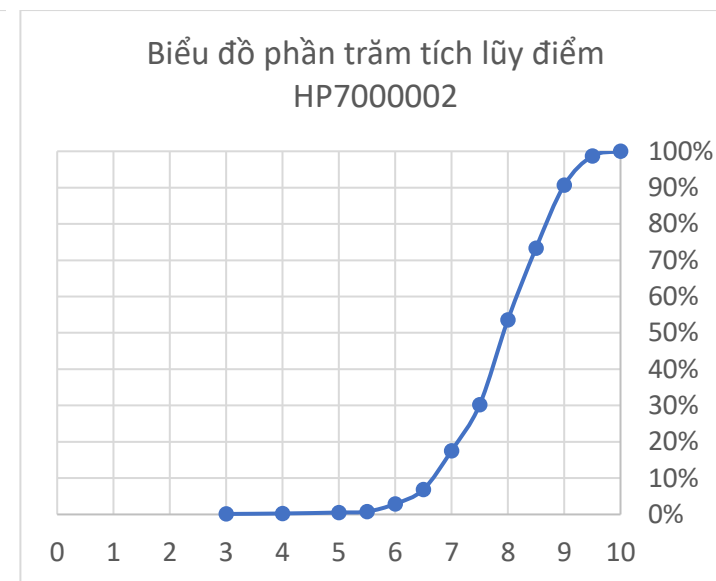
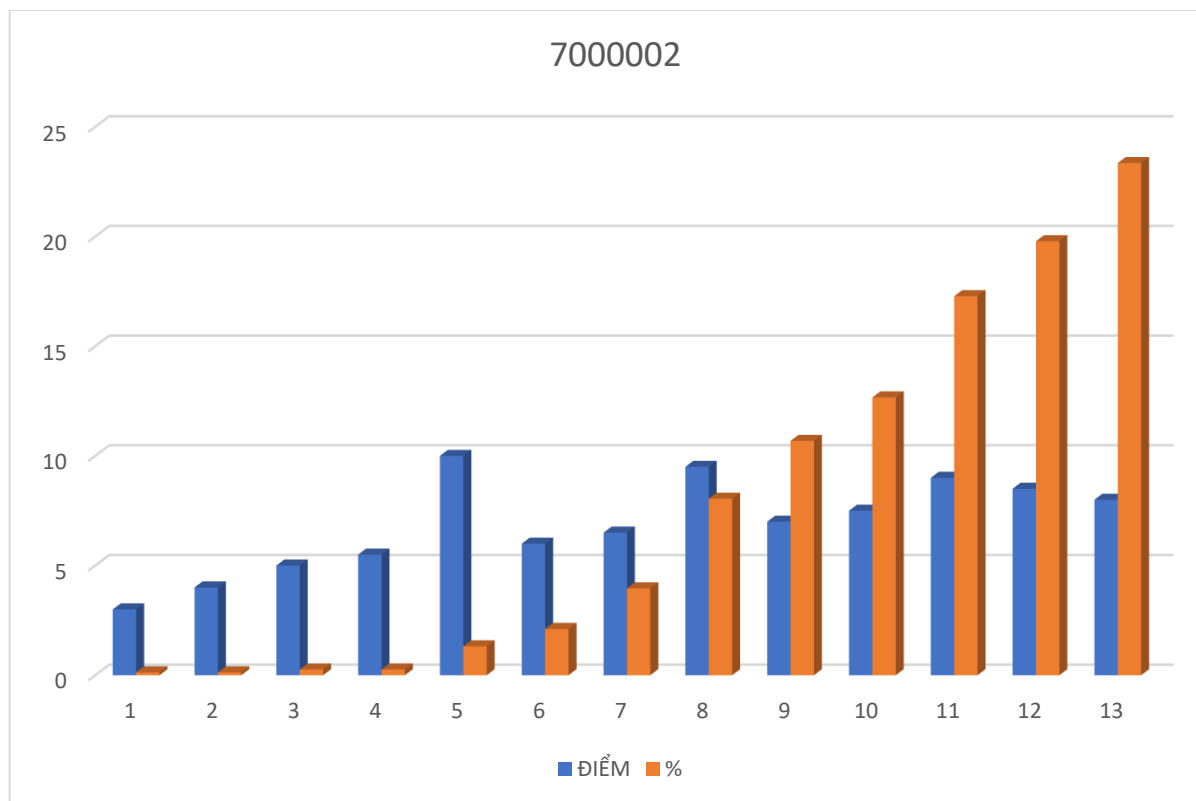


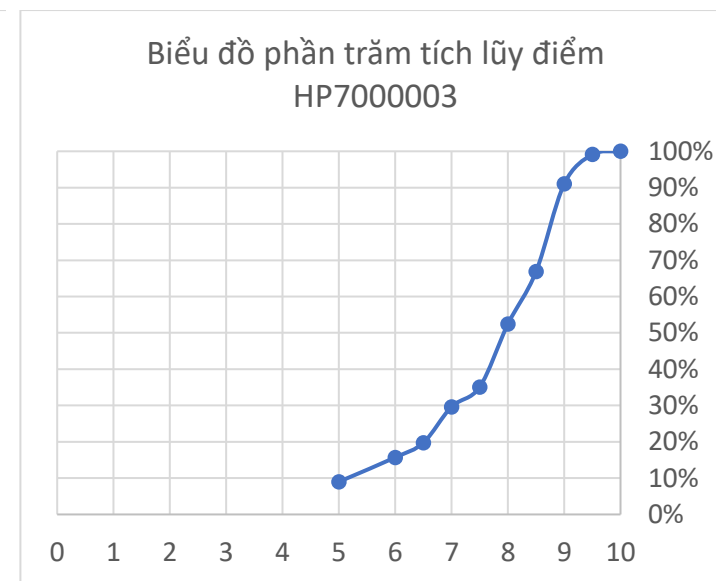
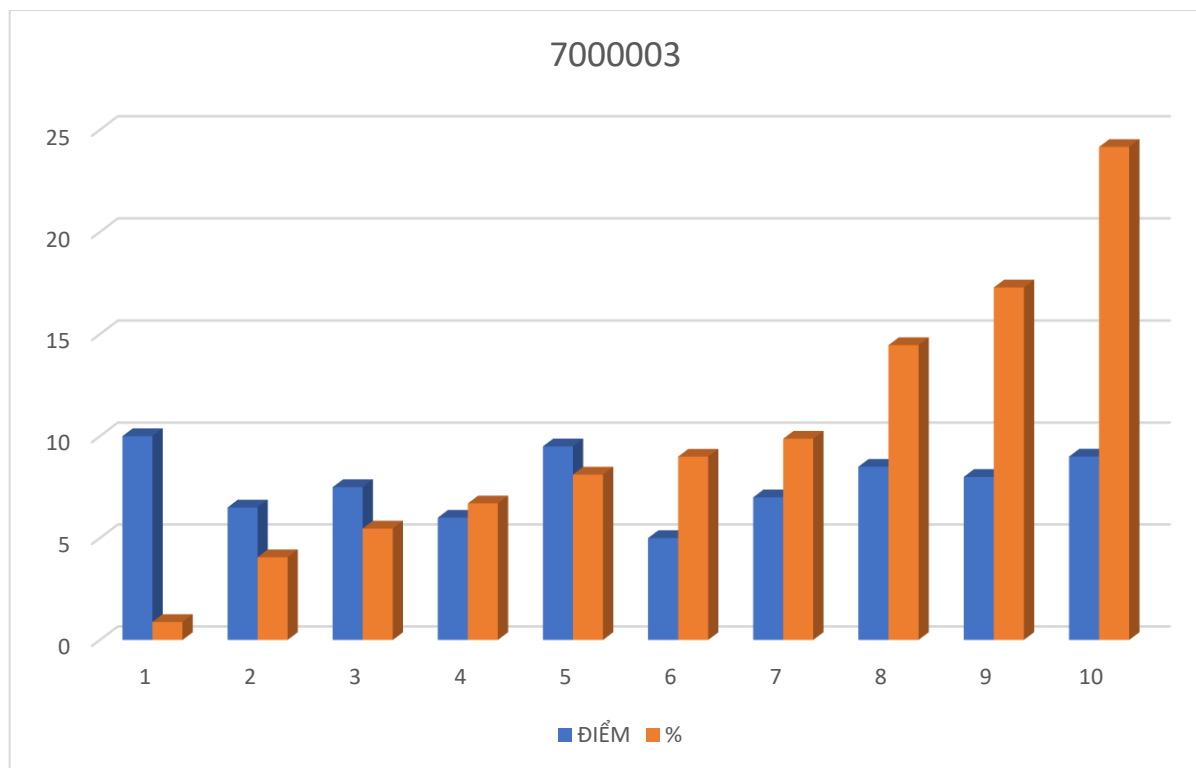


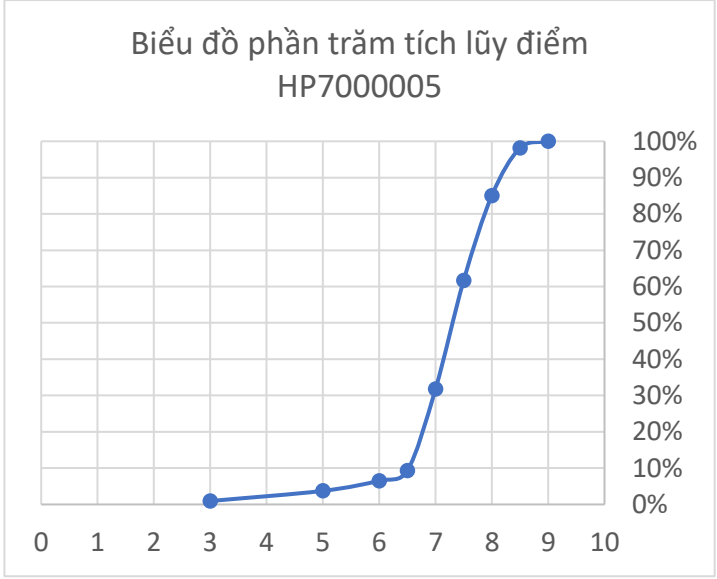
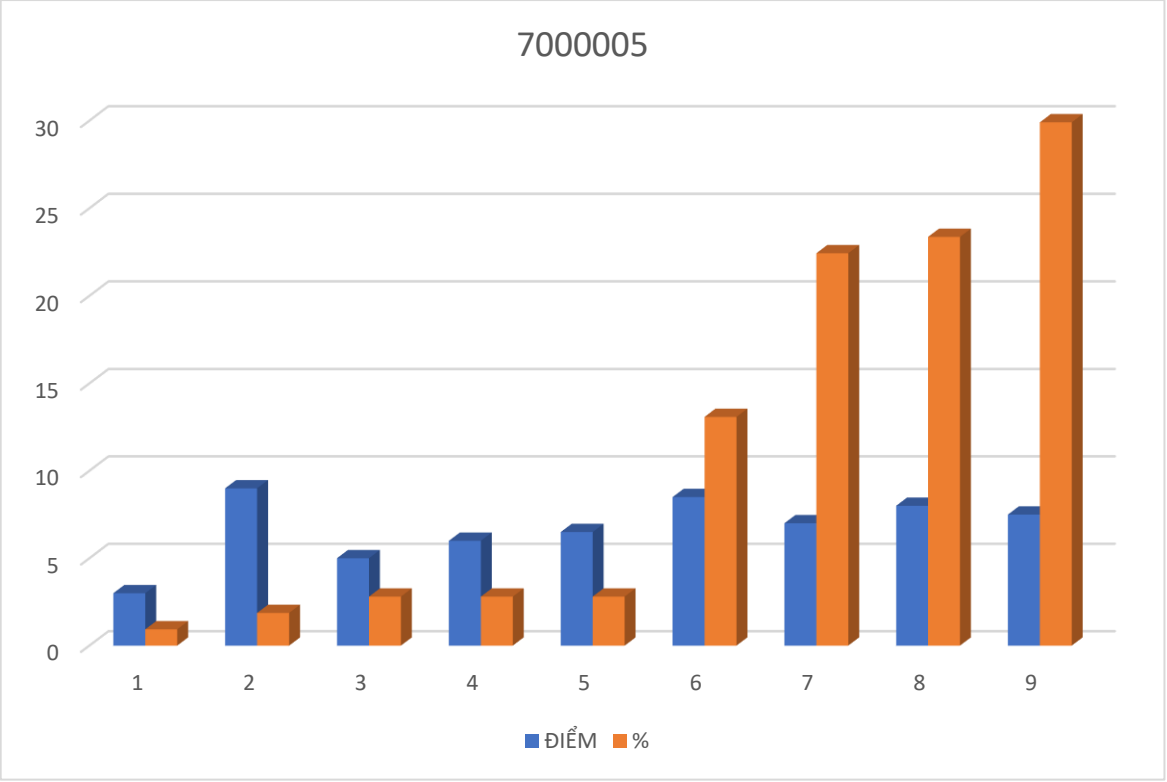


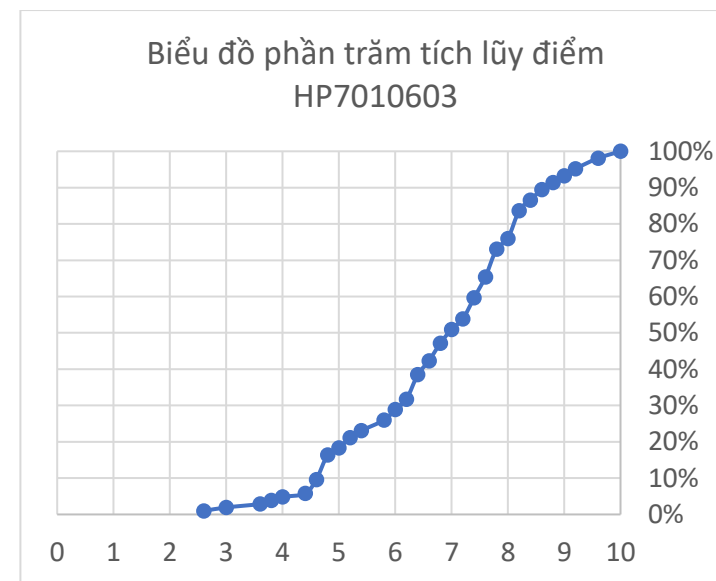
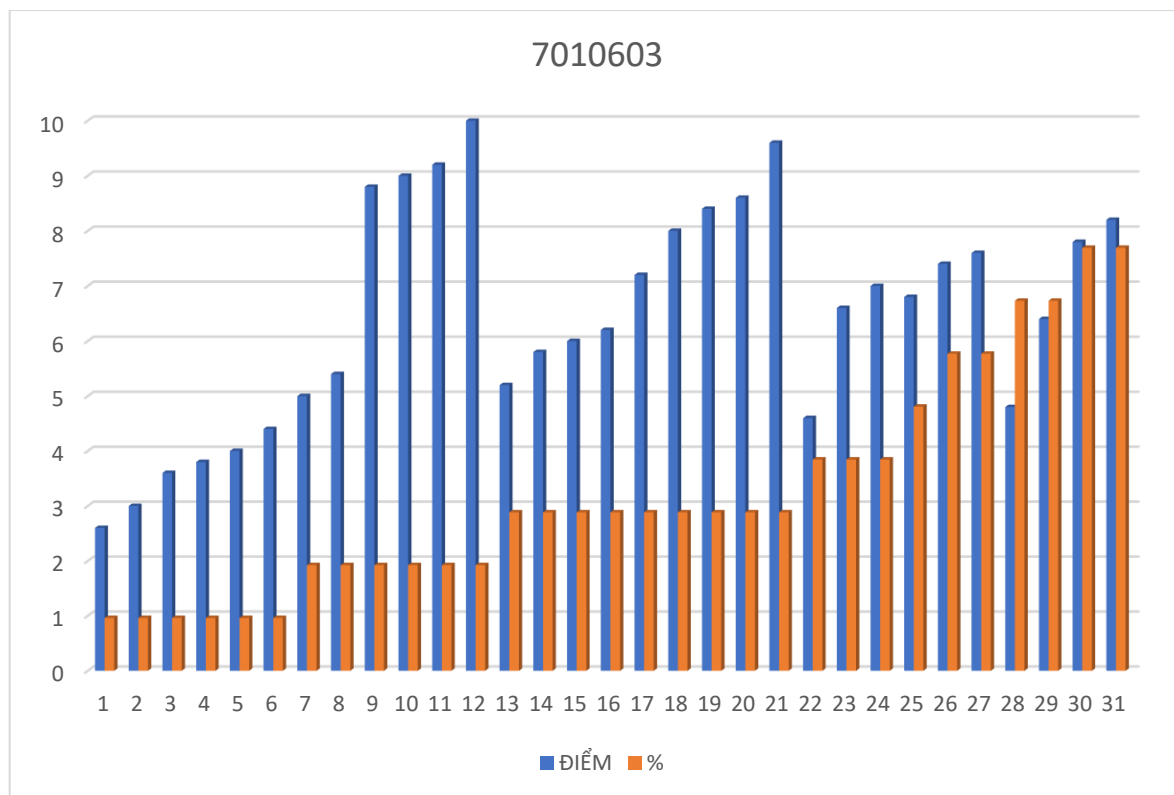
Phụ lục 2.4: Biểu đồ Bách phân vị (trái) và Biểu đồ phần trăm tích lũy (phải) điểm thi các học phần trong bảng đối sánh ở phụ lục 2.2 (năm học 2024-2025)

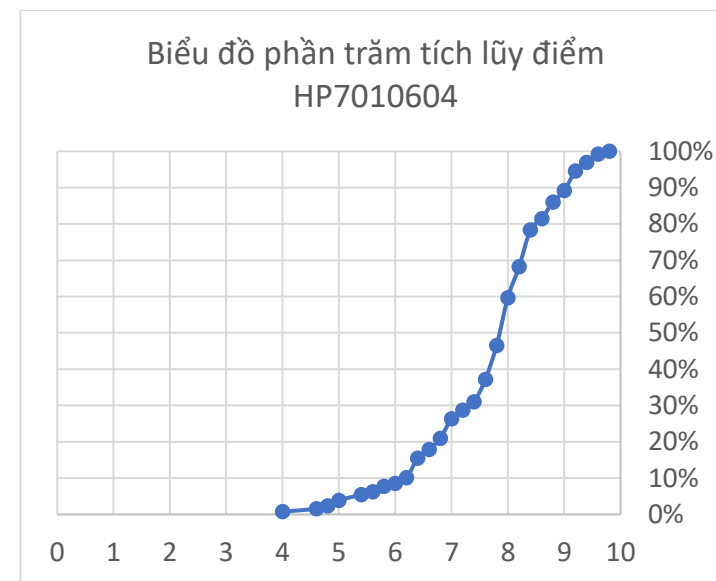
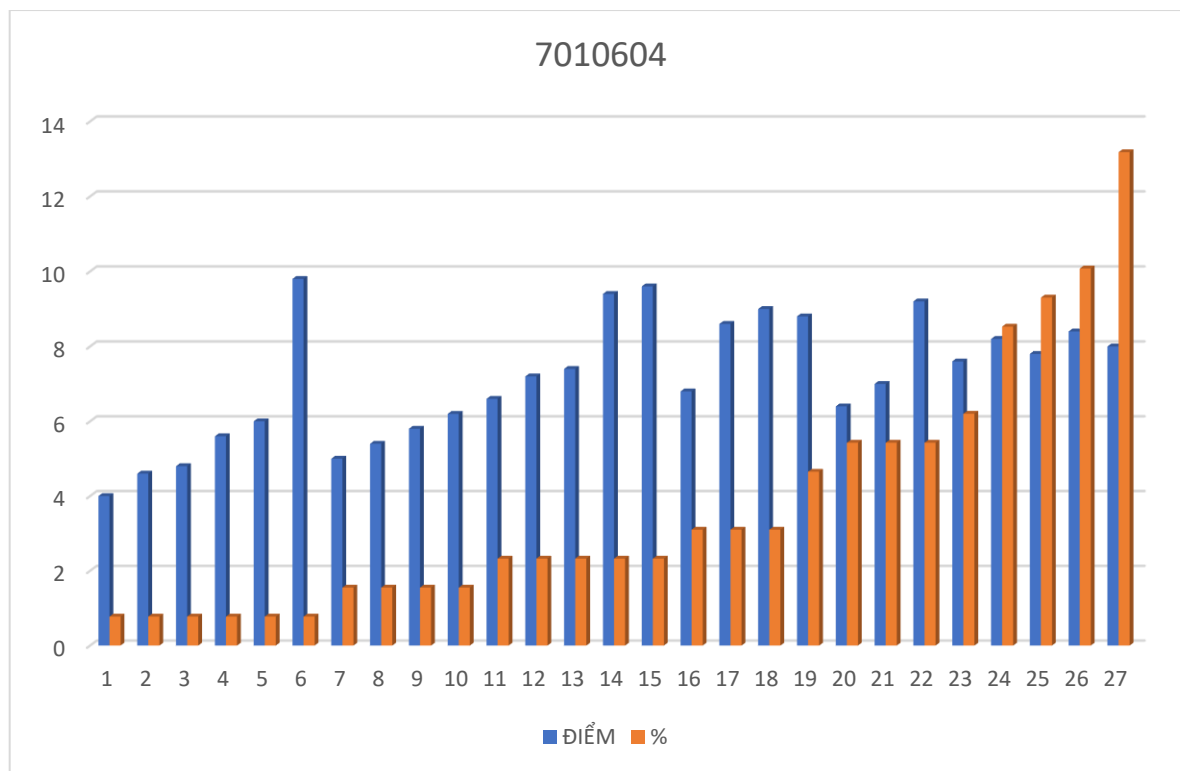


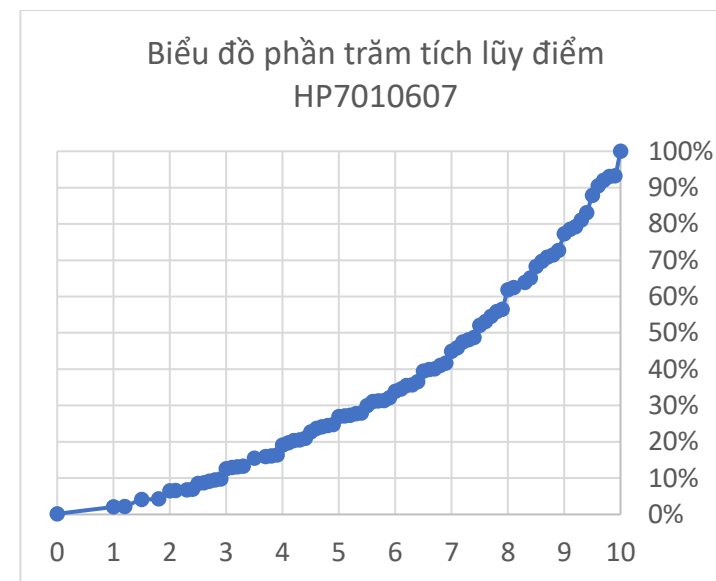
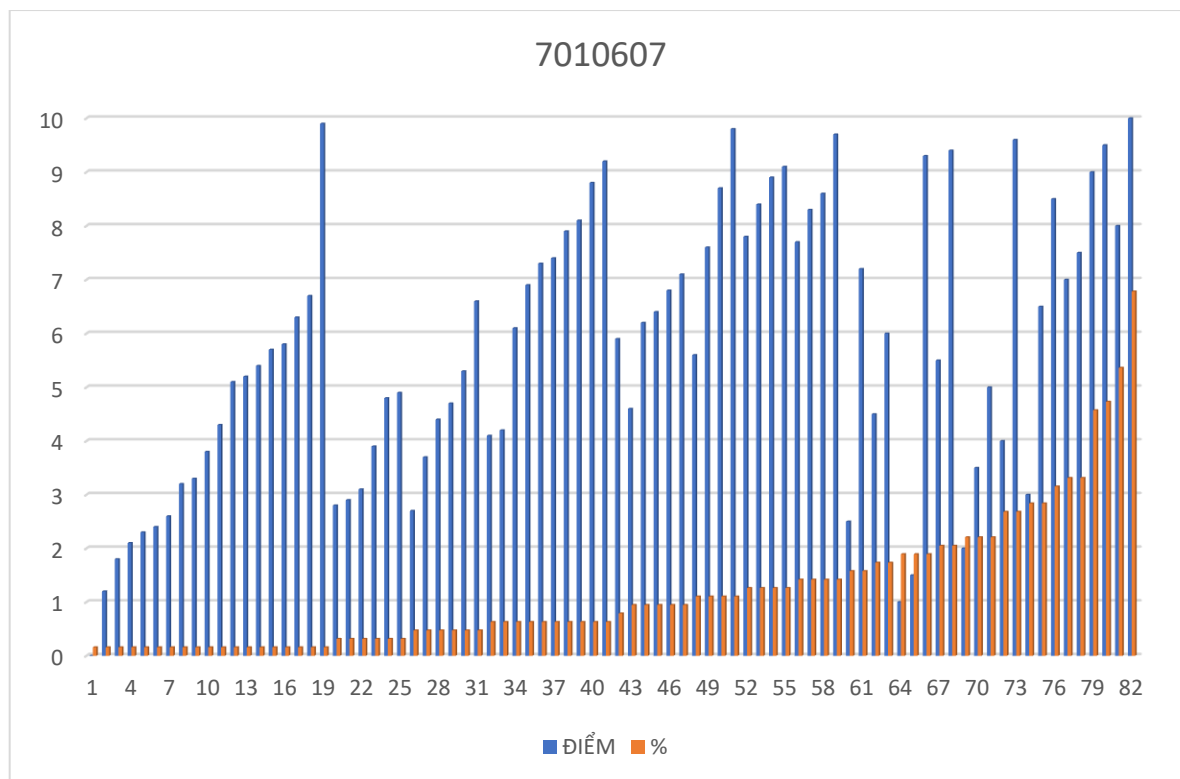




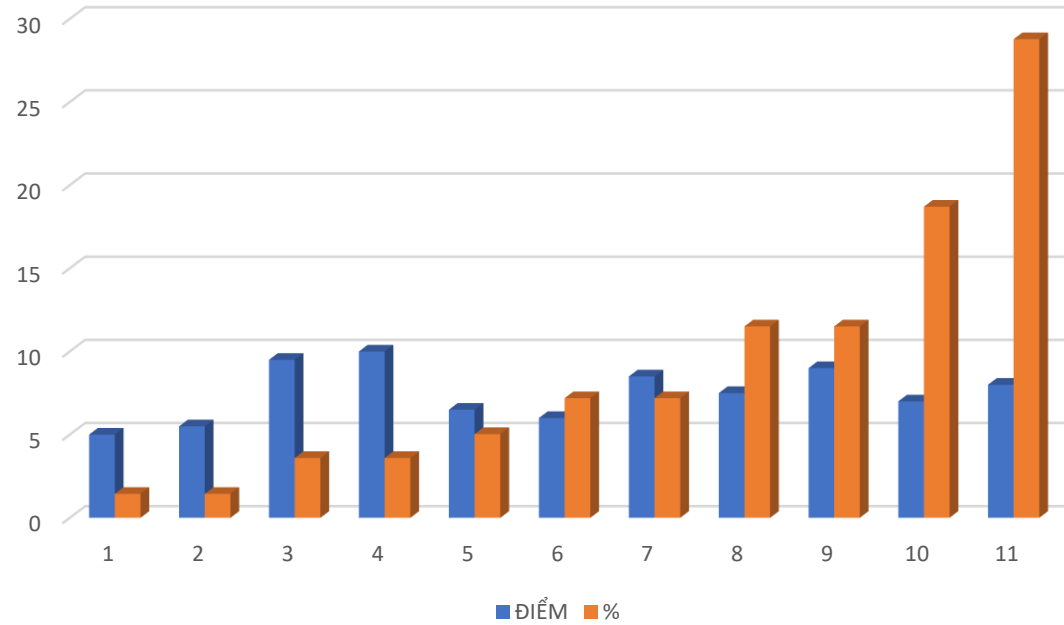




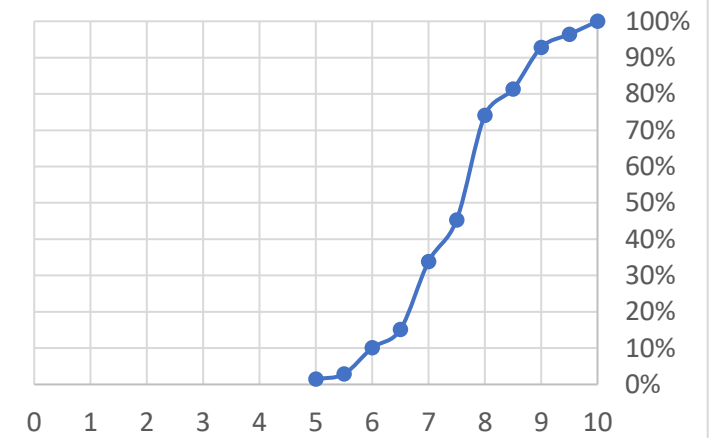




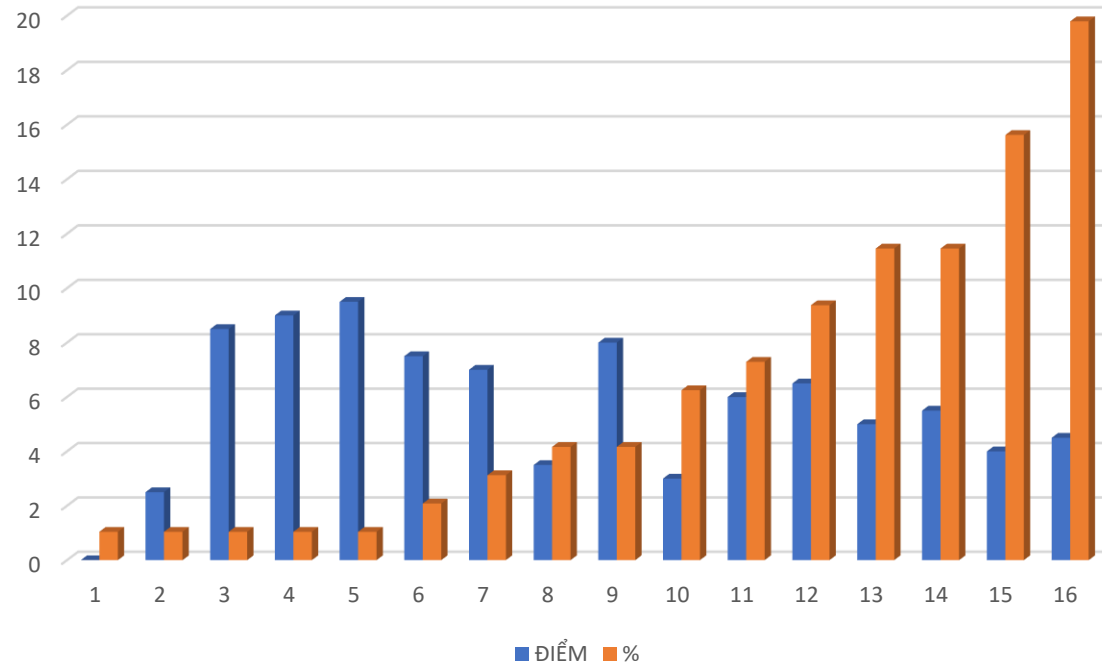
7050502



Biểu đồ phần trăm tích lũy điểm
HP7050502



7070107



Biểu đồ phần trăm tích lũy điểm
HP7070107

